

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1	Chu Thị Tuyết	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	480	MS12	1.08	0.04	1.04	2024	20/08/2025
	Chu Thị Tuyết	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	464	MS16	0.21	0	0.21	2025	20/08/2025
2	Đinh Thị Mão	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	466	MS15	0.72	0	0.72	2022	20/08/2025
3	Hoàng Thị Thanh	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	502	MS8	0.64	0	0.64	2024	20/08/2025
4	Lê Đình Hùng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	601	MS32	1.88	0	1.88	2024	20/08/2025
5	Lê Đình Phụng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	549	MS6	0.15	0	0.15	2024	20/08/2025
	Lê Đình Phụng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	512	MS27	0.85	0	0.85	2025	20/08/2025
6	Nguyễn Đắc Tự	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	609	MS1	0.86	0	0.86	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đắc Tự	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	495	MS29	0.58	0	0.58	2024	20/08/2025
7	Nguyễn Hoàng Ty	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	490	MS17	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
8	Nguyễn Thị Châu	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	487	MS20	0.28	0	0.28	2024	20/08/2025
9	Nguyễn Thị Dân	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	491	MS19	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
10	Nguyễn Thị Định	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	510	MS28	0.17	0	0.17	2025	20/08/2025
11	Nguyễn Thị Liên	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	503	MS3	0.52	0	0.52	2025	20/08/2025
12	Nguyễn Thị Thương	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	478	MS13	0.25	0	0.25	2021	20/08/2025
13	Nguyễn Trọng Châu	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	514	MS4	0.35	0	0.35	2024	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Châu	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	523	MS5	0.28	0	0.28	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Châu	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	550	MS30	0.4	0	0.4	2024	20/08/2025
14	Nguyễn Trọng Dung	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	550	MS34	0.35	0	0.35	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Dung	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	515	MS35	0.31	0	0.31	2023	20/08/2025
15	Nguyễn Trọng Thành	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	537	MS74	0.25	0	0.25	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Thành	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	492	MS75	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Thành	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	484	MS76	0.32	0	0.32	2024	20/08/2025
16	Nguyễn Văn Hậu	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	465	MS21	0.27	0	0.27	2023	20/08/2025
17	Nguyễn Văn Thái	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	444	MS23	1.15	0	1.15	2022	20/08/2025
18	Phan Thị Cường	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	511	MS24	0.29	0	0.29	2021	20/08/2025
19	Trần Khắc Toàn	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	529	MS7	0.56	0	0.56	2024	20/08/2025
	Trần Khắc Toàn	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	485	MS18	0.36	0	0.36	2024	20/08/2025
20	Trần Khắc Thảo	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	509	MS25	0.51	0	0.51	2023	20/08/2025
21	Trần Khắc Trung	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	483	MS14	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
22	Trần Khắc Vượng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	482	MS22	0.63	0	0.63	2023	20/08/2025
23	Trần Thị Lý	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	553	MS9	0.56	0	0.56	2025	20/08/2025
24	Trương Thị Phụng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	505	MS11	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
	Trương Thị Phụng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	504	MS26	0.4	0.04	0.36	2024	20/08/2025
25	Trương Văn Thắng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	602	MS2	2.49	0	2.49	2024	20/08/2025
	Trương Văn Thắng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	554	MS10	0.16	0	0.16	2024	20/08/2025
	Trương Văn Thắng	Đồng Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	588	MS33	0.92	0	0.92	2023	20/08/2025
26	Bùi Bá Tứ	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	61	MS66	1.49	0	1.49	2024	20/08/2025
	Bùi Bá Tứ	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	64	MS67	0.46	0	0.46	2024	20/08/2025
27	Dương Văn Đường	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	460	MS47	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
	Dương Văn Đường	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	462	MS69	0.16	0	0.16	2023	20/08/2025
28	Dương Văn Văn	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	467	MS49	0.56	0	0.56	2021	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
29	Đinh Tiên Hiền	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	452	MS39	0.96	0	0.96	2022	20/08/2025
	Đinh Tiên Hiền	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	365	MS56	0.35	0	0.35	2022	20/08/2025
	Đinh Tiên Hiền	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	389	MS57	0.18	0	0.18	2022	20/08/2025
30	Đinh Văn Lan	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	394	MS45	0.64	0	0.64	2024	20/08/2025
31	Hoàng Thị Liên	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	522	MS37	0.54	0	0.54	2025	20/08/2025
	Hoàng Thị Liên	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	552	MS38	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
	Hoàng Thị Liên	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	594	MS42	0.63	0	0.63	2025	20/08/2025
	Hoàng Thị Liên	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	1420	MS70	0.34	0	0.34	2021	20/08/2025
32	Lâm Thị Hào	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	331	MS59	0.19	0	0.19	2022	20/08/2025
33	Lê Hữu Công	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	422	MS52	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
34	Nguyễn Bá Nhiệm	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	468	MS50	0.53	0	0.53	2023	20/08/2025
35	Nguyễn Bá Sự	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	374	MS53	0.35	0	0.35	2025	20/08/2025
	Nguyễn Bá Sự	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	34	MS61	3.4	0	3.4	2024	20/08/2025
36	Nguyễn Đức Nhân	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	43	MS63	1.82	0.02	1.8	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đức Nhân	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	35	MS64	0.45	0	0.45	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đức Nhân	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	43	MS71	1.58	0.01	1.57	2022	20/08/2025
37	Nguyễn Hữu Mai	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	634	MS62	0.82	0	0.82	2023	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Mai	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	54	MS65	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
38	Nguyễn Hữu Tấn	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	325	MS40	0.89	0	0.89	2025	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Tấn	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	370	MS54	0.49	0	0.49	2025	20/08/2025
39	Nguyễn Minh Châu	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	508	MS36	0.3	0	0.3	2025	20/08/2025
40	Nguyễn Tư Lan	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	354	MS58	0.24	0	0.24	2025	20/08/2025
41	Nguyễn Thị Kim	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	423	MS46	0.55	0.03	0.52	2024	20/08/2025
42	Nguyễn Văn Mơ	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	400	MS44	0.29	0	0.29	2025	20/08/2025
43	Nguyễn Xuân Bá	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	417	MS43	0.55	0	0.55	2025	20/08/2025
44	Nguyễn Xuân Tùng	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	408	MS60	0.53	0	0.53	2024	20/08/2025
45	Phan Văn Nhung	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	462	MS48	0.49	0	0.49	2023	20/08/2025
	Phan Văn Nhung	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	471	MS51	0.66	0	0.66	2021	20/08/2025
	Phan Văn Nhung	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	471	MS72	0.77	0	0.77	2025	20/08/2025
	Phan Văn Nhung	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	471	MS73	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
46	Phan Văn Phú	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	471	MS31	0.29	0	0.29	2024	20/08/2025
47	Trần Khắc Linh	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	536	MS41	0.44	0	0.44	2025	20/08/2025
48	Trần Thị Thìn	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	440	MS68	1.19	0.1	1.09	2025	20/08/2025
49	Trần Văn Liêm	Thuận Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	372	MS55	0.46	0	0.46	2023	20/08/2025
50	Bùi Bá Tường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	52	MS273	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
	Bùi Bá Tường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	37	MS274	1.55	0	1.55	2024	20/08/2025
	Bùi Bá Tường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	41	MS275	1.44	0	1.44	2025	20/08/2025
	Bùi Bá Tường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	37	MS276	0.39	0	0.39	2023	20/08/2025
51	Bùi Bá Vận	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	113	MS152	0.81	0	0.81	2023	20/08/2025
52	Bùi Bá Xuân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	187	MS162	1.8	0	1.8	2022	20/08/2025
53	Bùi Thị Dung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS228	0.97	0	0.97	2025	20/08/2025
	Bùi Thị Dung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS229	1.02	0	1.02	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Bùi Thị Dung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS282	0.71	0	0.71	2024	20/08/2025
54	Châu Thị Dục	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	235	MS141	0.47	0	0.47	2023	20/08/2025
55	Đặng Đình Tĩnh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	104	MS183	2	0	2	2022	20/08/2025
56	Đặng Thị Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	89,97	MS180	0.62	0	0.62	2023	20/08/2025
57	Đặng Thị Tiên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	336	MS245	0.59	0	0.59	2024	20/08/2025
58	Đinh Viết An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	353	MS111	1.15	0	1.15	2025	20/08/2025
	Đinh Viết An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	321	MS293	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
59	Đinh Viết Tạo	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	314	MS116	1.01	0	1.01	2024	20/08/2025
60	Đinh Viết Tập	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	328	MS294	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
61	Đoàn Thị Hằng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	82	MS190	1.23	0	1.23	2024	20/08/2025
	Đoàn Thị Hằng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	114	MS196	0.81	0	0.81	2025	20/08/2025
	Đoàn Thị Hằng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	82	MS271	0.94	0	0.94	2022	20/08/2025
62	Hoàng Đình Đường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	150	MS165	0.64	0	0.64	2023	20/08/2025
	Hoàng Đình Đường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	182	MS169	1.08	0	1.08	2022	20/08/2025
63	Hoàng Đình Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	206	MS112	0.28	0	0.28	2023	20/08/2025
64	Hoàng Thị Hạnh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	127	MS179	1.21	0	1.21	2022	20/08/2025
	Hoàng Thị Hạnh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	127	MS270	0.59	0	0.59	2024	20/08/2025
65	Lê Cảnh Toàn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	135	MS178	1.8	0	1.8	2022	20/08/2025
66	Lê Đình Dũng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	304	MS89	0.29	0	0.29	2023	20/08/2025
67	Lê Đình Nam	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	247	MS146	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
68	Lê Đình Toàn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	382	MS117	0.49	0	0.49	2022	20/08/2025
	Lê Đình Toàn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	263	MS126	0.33	0	0.33	2025	20/08/2025
	Lê Đình Toàn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	254	MS127	0.28	0	0.28	2025	20/08/2025
69	Lê Văn Ngọc	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	62	MS219	0.9	0	0.9	2023	20/08/2025
70	Lê Thị Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	76	MS80	0.43	0	0.43	2025	20/08/2025
	Lê Thị Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	38	MS99	1.58	0	1.58	2025	20/08/2025
	Lê Thị Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	276	MS208	0.28	0	0.28	2025	20/08/2025
71	Lê Thị Thuận	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	7	MS158	2.18	0	2.18	2022	20/08/2025
72	Lê Thị Thủy	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	147,160	MS203	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
73	Lê Văn Chát	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	336	MS244	0.92	0	0.92	2024	20/08/2025
74	Lê Văn Chung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	148	MS181	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
	Lê Văn Chung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	181	MS238	0.48	0	0.48	2024	20/08/2025
75	Lê Văn Dũng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	630	MS134	0.55	0	0.55	2024	20/08/2025
76	Lê Văn Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	284	MS144	0.56	0	0.56	2022	20/08/2025
77	Lê Văn Hộ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	266	MS172	0.43	0	0.43	2022	20/08/2025
78	Lê Văn Hợp	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	141	MS206	0.46	0	0.46	2023	20/08/2025
	Lê Văn Hợp	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	161,173	MS185	1.14	0	1.14	2024	20/08/2025
79	Lê Văn Sỹ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	312	MS246	1.01	0	1.01	2022	20/08/2025
80	Lê Viết Lưu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	239	MS174	0.49	0	0.49	2025	20/08/2025
81	Mai Thị Hiền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	6	MS93	2.56	0	2.56	2021	20/08/2025
	Mai Thị Hiền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	214	MS213	0.46	0	0.46	2024	20/08/2025
	Mai Thị Hiền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	1	MS289	2.61	0	2.61	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Mai Thị Hiền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	8	MS96	2.32	0	2.32	2024	20/08/2025
82	Ngô Thanh Lương	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	75	MS210	0.66	0	0.66	2022	20/08/2025
83	Nguyễn Bá Cử	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	20	MS92	1.65	0.02	1.63	2020	20/08/2025
	Nguyễn Bá Cử	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	20	MS223	0.45	0.05	0.4	2024	20/08/2025
	Nguyễn Bá Cử	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	20	MS222	2.15	0.18	1.97	2023	20/08/2025
84	Nguyễn Bá Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	128	MS88	1.89	0.08	1.81	2024	20/08/2025
	Nguyễn Bá Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	118	MS214	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025
85	Nguyễn Bá Sơn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	20	MS221	2.97	0.07	2.9	2023	20/08/2025
86	Nguyễn Bá Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	123	MS78	0.37	0	0.37	2025	20/08/2025
	Nguyễn Bá Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	51	MS224	0.69	0	0.69	2022	20/08/2025
87	Nguyễn Bùi Chấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	111	MS95	0.38	0	0.38	2024	20/08/2025
	Nguyễn Bùi Chấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	143	MS135	0.63	0	0.63	2023	20/08/2025
88	Nguyễn Bùi Chiến	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	11	MS255	0.77	0.04	0.73	2024	20/08/2025
89	Nguyễn Bùi Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	4	MS259	2.84	0	2.84	2022	20/08/2025
	Nguyễn Bùi Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	4	MS258	1.84	0.03	1.81	2024	20/08/2025
	Nguyễn Bùi Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	115	MS211	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
90	Nguyễn Bùi Long	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	92	MS97	0.76	0	0.76	2022	20/08/2025
	Nguyễn Bùi Long	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	12	MS256	2.49	0.06	2.43	2025	20/08/2025
91	Nguyễn Đình Bảo	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	121	MS121	1.66	0	1.66	2025	20/08/2025
92	Nguyễn Đình Liêm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	110	MS122	1.22	0	1.22	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Liêm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	110	MS269	0.61	0	0.61	2022	20/08/2025
93	Nguyễn Hữu Thái	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	333	MS113	0.28	0	0.28	2022	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Thái	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	342	MS115	0.34	0	0.34	2021	20/08/2025
94	Nguyễn Hữu Thu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	322	MS114	1.05	0	1.05	2024	20/08/2025
95	Nguyễn Sỹ Lưu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	301	MS198	0.75	0	0.75	2024	20/08/2025
	Nguyễn Sỹ Lưu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	66	MS189	1.89	0	1.89	2024	20/08/2025
	Nguyễn Sỹ Lưu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	79,81	MS184	1.76	0	1.76	2024	20/08/2025
96	Nguyễn Tư Bảy	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	5	MS87	6.56	0	6.56	2021	20/08/2025
	Nguyễn Tư Bảy	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	20	MS288	0.83	0	0.83	2025	20/08/2025
	Nguyễn Tư Bảy	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	611	MS287	1.4	0	1.4	2025	20/08/2025
97	Nguyễn Tư Huy	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	250	MS194	0.46	0	0.46	2023	20/08/2025
98	Nguyễn Tư Kiên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	131	MS278	0.73	0	0.73	2022	20/08/2025
	Nguyễn Tư Kiên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	131	MS94	0.47	0	0.47	2023	20/08/2025
	Nguyễn Tư Kiên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	144	MS279	0.23	0	0.23	2024	20/08/2025
99	Nguyễn Tư Liên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	70	MS284	2.23	0	2.23	2024	20/08/2025
	Nguyễn Tư Liên	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	55,70	MS98	9.87	0	9.87	2021	20/08/2025
100	Nguyễn Tư Lý	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	275	MS262	0.58	0	0.58	2024	20/08/2025
101	Nguyễn Tư Thỏa	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	60	MS195	2.33	0	2.33	2024	20/08/2025
102	Nguyễn Thế Hậu	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	74	MS154	1.06	0	1.06	2023	20/08/2025
103	Nguyễn Thế Hồng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	125	MS192	0.82	0	0.82	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thế Hồng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	69	MS200	2.34	0	2.34	2024	20/08/2025
104	Nguyễn Thị Dũng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	294	MS148	0.57	0	0.57	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
105	Nguyễn Thị Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	23	MS101	4.39	0.05	4.34	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	42	MS105	2.28	0.07	2.21	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	337	MS139	1.93	0	1.93	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	36,39	MS231	1.29	0	1.29	2021	20/08/2025
106	Nguyễn Thị Hoa	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	336	MS266	0.23	0	0.23	2023	20/08/2025
107	Nguyễn Thị Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	65	MS155	2.14	0	2.14	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	90,105	MS177	1.56	0	1.56	2023	20/08/2025
108	Nguyễn Thị Linh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	260	MS209	0.36	0	0.36	2025	20/08/2025
109	Nguyễn Thị Loan	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	57	MS156	1.52	0	1.52	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Loan	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	229	MS263	0.26	0	0.26	2024	20/08/2025
110	Nguyễn Thị Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	346	MS264	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Nga	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	346	MS267	0.85	0	0.85	2022	20/08/2025
111	Nguyễn Thị Ngân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	72	MS119	2.13	0	2.13	2025	20/08/2025
112	Nguyễn Thị Ngân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	67	MS123	1.27	0.02	1.25	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Ngân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	618	MS138	0.87	0	0.87	2024	20/08/2025
113	Nguyễn Thị Nhuận	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	306	MS132	0.31	0	0.31	2023	20/08/2025
114	Nguyễn Thị Nhung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	201	MS251	0.69	0	0.69	2024	20/08/2025
115	Nguyễn Thị Thìn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	285	MS149	0.37	0	0.37	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Thìn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	293	MS168	1.19	0	1.19	2023	20/08/2025
116	Nguyễn Thị Thời	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	136	MS151	1.31	0	1.31	2023	20/08/2025
117	Nguyễn Thị Vân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	112	MS207	0.77	0	0.77	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Vân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	99	MS272	0.49	0	0.49	2024	20/08/2025
118	Nguyễn Thúc Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	295	MS145	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thúc Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	346	MS265	0.36	0	0.36	2024	20/08/2025
119	Nguyễn Trung Thành	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	18	MS257	3.07	0.15	2.92	2024	20/08/2025
120	Nguyễn Văn An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	156	MS91	0.41	0.04	0.37	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	623	MS143	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	31	MS283	0.51	0	0.51	2022	20/08/2025
121	Nguyễn Văn Đường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS230	1.09	0	1.09	2022	20/08/2025
122	Phan Văn Hưng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	11	MS218	2.72	0.11	2.61	2021	20/08/2025
	Phan Văn Hưng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	11	MS290	1.65	0	1.65	2024	20/08/2025
123	Nguyễn Văn Tân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	257	MS128	0.26	0	0.26	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	264	MS133	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
124	Nguyễn Văn Túc	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	88	MS86	0.73	0	0.73	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Túc	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	17	MS216	3.44	0.04	3.4	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Túc	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	22,30	MS217	4.3	0	4.3	2023	20/08/2025
125	Nguyễn Viết Duân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	86	MS130	1.49	0	1.49	2024	20/08/2025
126	Nguyễn Viết Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	16	MS227	10.48	0	10.48	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	36	MS226	0.58	0	0.58	2025	20/08/2025
	Nguyễn Viết Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	29	MS232	0.25	0	0.25	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	27	MS233	0.72	0	0.72	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Tuấn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	610	MS234	3.09	0	3.09	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
127	Nguyễn Viết Trường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	300	MS176	0.69	0	0.69	2024	20/08/2025
	Nguyễn Viết Trường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	278	MS188	0.61	0	0.61	2025	20/08/2025
128	Nhữ Văn Dân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	217	MS110	0.45	0	0.45	2023	20/08/2025
129	Nhữ Văn Hệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	226	MS199	0.45	0	0.45	2023	20/08/2025
130	Phạm Đình Giáp	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	120	MS90	0.78	0	0.78	2022	20/08/2025
	Phạm Đình Giáp	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	120	MS277	0.41	0	0.41	2025	20/08/2025
131	Phạm Đình Nhật	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	71,85,93	MS124	1.57	0	1.57	2023	20/08/2025
132	Phạm Đình Sơn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	221,232	MS100	0.88	0	0.88	2025	20/08/2025
133	Phạm Đình Tự	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	346	MS243	0.34	0	0.34	2024	20/08/2025
134	Phạm Thanh Tỷ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	106	MS79	1.77	0	1.77	2022	20/08/2025
135	Phạm Thị Lam	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	267	MS147	0.75	0	0.75	2023	20/08/2025
136	Phạm Thị Lan	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	137	MS201	0.66	0	0.66	2022	20/08/2025
137	Phạm Thị Vinh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	80	MS153	1.5	0	1.5	2023	20/08/2025
	Phạm Thị Vinh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	228	MS171	0.61	0	0.61	2022	20/08/2025
	Phạm Thị Vinh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	261	MS212	0.3	0	0.3	2022	20/08/2025
138	Phan Bá Chính	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	251	MS161	1.23	0	1.23	2023	20/08/2025
	Phan Bá Chính	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	299	MS254	1.24	0	1.24	2025	20/08/2025
139	Phan Công Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	10	MS82	4.56	0	4.56	2021	20/08/2025
	Phan Công Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	38	MS225	1.82	0	1.82	2025	20/08/2025
	Phan Công Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	24	MS285	1.93	0	1.93	2023	20/08/2025
	Phan Công Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	25	MS286	1.98	0	1.98	2022	20/08/2025
140	Phan Thanh Giản	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	318	MS109	1.07	0	1.07	2021	20/08/2025
	Phan Thanh Giản	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	244	MS137	0.76	0	0.76	2025	20/08/2025
141	Phan Thị Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	149	MS175	1.29	0	1.29	2022	20/08/2025
	Phan Thị Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	163	MS186	0.33	0	0.33	2022	20/08/2025
	Phan Thị Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	189	MS239	0.29	0	0.29	2023	20/08/2025
142	Phan Thị Liêm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	96	MS240	1.19	0	1.19	2023	20/08/2025
	Phan Thị Liêm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	259	MS242	0.43	0	0.43	2022	20/08/2025
143	Phan Văn Bình	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	313	MS150	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025
144	Phan Văn Chung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	130	MS108	0.84	0	0.84	2025	20/08/2025
	Phan Văn Chung	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	280	MS131	0.5	0	0.5	2023	20/08/2025
145	Phan Văn Dân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	49	MS235	1.54	0	1.54	2024	20/08/2025
	Phan Văn Dân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS237	1.29	0	1.29	2025	20/08/2025
146	Phan Văn Dũng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	56	MS157	1.88	0	1.88	2024	20/08/2025
	Phan Văn Dũng	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	134	MS191	0.41	0	0.41	2022	20/08/2025
147	Phan Văn Hòa	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	47	MS83	0.73	0	0.73	2025	20/08/2025
	Phan Văn Hòa	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	91	MS205	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
	Phan Văn Hòa	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	40	MS236	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
148	Phan Văn Huệ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	2	MS103	3.9	0	3.9	2021	20/08/2025
149	Phan Văn Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	258	MS104	0.4	0	0.4	2025	20/08/2025
150	Phan Văn Lam	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	44	MS77	0.43	0	0.43	2022	20/08/2025
	Phan Văn Lam	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	133	MS202	0.46	0	0.46	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
151	Phan Văn Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	238	MS164	0.57	0	0.57	2025	20/08/2025
	Phan Văn Lâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	194	MS249	0.29	0	0.29	2024	20/08/2025
152	Phan Văn Quế	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	62	MS125	2.82	0.09	2.73	2025	20/08/2025
153	Phan Văn Sỹ	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	109	MS136	0.96	0	0.96	2024	20/08/2025
154	Phan Văn Tú	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	205	MS106	1.44	0	1.44	2022	20/08/2025
	Phan Văn Tú	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	222	MS107	1.8	0	1.8	2025	20/08/2025
	Phan Văn Tú	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	255	MS129	0.43	0	0.43	2024	20/08/2025
	Phan Văn Tú	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	205	MS268	1.31	0	1.31	2024	20/08/2025
155	Phan Văn Thống	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	248	MS182	0.26	0	0.26	2024	20/08/2025
	Phan Văn Thống	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	269	MS187	0.83	0	0.83	2025	20/08/2025
156	Phan Văn Thực	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	270	MS193	0.55	0	0.55	2025	20/08/2025
	Phan Văn Thực	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	286	MS253	0.64	0	0.64	2024	20/08/2025
157	Phan Văn Trí	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	62	MS220	1.84	0	1.84	2025	20/08/2025
	Phan Văn Trí	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	142	MS167	0.52	0	0.52	2025	20/08/2025
158	Trần Hữu Hợi	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	246	MS170	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
159	Trần Hữu Vân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	188	MS248	0.53	0	0.53	2022	20/08/2025
	Trần Hữu Vân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	188	MS250	0.2	0	0.2	2022	20/08/2025
160	Trần Kim An	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	287	MS252	0.55	0	0.55	2022	20/08/2025
161	Trần Thị Dân	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	188	MS163	0.51	0	0.51	2022	20/08/2025
162	Trần Thị Hà	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	275	MS261	0.65	0	0.65	2024	20/08/2025
163	Trần Thị Nam	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	78	MS204	0.94	0	0.94	2024	20/08/2025
164	Trần Thị Năm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	45	MS142	1.39	0	1.39	2023	20/08/2025
	Trần Thị Năm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	68	MS160	0.54	0	0.54	2022	20/08/2025
	Trần Thị Năm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS280	0.42	0	0.42	2020	20/08/2025
165	Trần Thị Tâm	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	309,332	MS118	2	0	2	2021	20/08/2025
166	Trần Thị Túc	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	98	MS197	1.04	0	1.04	2022	20/08/2025
167	Trần Văn Đàn	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	279	MS85	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025
168	Trần Văn Hải	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	241	MS140	0.32	0	0.32	2022	20/08/2025
169	Trần Văn Mạo	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	197,210	MS102	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
170	Trần Văn Toại	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	126	MS173	2.59	0	2.59	2023	20/08/2025
	Trần Văn Toại	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	126	MS215	1.3	0	1.3	2024	20/08/2025
	Trần Văn Toại	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	188	MS241	0.21	0	0.21	2022	20/08/2025
171	Trần Văn Thảo	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	231	MS120	0.89	0	0.89	2023	20/08/2025
172	Võ Thị Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	63	MS84	1.71	0	1.71	2024	20/08/2025
	Võ Thị Khánh	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	101	MS159	1.38	0	1.38	2022	20/08/2025
173	Võ Thị Thiện	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	188	MS247	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
	Võ Thị Thiện	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	162	MS166	0.75	0	0.75	2022	20/08/2025
174	Võ Văn Huyền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	73	MS81	0.92	0	0.92	2023	20/08/2025
	Võ Văn Huyền	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	48	MS281	0.64	0	0.64	2022	20/08/2025
175	Võ Văn Trường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	1	MS260	2.82	0	2.82	2024	20/08/2025
	Võ Văn Trường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	1	MS291	2.48	0	2.48	2023	20/08/2025
	Võ Văn Trường	Yên Hòa	Cát Ngạn	969D	1	1	1	MS292	2.64	0	2.64	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
176	Dương Văn Hoá	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1012	TN45	1.51	0	1.51	2024	02/02/2024
177	Đặng Thị Huệ	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	678	TN153	0.15	0	0.15	2023	02/02/2024
178	Đặng Văn Thanh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	874	TN87	0.85	0	0.85	2023	02/02/2024
179	Đậu Bá Âu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	655	TN161	0.47	0	0.47	2021	02/02/2024
180	Hoàng Văn Công	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	821	TN101	0.62	0.04	0.58	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Công	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	644	TN160	0.37	0.03	0.34	2023	02/02/2024
181	Hồ Sỹ Cương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	941	TN63	0.46	0	0.46	2024	02/02/2024
	Hồ Sỹ Cương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	888	TN79	0.76	0	0.76	2020	02/02/2024
	Hồ Sỹ Cương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	918	TN80	2.39	0	2.39	2021	02/02/2024
182	Hồ Sỹ Dương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	875	TN82	0.99	0	0.99	2025	02/02/2024
	Hồ Sỹ Dương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	630	TN167	0.35	0	0.35	2023	02/02/2024
183	Hồ Sỹ Phụng	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	632	TN165	0.38	0.03	0.35	2023	02/02/2024
184	Hồ Sỹ Quỳnh	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	538	TN193	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
185	Hồ Thị Hương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	706	TN146	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
186	Lê Đình Đường	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	573	TN179	0.49	0	0.49	2019	02/02/2024
187	Lê Quốc Toàn	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	1	1	241	TN287	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
188	Lê Thị Hoàn	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	657	TN158	0.21	0	0.21	2023	02/02/2024
189	Lê Thị Mai	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	923	TN66	0.43	0	0.43	2023	02/02/2024
190	Lê Thị Phụng	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	806	TN102	0.84	0	0.84	2025	02/02/2024
191	Ngô Khắc Điền	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	691	TN151	0.59	0	0.59	2023	02/02/2024
192	Ngô Thị Chín	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1158	TN17	0.07	0	0.07	2025	02/02/2024
193	Nguyễn Đình Định	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	524	TN196	0.66	0	0.66	2019	02/02/2024
194	Nguyễn Đình Hữu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1167	TN16	0.48	0	0.48	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Hữu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	714	TN145	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
195	Nguyễn Đình Phương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	1174	TN15	1.04	0	1.04	2025	02/02/2024
196	Nguyễn Đình Thắng	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	703	TN147	0.29	0	0.29	2023	02/02/2024
197	Nguyễn Đình Yên	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	872	TN81	0.25	0	0.25	2019	02/02/2024
198	Nguyễn Hải Châu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1135	TN19	0.29	0	0.29	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hải Châu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	823	TN96	1.28	0	1.28	2023	02/02/2024
199	Nguyễn Hữu Khánh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1208	TN12	0.22	0	0.22	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Khánh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1180	TN14	0.53	0	0.53	2023	02/02/2024
200	Nguyễn Hữu Lai	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	994	TN54	2.05	0	2.05	2024	02/02/2024
201	Nguyễn Hữu Phùng	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	750	TN126	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
202	Nguyễn Thế Anh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1047	TN28	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thế Anh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	745	TN130	0.55	0	0.55	2025	02/02/2024
203	Nguyễn Thị Cấn	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	1052	TN31	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
204	Nguyễn Thị Minh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1017	TN38	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Minh	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	616	TN170	0.75	0	0.75	2018	02/02/2024
205	Nguyễn Thị Tuyết	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	749	TN128	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
206	Nguyễn Trọng Hậu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	794	TN113	0.47	0	0.47	2021	02/02/2024
207	Nguyễn Trọng Nhật	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	826	TN108	2.41	0.1	2.31	2024	02/02/2024
208	Nguyễn Trọng Nho	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	732	TN140	0.67	0	0.67	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Trọng Nho	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	546	TN188	0.42	0	0.42	2020	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Nho	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	527	TN191	0.29	0	0.29	2020	02/02/2024
209	Nguyễn Xuân Hiếu	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	730	TN148	1.56	0	1.56	2024	02/02/2024
210	Phạm Văn Hoan	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1088	TN24	0.18	0	0.18	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Hoan	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	760	TN127	0.64	0	0.64	2022	02/02/2024
211	Phạm Văn Tường	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	907	TN74	0.42	0	0.42	2025	02/02/2024
212	Trần Đình Chắt	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	523	TN190	0.52	0	0.52	2023	02/02/2024
	Trần Đình Chắt	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	514	TN198	2.04	0	2.04	2024	02/02/2024
213	Trần Đình Dương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	819	TN105	0.63	0	0.63	2022	02/02/2024
	Trần Đình Dương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	642	TN166	0.44	0	0.44	2019	02/02/2024
	Trần Đình Dương	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	472	TN211	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024
214	Trần Đình Hùng	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	729	TN135	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
215	Trần Đình Lương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	643	TN164	0.23	0	0.23	2023	02/02/2024
216	Trần Đình Nam	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	613	TN169	0.21	0	0.21	2023	02/02/2024
217	Trần Đình Nhạ	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	677	TN154	0.28	0.03	0.25	2023	02/02/2024
218	Trần Đình Sơn	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	674	TN157	1.39	0	1.39	2022	02/02/2024
219	Trần Đình Tùng	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	728	TN144	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
220	Trần Thị Hiếu	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	537	TN199	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
221	Trần Thị Hương	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	727	TN143	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
222	Trần Thị Trà	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	660	TN156	0.29	0.04	0.25	2023	02/02/2024
223	Trần Văn Chiến	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	3	1	843	TN93	1.14	0	1.14	2023	02/02/2024
224	Trần Văn Huân	Nho Liên	Cát Ngạn	969D	1	1	631	TN171	0.52	0	0.52	2023	02/02/2024
	Trần Văn Huân	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	587	TN176	0.58	0.04	0.54	2023	02/02/2024
225	Trần Văn Nhi	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	782	TN116	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
	Trần Văn Nhi	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	585	TN180	0.96	0.1	0.86	2023	02/02/2024
226	Trần Văn Tuyền	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	1001	TN48	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
	Trần Văn Tuyền	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	890	TN77	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
227	Võ Thị Nhuận	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	848	TN91	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
	Võ Thị Nhuận	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	746	TN133	0.76	0	0.76	2025	02/02/2024
	Võ Thị Nhuận	Nho Liên	Cát Ngạn	969B	2	1	718	TN142	0.55	0	0.55	2025	02/02/2024
228	Bùi Gia Tý	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	33	TN371	0.34	0	0.34	2021	02/02/2024
	Bùi Gia Tý	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	9	TN379	2.02	0	2.02	2022	02/02/2024
229	Cao Chí Lượng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	263	TN274	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
	Cao Chí Lượng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	262	TN283	1.33	0	1.33	2022	02/02/2024
230	Dương Phúc Linh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	927	TN68	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
	Dương Phúc Linh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	928	TN71	0.8	0	0.8	2025	02/02/2024
231	Đặng Đình Hoà	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	696	TN150	0.38	0	0.38	2023	02/02/2024
232	Giân Viết Phú	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	242	TN286	1.51	0	1.51	2025	02/02/2024
	Giân Viết Phú	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	181	TN103	0.78	0	0.78	2023	02/02/2024
233	Giân Viết Tiến	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	41	TN364A	0.99	0	0.99	2025	02/02/2024
	Giân Viết Tiến	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	41	TN364B	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
234	Hà Thị Hằng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	279	TN276	1.5	0	1.5	2019	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Hà Thị Hằng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	249	TN285	1.4	0	1.4	2018	02/02/2024
235	Hà Văn Hùng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	328	TN253	0.34	0	0.34	2023	02/02/2024
	Hà Văn Hùng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	319	TN255	0.59	0	0.59	2023	02/02/2024
236	Hoàng Đình Hồng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	297	TN265	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
	Hoàng Đình Hồng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	257	TN18	1.51	0	1.51	2025	02/02/2024
	Hoàng Đình Hồng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	257	TN288	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
237	Hoàng Văn Bảy	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	947	TN65	0.85	0	0.85	2019	02/02/2024
238	Hoàng Văn Huân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	868	TN85	1.14	0	1.14	2022	02/02/2024
239	Hoàng Văn Trường	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	930	TN75	1.35	0	1.35	2024	02/02/2024
240	Lê Duy Đường	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	371	TN251	3.95	0	3.95	2020	02/02/2024
241	Nguyễn Bá Giáp	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	302	TN380	1.17	0	1.17	2022	02/02/2024
	Nguyễn Bá Giáp	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	302	TN381	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
242	Nguyễn Bá Mẫu	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	357	TN246	0.8	0	0.8	2024	02/02/2024
243	Nguyễn Đình Hà	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1058	TN30	0.66	0	0.66	2022	02/02/2024
244	Nguyễn Đình Nam	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	800	TN114	0.71	0	0.71	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Nam	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	362	TN397	1.49	0	1.49	2024	02/02/2024
245	Nguyễn Đình San	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1056	TN33	1.01	0	1.01	2024	02/02/2024
246	Nguyễn Đình Trinh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	26	TN175	0.99	0	0.99	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Trinh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	26	TN370	0.4	0	0.4	2023	02/02/2024
247	Nguyễn Đình Trọng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1116	TN22	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
248	Nguyễn Hồng Sơn	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	474	TN206	0.91	0	0.91	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hồng Sơn	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	464	TN214	1.85	0	1.85	2022	02/02/2024
249	Nguyễn Ngọc Anh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	44	TN360	0.79	0	0.79	2025	02/02/2024
250	Nguyễn Sỹ Kỳ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	204	TN296	0.76	0	0.76	2025	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Kỳ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	98	TN331	1.64	0	1.64	2025	02/02/2024
251	Nguyễn Sỹ Quảng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	194	TN299	1.83	0	1.83	2021	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Quảng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	39	TN366	2.36	0	2.36	2021	02/02/2024
252	Nguyễn Sỹ Thanh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	73	TN347	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
253	Nguyễn Thế Dũng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	89	TN332	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
254	Nguyễn Thế Dũng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	58	TN392	1.55	0	1.55	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thế Dũng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	58	TN391	0.68	0	0.68	2020	02/02/2024
255	Nguyễn Thế Hường	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	20	TN372	0.67	0	0.67	2021	02/02/2024
256	Nguyễn Thế Nghi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	53	TN355	0.69	0	0.69	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thế Nghi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	51	TN359	1.28	0	1.28	2022	02/02/2024
257	Nguyễn Thế Ngõ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	38	TN361	0.49	0	0.49	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thế Ngõ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	1484	TN367	0.75	0	0.75	2024	02/02/2024
258	Nguyễn Thế Tân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	17	TN376	0.76	0	0.76	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thế Tân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	18	TN378	0.7	0	0.7	2019	02/02/2024
259	Nguyễn Thế Xuân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	30	TN386	1.23	0	1.23	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thế Xuân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	30	TN387	0.52	0	0.52	2023	02/02/2024
260	Nguyễn Thị Định	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	972	TN64	2.74	0	2.74	2025	02/02/2024
261	Nguyễn Thị Hạnh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	960	TN62	1.13	0	1.13	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Thị Hạnh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	790	TN115	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
262	Nguyễn Thị Ngọc	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1041	TN35	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
263	Nguyễn Thị Nhung	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1023	TN36	0.44	0	0.44	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nhung	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1024	TN39	0.73	0	0.73	2022	02/02/2024
264	Nguyễn Thị Phụng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1005	TN9	1.28	0	1.28	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phụng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1005	TN50	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
265	Nguyễn Thị Soa	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	986	TN61	0.63	0	0.63	2025	02/02/2024
266	Nguyễn Thị Thảo	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	984	TN55	1.32	0	1.32	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thảo	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1021	TN270	0.25	0	0.25	2025	02/02/2024
267	Nguyễn Trọng Sỹ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	837	TN92	0.98	0	0.98	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Sỹ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	853	TN97	2.04	0	2.04	2022	02/02/2024
268	Nguyễn Trọng Tính	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	831	TN99	1.1	0	1.1	2025	02/02/2024
269	Nguyễn Văn Chương	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	914	TN73	1.29	0	1.29	2025	02/02/2024
270	Nguyễn Văn Phương	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	802	TN106	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phương	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	724	TN307	0.74	0	0.74	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phương	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	708	TN149	0.3	0	0.3	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phương	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	724	TN137	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
271	Nguyễn Văn Quý	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	183	TN304	1.49	0	1.49	2024	02/02/2024
272	Nguyễn Văn Tâm	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	649	TN415	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tâm	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	667	TN281	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
273	Nguyễn Văn Tình	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	882	TN233	0.45	0	0.45	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tình	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	882	TN245	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tình	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	882	TN88	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
274	Nguyễn Văn Thanh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	998	TN49	0.69	0	0.69	2021	02/02/2024
275	Nguyễn Văn Trinh	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	995	TN59	0.62	0	0.62	2024	02/02/2024
276	Nguyễn Viết Hộ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	668	TN163	0.93	0	0.93	2022	02/02/2024
277	Nguyễn Viết Nhân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	72	TN350	2.15	0	2.15	2022	02/02/2024
278	Trần Hữu Chi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	391	TN235	0.63	0	0.63	2022	02/02/2024
	Trần Hữu Chi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	192	TN298	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
	Trần Hữu Chi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	161	TN318	2.05	0	2.05	2024	02/02/2024
	Trần Hữu Chi	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	331	TN250	0.64	0	0.64	2021	02/02/2024
279	Trần Hữu Tân	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	192	TN264	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024
280	Trần Văn Biền	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1324	TN5	0.55	0.06	0.49	2025	02/02/2024
	Trần Văn Biền	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1119	TN20	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
281	Trần Văn Bình	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	414	TN406	0.64	0	0.64	2024	02/02/2024
282	Trần Văn Dung	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1076	TN27	0.27	0	0.27	2024	02/02/2024
283	Trần Văn Định	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	311	TN263	1.58	0	1.58	2023	02/02/2024
	Trần Văn Định	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	414	TN405	0.94	0	0.94	2024	02/02/2024
284	Trần Văn Hùng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	448	TN237	1.41	0	1.41	2022	02/02/2024
285	Trần Văn Nam	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	971	TN60	0.66	0	0.66	2025	02/02/2024
286	Trần Văn Quyết	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	450	TN215	0.92	0	0.92	2023	02/02/2024
	Trần Văn Quyết	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	440	TN219	0.88	0	0.88	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
287	Trần Văn Sỹ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	788	TN121	1.28	0	1.28	2021	02/02/2024
	Trần Văn Sỹ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	1007	TN47	0.57	0	0.57	2019	02/02/2024
288	Trần Văn Tam	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	983	TN56	0.7	0	0.7	2021	02/02/2024
289	Trần Văn Toàn	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	226	TN294	1.02	0	1.02	2023	02/02/2024
290	Trần Văn Tuấn	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	235	TN292	2.19	0	2.19	2021	02/02/2024
	Trần Văn Tuấn	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	140	TN320	1.66	0	1.66	2021	02/02/2024
291	Trần Văn Thắng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	117	TN323	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
	Trần Văn Thắng	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	139	TN319	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
292	Trần Văn Thủy	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	3	1	986	TN302	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
293	Võ Văn Đường	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	66	TN349	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
	Võ Văn Đường	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	46	TN363	1.87	0	1.87	2023	02/02/2024
294	Võ Văn Kỳ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	305	TN262	1.56	0	1.56	2022	02/02/2024
	Võ Văn Kỳ	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	277	TN271	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
295	Võ Văn Mười	Nho Phong	Cát Ngạn	969B	1	1	273	TN275	0.6	0	0.6	2025	02/02/2024
296	Bùi Quốc Ái	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	461	TN209	0.57	0	0.57	2024	02/02/2024
	Bùi Quốc Ái	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	471	TN210	1.14	0	1.14	2024	02/02/2024
297	Bùi Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	209	TN305	2.75	0	2.75	2022	02/02/2024
298	Dương Hữu Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	187	TN306	2.44	0	2.44	2022	02/02/2024
299	Đỗ Đức Trường	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	23	TN374	2.48	0	2.48	2021	02/02/2024
	Đỗ Đức Trường	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	19	TN375	0.97	0	0.97	2021	02/02/2024
300	Hà Thị Kim Dung	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	323	TN258	0.13	0	0.13	2020	02/02/2024
301	Hà Thị Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	511	TN410	1.37	0	1.37	2022	02/02/2024
302	Hà Văn Thông	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	333	TN249	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
303	Hoàng Đình Hợp	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	792	TN117	1.32	0	1.32	2023	02/02/2024
	Hoàng Đình Hợp	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	743	TN141	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
304	Hoàng Văn Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	520	TN194	0.5	0	0.5	2023	02/02/2024
305	Hồ Thị Mai	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	812	TN111	1.59	0	1.59	2022	02/02/2024
306	Lâm Thị Hoài	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	49	TN389	0.65	0	0.65	2023	02/02/2024
307	Lâm Văn Tùng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	465	TN217	0.63	0	0.63	2024	02/02/2024
	Lâm Văn Tùng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	281	TN384	1.56	0	1.56	2022	02/02/2024
	Lâm Văn Tùng	Nho sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	281	TN385	0.82	0	0.82	2025	02/02/2024
308	Lâm Văn Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	568	TN181	1.16	0	1.16	2023	02/02/2024
	Lâm Văn Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	574	TN336	0.85	0	0.85	2020	02/02/2024
	Lâm Văn Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	574	TN187	4.7	0	4.7	2023	02/02/2024
309	Lâm Văn Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	483	TN203	0.58	0	0.58	2021	02/02/2024
	Lâm Văn Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	376	TN242	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024
310	Lê Doãn Lợi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	700	TN152	1.53	0	1.53	2024	02/02/2024
311	Lê Duy Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	413	TN404	1.59	0	1.59	2024	02/02/2024
312	Lê Duy Lượng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	86	TN340	0.91	0	0.91	2024	02/02/2024
	Lê Duy Lượng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	31	TN365	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
313	Lê Thị Hà	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	1227	TN11	0.26	0	0.26	2024	02/02/2024
	Lê Thị Hà	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	1060	TN34	0.88	0	0.88	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
314	Lê Thị Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	232	TN293	1.24	0	1.24	2025	02/02/2024
315	Lê Văn Hải	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	378	TN240	2.74	0	2.74	2024	02/02/2024
316	Nguyễn Bá Linh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	59	TN351	0.97	0.05	0.92	2024	02/02/2024
317	Nguyễn Bá Mãi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	65	TN354	1.8	0	1.8	2024	02/02/2024
318	Nguyễn Công Hành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	198	TN297	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
	Nguyễn Công Hành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	49	TN388	0.37	0	0.37	2024	02/02/2024
319	Nguyễn Công Nhạc	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	337	TN248	0.47	0	0.47	2019	02/02/2024
	Nguyễn Công Nhạc	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	647	TN413	0.64	0	0.64	2022	02/02/2024
320	Nguyễn Công Quân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	114	TN325	0.81	0	0.81	2024	02/02/2024
	Nguyễn Công Quân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	115	TN327	1.01	0	1.01	2024	02/02/2024
321	Nguyễn Công Quế	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	399	TN241	0.81	0	0.81	2021	02/02/2024
322	Nguyễn Công Thịnh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	498	TN200	0.66	0	0.66	2025	02/02/2024
323	Nguyễn Duy Mậu	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	91	TN335	0.37	0	0.37	2024	02/02/2024
324	Nguyễn Đình Công	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	169	TN110	2.34	0	2.34	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Công	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	169	TN330	0.98	0	0.98	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Công	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	169	TN321	0.15	0	0.15	2020	02/02/2024
325	Nguyễn Đình Cửu	Nho Sơn	Cát Ngạn	969D	1	1	443	TN223	1.52	0	1.52	2022	02/02/2024
326	Nguyễn Đình Chát	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	445	TN213	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Chát	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	54	TN356	1.37	0	1.37	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Chát	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	271	TN277	1.69	0	1.69	2024	02/02/2024
327	Nguyễn Đình Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	134	TN324	2.63	0	2.63	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	109	TN329	1.2	0	1.2	2022	02/02/2024
328	Nguyễn Đình Dương	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	50	TN362	2.23	0	2.23	2020	02/02/2024
329	Nguyễn Đình Hùng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	137	TN314	0.89	0	0.89	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Hùng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	131	TN322	1.01	0	1.01	2022	02/02/2024
330	Nguyễn Đình Lương	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	395	TN226	1.22	0	1.22	2024	02/02/2024
331	Nguyễn Đình Ngọc	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	101	TN394	1.98	0	1.98	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Ngọc	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	101	TN338	0.95	0	0.95	2024	02/02/2024
332	Nguyễn Đình Quyết	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	112	TN337	4.04	0	4.04	2023	02/02/2024
333	Nguyễn Đình Sâm	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	473	TN207	2.47	0	2.47	2022	02/02/2024
334	Nguyễn Đình Tường	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	482	TN202	0.46	0	0.46	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tường	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	420	TN224	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tường	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	77	TN345	1.41	0	1.41	2025	02/02/2024
335	Nguyễn Đình Thi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	85	TN344	3.33	0	3.33	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Thi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	432	TN222	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
336	Nguyễn Đình Trí	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	102	TN341	1.48	0	1.48	2024	02/02/2024
337	Nguyễn Hồng Sơn	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	496	TN201	0.8	0	0.8	2024	02/02/2024
338	Nguyễn Hữu Đào	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	841	TN94	1.24	0	1.24	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Đào	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	617	TN310	1.2	0	1.2	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Đào	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	617	TN178	0.32	0	0.32	2023	02/02/2024
339	Nguyễn Hữu Hiếu	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	516	TN195	0.63	0	0.63	2023	02/02/2024
340	Nguyễn Hữu Tâm	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	186	TN317	3.39	0	3.39	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
341	Nguyễn Hữu Tính	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	459	TN216	1.34	0	1.34	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Tính	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	413	TN403	0.59	0	0.59	2022	02/02/2024
342	Nguyễn Phùng Ba	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	840	TN418	1.48	0	1.48	2021	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Ba	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	840	TN419	0.94	0	0.94	2023	02/02/2024
343	Nguyễn Phùng Hóa	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	355	TN395	1.44	0	1.44	2022	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Hóa	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	364	TN399	0.76	0	0.76	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Hóa	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	364	TN400	1.67	0	1.67	2020	02/02/2024
344	Nguyễn Phùng Hoàn	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	12	TN377	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
345	Nguyễn Phùng Thành	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	775	TN122	0.82	0	0.82	2022	02/02/2024
346	Nguyễn Sỹ Bá	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	340	TN252	0.75	0	0.75	2021	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Bá	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	264	TN280	1.26	0	1.26	2021	02/02/2024
347	Nguyễn Sỹ Hợi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	215	TN260	1.43	0	1.43	2020	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Hợi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	215	TN301	0.67	0	0.67	2023	02/02/2024
348	Nguyễn Sỹ Kiều	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	619	TN173	1.01	0	1.01	2024	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Kiều	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	552	TN185	0.68	0	0.68	2022	02/02/2024
349	Nguyễn Sỹ Quảng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	757	TN139	1.5	0	1.5	2021	02/02/2024
350	Nguyễn Sỹ Sửu	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	27	TN369	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024
351	Nguyễn Sỹ Tuyển	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	163	TN308	0.67	0	0.67	2021	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Tuyển	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	78	TN353	1.14	0	1.14	2022	02/02/2024
352	Nguyễn Sỹ Thân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	365	TN247	0.86	0	0.86	2025	02/02/2024
353	Nguyễn Thị Chát	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	155	TN313	2.05	0	2.05	2023	02/02/2024
354	Nguyễn Thị Chung	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	101	TN393	1.85	0	1.85	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Chung	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	47	TN357	0.97	0.03	0.94	2020	02/02/2024
355	Nguyễn Thị Doanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	624	TN172	1.34	0	1.34	2022	02/02/2024
356	Nguyễn Thị Hằng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	253	TN290	1.69	0	1.69	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hằng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	409	TN231	1.55	0	1.55	2023	02/02/2024
357	Nguyễn Thị Hoa	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	521	TN411	1.58	0	1.58	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	521	TN412	0.93	0	0.93	2024	02/02/2024
358	Nguyễn Thị Hợi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	541	TN192	1.18	0	1.18	2025	02/02/2024
359	Nguyễn Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	805	TN104	0.63	0	0.63	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	397	TN254	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	454	TN407	0.55	0	0.55	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	454	TN408	0.73	0	0.73	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	397	TN234	1.75	0	1.75	2021	02/02/2024
360	Nguyễn Thị Lan	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	362	TN398	0.61	0	0.61	2024	02/02/2024
361	Nguyễn Thị Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	251	TN284	0.43	0	0.43	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thị Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	212	TN300	3.99	0	3.99	2020	02/02/2024
362	Nguyễn Thị Nga	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	625	TN174	1.08	0	1.08	2022	02/02/2024
363	Nguyễn Thị Quế	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	379	TN238	0.7	0	0.7	2018	02/02/2024
364	Nguyễn Thị Tuyết (A)	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	493	TN205	1.57	0	1.57	2022	02/02/2024
365	Nguyễn Thị Tuyết (B)	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	681	TN155	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Tuyết (B)	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	647	TN228	0.61	0	0.61	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Thị Tuyết (B)	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	647	TN420	0.11	0	0.11	2020	02/02/2024
366	Nguyễn Thị Tý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	455	TN212	0.86	0	0.86	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Tý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	366	TN244	0.69	0	0.69	2024	02/02/2024
367	Nguyễn Thị Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	36	TN368	1.6	0	1.6	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thanh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	28	TN373	2.61	0	2.61	2021	02/02/2024
368	Nguyễn Trọng Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	1491	TN282	0.72	0	0.72	2023	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	292	TN269	1.27	0	1.27	2023	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	384	TN232	1.58	0	1.58	2025	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Dũng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	301	TN268	1.54	0	1.54	2024	02/02/2024
369	Nguyễn Trọng Tỵ	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	270	TN278	0.86	0	0.86	2024	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Tỵ	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	142	TN315	2.34	0	2.34	2020	02/02/2024
370	Nguyễn Văn Hải	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	314	TN273	2.1	0	2.1	2020	02/02/2024
371	Nguyễn Văn Long	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	680	TN159	0.54	0	0.54	2019	02/02/2024
372	Nguyễn Văn Nhã	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	143	TN316	2.72	0	2.72	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Nhã	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	437	TN220	0.52	0	0.52	2021	02/02/2024
373	Nguyễn Văn Phi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	410	TN401	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	410	TN197	0.65	0	0.65	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phi	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	410	TN402	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
374	Phan Văn Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	421	TN225	1.17	0	1.17	2022	02/02/2024
	Phan Văn Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	444	TN383	1.16	0	1.16	2024	02/02/2024
	Phan Văn Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	444	TN382	1.24	0	1.24	2022	02/02/2024
	Phan Văn Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	444	TN261	2.31	0	2.31	2024	02/02/2024
	Phan Văn Lý	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	444	TN266	2.76	0	2.76	2025	02/02/2024
375	Phan Văn Thìn	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	780	TN129	5	0.03	4.97	2024	02/02/2024
	Phan Văn Thìn	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	763	TN131	2.51	0	2.51	2022	02/02/2024
	Phan Văn Thìn	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	735	TN136	3.11	0	3.11	2022	02/02/2024
376	Phùng Thị Thúc	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	96	TN333	0.79	0	0.79	2024	02/02/2024
377	Trần Đức Thịnh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	368	TN243	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024
	Trần Đức Thịnh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	188	TN303	2.52	0	2.52	2025	02/02/2024
	Trần Đức Thịnh	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	230	TN295	1.49	0	1.49	2020	02/02/2024
378	Trần Hữu Ân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	84	TN343	1.95	0	1.95	2020	02/02/2024
	Trần Hữu Ân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	431	TN221	1.29	0	1.29	2023	02/02/2024
	Trần Hữu Ân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	300	TN272	1.91	0	1.91	2024	02/02/2024
379	Trần Hữu Tân	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	386	TN236	1.13	0	1.13	2024	02/02/2024
380	Trần Thị Hoài	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	511	TN409	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
381	Trần Thị Huế	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	1019	TN42	0.68	0	0.68	2023	02/02/2024
	Trần Thị Huế	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	589	TN177	1.1	0	1.1	2024	02/02/2024
	Trần Thị Huế	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	566	TN183	0.66	0	0.66	2024	02/02/2024
382	Trần Văn Đài	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	244	TN289	1.78	0	1.78	2022	02/02/2024
	Trần Văn Đài	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	228	TN291	0.34	0	0.34	2020	02/02/2024
383	Trần Văn Đại	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	339	TN256	1.09	0	1.09	2025	02/02/2024
384	Trần Văn Đảm	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	398	TN230	1.35	0	1.35	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Văn Đảm	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	318	TN259	0.89	0.03	0.86	2023	02/02/2024
	Trần Văn Đảm	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	266	TN279	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
385	Trần Văn Hải	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	476	TN204	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Trần Văn Hải	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	468	TN208	0.53	0	0.53	2022	02/02/2024
	Trần Văn Hải	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	1	1	407	TN227	1.28	0.04	1.24	2024	02/02/2024
386	Võ Đức Vượng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	385	TN239	2.15	0	2.15	2024	02/02/2024
	Võ Đức Vượng	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	211	TN311	3.79	0	3.79	2024	02/02/2024
387	Võ Sông Thao	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	299	TN267	1.47	0	1.47	2024	02/02/2024
388	Võ Thị Bảy	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	438	TN218	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
	Võ Thị Bảy	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	408	TN229	1.15	0	1.15	2024	02/02/2024
389	Võ Thị Huyền	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	2	1	326	TN257	1.11	0	1.11	2023	02/02/2024
390	Võ Thị Khai	Nho Sơn	Cát Ngạn	969B	3	1	673	TN162	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
391	Cao Thị Thuý	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	1	1	116	TN328	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
392	Cao Thị Thủy	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	1	1	58	TN390	2.39	0	2.39	2021	02/02/2024
393	Hồ Sỹ Đệ	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1333	TN4	0.35	0	0.35	2025	02/02/2024
394	Lê Đình Đồng	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	3	1	569	TN189	2.4	0	2.4	2022	02/02/2024
395	Lê Đình Hùng	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	833	TN95	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
	Lê Đình Hùng	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	832	TN98	0.96	0	0.96	2024	02/02/2024
396	Lê Thị Chinh	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1417	TN1	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
397	Lê Thị Sơn	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1395	TN2	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
398	Lê Văn Thảo	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1084	TN23	0.48	0	0.48	2024	02/02/2024
399	Nguyễn Đình Thành	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	808	TN107	0.53	0	0.53	2023	02/02/2024
400	Nguyễn Ngọc Mai	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	562	TN182	0.75	0	0.75	2023	02/02/2024
401	Nguyễn Nhật Việt	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	104	TN334	2.37	0	2.37	2020	02/02/2024
402	Nguyễn Thị Hà	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	969	TN57	0.49	0	0.49	2024	02/02/2024
403	Nguyễn Thị Minh	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	549	TN186	0.76	0	0.76	2023	02/02/2024
404	Nguyễn Thị Thập	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1093	TN25	0.78	0	0.78	2020	02/02/2024
405	Nguyễn Văn Lâm	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1018	TN43	1	0	1	2024	02/02/2024
406	Phạm Văn Công	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1013	TN40	0.64	0	0.64	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Công	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	980	TN52	0.68	0.04	0.64	2024	02/02/2024
407	Thái Thị Hào	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1390	TN3	0.32	0	0.32	2025	02/02/2024
408	Trần Đình Tuyền	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	769	TN119	0.6	0	0.6	2025	02/02/2024
	Trần Đình Tuyền	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	740	TN134	0.94	0	0.94	2025	02/02/2024
409	Trần Thị Chung	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1285	TN7	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024
410	Trần Văn Thư	Nho Tân	Cát Ngạn	969D	1	1	1261	TN6	0.1	0	0.1	2023	02/02/2024
	Trần Văn Thư	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1239	TN10	0.21	0	0.21	2024	02/02/2024
	Trần Văn Thư	Nho Tân	Cát Ngạn	969B	2	1	1262	TN8	0.44	0	0.44	2023	02/02/2024
411	Bùi Gia Huy	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	807	TN100	0.38	0	0.38	2021	02/02/2024
	Bùi Gia Huy	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	798	TN112	0.81	0	0.81	2022	02/02/2024
412	Đậu Bá Quế	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	1142	TN21	0.71	0	0.71	2024	02/02/2024
	Đậu Bá Quế	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	886	TN78	1.56	0	1.56	2022	02/02/2024
413	Đậu Bá Sáu	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	993	TN51	1.08	0	1.08	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
414	Đậu Bá Tài	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1196	TN13	0.38	0	0.38	2024	02/02/2024
415	Đậu Thị Cường	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	879	TN83	1.1	0	1.1	2024	02/02/2024
416	Đỗ Thị Tài	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	1049	TN29	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024
417	Lê Đình Đồng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	871	TN89	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
418	Lê Đình Hiền	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	725	TN138	1.64	0	1.64	2022	02/02/2024
419	Lê Đình Hưng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1011	TN44	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
420	Lê Đình Lạng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	949	TN67	1.34	0	1.34	2023	02/02/2024
421	Lê Hồng Vinh	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	1061	TN32	0.81	0	0.81	2023	02/02/2024
422	Lê Sông Lô	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	599	TN184	1.53	0	1.53	2022	02/02/2024
423	Lê Thị Như	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	975	TN58	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
424	Nguyễn Bá Cương	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	933	TN69	2.28	0	2.28	2024	02/02/2024
425	Nguyễn Đình Công (A)	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1113	TN26	0.78	0	0.78	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Công (A)	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1055	TN41	1.43	0	1.43	2023	02/02/2024
426	Nguyễn Đình Công (B)	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	809	TN109	0.86	0	0.86	2019	02/02/2024
427	Nguyễn Đình Lộc	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	827	TN416	1.06	0	1.06	2023	02/02/2024
428	Nguyễn Đình Tâm	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	912	TN76	1.49	0	1.49	2023	02/02/2024
429	Nguyễn Hữu Đào	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	793	TN118	1.76	0	1.76	2022	02/02/2024
430	Nguyễn Hữu Giao	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	863	TN90	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Giao	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	628	TN168	0.65	0	0.65	2024	02/02/2024
431	Nguyễn Hữu Tạo	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	778	TN123	1.6	0	1.6	2022	02/02/2024
432	Nguyễn Hữu Trọng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	128	TN326	2.92	0.15	2.77	2020	02/02/2024
433	Nguyễn Thị Sương	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	779	TN120	1.11	0	1.11	2022	02/02/2024
434	Nguyễn Thị Thủy	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	866	TN84	0.92	0.04	0.88	2023	02/02/2024
435	Nguyễn Trọng Bích	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	827	TN417	0.83	0	0.83	2023	02/02/2024
436	Phạm Thị Phương	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	988	TN53	0.95	0	0.95	2023	02/02/2024
	Phạm Thị Phương	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	2	1	759	TN125	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
437	Trần Đình Nguyên	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1026	TN37	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
438	Trần Kim Diện	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1003	TN46	1.01	0	1.01	2023	02/02/2024
439	Trần Kim Sơn	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	1480	TN72	0.74	0	0.74	2022	02/02/2024
440	Trần Quang Lê	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	777	TN124	1.39	0	1.39	2022	02/02/2024
441	Trần Văn Đức	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	944	TN70	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
442	Trần Xuân Hùng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	767	TN309	1.5	0	1.5	2024	02/02/2024
	Trần Xuân Hùng	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	767	TN132	1.05	0	1.05	2021	02/02/2024
443	Trần Xuân Nhân	Nho Xuân	Cát Ngạn	969B	3	1	870	TN86	1.03	0	1.03	2023	02/02/2024
444	Nguyễn Văn Nam	Văn Phú	Bạch Hà	955C	1a		22	DL408	1.06	0	1.06	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Nam	Văn Phú	Bạch Hà	955C	1a		26,27	DL435	0.86	0	0.86	2025	20/08/2025
445	Hoàng Ngọc Anh	1	Bạch Hà	957C	4		36	DL222	1.75	0	1.75	2024	20/08/2025
446	Đào Văn Đức	4	Bạch Hà	957C	4		64	DL294	0.64	0	0.64	2018	20/08/2025
	Đào Văn Đức	4	Bạch Hà	957C	4		61	DL298	2.09	0	2.09	2018	20/08/2025
	Đào Văn Đức	4	Bạch Hà	957C	4		58	DL346	5.62	0	5.62	2020	20/08/2025
	Đào Văn Đức	4	Bạch Hà	957C	5		2	DL351	4.87	0	4.87	2025	20/08/2025
447	Đào Văn Ý	4	Bạch Hà	957C	4		63	DL296	0.8	0	0.8	2018	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
448	Nguyễn Quang Sơn	4	Bạch Hà	957C	8		7	DL201	1.01	0	1.01	2021	20/08/2025
	Nguyễn Quang Sơn	4	Bạch Hà	957C	8		9	DL203	0.82	0	0.82	2021	20/08/2025
449	Đặng Bá Đạo	5	Bạch Hà	957C	3		9	DL246	3.68	0	3.68	2025	20/08/2025
450	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	3		3	DL182	2.14	0	2.14	2025	20/08/2025
	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	2		1	DL183	0.35	0	0.35	2018	20/08/2025
	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	3		1	DL218	3.06	0	3.06	2025	20/08/2025
	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	3		2	DL242	1.72	0	1.72	2025	20/08/2025
451	Đặng Công Bình	5	Bạch Hà	957C	2		20	DL230	1.26	0	1.26	2024	20/08/2025
	Đặng Công Bình	5	Bạch Hà	957C	2		21	DL323	3.55	0	3.55	2024	20/08/2025
452	Đặng Công Thương	5	Bạch Hà	957C	3		16	DL266	4.79	0	4.79	2019	20/08/2025
	Đặng Công Thương	5	Bạch Hà	957C	3		17	DL281	4	0	4	2019	20/08/2025
	Đặng Công Thương	5	Bạch Hà	957C	3		21a	DL304	1.67	0	1.67	2021	20/08/2025
	Đặng Công Thương	5	Bạch Hà	957C	3		25b	DL307	1.56	0	1.56	2021	20/08/2025
453	Đặng Thị Thắng	5	Bạch Hà	957C	3		15	DL184	2.83	0	2.83	2025	20/08/2025
454	Nguyễn Thị Giang	5	Bạch Hà	957C	2		30	DL334	0.42	0	0.42	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Giang	5	Bạch Hà	957C	2		23	DL337	2.82	0	2.82	2021	20/08/2025
455	Võ Công Thủy	5	Bạch Hà	957C	3		11	DL195	1.48	0	1.48	2025	20/08/2025
456	Đào Văn Hường	6	Bạch Hà	957C	4		26	DL202	0.76	0	0.76	2018	20/08/2025
457	Đào Văn Khôi	6	Bạch Hà	957C	5		29	DL299	0.49	0	0.49	2018	20/08/2025
	Đào Văn Khôi	6	Bạch Hà	957C	5		28	DL300	2.79	0	2.79	2018	20/08/2025
	Đào Văn Khôi	6	Bạch Hà	957C	5		43	DL347	1.25	0	1.25	2020	20/08/2025
458	Đào Văn Thành	6	Bạch Hà	957C	4		27	DL223	1.69	0	1.69	2018	20/08/2025
459	Đặng Quang Minh	6	Bạch Hà	957C	7		6a	DL308	1.87	0	1.87	2022	20/08/2025
460	Đặng Văn Viện	6	Bạch Hà	957C	2		29	DL340	0.31	0	0.31	2025	20/08/2025
461	Hoàng Văn Năm	6	Bạch Hà	957C	3		20b	DL190	2.61	0	2.61	2025	20/08/2025
462	Nguyễn Văn Đông	6	Bạch Hà	957C	3		28	DL193	0.43	0	0.43	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Đông	6	Bạch Hà	957C	3		26	DL324	2.82	0	2.82	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Đông	6	Bạch Hà	957C	3		30	DL350	0.77	0	0.77	2025	20/08/2025
463	Hoàng Văn An	7	Bạch Hà	957C	5		63b	DL302	3.61	0	3.61	2024	20/08/2025
	Hoàng Văn An	7	Bạch Hà	957C	7		1	DL303	2.51	0	2.51	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn An	7	Bạch Hà	957C	5		5	DL353	1.08	0	1.08	2018	20/08/2025
	Hoàng Văn An	7	Bạch Hà	957C	7		2	DL354	1.44	0	1.44	2018	20/08/2025
	Hoàng Văn An	7	Bạch Hà	957C	7		2	DL359	2.24	0	2.24	2023	20/08/2025
464	Hoàng Văn Nam	7	Bạch Hà	957C	5		24	DL343	3	0	3	2018	20/08/2025
465	Nguyễn Công Bình	7	Bạch Hà	957C	7		19	DL194	1.27	0	1.27	2025	20/08/2025
466	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		39	DL200	0.76	0	0.76	2019	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		49	DL212	1.56	0	1.56	2019	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		46	DL213	4.23	0	4.23	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		50	DL238	4.06	0	4.06	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		45	DL239	1.98	0	1.98	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		51	DL256	2	0	2	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		41	DL257	0.5	0	0.5	2019	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		47	DL258	3.53	0	3.53	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		44	DL259	3.05	0	3.05	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		40	DL277	1.99	0	1.99	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		48	DL278	3.45	0	3.45	2019	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		43	DL283	2.6	0	2.6	2019	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Huyền	7	Bạch Hà	957C	8		42	DL286	3.39	0	3.39	2019	20/08/2025
467	Nguyễn Phi Châu	7	Bạch Hà	957C	7		10	DL244	1.87	0	1.87	2024	20/08/2025
468	Nguyễn Quang Cảnh	7	Bạch Hà	957C	7		7	DL273	1.21	0	1.21	2023	20/08/2025
	Nguyễn Quang Cảnh	7	Bạch Hà	957C	7		8	DL309	0.69	0	0.69	2022	20/08/2025
469	Nguyễn Tất Hà	7	Bạch Hà	957C	8			DL360	4.83	0	4.83	2023	20/08/2025
470	Nguyễn Tất Hiền	7	Bạch Hà	957C	8		22	DL270	0.63	0	0.63	2023	20/08/2025
	Nguyễn Tất Hiền	7	Bạch Hà	957C	8		32	DL321	1.12	0	1.12	2022	20/08/2025
	Nguyễn Tất Hiền	7	Bạch Hà	957C	8		30	DL357	1.1	0	1.1	2023	20/08/2025
471	Nguyễn Tất Khai	7	Bạch Hà	957C	8		3	DL198	1.77	0.07	1.7	2019	20/08/2025
472	Nguyễn Tất Thi	7	Bạch Hà	957C	8		38	DL228	1.6	0	1.6	2022	20/08/2025
	Nguyễn Tất Thi	7	Bạch Hà	957C	8		25	DL235	0.79	0	0.79	2023	20/08/2025
473	Nguyễn Tất Vinh	7	Bạch Hà	957C	8		2	DL227	0.91	0.04	0.87	2019	20/08/2025
	Nguyễn Tất Vinh	7	Bạch Hà	957C	8		20b	DL232	0.1	0	0.1	2023	20/08/2025
	Nguyễn Tất Vinh	7	Bạch Hà	957C	8		20a	DL263	0.44	0	0.44	2020	20/08/2025
	Nguyễn Tất Vinh	7	Bạch Hà	957C	8		17	DL289	0.82	0	0.82	2020	20/08/2025
474	Nguyễn Thị Giao	7	Bạch Hà	957C	7		12	DL186	1.02	0	1.02	2024	20/08/2025
475	Nguyễn Trọng Kiên	7	Bạch Hà	957C	7		26	DL206	0.29	0	0.29	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Kiên	7	Bạch Hà	957C	5		67	DL297	0.3	0	0.3	2019	20/08/2025
476	Nguyễn Trọng Phúc	7	Bạch Hà	957C	7		24	DL311	0.27	0	0.27	2024	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Phúc	7	Bạch Hà	957C	8		27	DL313	0.64	0	0.64	2023	20/08/2025
477	Nguyễn Trọng Tiểu	7	Bạch Hà	957C	7		20	DL275	0.54	0	0.54	2024	20/08/2025
478	Nguyễn Trọng Xuân	7	Bạch Hà	957C	7		16	DL292	1.02	0	1.02	2022	20/08/2025
479	Phạm Văn Hùng	Đông Sơn	Bạch Hà	957C	4		65	DL333	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
480	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	3		5	DL254	5.44	0	5.44	2021	20/08/2025
	Đặng Bá Nam	5	Bạch Hà	957C	3		8	DL284	3.15	0	3.15	2025	20/08/2025
481	Nguyễn Quang Cảnh	Khối 2	Bạch Hà	957C	5		9	DL285	0.98	0	0.98	2023	20/08/2025
482	Đặng Bá Cuội	6	Bạch Hà	957C	4		1	DL247	4.18	0	4.18	2024	20/08/2025
483	Đặng Bá Hiền		Bạch Hà	957C	2		4	DL208	1.06	0	1.06	2025	20/08/2025
484	Đặng Bá Hiếu		Bạch Hà	957C	3		14	DL220	3.5	0	3.5	2025	20/08/2025
485	Đặng Bá Lợi	5	Bạch Hà	957C	2		2	DL251	0.3	0	0.3	2025	20/08/2025
486	Đặng Bá Lý		Bạch Hà	957C	4		51	DL215	0.53	0	0.53	2024	20/08/2025
487	Đặng Bá Pháp	5	Bạch Hà	957C	4		52	DL329	4.75	0	4.75	2024	20/08/2025
488	Đặng Công Lượng		Bạch Hà	957C	3		24	DL225	2.46	0	2.46	2019	20/08/2025
	Đặng Công Lượng		Bạch Hà	957C	3		23	DL245	3.3	0	3.3	2019	20/08/2025
	Đặng Công Lượng		Bạch Hà	957C	3		21b	DL305	1.93	0	1.93	2021	20/08/2025
	Đặng Công Lượng		Bạch Hà	957C	3		25a	DL306	2.16	0	2.16	2021	20/08/2025
489	Đặng Quang Trung		Bạch Hà	957C	3		6	DL219	2.68	0	2.68	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
490	Đặng Thị Hồng	5	Bạch Hà	957C	2		3	DL233	0.65	0	0.65	2025	20/08/2025
491	Đặng Thị Thảo		Bạch Hà	957C	2		25	DL338	0.54	0	0.54	2021	20/08/2025
492	Đặng Văn Dũng		Bạch Hà	957C	2		28	DL339	0.38	0	0.38	2025	20/08/2025
493	Đặng Văn Đồng		Bạch Hà	957C	2		6	DL269	4.6	0	4.6	2025	20/08/2025
494	Đặng Văn Lợi		Bạch Hà	957C	2		12	DL287	2.28	0	2.28	2020	20/08/2025
495	Đặng Văn Mão		Bạch Hà	957C	2		27	DL335	0.25	0	0.25	2025	20/08/2025
	Đặng Văn Mão		Bạch Hà	957C	2		24	DL336	0.69	0	0.69	2021	20/08/2025
	Đặng Văn Mão		Bạch Hà	957C	2		26	DL341	0.6	0	0.6	2025	20/08/2025
496	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		47	DL325	1.73	0.03	1.7	2023	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		46	DL326	3.48	0.11	3.37	2023	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		44	DL327	2.03	0.09	1.94	2023	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		48	DL328	1.16	0	1.16	2018	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		53	DL331	1.31	0.04	1.27	2023	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	4		40,41,42,43	DL332	5.07	0	5.07	2025	20/08/2025
	Đặng Văn Quân	4	Bạch Hà	957C	5		1	DL352	0.78	0	0.78	2025	20/08/2025
497	Đặng Văn Sinh	4	Bạch Hà	957C	5		4	DL301	2.31	0	2.31	2024	20/08/2025
498	Hoàng Cảnh Sáu	4	Bạch Hà	957C	2		18	DL249	1.51	0	1.51	2024	20/08/2025
	Hoàng Cảnh Sáu	4	Bạch Hà	957C	2		17	DL358	0.07	0	0.07	2023	20/08/2025
499	Hoàng Văn Đô	6	Bạch Hà	957C	3		12	DL252	2.47	0	2.47	2025	20/08/2025
500	Hoàng Văn Lưu		Bạch Hà	957C	8		15	DL291	0.69	0	0.69	2023	20/08/2025
501	Hoàng Văn Thành		Bạch Hà	957C	3		18	DL253	5.16	0	5.16	2025	20/08/2025
502	Lê Thị Phương		Bạch Hà	957C	2		8	DL248	1.98	0	1.98	2025	20/08/2025
503	Lê Văn Công		Bạch Hà	957C	3		20a	DL280	0.62	0	0.62	2022	20/08/2025
504	Nguyễn Công Năm	7	Bạch Hà	957C	8		16	DL197	0.59	0	0.59	2019	20/08/2025
	Nguyễn Công Năm	7	Bạch Hà	957C	8		23	DL314	0.59	0	0.59	2023	20/08/2025
505	Nguyễn Công Sơn	4	Bạch Hà	957C	4		49	DL231	0.96	0	0.96	2024	20/08/2025
506	Nguyễn Kim Hùng	7	Bạch Hà	957C	8		12	DL205	0.84	0	0.84	2023	20/08/2025
	Nguyễn Kim Hùng	7	Bạch Hà	957C	8		34	DL318	1.16	0	1.16	2023	20/08/2025
507	Nguyễn Tất Hà		Bạch Hà	957C	7		15	DL181	3.04	0	3.04	2024	20/08/2025
	Nguyễn Tất Hà		Bạch Hà	957C	7		14	DL217	7.41	0	7.41	2024	20/08/2025
508	Nguyễn Tất Hoàng	7	Bạch Hà	957C	8		14	DL211	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
509	Nguyễn Tất Huy	7	Bạch Hà	957C	8		28	DL196	0.6	0	0.6	2022	20/08/2025
	Nguyễn Tất Huy	7	Bạch Hà	957C	8		24	DL210	0.39	0	0.39	2023	20/08/2025
510	Nguyễn Tất Sỹ	7	Bạch Hà	957C	8		21	DL189	0.28	0	0.28	2023	20/08/2025
	Nguyễn Tất Sỹ	7	Bạch Hà	957C	8		1	DL199	1.35	0	1.35	2020	20/08/2025
	Nguyễn Tất Sỹ	7	Bạch Hà	957C	8		18	DL290	0.57	0	0.57	2018	20/08/2025
511	Nguyễn Tất Thanh		Bạch Hà	957C	8		4	DL276	0.36	0	0.36	2021	20/08/2025
512	Nguyễn Thái Dũng	4	Bạch Hà	957C	4		56	DL234	0.5	0	0.5	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thái Dũng	4	Bạch Hà	957C	4		54	DL271	0.75	0	0.75	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thái Dũng	4	Bạch Hà	957C	4		55	DL330	0.66	0	0.66	2024	20/08/2025
513	Nguyễn Thị Biên		Bạch Hà	957C	2		5	DL229	0.41	0	0.41	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
514	Nguyễn Trọng Ty		Bạch Hà	957C	8		26	DL250	0.4	0	0.4	2023	20/08/2025
515	Nguyễn Văn Sơn		Bạch Hà	957C	3		7	DL185	2.15	0	2.15	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Sơn		Bạch Hà	957C	3		10	DL221	2.3	0	2.3	2025	20/08/2025
516	Nguyễn Văn Tám	6	Bạch Hà	957C	3		13	DL192	1.05	0	1.05	2025	20/08/2025
517	Tổng Gia Hùng		Bạch Hà	957C	4		7	DL214	0.87	0	0.87	2024	20/08/2025
	Tổng Gia Hùng		Bạch Hà	957C	4		6	DL226	2.16	0	2.16	2024	20/08/2025
	Tổng Gia Hùng		Bạch Hà	957C	4		50	DL279	0.92	0	0.92	2024	20/08/2025
518	Tổng Gia Thanh	4	Bạch Hà	957C	4		10	DL268	1.06	0	1.06	2024	20/08/2025
519	Võ Công Tráng		Bạch Hà	957C	2		9	DL342	1.71	0	1.71	2025	20/08/2025
520	Dương Xuân Huế	2	Bạch Hà	958B	4		7	DL501	2	0	2	2020	20/08/2025
521	Hoàng Ngọc Anh	2	Bạch Hà	958B	4		2	DL502	4.73	0	4.73	2019	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	2	Bạch Hà	958B	4		2	DL503	0.77	0	0.77	2025	20/08/2025
522	Nguyễn Đình Lệ	2	Bạch Hà	958B	4		8	DL463	1.93	0	1.93	2020	20/08/2025
523	Nguyễn Đình Ngọc	2	Bạch Hà	958B	4		4,6	DL465	11.2	0	11.2	2023	20/08/2025
524	Nguyễn Đình Toàn	2	Bạch Hà	958B	4		10	DL500	2.67	0	2.67	2020	20/08/2025
525	Nguyễn Thị Huệ(Thành)	2	Bạch Hà	958B	4		10	DL460	2.69	0	2.69	2020	20/08/2025
526	Nguyễn Thụy Lương	2	Bạch Hà	958B	4		9	DL464	1.93	0	1.93	2020	20/08/2025
527	Phạm Văn Long	2	Bạch Hà	958B	4		7	DL462	2.24	0	2.24	2020	20/08/2025
528	Đào Tất Hóa	3	Bạch Hà	958B	5		5	DL453	0.72	0	0.72	2024	20/08/2025
529	Đào Tất Sỹ	3	Bạch Hà	958B	4		14	DL461	4.42	0	4.42	2021	20/08/2025
530	Nguyễn Công Huân	3	Bạch Hà	958B	5		6	DL457	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025
531	Nguyễn Thị Nghĩa	3	Bạch Hà	958B	5		7	DL505	0.63	0	0.63	2024	20/08/2025
532	Nguyễn Thụy Thủy	3	Bạch Hà	958B	5		8,9	DL504	1.13	0	1.13	2024	20/08/2025
533	Nguyễn Văn Kiều	6	Bạch Hà	958B	5		1	DL451	0.97	0	0.97	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Kiều	6	Bạch Hà	958B	4		11	DL459	3.94	0	3.94	2020	20/08/2025
534	Phạm Xuân Dũng	6	Bạch Hà	958B	5		3	DL466	1.82	0	1.82	2023	20/08/2025
	Phạm Xuân Dũng	6	Bạch Hà	958B	5		2	DL467	6.77	0	6.77	2023	20/08/2025
535	Nguyễn Thị Liệu	7	Bạch Hà	958B	5		20	DL454	0.27	0	0.27	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Liệu	7	Bạch Hà	958B	5			DL469	0.7	0.05	0.65	2023	20/08/2025
536	Nguyễn Thị Năm	7	Bạch Hà	958B	5		27	DL468	0.72	0	0.72	2023	20/08/2025
537	Trần Công Sỹ	7	Bạch Hà	958B	5		14,15,16,19,24	DL455	10.37	0	10.37	2024	20/08/2025
	Trần Công Sỹ	7	Bạch Hà	958B	5		13	DL456	1.17	0	1.17	2024	20/08/2025
538	Nguyễn Văn Vinh	9	Bạch Hà	958B	5		17,18	DL452	3.79	0	3.79	2025	20/08/2025
539	Hoàng Ngọc Anh	1	Bạch Ngọc	951	1		6	DL29	4.12	0	4.12	2023	20/08/2025
540	Nguyễn Bá Thịnh	2	Bạch Ngọc	951	5		48	DL175	2.55	0	2.55	2025	20/08/2025
541	Trần Văn Chính	2	Bạch Ngọc	951	5		42	DL57	1.78	0	1.78	2024	20/08/2025
	Trần Văn Chính	2	Bạch Ngọc	951	5		43	DL80	1.81	0	1.81	2024	20/08/2025
542	Phan Văn Hiền	3	Bạch Ngọc	951	4		56	DL116	1.34	0	1.34	2023	20/08/2025
543	Bùi Đình Tuấn	4	Bạch Ngọc	951	4		35	DL100	4.65	0.11	4.65	2023	20/08/2025
	Bùi Đình Tuấn	4	Bạch Ngọc	951	4		36	DL101	1.88	0	1.88	2022	20/08/2025
	Bùi Đình Tuấn	4	Bạch Ngọc	951	4		37	DL102	1.04	0	1.04	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
544	Bùi Sỹ Thuận	4	Bạch Ngọc	951	5		52	DL62	1.26	0	1.26	2023	20/08/2025
545	Hoàng Bá Nghiêm	4	Bạch Ngọc	951	6		3	DL79	1.85	0	1.85	2019	20/08/2025
546	Hoàng Văn Tuấn	4	Bạch Ngọc	951	1		5	DL40	2.47	0	2.47	2024	20/08/2025
547	Lương Nguyễn Mão	4	Bạch Ngọc	951	1		36	DL130	3.07	0	3.07	2024	20/08/2025
548	Ngô Thị Duệ	4	Bạch Ngọc	951	4		40	DL41	0.34	0.03	0.34	2024	20/08/2025
549	Ngô Trí Minh	4	Bạch Ngọc	951	1		2	DL48	2.45	0	2.45	2024	20/08/2025
550	Nguyễn Bá Trường	4	Bạch Ngọc	951	4		21	DL105	1.63	0	1.63	2023	20/08/2025
	Nguyễn Bá Trường	4	Bạch Ngọc	951	1		4	DL125	2.4	0	2.4	2024	20/08/2025
551	Nguyễn Khắc Hồng	4	Bạch Ngọc	951	3		11	DL50	3.52	0	3.52	2024	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Hồng	4	Bạch Ngọc	951	4		19	DL76	2.92	0	2.92	2018	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Hồng	4	Bạch Ngọc	951	4		20	DL83	1.12	0	1.12	2023	20/08/2025
	Nguyễn Khắc Hồng	4	Bạch Ngọc	951	4		17	DL120	4.07	0	4.07	2021	20/08/2025
552	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		16	DL2	1.96	0	1.96	2020	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		15	DL5	2.31	0.1	2.31	2020	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		17	DL6	2.26	0	2.26	2020	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		1	DL9	3.35	0.05	3.35	2018	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		2	DL11	0.72	0	0.72	2018	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	2		3	DL14	2.92	0	2.92	2018	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	951	4		28	DL58	0.89	0	0.89	2025	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	1		17	DL123	0.76	0.12	0.76	2020	20/08/2025
	Nguyễn Như Sỹ	4	Bạch Ngọc	950	1		18	DL124	3.15	0.07	3.15	2020	20/08/2025
553	Nguyễn Thế Hiền	4	Bạch Ngọc	951	4		13	DL112	2.19	0	2.19	2018	20/08/2025
554	Nguyễn Thế Hòa	4	Bạch Ngọc	951	1		9	DL67	1.7	0	1.7	2024	20/08/2025
555	Nguyễn Thị Loan	4	Bạch Ngọc	951	4		39	DL144	1.3	0.1	1.3	2025	20/08/2025
556	Nguyễn Văn Bính	4	Bạch Ngọc	951	4		3	DL36	1.37	0	1.37	2015	20/08/2025
557	Nguyễn Văn Lân	4	Bạch Ngọc	957C	8		33	DL319	0.36	0	0.36	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Lân	4	Bạch Ngọc	957C	8		35a	DL320	0.34	0	0.34	2022	20/08/2025
558	Nguyễn Văn Thuận	4	Bạch Ngọc	951	1		37	DL132	3	0	3	2024	20/08/2025
559	Nguyễn Văn Việt	4	Bạch Ngọc	951	3		8	DL114	3.66	0	3.66	2020	20/08/2025
	Nguyễn Văn Việt	4	Bạch Ngọc	951	3		7	DL119	4.13	0	4.13	2020	20/08/2025
560	Phan Sỹ Trà	4	Bạch Ngọc	951	1		8	DL49	1.92	0	1.92	2024	20/08/2025
	Phan Sỹ Trà	4	Bạch Ngọc	951	5		4	DL72	3.38	0	3.38	2023	20/08/2025
	Phan Sỹ Trà	4	Bạch Ngọc	951	1		1	DL74	0.64	0	0.64	2024	20/08/2025
	Phan Sỹ Trà	4	Bạch Ngọc	951	5		3	DL84	4.34	0	4.34	2023	20/08/2025
	Phan Sỹ Trà	4	Bạch Ngọc	951	5		2	DL86	3.89	0	3.89	2023	20/08/2025
561	Trần Hữu Hiền	4	Bạch Ngọc	951	6		2	DL103	2.71	0	2.71	2025	20/08/2025
562	Trần Hữu Hiệp	4	Bạch Ngọc	951	6		19	DL122	2.28	0.02	2.28	2024	20/08/2025
563	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		40	DL27	2.66	0	2.66	2025	20/08/2025
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		45	DL28	1.81	0	1.81	2025	20/08/2025
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		46	DL43	2.39	0	2.39	2025	20/08/2025
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		1	DL56	4.01	0	4.01	2023	20/08/2025
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		41	DL59	2.48	0	2.48	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	5		44	DL70	2.13	0	2.13	2025	20/08/2025
	Trần Hữu Hường	4	Bạch Ngọc	951	6		1	DL104	2.5	0	2.5	2025	20/08/2025
564	Trần Hữu Vọng	4	Bạch Ngọc	951	1		7	DL61	2.68	0	2.68	2024	20/08/2025
565	Trần Kim Xy	4	Bạch Ngọc	951	6		20	DL26	1.53	0	1.53	2025	20/08/2025
	Trần Kim Xy	4	Bạch Ngọc	951	6		21	DL121	3.29	0.12	3.29	2023	20/08/2025
566	Trần Văn Bảy	4	Bạch Ngọc	951	1		11	DL34	2.02	0	2.02	2024	20/08/2025
567	Trần Văn Hải	4	Bạch Ngọc	951	5		49	DL176	2.95	0	2.95	2025	20/08/2025
568	Trần Văn Hiếu	4	Bạch Ngọc	951	4		43	DL78	0.73	0	0.73	2021	20/08/2025
	Trần Văn Hiếu	4	Bạch Ngọc	951	4		44	DL89	1.37	0	1.37	2021	20/08/2025
	Trần Văn Hiếu	4	Bạch Ngọc	951	4		46	DL90	1.53	0	1.53	2025	20/08/2025
	Trần Văn Hiếu	4	Bạch Ngọc	951	4		47	DL99	1.25	0	1.25	2021	20/08/2025
569	Trần Văn Kiệt	4	Bạch Ngọc	951	4		42	DL87	1.12	0	1.12	2025	20/08/2025
	Trần Văn Kiệt	4	Bạch Ngọc	951	4		41	DL88	1	0	1	2025	20/08/2025
	Trần Văn Kiệt	4	Bạch Ngọc	951	5		47	DL98	3.11	0	3.11	2024	20/08/2025
570	Trần Văn Ngân	4	Bạch Ngọc	951	4		30	DL111	4.55	0.15	4.55	2024	20/08/2025
571	Trương Công Long	4	Bạch Ngọc	951	1		3	DL39	2.42	0	2.42	2024	20/08/2025
572	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	3		1	DL33	3.04	0	3.04	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	1		41	DL45	2.11	0	2.11	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	1		39	DL66	2.31	0	2.31	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	1		40	DL77	3.7	0	3.7	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	4		12	DL82	2.38	0	2.38	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	3		2	DL113	3.42	0	3.42	2023	20/08/2025
	Hoàng Ngọc Anh	Hoa Trường	Bạch Ngọc	951	3		3	DL115	3.16	0	3.16	2023	20/08/2025
573	Bùi Thị Loan		Bạch Ngọc	951	5		32	DL160	0.29	0	0.29	2024	20/08/2025
574	Hoàng Văn Đông	4	Bạch Ngọc	951	1		12	DL73	2.08	0	2.08	2024	20/08/2025
575	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		19	DL146	4.25	0	4.25	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		21	DL147	3.47	0	3.47	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		25	DL148	1.28	0	1.28	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		22	DL151	2.27	0	2.27	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		20	DL157	3.67	0	3.67	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		26	DL159	2.93	0	2.93	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		24	DL161	1.75	0	1.75	2022	20/08/2025
	Hoàng Văn Nghĩa	3	Bạch Ngọc	951	5		23	DL164	3.3	0	3.3	2022	20/08/2025
576	Hoàng Văn Thái		Bạch Ngọc	951	6		6	DL149	1.06	0	1.06	2023	20/08/2025
577	Lê Đình Phương	2	Bạch Ngọc	951	6		7	DL153	1.25	0	1.25	2025	20/08/2025
	Lê Đình Phương	2	Bạch Ngọc	951	5		6	DL156	0.75	0	0.75	2022	20/08/2025
	Lê Đình Phương	2	Bạch Ngọc	951	5		7	DL158	1.05	0	1.05	2022	20/08/2025
	Lê Đình Phương	2	Bạch Ngọc	951	5		5	DL170	1.55	0	1.55	2022	20/08/2025
578	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		53	DL152	2.04	0	2.04	2023	20/08/2025
	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		35	DL162	4.64	0	4.64	2023	20/08/2025
	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		54	DL166	2.65	0	2.65	2022	20/08/2025
	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		37	DL171	3.21	0	3.21	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		36	DL174	4.29	0	4.29	2025	20/08/2025
	Nguyễn Bá Năm		Bạch Ngọc	951	5		10	DL178	1.51	0	1.51	2023	20/08/2025
579	Nguyễn Bá Nhung		Bạch Ngọc	951	5		12	DL172	3.41	0	3.41	2022	20/08/2025
	Nguyễn Bá Nhung		Bạch Ngọc	951	5		11	DL177	3.3	0	3.3	2025	20/08/2025
	Nguyễn Bá Nhung		Bạch Ngọc	951	5		8	DL179	1.68	0	1.68	2022	20/08/2025
580	Nguyễn Bá Thiết		Bạch Ngọc	951	5		29	DL180	3.45	0	3.45	2021	20/08/2025
581	Nguyễn Cảnh Thân	3	Bạch Ngọc	951	4		23	DL54	0.64	0	0.64	2021	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Thân	3	Bạch Ngọc	951	4		22	DL65	3.4	0.05	3.4	2022	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Thân	3	Bạch Ngọc	951	4		24	DL118	1.36	0	1.36	2022	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Thân	3	Bạch Ngọc	951	5		38	DL173	2.33	0	2.33	2022	20/08/2025
582	Nguyễn Duy Toàn	3	Thuần	951	5		13	DL167	4.59	0	4.59	2023	20/08/2025
	Nguyễn Duy Toàn	3	Thuần	951	5		14	DL168	3.39	0	3.39	2022	20/08/2025
	Nguyễn Duy Toàn	3	Thuần	951	5		15	DL169	4.99	0	4.99	2022	20/08/2025
583	Nguyễn Thị Việt		Bạch Ngọc	951	6		5	DL154	3.6	0	3.6	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Việt		Bạch Ngọc	951	6		4	DL163	0.88	0	0.88	2023	20/08/2025
584	Nguyễn Văn Cẩm	4	Bạch Ngọc	951	1		10	DL47	2.06	0	2.06	2024	20/08/2025
585	Nguyễn Văn Kiêm	Đông Xuân	Bạch Ngọc	951	5		39	DL92	2.58	0	2.58	2023	20/08/2025
586	Nguyễn Văn Lân		Bạch Ngọc	951	4		27	DL38	0.76	0	0.76	2016	20/08/2025
587	Nguyễn Văn Tinh	Mỹ Hòa	Bạch Ngọc	951	4		48	DL97	4.72	0	4.72	2023	20/08/2025
588	Phan Văn Chát		Bạch Ngọc	951	5		27	DL165	1.74	0	1.74	2020	20/08/2025
589	Phan Văn Vân		Bạch Ngọc	951	5		31	DL145	0.33	0	0.33	2021	20/08/2025
590	Trần Hữu Hùng	4	Bạch Ngọc	951	5		51	DL150	1.12	0	1.12	2021	20/08/2025
	Trần Hữu Hùng	4	Bạch Ngọc	951	5		50	DL155	2.38	0	2.38	2021	20/08/2025
591	Phan Thanh Hiếu	5	Đại Thành	955C	2		14	DL407	1.73	0	1.73	2025	20/08/2025
592	Nguyễn Xuân Sơn	3	Đô Lương	955C	1a		24	DL410	3.15	0	3.15	2025	20/08/2025
593	Trần Thái Vinh	khối 2	Đô Lương	957C	4		19	DL267	2.96	0	2.96	2024	20/08/2025
	Trần Thái Vinh	khối 2	Đô Lương	955C	1a		20	DL412	1.71	0.11	1.6	2025	20/08/2025
594	Nguyễn Văn Bính	4	Đô Lương	954E	1		26	DL427	0.46	0	0.46	2025	20/08/2025
595	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		8	DL30	2.31	0	2.31	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		5	DL31	2.38	0	2.38	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		9	DL44	1.14	0	1.14	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		10	DL60	2.65	0	2.65	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		1	DL64	1.58	0	1.58	2015	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		6	DL71	1.34	0	1.34	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		2	DL81	2.14	0	2.14	2015	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		11	DL85	2.3	0	2.3	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	4		7	DL117	1.4	0	1.4	2022	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	951	2		15	DL126	0.5	0	0.5	2024	20/08/2025
	Bùi Xuân Lưu	Vạn Phúc	Đô Lương	955C	1a		18	DL413	1.32	0.07	1.25	2025	20/08/2025
596	Bùi Đăng Hiền	1	Đô Lương	955D	1		7	DL471	0.87	0	0.87	2024	20/08/2025
597	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	955C	2		17	DL417	2.86	0.19	2.67	2025	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	955C	1a		27	DL434	0.71	0	0.71	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
598	Nguyễn Thái Hải	3	Đô Lương	954E	1		42	DL421	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thái Hải	3	Đô Lương	954E	1		24	DL425	1.59	0	1.59	2025	20/08/2025
599	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		4	DL3	3.11	0	3.11	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		9	DL4	1.23	0	1.23	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		6	DL7	1.39	0	1.39	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		12	DL8	0.68	0	0.68	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		8	DL10	1.49	0	1.49	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		5	DL12	1.85	0	1.85	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		11	DL13	2.07	0	2.07	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		7	DL15	1.88	0	1.88	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		14	DL16	2.25	0	2.25	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		13	DL17	2.45	0	2.45	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	950	2		10	DL18	1.67	0	1.67	2018	20/08/2025
	Nguyễn Thị Dung	3	Đô Lương	955C	1a		21	DL418	1.71	0.06	1.65	2025	20/08/2025
600	Phan Thị Loan	3	Đô Lương	954E	1		40	DL422	1.08	0	1.08	2022	20/08/2025
	Phan Thị Loan	3	Đô Lương	954E	1		16	DL426	0.21	0	0.21	2025	20/08/2025
601	Trần Văn Thọ	3	Đô Lương	954E	1		35	DL424	0.36	0	0.36	2024	20/08/2025
602	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		14	DL32	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		12	DL46	0.14	0	0.14	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		27	DL51	2.1	0	2.1	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		38	DL109	3.32	0	3.32	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		13	DL110	2.03	0	2.03	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		29	DL129	2.48	0	2.48	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		10	DL131	1.24	0	1.24	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		35	DL137	1.13	0	1.13	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		9	DL138	0.88	0	0.88	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		7	DL139	1.89	0	1.89	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		32	DL140	1.11	0	1.11	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	2		8	DL141	0.79	0	0.79	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		33	DL142	3.05	0	3.05	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	951	1		34	DL143	1.69	0	1.69	2021	20/08/2025
	Lê Đình Tân	4	Đô Lương	955C	1a		23	DL406	1.79	0	1.79	2025	20/08/2025
603	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		31	DL91	2.39	0	2.39	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		26	DL95	2.12	0	2.12	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		30	DL96	2.24	0	2.24	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		21	DL106	2.92	0	2.92	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		23	DL107	3.2	0	3.2	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		28	DL108	1.71	0	1.71	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		20	DL128	2.7	0	2.7	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		16	DL135	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		25	DL136	0.68	0	0.68	2024	20/08/2025
604	Nguyễn Thái Minh	4	Đô Lương	954E	1		34	DL419	1.01	0	1.01	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Thái Minh	4	Đô Lương	954E	1		20	DL420	0.44	0	0.44	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thái Minh	4	Đô Lương	954E	1		41	DL423	0.98	0	0.98	2022	20/08/2025
605	Trần Văn Thọ	Hồ Sen Khuôn	Đô Lương	955C	2		23	DL441	1.75	0	1.75	2025	20/08/2025
606	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		19	DL42	1.91	0	1.91	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		18	DL53	3.84	0	3.84	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	1		24	DL68	2.73	0	2.73	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	2		6	DL93	0.56	0.14	0.56	2025	20/08/2025
	Lê Đình Tuấn	2	Đô Lương	951	2		5	DL133	3.19	0	3.19	2023	20/08/2025
607	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	949	7		1	DL1	1.56	0	1.56	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		5	DL19	1.13	0	1.13	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		6	DL20	1.59	0	1.59	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		7	DL21	2.25	0	2.25	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		1	DL22	2	0	2	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		2	DL23	1.92	0	1.92	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		3	DL24	2.03	0	2.03	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	950	1		4	DL25	1.86	0.07	1.86	2019	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	951	4		25	DL37	1.5	0	1.5	2025	20/08/2025
	Thái Doãn Nguyên	Hoa Thường	Đô Lương	951	4		26	DL69	5.09	0	5.09	2025	20/08/2025
608	Hoàng Thị Phụng	1	Lương Sơn	955B	1		87	DL387	1.3	0	1.3	2020	20/08/2025
	Hoàng Thị Phụng	1	Lương Sơn	955B	1		85	DL431	0.87	0	0.87	2020	20/08/2025
609	Nguyễn Thị Hải Yến	1	Lương Sơn	955B	1		65	DL372	1.72	0	1.72	2024	20/08/2025
610	Nguyễn Thị Hải Yến	1	Lương Sơn	955C	1a		25	DL416	1.76	0	1.76	2020	20/08/2025
611	Nguyễn Thị Hải Yến	1	Lương Sơn	955B	1		60,61,62,63,66,67	DL440	17.62	0	17.62	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hải Yến	1	Lương Sơn	955B	1		53,56,57,58,59	DL450	15.59	0.16	15.43	2024	20/08/2025
612	Nguyễn Xuân Chung	1	Lương Sơn	955B	1		5,73,74,89,90,91,92,94	DL439	18.43	0	18.43	2020	20/08/2025
613	Phạm Văn Anh	1	Lương Sơn	955B	2		30	DL432	0.97	0.12	0.97	2020	20/08/2025
614	Phan Văn Khải	1	Lương Sơn	955B	2		5,6,7	DL438	8.76	0.4	8.76	2017	20/08/2025
615	Thái Doãn Nhiên	1	Lương Sơn	955B	2		18,20	DL428	4.34	0	4.34	2024	20/08/2025
616	Thái Ngô Hải	1	Lương Sơn	955B	2		21,22,23	DL429	4.16	0	4.16	2024	20/08/2025
617	Đào Công Lới	3	Lương Sơn	955B	1		5	DL386	0.19	0	0.19	2023	20/08/2025
618	Đào Công Yên	3	Lương Sơn	955B	1		10	DL384	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
	Đào Công Yên	3	Lương Sơn	955B	1		2	DL401	0.42	0	0.42	2023	20/08/2025
619	Hoàng Văn Đường	3	Lương Sơn	955B	1		13	DL365	0.16	0	0.16	2023	20/08/2025
	Hoàng Văn Đường	3	Lương Sơn	955B	1		44	DL395	0.2	0.01	0.19	2023	20/08/2025
620	Lê Đình Hanh	3	Lương Sơn	955B	1		38	DL368	0.22	0	0.22	2023	20/08/2025
621	Lê Thị Thê	3	Lương Sơn	955B	1		11	DL402	0.22	0	0.22	2023	20/08/2025
622	Nguyễn Bá Du	3	Lương Sơn	955B	1		6	DL371	0.22	0	0.22	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Bá Du	3	Lương Sơn	955B	1		8	DL397	0.18	0	0.18	2023	20/08/2025
623	Nguyễn Bá Hệ	3	Lương Sơn	955B	1		22	DL367	0.61	0	0.61	2022	20/08/2025
624	Nguyễn Bá Hoàn	3	Lương Sơn	955B	1		4	DL396	0.14	0	0.14	2023	20/08/2025
625	Nguyễn Bá Hồng	3	Lương Sơn	955B	1		1	DL369	0.13	0	0.13	2023	20/08/2025
626	Nguyễn Bá Vinh	3	Lương Sơn	955B	1		9	DL370	0.31	0	0.31	2023	20/08/2025
627	Nguyễn Cảnh Lý	3	Lương Sơn	955B	1		33	DL403	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
628	Nguyễn Danh Khang	3	Lương Sơn	955B	1		29	DL375	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
	Nguyễn Danh Khang	3	Lương Sơn	955B	1		45	DL400	0.69	0.05	0.64	2023	20/08/2025
629	Nguyễn Hữu Quý	3	Lương Sơn	955B	1		36	DL362	0.37	0	0.37	2023	20/08/2025
630	Nguyễn Hữu Tuấn	3	Lương Sơn	955B	1		24	DL366	0.09	0	0.09	2023	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Tuấn	3	Lương Sơn	955B	1		43	DL405	0.17	0.01	0.16	2023	20/08/2025
631	Nguyễn Thị Châu	3	Lương Sơn	955B	1		37	DL404	0.12	0	0.12	2023	20/08/2025
632	Nguyễn Thị Huân	3	Lương Sơn	955B	1		32	DL376	0.23	0	0.23	2022	20/08/2025
633	Nguyễn Thị Phụng	3	Lương Sơn	955B	1		35	DL377	0.35	0	0.35	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Phụng	3	Lương Sơn	955B	1		19	DL379	0.04	0	0.04	2023	20/08/2025
634	Nguyễn Thị Thành	3	Lương Sơn	955B	1		15	DL391	0.11	0	0.11	2023	20/08/2025
635	Nguyễn Thị Thân	3	Lương Sơn	955B	1		21	DL381	0.03	0	0.03	2023	20/08/2025
636	Nguyễn Trọng Cẩm	3	Lương Sơn	955B	1		39	DL382	0.21	0	0.21	2023	20/08/2025
637	Nguyễn Trọng Doãn	3	Lương Sơn	955B	1		26	DL389	0.16	0	0.16	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Doãn	3	Lương Sơn	955B	1		23	DL392	0.1	0	0.1	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Doãn	3	Lương Sơn	955B	1		18	DL430	0.44	0	0.44	2023	20/08/2025
638	Nguyễn Trọng Hùng	3	Lương Sơn	955B	1		7	DL385	0.26	0	0.26	2023	20/08/2025
639	Nguyễn Trọng Kỳ	3	Lương Sơn	955B	1		14	DL380	0.19	0	0.19	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Kỳ	3	Lương Sơn	955B	1		25	DL399	0.4	0	0.4	2023	20/08/2025
640	Nguyễn Trọng Sỹ	3	Lương Sơn	955B	1		40	DL390	0.31	0	0.31	2023	20/08/2025
641	Nguyễn Trọng Thảo	3	Lương Sơn	955B	1		30	DL388	0.48	0	0.48	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Thảo	3	Lương Sơn	955B	1		41	DL398	0.35	0	0.35	2023	20/08/2025
642	Thái Thị Hoài	3	Lương Sơn	955B	1		27	DL361	0.25	0	0.25	2022	20/08/2025
643	Trần Thị Trường Sinh	3	Lương Sơn	955B	1		17	DL364	0.19	0	0.19	2023	20/08/2025
	Trần Thị Trường Sinh	3	Lương Sơn	955B	1		42	DL378	0.26	0	0.26	2023	20/08/2025
644	Trần Văn Hải		4 Bạch Ngọc	955B	1		28	DL374	0.16	0	0.16	2022	20/08/2025
	Trần Văn Hải		4 Bạch Ngọc	955B	1		20	DL393	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
	Trần Văn Hải		4 Bạch Ngọc	955B	1		34	DL394	0.25	0	0.25	2023	20/08/2025
645	Trần Văn Hồng	3	Lương Sơn	955B	1		47	DL363	0.25	0.05	0.2	2023	20/08/2025
646	Trần Văn Linh	3	Lương Sơn	955B	1		46	DL383	0.15	0.01	0.14	2023	20/08/2025
647	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	2		1	DL35	2.93	0.32	2.93	2024	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	2		2	DL52	2.83	0.04	2.83	2024	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	1		13	DL55	2.32	0	2.32	2021	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	1		15	DL63	1.74	0	1.74	2024	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	1		14	DL75	4.06	0	4.06	2024	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	2		4	DL94	0.9	0	0.9	2023	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	2		3	DL127	1.77	0.08	1.77	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	951	1		17	DL134	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
	Tô Ngọc Tuấn	5	Lương Sơn	955C	2		16	DL411	1.36	0.05	1.31	2025	20/08/2025
648	Phan Hồng Tiến	1	Lương Sơn	955B	2		11	DL373	2.61	0.27	2.61	2020	20/08/2025
	Phan Hồng Tiến	1	Lương Sơn	955C	2		18	DL415	4.25	0.2	4.05	2025	20/08/2025
649	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		29	DL187	0.44	0	0.44	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	5		72	DL188	0.86	0	0.86	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		5	DL191	1.94	0	1.94	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		17	DL204	0.3	0	0.3	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		11	DL207	0.33	0	0.33	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		16	DL209	0.41	0	0.41	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	6		3	DL216	1.28	0	1.28	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	5		68	DL224	0.38	0	0.38	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		31	DL236	0.45	0	0.45	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		16	DL237	0.52	0	0.52	2020	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		9	DL240	0.44	0	0.44	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		6	DL241	0.4	0	0.4	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		28	DL243	0.54	0	0.54	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		5	DL255	1.49	0	1.49	2020	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		15	DL260	0.96	0	0.96	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		8	DL261	0.24	0	0.24	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		8	DL262	0.67	0	0.67	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	6		2	DL264	0.42	0	0.42	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		13	DL265	0.95	0	0.95	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		30	DL272	0.18	0	0.18	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		18	DL274	0.61	0	0.61	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		11	DL282	0.55	0	0.55	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		11b	DL288	0.38	0	0.38	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		33	DL293	0.91	0	0.91	2018	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	4		22	DL295	2.12	0	2.12	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		23	DL310	0.24	0	0.24	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		25	DL312	0.71	0	0.71	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		37	DL315	0.55	0	0.55	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		36	DL316	1.09	0	1.09	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		35b	DL317	0.34	0	0.34	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	8		29b	DL322	0.28	0	0.28	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		10	DL344	2.1	0	2.1	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	2		13	DL345	3.86	0	3.86	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		6b	DL348	0.98	0	0.98	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		17	DL349	2.09	0	2.09	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	5		65	DL355	0.46	0	0.46	2019	20/08/2025
	Nguyễn Đình Lợi	5	Thuần	957C	7		3	DL356	0.76	0	0.76	2022	20/08/2025
650	Phạm Văn Anh	1	Văn Hiến	955C	1a		27	DL433	0.87	0	0.87	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
651	Bùi Thị Tình	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		38	DL492	0.74	0	0.74	2025	20/08/2025
652	Bùi Văn Hòa	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		33b	DL491	3.46	0	3.46	2025	20/08/2025
653	Bùi Văn Hợp	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		32	DL483	1.6	0.03	1.57	2025	20/08/2025
654	Nguyễn Đình Công	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		35	DL489	0.61	0	0.61	2025	20/08/2025
655	Nguyễn Đình Đài	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		36	DL485	0.48	0	0.48	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đình Đài	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		37	DL487	0.67	0	0.67	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đình Đài	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		37	DL499	0.57	0	0.57	2020	20/08/2025
656	Nguyễn Đình Sáu	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		34	DL488	0.79	0	0.79	2025	20/08/2025
657	Thái Đình Hà	Hiệp Hòa	Văn Hiến	955D	1		38	DL482	0.51	0	0.51	2020	20/08/2025
658	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		11	DL442	2.67	0	2.67	2020	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		6	DL443	1.23	0	1.23	2019	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		19	DL444	0.94	0	0.94	2025	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		24,25,26	DL445	11.42	0	11.42	2024	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		4,12,13,14	DL446	3.71	0	3.71	2019	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		7	DL447	1.89	0	1.89	2025	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		19	DL448	2.07	0.13	1.94	2019	20/08/2025
	Đào Văn Lợi	Hồ Sen Khuôn	Văn Hiến	955C	3		22,27	DL449	7.3	0	7.3	2022	20/08/2025
659	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		6	DL473	1.58	0	1.58	2024	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		1	DL474	4.91	0	4.91	2022	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		2	DL475	1.18	0	1.18	2025	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		3	DL476	3.53	0	3.53	2022	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		31	DL481	1.72	0.08	1.64	2019	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		3	DL493	0.15	0	0.15	2024	20/08/2025
	Bùi Phi Hoàng	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		6	DL494	0.2	0	0.2	2025	20/08/2025
660	Hoàng Thị Minh Đức	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		8	DL472	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
	Hoàng Thị Minh Đức	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		59	DL490	3.17	0.25	2.92	2021	20/08/2025
661	Nguyễn Công Quý	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		9	DL470	0.86	0	0.86	2024	20/08/2025
662	Nguyễn Thị Hạnh	Vạn Yên	Văn Hiến	955D	1		10	DL496	1.13	0	1.13	2024	20/08/2025
663	Hoàng Ngọc Anh	1	Văn Hiến	955C	1a		19	DL414	2.3	0.05	2.25	2025	20/08/2025
664	Hoàng Ngọc Anh	7	Văn Hiến	958B	5		11	DL458	1.6	0	1.6	2023	20/08/2025
665	Hoàng Thị Minh Đức	Vạn Yên	Văn Hiến	955C	2		15	DL409	1.94	0.08	1.86	2025	20/08/2025
	Hoàng Thị Minh Đức	Vạn Yên	Văn Hiến	955C	2			DL437	0.76	0	0.76	2025	20/08/2025
666	Phạm Văn Hùng	Đông Sơn	Vân Tụ	955C	2		19,21	DL436	2.54	0	2.54	2025	20/08/2025
667	Nguyễn Vĩnh Bình	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		16a	DL495	1.26	0.03	1.23	2022	20/08/2025
	Nguyễn Vĩnh Bình	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		11	DL497	0.55	0	0.55	2023	20/08/2025
	Nguyễn Vĩnh Bình	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1			DL498	0.43	0.02	0.41	2023	20/08/2025
668	Nguyễn Vĩnh Đông	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		13	DL478	1.85	0	1.85	2023	20/08/2025
	Nguyễn Vĩnh Đông	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		17	DL479	2.47	0	2.47	2023	20/08/2025
	Nguyễn Vĩnh Đông	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		22	DL486	1.39	0	1.39	2023	20/08/2025
669	Nguyễn Vĩnh Trâm	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		23	DL480	1.32	0	1.32	2022	20/08/2025
670	Nguyễn Vĩnh Xuân	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		14	DL477	1.25	0	1.25	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Vĩnh Xuân	Phong Niên	Vân Tụ	955D	1		18	DL484	1.5	0	1.5	2023	20/08/2025
671	Bùi Hữu Đạt	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	413	TNG127	0.61	0	0.61	2022	02/02/2024
672	Bùi Hữu Kỳ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	601	TNG140	1.71	0	1.71	2023	02/02/2024
	Bùi Hữu Kỳ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	619	TNG141	0.98	0	0.98	2023	02/02/2024
	Bùi Hữu Kỳ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	647	TNG142	1.34	0	1.34	2023	02/02/2024
673	Dương Quốc Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	461	TNG115	1.15	0	1.15	2023	02/02/2024
674	Dương Văn Chung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	629	TNG165	1.41	0	1.41	2025	02/02/2024
675	Đặng Thị Bích	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	61	TNG39	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
676	Đặng Thị Tân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	94	TNG352	2.24	0	2.24	2020	02/02/2024
677	Đậu Đức Chương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	427	TNG71	0.89	0	0.89	2023	02/02/2024
678	Đậu Đức Hải	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	361	TNG172	2.29	0	2.29	2023	02/02/2024
679	Đậu Đức Mão	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	392	TNG44	0.42	0	0.42	2021	02/02/2024
680	Đậu Đức Nam	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	385	TNG58	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
681	Đậu Đức Năm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	380	TNG55	0.72	0.02	0.7	2020	02/02/2024
	Đậu Đức Năm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	394	TNG56	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
682	Đậu Đức Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	437	TNG68	3.39	0	3.39	2022	02/02/2024
683	Đậu Đức Quý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	447	TNG67	0.41	0	0.41	2023	02/02/2024
684	Đậu Đức Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	608	TNG77	1.58	0	1.58	2024	02/02/2024
685	Đậu Đức Thành	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	376	TNG124	0.08	0	0.08	2023	02/02/2024
	Đậu Đức Thành	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	388	TNG126	0.59	0	0.59	2023	02/02/2024
	Đậu Đức Thành	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	588	TNG125	1.17	0	1.17	2024	02/02/2024
686	Đậu Thị Nga	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	614	TNG144	1.43	0	1.43	2022	02/02/2024
687	Đinh Thị Ngo	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	155	TNG60	0.13	0	0.13	2022	02/02/2024
	Đinh Thị Ngo	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	163	TNG61	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
688	Đoàn Văn Tĩnh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	618	TNG149	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
689	Hoàng Ngọc Hiền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	459	TNG79	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
	Hoàng Ngọc Hiền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	519	TNG80	1.04	0	1.04	2023	02/02/2024
690	Hoàng Thị Bình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	408	TNG157	0.82	0	0.82	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Bình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	408	TNG362	0.91	0	0.91	2023	02/02/2024
691	Hoàng Thị Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	95	TNG40	1.12	0	1.12	2022	02/02/2024
692	Hoàng Thị Phương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	455	TNG120	0.79	0	0.79	2020	02/02/2024
	Hoàng Thị Phương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	382	TNG121	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
693	Hoàng Văn Đường	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	543	TNG197	1.26	0	1.26	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Đường	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	460	TNG354	0.72	0	0.72	2022	02/02/2024
694	Hoàng Văn Liêu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	553	TNG175	1.18	0	1.18	2020	02/02/2024
695	Hoàng Văn Ngọc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	453	TNG109	0.69	0	0.69	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngọc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	494	TNG110	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngọc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	493	TNG111	0.82	0	0.82	2023	02/02/2024
696	Hoàng Văn Vượng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	435	TNG95	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Vượng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	489	TNG94	2.24	0.08	2.16	2022	02/02/2024
697	Hoàng Xuân Thịnh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	434	TNG171	0.37	0	0.37	2020	02/02/2024
	Hoàng Xuân Thịnh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	521	TNG170	1.59	0.1	1.49	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
698	Kiều Thị Huyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	587	TNG105	1.11	0.08	1.03	2025	02/02/2024
	Kiều Thị Huyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	602	TNG106	0.64	0.04	0.6	2025	02/02/2024
699	Lê Cảnh Chín	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	414	TNG7	1.63	0.1	1.53	2023	02/02/2024
700	Lê Cảnh Tám	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	370	TNG45	0.54	0.01	0.53	2023	02/02/2024
	Lê Cảnh Tám	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	393	TNG46	0.69	0.01	0.68	2023	02/02/2024
701	Lê Cảnh Tuyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	409	TNG15	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
	Lê Cảnh Tuyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	379	TNG16	0.56	0.01	0.55	2023	02/02/2024
	Lê Cảnh Tuyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	422	TNG17	0.75	0.05	0.7	2023	02/02/2024
	Lê Cảnh Tuyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	71	TNG18	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
702	Lê Cảnh Tứ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	340	TNG20	0.51	0	0.51	2021	02/02/2024
703	Lê Ngọc Cung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	317	TNG200	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
	Lê Ngọc Cung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	658	TNG199	1.6	0	1.6	2024	02/02/2024
704	Lê Ngọc Huân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	147	TNG33	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Lê Ngọc Huân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	175	TNG34	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024
705	Lê Ngọc Kiên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	308	TNG132	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Kiên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	310	TNG134	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Kiên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	671	TNG133	1.47	0	1.47	2023	02/02/2024
706	Lê Ngọc Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	568	TNG153	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	477	TNG154	0.3	0	0.3	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	446	TNG155	0.09	0	0.09	2019	02/02/2024
	Lê Ngọc Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	520	TNG156	1.19	0	1.19	2023	02/02/2024
707	Lê Ngọc Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	555	TNG145	1.67	0	1.67	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	472	TNG146	0.65	0	0.65	2023	02/02/2024
708	Lê Quang Hòe	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	646	TNG193	0.83	0	0.83	2023	02/02/2024
	Lê Quang Hòe	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	625	TNG194	0.33	0	0.33	2023	02/02/2024
709	Lê Thế Bé	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	572	TNG98	1.17	0	1.17	2022	02/02/2024
	Lê Thế Bé	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	478	TNG99	0.41	0	0.41	2019	02/02/2024
	Lê Thế Bé	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	525	TNG100	1.68	0	1.68	2023	02/02/2024
710	Lê Thế Hân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	448	TNG119	0.6	0	0.6	2020	02/02/2024
711	Lê Thế Phụng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	402	TNG25	1.97	0	1.97	2022	02/02/2024
712	Lê Thị Cúc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	522	TNG139	1.3	0	1.3	2024	02/02/2024
713	Lê Thị Hải	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	645	TNG91	1.36	0	1.36	2022	02/02/2024
714	Lê Thị Lực	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	666	TNG108	2.01	0	2.01	2024	02/02/2024
715	Lê Thị Nhiêm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	207	TNG6	0.82	0	0.82	2021	02/02/2024
716	Lê Thị Tam	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	420	TNG351	1.76	0.05	1.71	2023	02/02/2024
717	Lê Xuân Minh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	580	TNG101	1.37	0	1.37	2023	02/02/2024
	Lê Xuân Minh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	454	TNG102	1.11	0	1.11	2022	02/02/2024
	Lê Xuân Minh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	566	TNG104	1.77	0	1.77	2025	02/02/2024
	Lê Xuân Minh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	357	TNG103	0.45	0	0.45	2021	02/02/2024
718	Lê Xuân Phúc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	396	TNG13	0.35	0.02	0.33	2021	02/02/2024
	Lê Xuân Phúc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	390	TNG14	0.81	0.03	0.78	2023	02/02/2024
719	Lê Xuân Thông	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	353	TNG76	0.06	0	0.06	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Xuân Thông	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	514	TNG75	1.49	0	1.49	2023	02/02/2024
720	Lê Xuân Triêm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	462	TNG73	0.54	0	0.54	2019	02/02/2024
721	Nguyễn Công Bằng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	406	TNG74	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
722	Nguyễn Công Dân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	119	TNG59	2.78	0	2.78	2022	02/02/2024
723	Nguyễn Công Huệ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	391	TNG42	0.63	0.04	0.59	2020	02/02/2024
724	Nguyễn Công Hữu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	436	TNG162	0.72	0	0.72	2022	02/02/2024
	Nguyễn Công Hữu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	496	TNG163	0.87	0.05	0.82	2023	02/02/2024
	Nguyễn Công Hữu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	524	TNG164	1.18	0	1.18	2021	02/02/2024
725	Nguyễn Công Mão	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	92	TNG19	0.62	0	0.62	2022	02/02/2024
726	Nguyễn Công Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	362	TNG65	0.96	0.02	0.94	2021	02/02/2024
	Nguyễn Công Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	230	TNG64	0.74	0	0.74	2020	02/02/2024
727	Nguyễn Công Thắng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	141	TNG363	0.39	0	0.39	2024	02/02/2024
	Nguyễn Công Thắng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	141	TNG43	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
728	Nguyễn Doãn Dương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	577	TNG365	0.24	0	0.24	2019	02/02/2024
	Nguyễn Doãn Dương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	577	TNG87	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
729	Nguyễn Doãn Ngọc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	563	TNG150	0.78	0.04	0.74	2021	02/02/2024
	Nguyễn Doãn Ngọc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	750	TNG151	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
730	Nguyễn Doãn Ngợi	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	665	TNG107	1.6	0	1.6	2025	02/02/2024
731	Nguyễn Doãn Tâm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	639	TNG180	1.33	0	1.33	2022	02/02/2024
732	Nguyễn Đình Chuyên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	41	TNG24	0.96	0	0.96	2022	02/02/2024
733	Nguyễn Đình Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	613	TNG186	2.03	0	2.03	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	599	TNG187	1.3	0	1.3	2022	02/02/2024
734	Nguyễn Đình Khánh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1			TNG369	0.25	0	0.25	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Khánh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1			TNG370	1.09	0	1.09	2024	20/08/2025
735	Nguyễn Đình Lai	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	127	TNG29	1.61	0	1.61	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Lai	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	127	TNG364	1.37	0	1.37	2021	02/02/2024
736	Nguyễn Đình Ngõ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	116	TNG57	0.6	0	0.6	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Ngõ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	116	TNG356	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
737	Nguyễn Đình Ngo	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	81	TNG3	0.57	0	0.57	2021	02/02/2024
738	Nguyễn Đình Sáu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	88	TNG38	0.62	0	0.62	2022	02/02/2024
739	Nguyễn Đình Thịnh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	36	TNG8	1.33	0	1.33	2023	02/02/2024
740	Nguyễn Đình Trình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	117	TNG23	2.32	0	2.32	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Trình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	117	TNG30	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Trình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	29	TNG22	1.83	0	1.83	2022	02/02/2024
741	Nguyễn Đức Thiện	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	162	TNG36	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Thiện	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	186	TNG37	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
742	Nguyễn Đức Việt	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	84	TNG66	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
743	Nguyễn Hữu Hệ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	518	TNG123	1.69	0	1.69	2023	02/02/2024
744	Nguyễn Hữu Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	62	TNG63	0.42	0	0.42	2020	02/02/2024
745	Nguyễn Hữu Kỳ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	276	TNG161	0.47	0	0.47	2021	02/02/2024
746	Nguyễn Hữu Trang	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	100	TNG11	1.41	0	1.41	2022	02/02/2024
747	Nguyễn Kim Cường	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	554	TNG188	0.81	0.04	0.77	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
748	Nguyễn Kim Dũng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	593	TNG184	0.84	0	0.84	2024	02/02/2024
	Nguyễn Kim Dũng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	570	TNG185	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
749	Nguyễn Kim Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	600	TNG166	1.32	0	1.32	2024	02/02/2024
	Nguyễn Kim Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	610	TNG167	0.7	0	0.7	2024	02/02/2024
750	Nguyễn Kim Mai	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	673	TNG190	1.95	0	1.95	2025	02/02/2024
751	Nguyễn Khắc Dương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	551	TNG168	0.69	0.03	0.66	2025	02/02/2024
	Nguyễn Khắc Dương	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	657	TNG169	1.61	0	1.61	2022	02/02/2024
752	Nguyễn Khắc Phú	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	75	TNG52	1.57	0	1.57	2022	02/02/2024
753	Nguyễn Khắc Sơn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	57	TNG47	0.42	0	0.42	2022	02/02/2024
754	Nguyễn Thị Bảy	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	583	TNG138	1.35	0	1.35	2022	02/02/2024
755	Nguyễn Thị Gái	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	74	TNG32	1.56	0	1.56	2022	02/02/2024
756	Nguyễn Thị Giao	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	653	TNG85	1.31	0	1.31	2022	02/02/2024
757	Nguyễn Thị Hải	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	45	TNG48	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
758	Nguyễn Thị Hoa	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	526	TNG198	1.95	0	1.95	2021	02/02/2024
759	Nguyễn Thị Hòa	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	383	TNG70	0.92	0	0.92	2023	02/02/2024
760	Nguyễn Thị Hoa B	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	586	TNG131	0.53	0	0.53	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa B	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	586	TNG357	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
761	Nguyễn Thị Huyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	624	TNG137	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
762	Nguyễn Thị Lam	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1			TNG371	0.35	0	0.35	2021	20/08/2025
763	Nguyễn Thị Lý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	148	TNG192	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
764	Nguyễn Thị Nga	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	552	TNG96	0.92	0	0.92	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nga	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	488	TNG97	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
765	Nguyễn Thị Quyền	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	354	TNG353	0.92	0	0.92	2022	02/02/2024
766	Nguyễn Thị Sáu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	344	TNG69	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
767	Nguyễn Thị Tý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	346	TNG72	0.06	0	0.06	2022	02/02/2024
768	Nguyễn Thị Thồng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	397	TNG26	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
769	Nguyễn Văn Ất	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	470	TNG84	0.71	0	0.71	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ất	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	559	TNG83	2.06	0	2.06	2025	02/02/2024
770	Nguyễn Văn Bình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	481	TNG112	1.27	0	1.27	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Bình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	381	TNG114	0.26	0	0.26	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Bình	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	558	TNG113	2.09	0.13	1.96	2025	02/02/2024
771	Nguyễn Văn Hoài	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	149	TNG9	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hoài	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	156	TNG10	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
772	Nguyễn Văn Hoàn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	504	TNG176	1.39	0	1.39	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hoàn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	511	TNG177	0.59	0	0.59	2023	02/02/2024
773	Nguyễn Văn Huân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	652	TNG181	1.05	0	1.05	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Huân	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	664	TNG182	1.72	0	1.72	2022	02/02/2024
774	Nguyễn Văn Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	161	TNG53	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hùng	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	169	TNG54	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
775	Nguyễn Văn Kinh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	37	TNG62	1.2	0	1.2	2022	02/02/2024
776	Nguyễn Văn Lan	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	631	TNG81	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lan	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	626	TNG82	0.56	0	0.56	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
777	Nguyễn Văn Liêm	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	565	TNG89	0.77	0	0.77	2020	02/02/2024
778	Nguyễn Văn Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	82	TNG49	0.49	0	0.49	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	118	TNG50	0.8	0	0.8	2022	02/02/2024
779	Nguyễn Văn Lý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	667	TNG160	1.63	0	1.63	2023	02/02/2024
780	Nguyễn Văn Nam	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	85	TNG51	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
781	Nguyễn Văn Nhật	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	93	TNG27	0.92	0	0.92	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Nhật	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	48	TNG28	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
782	Nguyễn Văn Tứ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	534	TNG174	0.8	0	0.8	2023	02/02/2024
783	Nguyễn Văn Thê	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	627	TNG189	1.69	0	1.69	2024	02/02/2024
784	Phạm Bá Hiên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	571	TNG191	1.03	0	1.03	2024	02/02/2024
785	Phạm Bá Hòa	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	609	TNG90	0.82	0	0.82	2023	02/02/2024
786	Phạm Bá Ngọ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	634	TNG183	1.94	0	1.94	2024	02/02/2024
787	Phạm Thị Lộc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	458	TNG136	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
	Phạm Thị Lộc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	516	TNG135	0.67	0	0.67	2024	02/02/2024
788	Phạm Thị Yên	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	643	TNG78	1.08	0	1.08	2024	02/02/2024
789	Tổng Thị Lan	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	106	TNG41	1.19	0	1.19	2021	02/02/2024
790	Trần Dân Tiến	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	96	TNG367	4.13	0	4.13	2022	20/08/2025
791	Trần Đình Cẩn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	387	TNG355	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
792	Trần Đình Huy	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	50	TNG31	0.45	0	0.45	2021	02/02/2024
793	Trần Đình Hường	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	473	TNG147	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
794	Trần Đình Lĩnh	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	67	TNG12	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
795	Trần Ngọc Long	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	417	TNG128	2.65	0	2.65	2022	02/02/2024
796	Trần Quốc Trường	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	395	TNG116	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
797	Trần Thị Lý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	177	TNG1	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
	Trần Thị Lý	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	174	TNG2	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
798	Trần Thị Nhung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	377	TNG4	0.5	0.01	0.49	2021	02/02/2024
	Trần Thị Nhung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	418	TNG5	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
799	Trần Thị Phúc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	401	TNG93	0.2	0	0.2	2021	02/02/2024
	Trần Thị Phúc	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	541	TNG92	1.19	0	1.19	2021	02/02/2024
800	Trần Thị Thảo	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	597	TNG152	1.32	0	1.32	2025	02/02/2024
801	Trần Thị Thìn	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	469	TNG178	1.05	0	1.05	2023	02/02/2024
802	Trần Thị Trung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	359	TNG158	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
	Trần Thị Trung	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	480	TNG159	0.73	0	0.73	2017	02/02/2024
803	Trần Văn Hữu	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	564	TNG88	0.88	0	0.88	2024	02/02/2024
804	Trần Văn Tư	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	410	TNG35	0.89	0	0.89	2020	02/02/2024
805	Trịnh Thị Mỹ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	347	TNG130	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
	Trịnh Thị Mỹ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	497	TNG129	0.7	0	0.7	2023	02/02/2024
806	Trịnh Thị Ngũ	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	669	TNG86	1.15	0	1.15	2024	02/02/2024
807	Trương Thị Thảo	Phú Quang	Đại Đồng	978E	1	1	68	TNG368	1.53	0	1.53	2022	20/08/2025
808	Đặng Văn Cương	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	301	TNG205	0.59	0	0.59	2022	02/02/2024
809	Đậu Đức Huân	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	8	TNG223B	0.48	0	0.48	2021	02/02/2024
	Đậu Đức Huân	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	8	TNG223A	1.28	0	1.28	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
810	Đậu Đức Tứ	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	39	TNG218	0.36	0	0.36	2025	02/02/2024
	Đậu Đức Tứ	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	39	TNG361	1.14	0	1.14	2023	02/02/2024
811	Lê Hữu Bảy	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	278	TNG239	0.69	0.01	0.68	2022	02/02/2024
	Lê Hữu Bảy	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	280	TNG237	0.71	0	0.71	2021	02/02/2024
	Lê Hữu Bảy	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	66	TNG238	0.88	0	0.88	2022	02/02/2024
812	Lê Hữu Cận	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	224	TNG242	0.76	0.02	0.74	2025	02/02/2024
813	Lê Hữu Chín	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	33	TNG228	0.97	0	0.97	2024	02/02/2024
814	Lê Hữu Hồng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	64	TNG252	1	0.14	0.86	2025	02/02/2024
	Lê Hữu Hồng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	64	TNG252A	1.97	0.03	1.94	2024	02/02/2024
815	Lê Hữu Năm	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	237	TNG230	0.78	0.01	0.77	2025	02/02/2024
	Lê Hữu Năm	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	313	TNG231	0.39	0	0.39	2023	02/02/2024
	Lê Hữu Năm	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	281	TNG229	0.69	0	0.69	2023	02/02/2024
816	Lê Hữu Sơn	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	294	TNG349	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
817	Lê Hữu Sơn	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	195	TNG377	1.48	0	1.48	2025	20/08/2025
818	Lê Ngọc Chắt	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	208	TNG233	0.41	0.01	0.4	2021	02/02/2024
	Lê Ngọc Chắt	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	24	TNG234	2.44	0	2.44	2023	02/02/2024
819	Lê Ngọc Huy	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	260	TNG263	0.69	0.01	0.68	2021	02/02/2024
	Lê Ngọc Huy	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	328	TNG262	0.2	0	0.2	2015	02/02/2024
820	Lê Ngọc Long	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	272	TNG257	0.57	0.01	0.56	2022	02/02/2024
	Lê Ngọc Long	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	225	TNG258	1.99	0	1.99	2024	02/02/2024
	Lê Ngọc Long	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	23	TNG256	1.4	0.03	1.37	2024	02/02/2024
821	Lê Ngọc Phùng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	246	TNG232	0.52	0.01	0.51	2022	02/02/2024
822	Lê Ngọc Quang	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	210	TNG260	0.95	0	0.95	2025	02/02/2024
	Lê Ngọc Quang	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	319	TNG261	0.78	0	0.78	2021	02/02/2024
823	Lê Thế Mỹ	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	215	TNG245	0.39	0.01	0.38	2022	02/02/2024
824	Lê Viết Mãi	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	335	TNG240	1.38	0	1.38	2020	02/02/2024
	Lê Viết Mãi	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	76	TNG241	1.22	0.07	1.15	2024	02/02/2024
825	Nguyễn Thị Linh	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	196	TNG206	0.49	0.01	0.48	2022	02/02/2024
826	Nguyễn Thị Mùi	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	38	TNG264	0.57	0	0.57	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Mùi	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	38	TNG350	1	0.02	0.98	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Mùi	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	38	TNG264B	0.6	0.04	0.56	2025	02/02/2024
827	Phan Công Hưng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	290	TNG255	0.5	0.01	0.49	2022	02/02/2024
828	Phan Công Minh	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	42	TNG201	1.74	0.06	1.68	2022	02/02/2024
829	Phan Công Quyền	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	287	TNG227	0.42	0.01	0.41	2022	02/02/2024
830	Phan Thị Nga	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	51	TNG235	2.23	0.11	2.12	2025	02/02/2024
831	Trần Chiêu Châu	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	72	TNG246	1.53	0.02	1.51	2022	02/02/2024
	Trần Chiêu Châu	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	103	TNG247	1.71	0	1.71	2025	02/02/2024
832	Trần Doãn Doanh	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	209	TNG244	0.47	0.01	0.46	2021	02/02/2024
833	Trần Đình Hà	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	312	TNG222	0.65	0	0.65	2021	02/02/2024
834	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	271	TNG216	0.72	0.01	0.71	2022	02/02/2024
	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	5	TNG211	1.96	0	1.96	2024	02/02/2024
	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	11	TNG212	0.36	0	0.36	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	14	TNG213	1.36	0.11	1.25	2021	02/02/2024
	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	19	TNG214	2.23	0.03	2.2	2021	02/02/2024
	Trần Huy Ba	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	7	TNG215	1.73	0.11	1.62	2021	02/02/2024
835	Trần Huy Hảo	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	176	TNG209	0.71	0.03	0.68	2021	02/02/2024
	Trần Huy Hảo	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	65	TNG208	1.59	0	1.59	2022	02/02/2024
	Trần Huy Hảo	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	89	TNG210	1.36	0	1.36	2022	02/02/2024
836	Trần Huy Sáu	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	250	TNG347	0.65	0.01	0.64	2021	02/02/2024
837	Trần Huy Tư	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	187	TNG207	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
838	Trần Quang Ất	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	192	TNG253	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
	Trần Quang Ất	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	164	TNG254	0.86	0	0.86	2021	02/02/2024
839	Trần Quang Kim	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	165	TNG226	1.09	0	1.09	2021	02/02/2024
	Trần Quang Kim	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	52	TNG225	0.86	0	0.86	2025	02/02/2024
	Trần Quang Kim	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	52	TNG225A	1.24	0.07	1.17	2024	02/02/2024
840	Trần Quang Văn	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	178	TNG219	1.16	0.07	1.09	2022	02/02/2024
841	Trần Thị Lương	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	109	TNG202	1.68	0	1.68	2022	02/02/2024
842	Trần Thị Nhâm	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	221	TNG348	0.66	0.01	0.65	2021	02/02/2024
	Trần Thị Nhâm	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	79	TNG250	1.42	0.12	1.3	2024	02/02/2024
843	Trần Thị Oánh	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	259	TNG224	0.64	0.01	0.63	2021	02/02/2024
844	Trần Thị Sửu	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	217	TNG251	0.42	0.01	0.41	2022	02/02/2024
845	Trần Văn Kiên	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	157	TNG204	2.42	0.15	2.27	2025	02/02/2024
846	Trịnh Thị Lan	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	30	TNG217	1.44	0	1.44	2024	02/02/2024
847	Trịnh Thị Tuyết	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	343	TNG236	0.43	0	0.43	2020	02/02/2024
848	Trịnh Thị Thuận	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	166	TNG259	0.83	0	0.83	2021	02/02/2024
849	Võ Văn Hùng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	201	TNG248	0.5	0.01	0.49	2021	02/02/2024
	Võ Văn Hùng	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	34	TNG249	2.09	0	2.09	2024	02/02/2024
850	Võ Văn Lục	Yên Lạc	Đại Đồng	978E	1	1	194	TNG203	0.57	0.02	0.55	2022	02/02/2024
851	Định Thị Thủy	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	105	TNG360	1.03	0	1.03	2024	02/02/2024
852	Đinh Văn Nhân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	104	TNG318	0.47	0	0.47	2025	02/02/2024
853	Hoàng Thị Hương	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	9	TNG281	3.1	0	3.1	2024	02/02/2024
854	Hoàng Thị Mai	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	274	TNG300	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
855	Hoàng Văn Giáo	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	240	TNG310	0.04	0	0.04	2022	02/02/2024
856	Hoàng Văn Hoàn	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	234	TNG280	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
857	Lê Hồng Vỹ	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	56	TNG278	0.92	0	0.92	2022	02/02/2024
	Lê Hồng Vỹ	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	204	TNG276	0.42	0	0.42	2025	02/02/2024
	Lê Hồng Vỹ	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	60	TNG277	1.3	0	1.3	2020	02/02/2024
858	Lê Ngọc Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	199	TNG282	0.82	0	0.82	2025	02/02/2024
859	Lê Ngọc Quế	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	198	TNG289	0.58	0	0.58	2025	02/02/2024
860	Lê Ngọc Thắng	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	307	TNG303	0.15	0	0.15	2025	02/02/2024
861	Lê Thanh Hòe	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	180	TNG297	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024
862	Lê Thanh Lan	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	314	TNG331	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
	Lê Thanh Lan	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	140	TNG332	0.64	0	0.64	2023	02/02/2024
	Lê Thanh Lan	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	140	TNG366	2.99	0.03	2.96	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
863	Lê Thị Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	16	TNG314	1.04	0	1.04	2023	02/02/2024
864	Lê Thị Ngũ	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1			TNG376	1.1	0	1.1	2024	20/08/2025
865	Lê Thị Tuyết	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1			TNG375	0.88	0	0.88	2025	20/08/2025
866	Lê Thị Thanh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	232	TNG285	0.21	0	0.21	2021	02/02/2024
867	Lê Văn Quế	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	302	TNG319	0.2	0	0.2	2021	02/02/2024
868	Lê Văn Thoại	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	315	TNG341	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
869	Nguyễn Đình Nhường	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	283	TNG293	0.48	0	0.48	2021	02/02/2024
870	Nguyễn Hữu Bình	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	83	TNG266	1.93	0	1.93	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Bình	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	86	TNG267	1.92	0	1.92	2022	02/02/2024
871	Nguyễn Hữu Hùng	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	99	TNG320	1.66	0	1.66	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Hùng	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	91	TNG321	1.3	0	1.3	2022	02/02/2024
872	Nguyễn Hữu Kiều	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1			TNG373	1	0	1	2025	20/08/2025
873	Nguyễn Hữu Minh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	227	TNG272	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
874	Nguyễn Hữu Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	77	TNG286	0.92	0	0.92	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	203	TNG287	0.45	0	0.45	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	78	TNG288	1.38	0	1.38	2025	02/02/2024
875	Nguyễn Hữu Thìn	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	102	TNG302	0.75	0	0.75	2024	02/02/2024
876	Nguyễn Hữu Trà	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	188	TNG317	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
877	Nguyễn Thị Lương	Yên xuân	Đại Đồng	978E	1			TNG372	0.81	0	0.81	2025	20/08/2025
878	Nguyễn Thị Phúc	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	262	TNG326	0.07	0	0.07	2021	02/02/2024
879	Nguyễn Thị Thái	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	252	TNG284	0.07	0	0.07	2021	02/02/2024
880	Nguyễn Thị Yên	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	168	TNG359	1.39	0	1.39	2022	02/02/2024
881	Nguyễn Văn Đại	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	136	TNG322	0.46	0.04	0.42	2022	02/02/2024
882	Nguyễn Văn Ngọc	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	159	TNG274	0.28	0	0.28	2024	02/02/2024
883	Nguyễn Văn Phương	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	239	TNG336	0.24	0	0.24	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phương	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	261	TNG337	0.26	0	0.26	2021	02/02/2024
884	Nguyễn Văn Tám	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	226	TNG325	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
885	Nguyễn Văn Thân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	282	TNG342	0.59	0	0.59	2022	02/02/2024
886	Nguyễn Xuân Phương	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	133	TNG329	0.78	0	0.78	2022	02/02/2024
887	Phạm Thị Năm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	181	TNG265	0.35	0	0.35	2025	02/02/2024
888	Phan Văn Trinh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	98	TNG298	0.56	0	0.56	2025	02/02/2024
	Phan Văn Trinh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	32	TNG299	1.9	0	1.9	2021	02/02/2024
889	Thái Văn Xuân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	108	TNG273	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
890	Trần Chiên Hữu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	327	TNG292	0.27	0	0.27	2019	02/02/2024
891	Trần Đình Mậu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	125	TNG335	0.65	0.04	0.61	2022	02/02/2024
892	Trần Đình Thân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	309	TNG301	0.24	0	0.24	2023	02/02/2024
893	Trần Đình Thương	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	316	TNG346	0.46	0	0.46	2024	02/02/2024
894	Trần Quốc Yên	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	182	TNG330	0.49	0	0.49	2022	02/02/2024
895	Trần Thị Tín	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	222	TNG328	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
	Trần Thị Tín	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	216	TNG327	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
896	Trần Văn Ân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	46	TNG333	1.14	0	1.14	2025	02/02/2024
	Trần Văn Ân	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	69	TNG334	0.71	0	0.71	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
897	Trần Văn Bảy	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	53	TNG316	2.2	0	2.2	2020	02/02/2024
898	Trần Văn Bình	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	114	TNG269	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
899	Trần Văn Hòa	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	160	TNG308	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
	Trần Văn Hòa	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	44	TNG309	2.73	0	2.73	2021	02/02/2024
900	Trần Văn Nhâm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	31	TNG343	2.59	0	2.59	2024	02/02/2024
901	Trần Văn Nhật	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	153	TNG279	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
902	Trần Văn Phú	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	183	TNG304	0.17	0	0.17	2024	02/02/2024
903	Trần Văn Sáu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	15	TNG344	1.36	0	1.36	2024	02/02/2024
	Trần Văn Sáu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	121	TNG291	0.65	0.05	0.6	2025	02/02/2024
	Trần Văn Sáu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	15	TNG344A	1.14	0	1.14	2025	02/02/2024
904	Trần Văn Trung	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	184	TNG312	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
905	Trịnh Thị Minh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	233	TNG296	0.05	0	0.05	2022	02/02/2024
	Trịnh Thị Minh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	132	TNG295	0.81	0	0.81	2022	02/02/2024
	Trịnh Thị Minh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	265	TNG294	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
906	Trịnh Văn Lâm	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1			TNG374	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
907	Văn Đình Lam	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	124	TNG270	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
908	Văn Đình Quế	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	128	TNG338	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
909	Văn Đình Thi	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	134	TNG271	0.51	0.04	0.47	2022	02/02/2024
910	Võ Bá Đạo	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	130	TNG275	0.97	0	0.97	2025	02/02/2024
	Võ Bá Đạo	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	146	TNG358	0.43	0	0.43	2025	02/02/2024
911	Võ Bá Huệ	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	1	TNG323	1	0	1	2021	02/02/2024
912	Võ Thị Hiền	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	87	TNG315	2.04	0	2.04	2022	02/02/2024
913	Võ Văn Biển	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	135	TNG340	0.48	0.04	0.44	2022	02/02/2024
914	Võ Văn Công	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	3	TNG311	5.22	0.05	5.17	2023	02/02/2024
915	Võ Văn Chung	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	297	TNG305	0.35	0	0.35	2019	02/02/2024
	Võ Văn Chung	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	243	TNG306	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
916	Võ Văn Hán	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	4	TNG290	1.76	0	1.76	2019	02/02/2024
917	Võ Văn Hào	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	20	TNG307	1.53	0	1.53	2021	02/02/2024
918	Võ Văn Mạnh	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	284	TNG324	0.37	0	0.37	2025	02/02/2024
919	Võ Văn Mậu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	289	TNG339	0.37	0	0.37	2020	02/02/2024
920	Võ Văn Sơn	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	40	TNG268	1.48	0	1.48	2022	02/02/2024
921	Võ Văn Sửu	Yên Xuân	Đại Đồng	978E	1	1	212	TNG283	1.04	0	1.04	2021	02/02/2024
922	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	78	HL350	2.31	0	2.31	2020	20/08/2025
	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	78	HL362	1.75	0	1.75	2024	20/08/2025
	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	77	HL364	1.9	0	1.9	2024	20/08/2025
	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	77	HL373	1.05	0	1.05	2025	20/08/2025
	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	77	HL374	5.7	0	5.7	2020	20/08/2025
923	Lê Văn An	1	Hạnh Lâm	972	5	2	147	HL388	5.1	0.03	5.1	2019	20/08/2025
924	Lê Văn Đông	1	Hạnh Lâm	971	4	3	172	HL230	1.56	0	1.56	2024	02/02/2024
	Lê Văn Đông	1	Hạnh Lâm	971	4	3	172	HL120	0.33	0	0.33	2019	02/02/2024
	Lê Văn Đông	1	Hạnh Lâm	971	3	3	41	HL142	4.25	0	4.25	2025	02/02/2024
925	Lê Văn Hưng	1	Hạnh Lâm	971	4	3	189	HL354	0.17	0	0.17	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
926	Lê Văn Sơn	1	Hạnh Lâm	971	2	2	34	HL343	2	0	2	2021	20/08/2025
927	Lê Văn Thanh	1	Hạnh Lâm	971	3	2	89	HL347	2.23	0.02	2.23	2023	20/08/2025
928	Lê Văn Thành	1	Hạnh Lâm	971	3	2	64,97	HL379	4.69	0.02	4.69	2024	20/08/2025
929	Mai Thế Bình	1	Hạnh Lâm	971	3	3	56	HL358	3.05	0	3.05	2024	20/08/2025
	Mai Thế Bình	1	Hạnh Lâm	971	3	3	60	HL365	0.79	0	0.79	2020	20/08/2025
930	Nguyễn Cảnh Hòa	1	Hạnh Lâm	971	3	3	85	HL352	1.03	0	1.03	2024	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Hòa	1	Hạnh Lâm	971	3	3	85	HL375	0.7	0	0.7	2022	20/08/2025
931	Nguyễn Cảnh Mão	1	Hạnh Lâm	972	5	3	276	HL359	1.52	0.02	1.5	2020	20/08/2025
932	Nguyễn Cảnh Miên	1	Hạnh Lâm	972	3	2	153	HL386	9.33	0.07	9.33	2021	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Miên	1	Hạnh Lâm	972	3	2	153	HL396	4.78	0	4.78	2024	20/08/2025
933	Nguyễn Cảnh Miệu	1	Hạnh Lâm	972	5	3	231	HL360	8.49	0	8.49	2022	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Miệu	1	Hạnh Lâm	972	4	2	167	HL371	3.43	0	3.43	2024	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Miệu	1	Hạnh Lâm	972	4	2	167	HL389	5.1	0	5.1	2025	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Miệu	1	Hạnh Lâm	972	5	2	160	HL390	16.92	0	16.92	2022	20/08/2025
934	Nguyễn Cảnh Nam	1	Hạnh Lâm	971	3	3	74	HL351	1.45	0	1.45	2025	20/08/2025
935	Nguyễn Cảnh Phiêu	1	Hạnh Lâm	971	3	3	84	HL493	0.68	0	0.68	2025	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Phiêu	1	Hạnh Lâm	972	4	2	142	HL369	0.85	0	0.85	2020	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Phiêu	1	Hạnh Lâm	972	4	2	142	HL346	1.99	0	1.99	2025	20/08/2025
936	Nguyễn Cảnh Sự	1	Hạnh Lâm	971	1	2	2	HL151	6.2	0	6.2	2021	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Sự	1	Hạnh Lâm	971	1	2	2	HL6	3.17	0	3.17	2024	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Sự	1	Hạnh Lâm	971	1	2	2	HL153	6.39	0	6.39	2022	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Sự	1	Hạnh Lâm	971	1	2	2	HL10	1.74	0	1.74	2025	02/02/2024
937	Nguyễn Cảnh Tiệp	1	Hạnh Lâm	972	7	3	338	HL88	0.78	0	0.78	2024	02/02/2024
938	Nguyễn Cảnh Trung	1	Hạnh Lâm	971	3	2	56	HL383	9	0	9	2023	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Trung	1	Hạnh Lâm	971	3	2	56	HL384	1.34	0	1.34	2025	20/08/2025
939	Nguyễn Hữu Chính	1	Hạnh Lâm	976	2	2	164	HL398	15.67	0.17	15.5	2020	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Chính	1	Hạnh Lâm	976	5	2	164	HL372	0.52	0.09	0.43	2025	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Chính	1	Hạnh Lâm	976	2	2	164	HL397	8.68	0.39	8.29	2022	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Chính	1	Hạnh Lâm	976	6	2	164	HL399	6.52	0.42	6.1	2020	20/08/2025
940	Nguyễn Phú Dục	1	Hạnh Lâm	971	3	3	90	HL353	0.5	0	0.5	2024	20/08/2025
941	Nguyễn Thị Hồng	1	Hạnh Lâm	971	3	3	42	HL161	1.86	0	1.86	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hồng	1	Hạnh Lâm	971	3	3	42	HL162	1.42	0	1.42	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hồng	1	Hạnh Lâm	972	7	3	308	HL101	1.62	0	1.62	2021	02/02/2024
942	Nguyễn Thị Mai	1	Hạnh Lâm	972	4	2	144	HL121	8.76	0.17	8.59	2021	02/02/2024
943	Nguyễn Thị Nhu	1	Hạnh Lâm	971	3	2	59	HL380	3.43	0.02	3.43	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Nhu	1	Hạnh Lâm	971	3	2	52	HL382	2.15	0	2.15	2023	20/08/2025
944	Nguyễn Thị Nhường	1	Hạnh Lâm	976	1	2	76	HL348	9.51	0.54	9.51	2024	20/08/2025
945	Nguyễn Thị Phương	1	Hạnh Lâm	971	3	3	92	HL166	2.82	0	2.82	2022	02/02/2024
946	Nguyễn Trọng Bình	1	Hạnh Lâm	971	3	3	81	HL132	0.4	0	0.4	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Bình	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL169	2.97	0	2.97	2022	02/02/2024
947	Nguyễn Trọng Nam	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL168	1.49	0.06	1.43	2022	02/02/2024
948	Nguyễn Trọng Tài	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL148	0.97	0.03	0.94	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Trọng Tài	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL150	0.74	0.01	0.73	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Tài	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL266	0.91	0.03	0.88	2024	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Tài	1	Hạnh Lâm	971	3	3	62	HL170	0.6	0	0.6	2019	02/02/2024
949	Nguyễn Văn Đường	1	Hạnh Lâm	972	3	2	156	HL370	0.33	0	0.33	2025	20/08/2025
950	Nguyễn Văn Minh	1	Hạnh Lâm	971	2	2	48	HL139	2.62	0	2.62	2024	02/02/2024
951	Nguyễn Văn Trinh	1	Hạnh Lâm	972	5	2	145	HL344	2.98	0	2.98	2020	20/08/2025
952	Phạm Viết Tùng	1	Hạnh Lâm	972	2	2	129	HL248	4.99	0	4.99	2021	02/02/2024
953	Phan Đình Cường	1	Hạnh Lâm	972	5	3	333	HL93	0.95	0	0.95	2024	02/02/2024
	Phan Đình Cường	1	Hạnh Lâm	972	5	3	288,294,299,305	HL377	5.32	0	5.32	2021	20/08/2025
	Phan Đình Cường	1	Hạnh Lâm	972	5	3	288,299,305,306	HL378	1.52	0	1.52	2025	20/08/2025
954	Phan Đình Duyên	1	Hạnh Lâm	976	2	2	133	HL393	16.21	0	16.21	2023	20/08/2025
	Phan Đình Duyên	1	Hạnh Lâm	976	2	2	133	HL394	11.49	0	11.49	2023	20/08/2025
955	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	107	HL134	4.09	0.19	3.9	2021	02/02/2024
	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	51	HL135	1.12	0	1.12	2022	02/02/2024
	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	52	HL136	1.83	0	1.83	2022	02/02/2024
956	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	46	HL140B	2.22	0	2.22	2025	02/02/2024
	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	46	HL140A	2.1	0	2.1	2019	02/02/2024
	Phan Đình Đường	1	Hạnh Lâm	971	3	3	38	HL143	2.34	0	2.34	2025	02/02/2024
957	Phan Đình Hoàng	1	Hạnh Lâm	972	5	3	313	HL100	1.65	0	1.65	2021	02/02/2024
958	Phan Đình Khương	1	Hạnh Lâm	972	5	3	321,324	HL376	1.95	0	1.95	2024	20/08/2025
959	Phan Đình Lâm	1	Hạnh Lâm	971	3	2	15	HL145	5.58	0	5.58	2024	02/02/2024
	Phan Đình Lâm	1	Hạnh Lâm	972	2	2	138	HL127	4.36	0	4.36	2021	02/02/2024
	Phan Đình Lâm	1	Hạnh Lâm	972	3	2	157	HL115	3.84	0	3.84	2024	02/02/2024
	Phan Đình Lâm	1	Hạnh Lâm	972	3	2	254	HL124	9.59	0	9.59	2024	02/02/2024
	Phan Đình Lâm	1	Hạnh Lâm	972	3	2	151	HL126	7.65	0.09	7.56	2024	02/02/2024
960	Phan Đình Sỹ	1	Hạnh Lâm	972	7	3	347	HL73	3.26	0	3.26	2023	02/02/2024
	Phan Đình Sỹ	1	Hạnh Lâm	972	7	3	359	HL78	2.82	0	2.82	2023	02/02/2024
961	Phan Đình Tùy	1	Hạnh Lâm	971	4	3	146	HL182	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
	Phan Đình Tùy	1	Hạnh Lâm	971	4	3	146	HL177	1.21	0	1.21	2022	02/02/2024
962	Phan Tuấn Hiền	1	Hạnh Lâm	972	5	3	261	HL112	1.76	0.02	1.74	2023	02/02/2024
963	Phan Tuấn Thân	1	Hạnh Lâm	972	2	2	134	HL125	3.16	0	3.16	2021	02/02/2024
964	Phan Văn Lợi	1	Hạnh Lâm	971	3	3	60	HL171	3.16	0	3.16	2021	02/02/2024
965	Trần Đình Ba	1	Hạnh Lâm	971	4	3	154	HL123	0.11	0	0.11	2023	02/02/2024
	Trần Đình Ba	1	Hạnh Lâm	972	5	3	280	HL110	1.43	0.02	1.41	2022	02/02/2024
966	Trần Đình Hòa	1	Hạnh Lâm	972	7	3	369	HL69	6.83	0	6.83	2021	02/02/2024
967	Trần Đình Tùng	1	Hạnh Lâm	972	5	2	146	HL387	2.63	0	2.63	2020	20/08/2025
968	Trần Đình Thoi	1	Hạnh Lâm	971	4	3	82	HL357	1.18	0	1.18	2023	20/08/2025
	Trần Đình Thoi	1	Hạnh Lâm	971	4	3	82	HL395	0.85	0	0.85	2020	20/08/2025
	Trần Đình Thoi	1	Hạnh Lâm	971	4	3	82	HL159	1.51	0	1.51	2025	02/02/2024
	Trần Đình Thoi	1	Hạnh Lâm	971	4	3	82	HL133	2.28	0	2.28	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
969	Trần Ngọc Thắng	1	Hạnh Lâm	971	3	2	30	HL158	4.46	0	4.46	2024	02/02/2024
	Trần Ngọc Thắng	1	Hạnh Lâm	976	2	2	107	HL149	16.21	0	16.21	2022	02/02/2024
970	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	2	2	28	HL144	3.61	0	3.61	2023	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	6	HL255	1.81	0	1.81	2023	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	6	HL260	2.28	0	2.28	2022	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	6	HL261	1.55	0	1.55	2022	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	6	HL146	5.1	0	5.1	2023	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	3	HL147B	2.7	0	2.7	2024	02/02/2024
	Trần Thị Hằng	1	Hạnh Lâm	971	1	2	3	HL147A	4.48	0	4.48	2019	02/02/2024
971	Trần Thị Hiền	1	Hạnh Lâm	971	3	2	57	HL381	4.55	0.03	4.55	2021	20/08/2025
972	Trần Văn Hương	1	Hạnh Lâm	971	3	2	71	HL366	1.67	0	1.67	2025	20/08/2025
973	Trần Văn Sửu	1	Hạnh Lâm	971	4	3	113	HL164	1.92	0	1.92	2023	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	1	Hạnh Lâm	971	4	3	99	HL176	0.96	0	0.96	2025	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	1	Hạnh Lâm	971	4	3	99	HL167	2.32	0	2.32	2024	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	1	Hạnh Lâm	971	4	3	99	HL172	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
974	Trần Văn Tuệ	1	Hạnh Lâm	972	7	3	341	HL84	1.3	0	1.3	2022	02/02/2024
975	Trần Văn Thanh	1	Hạnh Lâm	976	3	2	116	HL131	24.19	0	24.19	2022	02/02/2024
976	Trần Xuân Sơn	1	Hạnh Lâm	972	7	3	379	HL254	0.92	0	0.92	2023	02/02/2024
977	Võ Đình Dân	1	Hạnh Lâm	971	2	2	40	HL385	7.35	0	7.35	2020	20/08/2025
	Võ Đình Dân	1	Hạnh Lâm	972	5	2	127	HL345	0.66	0.06	0.66	2020	20/08/2025
	Võ Đình Dân	1	Hạnh Lâm	972	5	2	160	HL367	3.14	0	3.14	2023	20/08/2025
	Võ Đình Dân	1	Hạnh Lâm	972	5	2	150	HL368	0.46	0	0.46	2025	20/08/2025
	Võ Đình Dân	1	Hạnh Lâm	972	5	2	150	HL391	5.06	0	5.06	2025	20/08/2025
978	Lê Hồng Tuấn	1	Hạnh Lâm	971	4	3	77	HL363	1.02	0	1.02	2021	20/08/2025
979	Võ Như Ý	1	Hạnh Lâm	971	4	3	87	HL355	2.18	0	2.18	2023	20/08/2025
	Võ Như Ý	1	Hạnh Lâm	971	4	3	87	HL361	1.2	0	1.2	2025	20/08/2025
980	Đặng Hữu Hòa	2	Hạnh Lâm	972	6	3	495	HL80D	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
981	Đặng Hữu Lực	2	Hạnh Lâm	972	10	3	495	HL202A	1.98	0	1.98	2025	02/02/2024
	Đặng Hữu Lực	2	Hạnh Lâm	972	6	3	495	HL80B	1.68	0	1.68	2023	02/02/2024
982	Đặng Hữu Thế	2	Hạnh Lâm	972	6	3	495	HL80A	2.11	0	2.11	2024	02/02/2024
983	Đặng Xuân Đồng	2	Hạnh Lâm	980	4	3	673	HL250	11.85	0	11.85	2025	02/02/2024
984	Đặng Xuân Nhi	2	Hạnh Lâm	980	4	3	450	HL183	2.24	0	2.24	2024	02/02/2024
	Đặng Xuân Nhi	2	Hạnh Lâm	980	4	3	450	HL184	2.45	0	2.45	2024	02/02/2024
985	Lê Thị Bình	2	Hạnh Lâm	972	13	2	249	HL305	1.82	0.05	1.77	2023	20/08/2025
	Lê Thị Bình	2	Hạnh Lâm	972	13	2	136	HL306	5.06	0.05	5.01	2021	20/08/2025
986	Lê Thị Minh	2	Hạnh Lâm	972	6	3	495	HL80C	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
	Lê Thị Minh	2	Hạnh Lâm	972	10	3	495	HL202B	0.77	0	0.77	2025	02/02/2024
987	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3			HL313	2.55	0	2.55	2022	20/08/2025
	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3			HL333	0.72	0	0.72	2025	20/08/2025
	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3			HL334	0.58	0	0.58	2024	20/08/2025
	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3			HL335	0.87	0	0.87	2023	20/08/2025
	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3			HL336	0.74	0	0.74	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Văn Du	2	Hạnh Lâm	980	3	3	439	HL179	1.27	0	1.27	2021	02/02/2024
988	Lê Văn Đức	2	Hạnh Lâm	980	3	3	459	HL180A	3.16	0	3.16	2025	02/02/2024
	Lê Văn Đức	2	Hạnh Lâm	980	3	3	459	HL180B	2.87	0	2.87	2022	02/02/2024
989	Lê Văn Quỳnh	2	Hạnh Lâm	972	11			HL340	12.83	0	12.83	2024	20/08/2025
	Lê Văn Quỳnh	2	Hạnh Lâm	972	11			HL341	10.62	0	10.62	2024	20/08/2025
990	Lê Văn Sửu	2	Hạnh Lâm	976	3	2	152	HL122	14.78	0	14.78	2022	02/02/2024
991	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	980	3	3	386	HL314	12.2	0	12.2	2025	20/08/2025
	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	980	2	2	331	HL328	1.71	0	1.71	2025	20/08/2025
	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	4	2	331	HL329	7.97	0	7.97	2025	20/08/2025
	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	4	2	331	HL330	4.01	0	4.01	2020	20/08/2025
	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	980	3	3	439	HL331	2.35	0	2.35	2024	20/08/2025
	Lê Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	980	3	3	439	HL332	0.88	0	0.88	2025	20/08/2025
992	Nguyễn Đình Dũng	2	Hạnh Lâm	972	6	3	426	HL197	0.9	0	0.9	2019	02/02/2024
993	Nguyễn Đình Nho	2	Hạnh Lâm	972	6	3	441	HL294	3.86	0	3.86	2024	20/08/2025
994	Nguyễn Hữu Quang		3 Hạnh Lâm	972	6	3	664	HL200	1.68	0	1.68	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang		3 Hạnh Lâm	972	6	3	437	HL262	1.11	0	1.11	2020	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang		3 Hạnh Lâm	972	6	3	437	HL201	3.74	0	3.74	2024	02/02/2024
995	Nguyễn Thị Cấn	2	Hạnh Lâm	972	9	3	682	HL190	0.55	0.04	0.51	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Cấn	2	Hạnh Lâm	972	6	3	682	HL191	0.95	0.09	0.86	2023	02/02/2024
996	Nguyễn Thị Cấn(Lai)	2	Hạnh Lâm	972	6	3	394	HL293	0.89	0	0.89	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Cấn(Lai)	2	Hạnh Lâm	972	6	3	394	HL296	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Cấn(Lai)	2	Hạnh Lâm	980	1			HL315	2.15	0.08	2.07	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Cấn(Lai)	2	Hạnh Lâm	980	1			HL323	1.75	0	1.75	2020	20/08/2025
997	Nguyễn Thị Đào	2	Hạnh Lâm	972	6	3	408	HL198	1.61	0	1.61	2021	02/02/2024
998	Nguyễn Thị Hà	2	Hạnh Lâm	980	3	3	479	HL181	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
999	Nguyễn Thị Phụng	2	Hạnh Lâm	972	10	3	464	HL30	3.75	0.12	3.63	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phụng	2	Hạnh Lâm	972	7	3	425	HL36	1.36	0	1.36	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phụng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	485	HL22	4.03	0	4.03	2023	02/02/2024
1000	Nguyễn Thị Thân	2	Hạnh Lâm	972	9	3	494	HL20	2.58	0	2.58	2022	02/02/2024
1001	Nguyễn Văn Bình	2	Hạnh Lâm	972	6	3	416	HL196	1.26	0	1.26	2023	02/02/2024
1002	Nguyễn Văn Hòa	2	Hạnh Lâm	976	4	2	280	HL307	3.41	0.14	3.27	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hòa	2	Hạnh Lâm	976	4	2	280	HL308	6.38	0.14	6.24	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hòa	2	Hạnh Lâm	976	4	2	173	HL309	4.6	0.09	4.51	2021	20/08/2025
1003	Nguyễn Văn Huyền	2	Hạnh Lâm	986	2			HL316	2.25	0.09	2.16	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Huyền	2	Hạnh Lâm	986	2			HL342	2.67	0.08	2.59	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Huyền	2	Hạnh Lâm	980	3	3	673	HL35	2.08	0	2.08	2025	02/02/2024
1004	Nguyễn Văn Năm	2	Hạnh Lâm	980	7	3	517	HL178	2.22	0.23	1.99	2025	02/02/2024
1005	Nguyễn Văn Năm	2	Hạnh Lâm	980	4	3	517	HL253B	3.71	0.12	3.59	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Năm	2	Hạnh Lâm	980	4	3	517	HL253A	0.74	0.04	0.7	2022	02/02/2024
1006	Nguyễn Văn Nhân	2	Hạnh Lâm	976	4	2	166	HL113	14.69	0	14.69	2022	02/02/2024
1007	Nguyễn Văn Tính	2	Hạnh Lâm	971	4	3	70	HL304	4.23	0.02	4.21	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tính	2	Hạnh Lâm	971	4	3	70	HL322	0.32	0.08	0.24	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Tính	2	Hạnh Lâm	971	4	3	88	HL320	2.51	0.02	2.49	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tính	2	Hạnh Lâm	971	4	3	70	HL321	0.5	0.04	0.46	2023	20/08/2025
1008	Nguyễn Văn Tính	2	Hạnh Lâm	971	4	3	70	HL406	0.35	0.03	0.32	2025	20/08/2025
1009	Thái Thị Thế	2	Hạnh Lâm	980	4	3	429	HL185	0.7	0	0.7	2020	02/02/2024
1010	Thái Văn Hiệp	2	Hạnh Lâm	972	7	3	680	HL28	2.5	0.09	2.41	2024	02/02/2024
	Thái Văn Hiệp	2	Hạnh Lâm	972	7	3	434	HL187	5.3	0	5.3	2024	02/02/2024
	Thái Văn Hiệp	2	Hạnh Lâm	972	7	3	434	HL187A	1.32	0	1.32	2021	02/02/2024
1011	Thái Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	684	HL290	2.98	0	2.98	2025	20/08/2025
	Thái Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	684	HL295	1.53	0	1.53	2021	20/08/2025
	Thái Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	489	HL300	2.4	0	2.4	2023	20/08/2025
	Thái Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	514	HL11	1.61	0	1.61	2021	02/02/2024
	Thái Văn Thắng	2	Hạnh Lâm	972	9	3	493	HL17	3.26	0	3.26	2021	02/02/2024
1012	Trần Đình Chung	2	Hạnh Lâm	972	7	3	393,396	HL292	4.16	0	4.16	2025	20/08/2025
	Trần Đình Chung	2	Hạnh Lâm	972	7	3	393	HL299	0.86	0	0.86	2025	20/08/2025
1013	Trần Đình Đại	2	Hạnh Lâm	972	7	3	415	HL40	4.26	0	4.26	2023	02/02/2024
1014	Trần Đình Nga	2	Hạnh Lâm	972	6	3	455	HL291	1	0	1	2025	20/08/2025
1015	Trần Đình Phương	2	Hạnh Lâm	972	11	3	543	HL188	8.53	0	8.53	2022	02/02/2024
	Trần Đình Phương	2	Hạnh Lâm	972	9	3	543	HL189	10.85	0	10.85	2020	02/02/2024
1016	Trần Đình Thành	2	Hạnh Lâm	972	7	3	681	HL31	0.66	0.08	0.58	2022	02/02/2024
1017	Trần Đình Thành	2	Hạnh Lâm	972	7	3	431	HL192	1.45	0	1.45	2022	02/02/2024
	Trần Đình Thành	2	Hạnh Lâm	972	7	3	431	HL193B	1.34	0	1.34	2024	02/02/2024
	Trần Đình Thành	2	Hạnh Lâm	972	7	3	431	HL193A	1.29	0	1.29	2023	02/02/2024
	Trần Đình Thành	2	Hạnh Lâm	972	7	3	431	HL193C	1.92	0	1.92	2025	02/02/2024
1018	Trần Đình Thảo	2	Hạnh Lâm	972	11	3	686	HL289	4.46	0	4.46	2021	20/08/2025
1019	Trần Đình Thu	2	Hạnh Lâm	972	9	3	553	HL301	4.68	0	4.68	2022	20/08/2025
	Trần Đình Thu	2	Hạnh Lâm	972	9	3	553	HL302	1.51	0	1.51	2024	20/08/2025
	Trần Đình Thu	2	Hạnh Lâm	972	9	3	553	HL303	3.23	0	3.23	2025	20/08/2025
1020	Trần Kim Đức	2	Hạnh Lâm	980	4	3	473	HL25	1.8	0.08	1.72	2024	02/02/2024
1021	Trần Kim Thanh	2	Hạnh Lâm	972	6	3	404	HL199	0.31	0	0.31	2023	02/02/2024
1022	Trần Ngọc Mậu	2	Hạnh Lâm	980	3	3	492	HL311	1.23	0.05	1.18	2023	20/08/2025
	Trần Ngọc Mậu	2	Hạnh Lâm	980	3	3	492	HL312	0.87	0.02	0.85	2025	20/08/2025
	Trần Ngọc Mậu	2	Hạnh Lâm	980	3	3	492	HL337	0.14	0	0.14	2023	20/08/2025
	Trần Ngọc Mậu	2	Hạnh Lâm	980	3	3	492	HL338	0.66	0.1	0.56	2025	20/08/2025
1023	Trần Quốc Minh	2	Hạnh Lâm	980	4	3	460	HL339	5.79	0.18	5.61	2025	20/08/2025
1024	Trần Thị Hiền	2	Hạnh Lâm	980	4	3	463	HL27	1.22	0	1.22	2020	02/02/2024
1025	Trần Thị Soa	2	Hạnh Lâm	972	6	3	452	HL298	0.79	0	0.79	2025	20/08/2025
1026	Trần Thị Tính	2	Hạnh Lâm	972	10	3	444	HL297	0.6	0	0.6	2025	20/08/2025
1027	Trần Thị Tính	2	Hạnh Lâm	972	10	3	483	HL23	3.04	0	3.04	2023	02/02/2024
1028	Trần Văn Hùng	2	Hạnh Lâm	972	10	3	506	HL194	6.49	0	6.49	2021	02/02/2024
1029	Trần Văn Minh	2	Hạnh Lâm	976	1	2	286	HL310	12.9	0.17	12.73	2022	20/08/2025
	Trần Văn Minh	2	Hạnh Lâm	971	4	3	88	HL173	5.27	0.04	5.23	2025	02/02/2024
	Trần Văn Minh	2	Hạnh Lâm	976	2	2	119	HL128	12.02	0	12.02	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Văn Minh	2	Hạnh Lâm	971	4	3	88	HL174	5.91	0	5.91	2020	02/02/2024
1030	Biện Tiến Hồng	3	Hạnh Lâm	972	10	3	499	HL18	2.67	0	2.67	2022	02/02/2024
1031	Đặng Hữu Dương	3	Hạnh Lâm	972	12	3	561	HL2	1.77	0	1.77	2025	02/02/2024
	Đặng Hữu Dương	3	Hạnh Lâm	972	10	3	558	HL3	0.55	0.08	0.47	2023	02/02/2024
	Đặng Hữu Dương	3	Hạnh Lâm	972	12	3	554	HL4	2.98	0	2.98	2025	02/02/2024
1032	Đặng Hữu Hòa	3	Hạnh Lâm	972	10	3	688	HL249	3.03	0	3.03	2025	02/02/2024
1033	Đặng Hữu Lực	3	Hạnh Lâm	972	10	3	688	HL285	0.14	0	0.14	2025	20/08/2025
1034	Đặng Hữu Lực	3	Hạnh Lâm	972	10	3	688	HL16	1.57	0	1.57	2023	02/02/2024
1035	Đặng Kiên Cường	3	Hạnh Lâm	972	12	3	571	HL217	0.65	0	0.65	2025	02/02/2024
	Đặng Kiên Cường	3	Hạnh Lâm	986	1	3	571	HL218	2.83	0	2.83	2022	02/02/2024
1036	Đặng Thị Hợp	3	Hạnh Lâm	972	1	3	372	HL58	3.02	0	3.02	2023	02/02/2024
1037	Lê Văn Thường	3	Hạnh Lâm	972	1	3	362	HL55	1.17	0	1.17	2020	02/02/2024
1038	Nguyễn Doãn Hào	3	Hạnh Lâm	972	1	3	395	HL50	2.83	0	2.83	2023	02/02/2024
1039	Nguyễn Hữu Quang	3	Hạnh Lâm	972	6	3	507	HL232	1.11	0	1.11	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang	3	Hạnh Lâm	972	6	3	486	HL252	0.81	0	0.81	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang	3	Hạnh Lâm	972	6	3	456	HL33	2.03	0	2.03	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang	3	Hạnh Lâm	972	6	3	486	HL26	0.47	0	0.47	2020	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Quang	3	Hạnh Lâm	972	6	3	507	HL15	1.33	0	1.33	2022	02/02/2024
1040	Nguyễn Hữu Vinh	3	Hạnh Lâm	972	10	3	523	HL277	0.8	0	0.8	2024	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Vinh	3	Hạnh Lâm	972	6	3	712	HL278	3.95	0	3.95	2023	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Vinh	3	Hạnh Lâm	972	6	3	712	HL279	2.72	0	2.72	2024	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Vinh	3	Hạnh Lâm	972	6	3	500	HL287	2.05	0	2.05	2021	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Vinh	3	Hạnh Lâm	972	6	3	664	HL288	0.9	0	0.9	2025	20/08/2025
1041	Nguyễn Trọng Hòa	3	Hạnh Lâm	972	1	3	262	HL257	0.55	0	0.55	2025	02/02/2024
1042	Nguyễn Văn Mậu	3	Hạnh Lâm	972	10	3	533	HL280	0.8	0	0.8	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Mậu	3	Hạnh Lâm	972	10	3	533	HL281	0.69	0	0.69	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Mậu	3	Hạnh Lâm	972	10	3	533	HL282	2.15	0	2.15	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Mậu	3	Hạnh Lâm	972	10	3	533	HL286	0.42	0	0.42	2024	20/08/2025
1043	Nguyễn Văn Tâm	3	Hạnh Lâm	986	1	3	631	HL220	5.09	0	5.09	2018	02/02/2024
1044	Trần Thị Hậu	3	Hạnh Lâm	972	10	3	540	HL8	3.41	0	3.41	2022	02/02/2024
1045	Trần Văn Hùng	3	Hạnh Lâm	972	9	3	506	HL195	2.18	0	2.18	2023	02/02/2024
1046	Đặng Hữu Dương	4	Hạnh Lâm	972	10	3	552	HL216A	2.4	0	2.4	2024	02/02/2024
	Đặng Hữu Dương	4	Hạnh Lâm	972	10	3	552	HL216B	3.36	0.07	3.29	2019	02/02/2024
1047	Đình Viết Thủy	4	Hạnh Lâm	972	1	3	367	HL53	0.76	0	0.76	2022	02/02/2024
1048	Hoàng Đình Toàn	4	Hạnh Lâm	972	1	3	358	HL61	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
	Hoàng Đình Toàn	4	Hạnh Lâm	972	1	3	352	HL62	0.46	0	0.46	2022	02/02/2024
1049	Hoàng Đình Tuấn	4	Hạnh Lâm	972	1	3	319	HL71	0.68	0	0.68	2023	02/02/2024
1050	Hồ Thị Canh	4	Hạnh Lâm	972	10	3	573	HL210	2.03	0	2.03	2025	02/02/2024
	Hồ Thị canh	4	Hạnh Lâm	972	10	3	573	HL212	2.95	0	2.95	2023	02/02/2024
	Hồ Thị Canh	4	Hạnh Lâm	972	9	3	573	HL209	3.91	0	3.91	2020	02/02/2024
	Hồ Thị Canh	4	Hạnh Lâm	972	9	3	573	HL211	4.58	0	4.58	2021	02/02/2024
	Hồ Thị Canh	4	Hạnh Lâm	972	10	3	573	HL208A	4.53	0.03	4.5	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Hồ Thị Canh	4	Hạnh Lâm	972	10	3	573	HL208B	0.56	0.06	5	2025	02/02/2024
1051	Hồ Thị Hồng	4	Hạnh Lâm	972	1	3	296	HL85	0.92	0	0.92	2023	02/02/2024
1052	Lê Đình Hòa	4	Hạnh Lâm	972	1	3	661	HL105	1.77	0	1.77	2022	02/02/2024
	Lê Đình Hòa	4	Hạnh Lâm	972	1	3	400	HL229	2.75	0	2.75	2022	02/02/2024
	Lê Đình Hòa	4	Hạnh Lâm	972	6	3	661	HL43	1.72	0	1.72	2024	02/02/2024
1053	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	690	HL5A	0.83	0	0.83	2025	02/02/2024
1054	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	555	HL221	0.72	0	0.72	2021	02/02/2024
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	690	HL5B	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	690	HL404	2.66	0.04	2.62	2023	20/08/2025
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	555	HL402	0.88	0.04	0.84	2024	20/08/2025
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	555	HL405	0.78	0	0.78	2024	20/08/2025
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	519	HL400	2.03	0.13	1.9	2023	20/08/2025
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	555	HL401	1.13	0.03	1.1	2025	20/08/2025
	Lê Đình Thông	4	Hạnh Lâm	972	12	3	555	HL403	0.8	0.04	0.76	2025	20/08/2025
1055	Ngô Trí Khoa	4	Hạnh Lâm	971	2			HL271	3.88	0	3.88	2023	20/08/2025
	Ngô Trí Khoa	4	Hạnh Lâm	972	13	2	256,257	HL272	2.55	0	2.55	2021	20/08/2025
	Ngô Trí Khoa	4	Hạnh Lâm	972	13	2	138	HL273	0.95	0	0.95	2022	20/08/2025
	Ngô Trí Khoa	4	Hạnh Lâm	972	13	2	121	HL283	1.22	0	1.22	2022	20/08/2025
1056	Nguyễn Hữu Bình	4	Hạnh Lâm	972	1	3	334	HL68	1.31	0.1	1.21	2023	02/02/2024
1057	Nguyễn Hữu Kỳ	4	Hạnh Lâm	972	1	3	329	HL241	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Kỳ	4	Hạnh Lâm	972	1	3	329	HL242	1.96	0	1.96	2025	02/02/2024
1058	Nguyễn Hữu Quế	4	Hạnh Lâm	972	1	3	412	HL41	2.24	0	2.24	2024	02/02/2024
1059	Nguyễn Thị Nhâm	4	Hạnh Lâm	972	1	3	315	HL77	0.49	0	0.49	2020	02/02/2024
1060	Nguyễn Thị Tuấn	4	Hạnh Lâm	972	12	3	497	HL21B	1.59	0.06	1.53	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Tuấn	4	Hạnh Lâm	972	12	3	497	HL21A	0.79	0.03	0.76	2025	02/02/2024
1061	Nguyễn Thị Tường	4	Hạnh Lâm	972	1	3	239	HL108	1.71	0	1.71	2022	02/02/2024
1062	Nguyễn Văn Tâm	4	Hạnh Lâm	972	12	3	631	HL219	3.15	0	3.15	2022	02/02/2024
1063	Nguyễn Văn Tự	4	Hạnh Lâm	972	1	3	254	HL231	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
1064	Nguyễn Xuân Dương	4	Hạnh Lâm	986	1	3	591	HL203	8.15	0	8.15	2022	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Dương	4	Hạnh Lâm	986	1	3	591	HL204	6.2	0	6.2	2021	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Dương	4	Hạnh Lâm	986	1	3	591	HL205A	11.26	0	11.26	2024	02/02/2024
1065	Nguyễn Xuân Hộ	4	Hạnh Lâm	986	1	3	580	HL265	2.61	0	2.61	2023	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Hộ	4	Hạnh Lâm	972	10	3	580	HL207	2.54	0	2.54	2019	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Hộ	4	Hạnh Lâm	972	10	3	580	HL206	6.14	0	6.14	2022	02/02/2024
1066	Phạm Văn Bình	4	Hạnh Lâm	972	1	3	357	HL60	0.61	0	0.61	2025	02/02/2024
1067	Phạm Văn Châu	4	Hạnh Lâm	972	1	3	348	HL63	0.73	0	0.73	2023	02/02/2024
1068	Phạm Văn Việt	4	Hạnh Lâm	972	1	3	351	HL54	0.3	0	0.3	2025	02/02/2024
1069	Trần Đức Công	4	Hạnh Lâm	972	10	3	563	HL213	1.95	0	1.95	2022	02/02/2024
	Trần Đức Công	4	Hạnh Lâm	972	10	3	563	HL214	2.66	0.1	2.56	2020	02/02/2024
	Trần Đức Công	4	Hạnh Lâm	972	10	3	563	HL215	6.34	0.07	6.27	2025	02/02/2024
1070	Trần Văn Cầu	4	Hạnh Lâm	972	6	3	424	HL247	1.22	0	1.22	2023	02/02/2024
1071	Trần Văn Hồng	4	Hạnh Lâm	969A	13	1	438	HL317	1.68	0	1.68	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Văn Hồng	4	Hạnh Lâm	969A	13	1	484	HL318	1.4	0.11	1.29	2025	20/08/2025
	Trần Văn Hồng	4	Hạnh Lâm	969A	13	1	483	HL319	2.1	0.07	2.03	2024	20/08/2025
1072	Trần Văn Hùng	4	Hạnh Lâm	972	1	3	400	HL263	1.7	0	1.7	2025	02/02/2024
1073	Trần Văn Sinh	4	Hạnh Lâm	972	1	3	343	HL109	1.84	0.09	1.75	2022	02/02/2024
	Trần Văn Sinh	4	Hạnh Lâm	972	1	3	343	HL74	0.35	0.05	0.3	2023	02/02/2024
1074	Trần Võ Quyết	4	Hạnh Lâm	980	5	3	259	HL156	2.74	0	2.74	2024	02/02/2024
	Trần Võ Quyết	4	Hạnh Lâm	972	3	3	259	HL157	5.03	0	5.03	2022	02/02/2024
	Trần Võ Quyết	4	Hạnh Lâm	986	1	3	591	HL205B	2.01	0	2.01	2025	02/02/2024
1075	Võ Văn Khởi	4	Hạnh Lâm	986	1	3	590	HL274	1.18	0	1.18	2023	20/08/2025
1076	Võ Văn Quyền	4	Hạnh Lâm	972	6			HL275	0.42	0	0.42	2023	20/08/2025
	Võ Văn Quyền	4	Hạnh Lâm	972	6			HL284	1.82	0	1.82	2022	20/08/2025
	Võ Văn Quyền	4	Hạnh Lâm	972	6			HL276	2.21	0	2.21	2025	20/08/2025
1077	Bùi Tú Dân	5	Hạnh Lâm	972	1	3	384	HL49	0.94	0.03	0.91	2022	02/02/2024
1078	Dương Thị Hương	5	Hạnh Lâm	972	1	3	398	HL46	1.54	0.09	1.45	2024	02/02/2024
1079	Dương Văn Lam	5	Hạnh Lâm	972	12	3	560	HL7	1.9	0	1.9	2025	02/02/2024
	Dương Văn Lam	5	Hạnh Lâm	972	12	3	692	HL1	3.83	0	3.83	2025	02/02/2024
1080	Dương Văn Lam	5	Hạnh Lâm	972	12	3	692	HL1A	1.94	0	1.94	2022	20/08/2025
1081	Dương Văn Nam	5	Hạnh Lâm	972	8	3	647	HL19	2.96	0	2.96	2021	02/02/2024
1082	Đặng Thị Phương	5	Hạnh Lâm	972	8	3	427	HL233	1.52	0	1.52	2022	02/02/2024
	Đặng Thị Phương	5	Hạnh Lâm	972	8	3	427	HL234	0.86	0	0.86	2024	02/02/2024
1083	Đoàn Quang Hòa	5	Hạnh Lâm	972	1	3	301	HL89	1.41	0	1.41	2024	02/02/2024
	Đoàn Quang Hòa	5	Hạnh Lâm	972	1	3	292	HL91	0.39	0	0.39	2024	02/02/2024
1084	Hồ Văn Nhâm	5	Hạnh Lâm	972	1	3	316	HL79	1.59	0	1.59	2024	02/02/2024
	Hồ Văn Nhâm	5	Hạnh Lâm	972	8	3	504	HL14	1.35	0	1.35	2025	02/02/2024
	Hồ Văn Nhâm	5	Hạnh Lâm	972	1	3	290	HL94	0.9	0	0.9	2023	02/02/2024
1085	Lê Văn Huế	5	Hạnh Lâm	972	8	3	501	HL13	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
	Lê Văn Huế	5	Hạnh Lâm	972	8	3	538	HL9	1.5	0	1.5	2024	02/02/2024
	Lê Văn Huế	5	Hạnh Lâm	972	8	3	509	HL12	1.43	0	1.43	2025	02/02/2024
1086	Lê Văn Hùng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	312	HL82	1.42	0	1.42	2024	02/02/2024
1087	Lê Văn Thành	5	Hạnh Lâm	972	1	3	364	HL59	3	0.15	2.85	2022	02/02/2024
1088	Nguyễn Cảnh Liêm	5	Hạnh Lâm	972	8	3	484	HL243	0.49	0	0.49	2019	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Liêm	5	Hạnh Lâm	972	8	3	484	HL244	2.05	0	2.05	2021	02/02/2024
1089	Nguyễn Cảnh Nghĩa	5	Hạnh Lâm	972	1	3	374	HL52	0.37	0	0.37	2024	02/02/2024
1090	Nguyễn Đình Hào	5	Hạnh Lâm	972	8	3	409	HL48	2.4	0.05	2.35	2024	02/02/2024
1091	Nguyễn Hữu Hoài	5	Hạnh Lâm	972	8	3	487	HL222	2.08	0.05	2.03	2023	02/02/2024
1092	Nguyễn Hữu Nhật	5	Hạnh Lâm	972	8	3	447	HL32	0.94	0	0.94	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Nhật	5	Hạnh Lâm	972	1	3	186	HL118	0.7	0	0.7	2021	02/02/2024
1093	Nguyễn Hữu Tùy	5	Hạnh Lâm	972	1	3	181	HL116	1.58	0	1.58	2021	02/02/2024
1094	Nguyễn Thái Bơ	5	Hạnh Lâm	972	8	3	423	HL235	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thái Bơ	5	Hạnh Lâm	972	8	3	423	HL236	2.67	0	2.67	2020	02/02/2024
1095	Nguyễn Thị Hằng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	303	HL87	0.34	0.03	0.31	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hằng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	303	HL264A	1.07	0.04	1.03	2019	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Thị Hằng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	303	HL264B	0.9	0	0.9	2025	02/02/2024
1096	Nguyễn Thị Hoài	5	Hạnh Lâm	972	8	3	399	HL51	1.89	0.18	1.71	2024	02/02/2024
1097	Nguyễn Thị Hoi	5	Hạnh Lâm	972	8	3	490	HL251	1.48	0	1.48	2022	02/02/2024
1098	Nguyễn Thị Lan	5	Hạnh Lâm	972	6	3	417	HL227	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Lan	5	Hạnh Lâm	972	6	3	417	HL228	1.04	0	1.04	2024	02/02/2024
1099	Nguyễn Thị Quý	5	Hạnh Lâm	972	1	3	332	HL119	1.45	0	1.45	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thị Quý	5	Hạnh Lâm	972	1	3	332	HL129	1.01	0	1.01	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Quý	5	Hạnh Lâm	972	1	3	332	HL137	0.6	0	0.6	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Quý	5	Hạnh Lâm	972	1	3	332	HL76	0.78	0	0.78	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Quý	5	Hạnh Lâm	972	1	3	307	HL83	0.92	0	0.92	2025	02/02/2024
1100	Nguyễn Thị Ty	5	Hạnh Lâm	972	1	3	237	HL107	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
1101	Nguyễn Thị Thanh	5	Hạnh Lâm	972	8	3	448	HL34B	0.84	0	0.84	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thanh	5	Hạnh Lâm	972	8	3	448	HL34A	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
1102	Nguyễn Trọng Đại	5	Hạnh Lâm	972	1	3	330	HL75	1.82	0	1.82	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Đại	5	Hạnh Lâm	972	1	3	310	HL81	1.52	0	1.52	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Đại	5	Hạnh Lâm	972	1	3	331	HL245	0.46	0	0.46	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Đại	5	Hạnh Lâm	972	1	3	331	HL246	2.71	0	2.71	2023	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Đại	5	Hạnh Lâm	972	1	3	353	HL56	0.56	0	0.56	2022	02/02/2024
1103	Nguyễn Trọng Hòa	5	Hạnh Lâm	972	1	3	297	HL258	1.71	0	1.71	2023	02/02/2024
1104	Nguyễn Trọng Hợp	5	Hạnh Lâm	972	1	3	336	HL66	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Hợp	5	Hạnh Lâm	972	1	3	262	HL256	1.91	0	1.91	2023	02/02/2024
1105	Nguyễn Văn Công	5	Hạnh Lâm	972	8	3	461	HL29	2.12	0	2.12	2024	02/02/2024
1106	Nguyễn Văn Chung	5	Hạnh Lâm	972	1	3	300	HL86	0.26	0	0.26	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Chung	5	Hạnh Lâm	972	1	3	286	HL95	1.04	0	1.04	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Chung	5	Hạnh Lâm	972	1	3	323	HL239	1.09	0	1.09	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Chung	5	Hạnh Lâm	972	1	3	323	HL240	1.2	0	1.2	2024	02/02/2024
1107	Nguyễn Văn Đức	5	Hạnh Lâm	972	1	3	271	HL98	0.26	0	0.26	2024	02/02/2024
1108	Nguyễn Văn Hội	5	Hạnh Lâm	972	1	3	658	HL104	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hội	5	Hạnh Lâm	972	1	3	659	HL92	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hội	5	Hạnh Lâm	972	1	3	268	HL102	1.07	0	1.07	2025	02/02/2024
1109	Nguyễn Văn Hồng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	355	HL64	2.05	0.13	1.92	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hồng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	349	HL67	0.65	0	0.65	2020	02/02/2024
1110	Nguyễn Văn Niêm	5	Hạnh Lâm	972	1	3	265	HL97	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
1111	Nguyễn Văn San	5	Hạnh Lâm	972	8	3	410	HL45	1.18	0.1	1.08	2024	02/02/2024
1112	Nguyễn Văn Sơn	5	Hạnh Lâm	972	8	3	418	HL37	4.88	0	4.88	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sơn	5	Hạnh Lâm	972	8	3	449	HL42	0.85	0	0.85	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sơn	5	Hạnh Lâm	972	1	3	267	HL99	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
1113	Nguyễn Văn Thủy	5	Hạnh Lâm	972	1	3	175	HL117	1.34	0	1.34	2021	02/02/2024
1114	Nguyễn Xuân Lương	5	Hạnh Lâm	972	8	3	389	HL44	0.98	0.04	0.94	2022	02/02/2024
1115	Nguyễn Xuân Tuấn	5	Hạnh Lâm	971	1	2	18	HL154	2.6	0	2.6	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Tuấn	5	Hạnh Lâm	971	1	2	18	HL155	4.99	0	4.99	2021	02/02/2024
1116	Phạm Văn Quang	5	Hạnh Lâm	972	1	3	257	HL103	0.56	0	0.56	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1117	Phạm Văn Trúc	5	Hạnh Lâm	972	1	3	223	HL111	0.85	0	0.85	2022	02/02/2024
1118	Thái Văn Tịnh	5	Hạnh Lâm	972	1	3	250	HL106	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
1119	Thái Văn Trúc	5	Hạnh Lâm	972	1	3	302	HL259	1.58	0	1.58	2025	02/02/2024
1120	Trần Chu Tý	5	Hạnh Lâm	972	8	3	466	HL223	1.32	0	1.32	2024	02/02/2024
1121	Trần Đình Đồng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	287	HL96	0.9	0	0.9	2022	02/02/2024
1122	Trần Đình Tùng	5	Hạnh Lâm	972	1	3	293	HL90	2.96	0.19	2.77	2025	02/02/2024
1123	Trần Đình Thành	5	Hạnh Lâm	972	1	3	375	HL237	0.42	0	0.42	2022	02/02/2024
	Trần Đình Thành	5	Hạnh Lâm	972	1	3	375	HL238	0.59	0.03	0.56	2020	02/02/2024
1124	Trần Thị Mỹ	5	Hạnh Lâm	972	1	3	344	HL65	0.51	0	0.51	2020	02/02/2024
1125	Trần Thị Nam	5	Hạnh Lâm	972	8	3	432	HL38	3.98	0	3.98	2024	02/02/2024
1126	Trần Thị Ty	5	Hạnh Lâm	972	1	3	326	HL72	1.02	0.05	0.97	2021	02/02/2024
	Trần Thị Ty	5	Hạnh Lâm	972	1	3	337	HL70	0.92	0	0.92	2021	02/02/2024
1127	Trần Văn Hiếu	5	Hạnh Lâm	972	1	3	388	HL47	2.02	0	2.02	2022	02/02/2024
1128	Trần Xuân Sơn	5	Hạnh Lâm	972	4	2	159	HL114	12.63	0	12.63	2022	02/02/2024
	Trần Xuân Sơn	5	Hạnh Lâm	972	4	2	146	HL160	3.95	0	3.95	2022	02/02/2024
1129	Võ Văn Nguyên	5	Hạnh Lâm	972	8	3	458	HL226A	0.9	0	0.9	2023	02/02/2024
	Võ Văn Nguyên	5	Hạnh Lâm	972	8	3	458	HL225	2.01	0	2.01	2020	02/02/2024
1130	Lê Đình Hợi	6	Hạnh Lâm	969A	11	2	46	TD484	2.86	0	2.86	2023	20/08/2025
	Lê Đình Hợi	6	Hạnh Lâm	969A	11	2	46	TD485	3.78	0	3.78	2024	20/08/2025
	Lê Đình Hợi	6	Hạnh Lâm	969A	17	2	100	TD486	0.95	0	0.95	2023	20/08/2025
	Lê Đình Hợi	6	Hạnh Lâm	969A	17	2	100	TD487	0.31	0	0.31	2023	20/08/2025
	Lê Đình Hợi	6	Hạnh Lâm	969A	17	2	100	TD488	0.75	0	0.75	2025	20/08/2025
1131	Lê Đình Tuệ	7	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD489	3.84	0	3.84	2024	20/08/2025
	Lê Đình Tuệ	7	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD490	2.16	0	2.16	2025	20/08/2025
	Lê Đình Tuệ	7	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD491	5.28	0	5.28	2025	20/08/2025
	Lê Đình Tuệ	7	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD492	3.29	0	3.29	2023	20/08/2025
1132	Trần Đình Thế	7	Hạnh Lâm	971	3	3	65	HL163	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
	Trần Đình Thế	7	Hạnh Lâm	971	3	3	65	HL165	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
1133	Trần Thị Châu	7	Hạnh Lâm	980	1			HL324	0.35	0	0.35	2024	20/08/2025
	Trần Thị Châu	7	Hạnh Lâm	980	1			HL325	3.49	0.08	3.41	2025	20/08/2025
	Trần Thị Châu	7	Hạnh Lâm	980	1			HL326	4.8	0	4.8	2022	20/08/2025
	Trần Thị Châu	7	Hạnh Lâm	980	1			HL327	1.95	0	1.95	2023	20/08/2025
1134	Bùi Gia Trung	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD513	0.53	0.02	0.51	2022	20/08/2025
1135	Bùi Thế Cường	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD521	1.59	0.11	1.48	2025	20/08/2025
1136	Bùi Thị Liên	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	977	TD3	2.63	0	2.63	2023	02/02/2024
1137	Đặng Thị Toàn	C3	Hạnh Lâm	969A	3	3	53	TD38	0.51	0	0.51	2020	02/02/2024
	Đặng Thị Toàn	C3	Hạnh Lâm	969A	3	3	53	TD38A	0.65	0.04	0.61	2024	02/02/2024
1138	Đinh Văn Đệ	C3	Hạnh Lâm	969A	23	2	231	TD66	0.54	0	0.54	2022	02/02/2024
1139	Đường Minh Hùng	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	952	TD73	2.63	0	2.63	2022	02/02/2024
1140	Hoàng Thị Nghi	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD499	0.21	0	0.21	2024	20/08/2025
	Hoàng Thị Nghi	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD500	0.64	0	0.64	2022	20/08/2025
1141	Hoàng Xuân Thảo	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	833	TD139	1.85	0	1.85	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1142	Hồ Thị Thơ	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD493	1.1	0	1.1	2021	20/08/2025
1143	Lê Đình Hiếu	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD528	4.41	0.06	4.35	2022	20/08/2025
	Lê Đình Hiếu	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD529	0.4	0	0.4	2023	20/08/2025
1144	Lê Đình Minh	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD522	2.15	0.08	2.07	2022	20/08/2025
1145	Lê Đức Thọ	C3	Hạnh Lâm	969A	12			TD907	7.14	0.14	7	2021	20/08/2025
1146	Lê Thị Đông	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD512	3.57	0	3.57	2025	20/08/2025
1147	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD152	3.06	0	3.06	2024	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD153	2.57	0	2.57	2024	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD155	1.17	0.08	1.09	2018	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD156	3.3	0.07	3.23	2019	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD152A	0.62	0	0.62	2021	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD152A1	0.78	0	0.78	2022	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD154	3.86	0.12	3.74	2022	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD151	4.53	0.1	4.43	2024	02/02/2024
	Lê Thị Hoàn	C3	Hạnh Lâm	969A	11	2	33	TD156A	1.81	0.11	1.7	2021	02/02/2024
1148	Lê Thị Mai	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD533	1.29	0	1.29	2025	20/08/2025
1149	Nguyễn Bá Trung	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD525	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
	Nguyễn Bá Trung	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD526	0.12	0	0.12	2023	20/08/2025
1150	Nguyễn Đình Quý	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD516	0.54	0	0.54	2025	20/08/2025
1151	Nguyễn Giang Nam	C3	Hạnh Lâm	969A	23	2	230	TD203	1.7	0	1.7	2022	02/02/2024
1152	Nguyễn Hữu Thanh	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD503	0.5	0	0.5	2021	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Thanh	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD504	1.95	0	1.95	2025	20/08/2025
1153	Nguyễn Ngọc Tuấn	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD523	0.71	0	0.71	2025	20/08/2025
1154	Nguyễn Phi Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	833	TD221	0.65	0.05	0.6	2025	02/02/2024
1155	Nguyễn Thanh Tuấn	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD507	1.15	0.06	1.09	2021	20/08/2025
	Nguyễn Thanh Tuấn	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD508	0.55	0	0.55	2025	20/08/2025
1156	Nguyễn Thế Đại	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	833	TD242	0.42	0	0.42	2025	02/02/2024
1157	Nguyễn Thế Đông	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	977	TD243	2.62	0.08	2.44	2024	02/02/2024
1158	Nguyễn Thế Thông	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD517	0.64	0	0.64	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thế Thông	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD518	0.32	0	0.32	2025	20/08/2025
1159	Nguyễn Thị Diên	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	977	TD248	3.88	0.06	3.82	2024	02/02/2024
1160	Nguyễn Thị Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD502	0.58	0	0.58	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD511	1.61	0	1.61	2024	20/08/2025
1161	Nguyễn Thị Hằng	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	962	TD251	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
1162	Nguyễn Thị Hoài	C3	Hạnh Lâm	969A	18			TD519	2.38	0	2.38	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hoài	C3	Hạnh Lâm	969A	18			TD520	0.28	0.02	0.26	2024	20/08/2025
1163	Nguyễn Thị Hoi	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD506	0.23	0	0.23	2025	20/08/2025
1164	Nguyễn Thị Huế	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	962	TD498	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
1165	Nguyễn Thị Huế	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	962	TD262	0.41	0	0.41	2024	02/02/2024
1166	Nguyễn Thị Liên	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	927	TD270	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
1167	Nguyễn Trọng Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	720	TD304	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	639	TD303	1.93	0	1.93	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1168	Nguyễn Trọng Năm	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	833	TD315	2.6	0	2.6	2021	02/02/2024
1169	Nguyễn Văn Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	23	2	243	TD323	1.56	0	1.56	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hải	C3	Hạnh Lâm	969A	23	2	240	TD324	0.64	0.05	0.59	2022	02/02/2024
1170	Nguyễn Văn Hiền	C3	Hạnh Lâm	969A	18	1	708	TD325	0.96	0	0.96	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hiền	C3	Hạnh Lâm	969A	13	1	570	TD326	1.22	0	1.22	2024	02/02/2024
1171	Nguyễn Văn Nam	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD496	1.1	0	1.1	2021	20/08/2025
1172	Phạm Bá Mạnh	C3	Hạnh Lâm	969A	13			TD530	0.72	0.09	0.63	2025	20/08/2025
	Phạm Bá Mạnh	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD531	0.34	0	0.34	2023	20/08/2025
1173	Phan Tuấn Công	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD509	3.13	0.02	3.11	2024	20/08/2025
	Phan Tuấn Công	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD510	1.39	0	1.39	2023	20/08/2025
	Phan Tuấn Công	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD532	0.31	0	0.31	2025	20/08/2025
	Phan Tuấn Công	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD534	1.45	0	1.45	2021	20/08/2025
1174	Phan Thị Tào	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD494	3.67	0	3.67	2023	20/08/2025
	Phan Thị Tào	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD495	1.07	0	1.07	2023	20/08/2025
1175	Phan Văn Hóa	C3	Hạnh Lâm	969A	20			TD527	0.65	0	0.65	2025	20/08/2025
1176	Thái Thị Thanh	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD505	1.29	0	1.29	2025	20/08/2025
1177	Trần Bình Hào	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD515	1.07	0	1.07	2023	20/08/2025
1178	Trần Thị Nga	C3	Hạnh Lâm	969A	23			TD524	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025
1179	Trần Thị Nhàn	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD501	0.58	0	0.58	2025	20/08/2025
1180	Trần Văn Quế	C3	Hạnh Lâm	969A	21	2	196	TD447	1.42	0	1.42	2023	02/02/2024
	Trần Văn Quế	C3	Hạnh Lâm	969A	21	2	196	TD448	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
	Trần Văn Quế	C3	Hạnh Lâm	969A	18	2	136	TD449	0.27	0	0.27	2023	02/02/2024
	Trần Văn Quế	C3	Hạnh Lâm	969A	21	2	192	TD450	5.15	0.12	5.03	2024	02/02/2024
1181	Trần Văn Thắng	C3	Hạnh Lâm	969A	21			TD514	16.39	0.04	16.35	2025	20/08/2025
1182	Trần Xuân Dân	C3	Hạnh Lâm	969A	21	2	147	TD455	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
1183	Trần Xuân Hà	C3	Hạnh Lâm	969A	24			TD497	0.34	0	0.34	2024	20/08/2025
	Trần Xuân Hà	C3	Hạnh Lâm	969A	24	1	984	TD457	2.22	0	2.22	2024	02/02/2024
1184	Cao Thị Tinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	90	TD5	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
1185	Cao Xuân Chắt	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	205	TD9	1.11	0	1.11	2025	02/02/2024
1186	Cao Xuân Thận	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	198	TD10	1.25	0.07	1.18	2022	02/02/2024
1187	Dương Phúc Loan	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	181	TD74	2.16	0	2.16	2021	02/02/2024
	Dương Phúc Loan	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	181	TD76	3.03	0.1	2.93	2025	02/02/2024
	Dương Phúc Loan	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD75	1.43	0	1.43	2022	02/02/2024
1188	Dương Phúc Minh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	143	TD77	0.31	0	0.31	2023	02/02/2024
	Dương Phúc Minh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	143	TD79	0.45	0.02	0.43	2021	02/02/2024
	Dương Phúc Minh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	148	TD78	0.53	0	0.53	2021	02/02/2024
1189	Dương Phúc Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	189	TD81	1.43	0.05	1.38	2024	02/02/2024
	Dương Phúc Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	1003	TD80	0.37	0.03	0.34	2022	02/02/2024
1190	Đào Hữu Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	316	TD41A	0.18	0	0.18	2025	02/02/2024
	Đào Hữu Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	316	TD42	0.57	0	0.57	2025	02/02/2024
	Đào Hữu Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	316	TD41B	0.41	0	0.41	2025	02/02/2024
	Đào Hữu Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	316	TD41	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1191	Đào Thị Thanh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD864	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
1192	Đào Thị Thắng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	367	TD43	0.52	0	0.52	2022	02/02/2024
1193	Đào Thị Thủy	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	313	TD45	1.02	0	1.02	2024	02/02/2024
	Đào Thị Thủy	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	272	TD44	1.16	0.08	1.08	2025	02/02/2024
1194	Đào Văn Chiến	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	360	TD46	0.49	0	0.49	2025	02/02/2024
1195	Đào Xuân Cường	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD861	1.31	0	1.31	2023	20/08/2025
	Đào Xuân Cường	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD862	0.89	0	0.89	2023	20/08/2025
1196	Đào Xuân Hà	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	250	TD47	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
1197	Đào Xuân Phong	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	272	TD48	0.5	0.03	0.47	2022	02/02/2024
1198	Đào Xuân Quyết	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD49	0.52	0	0.52	2021	02/02/2024
1199	Đào Xuân Tiền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD50	0.43	0.06	0.37	2024	02/02/2024
1200	Đặng Anh Tuấn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	188	TD13	1.51	0.03	1.48	2020	02/02/2024
1201	Đặng Đình Dung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	167	TD17	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
	Đặng Đình Dung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	76	TD18	0.21	0	0.21	2025	02/02/2024
	Đặng Đình Dung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	96	TD16	0.33	0	0.33	2025	02/02/2024
1202	Đặng Đình Huyền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	126	TD19	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
	Đặng Đình Huyền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	126	TD20	0.64	0	0.64	2024	02/02/2024
1203	Đặng Đình Minh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	136	TD21	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
1204	Đặng Đình Sâm	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	376	TD22	0.76	0.03	0.73	2023	02/02/2024
1205	Đặng Đình Thủy	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	174	TD24	1.91	0.07	1.84	2024	02/02/2024
1206	Đặng Ngọc Tuấn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	205	TD34	1.13	0	1.13	2024	02/02/2024
	Đặng Ngọc Tuấn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	290	TD35	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
1207	Đặng Thị Lam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	49	TD36	1.53	0.03	1.5	2024	02/02/2024
1208	Đặng Xuân Tình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	113	TD40A	1.39	0.09	1.3	2023	02/02/2024
	Đặng Xuân Tình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	113	TD40	1.53	0.09	1.44	2021	02/02/2024
1209	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD819	0.53	0	0.53	2024	20/08/2025
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD827	1.1	0	1.1	2024	20/08/2025
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD60	1.96	0.07	1.89	2022	02/02/2024
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD59	3.15	0	3.15	2021	02/02/2024
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD58	3.14	0.09	3.05	2024	02/02/2024
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD56	2.63	0	2.63	2023	02/02/2024
	Đậu Bá Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD57	1.69	0	1.69	2025	02/02/2024
1210	Đậu Thị Cúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	281	TD61	1.12	0.1	1.02	2022	02/02/2024
	Đậu Thị Cúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	317	TD62	0.54	0.06	0.48	2022	02/02/2024
1211	Đoàn Thị Dung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	395	TD70	2.62	0	2.62	2022	02/02/2024
1212	Đoàn Thị Lương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	244	TD71	1.91	0	1.91	2024	02/02/2024
1213	Đoàn Văn Hải	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	244	TD72	1.89	0.16	1.73	2023	02/02/2024
1214	Hoàng Đình Chuyên	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD94	1.25	0	1.25	2025	02/02/2024
1215	Hoàng Đình Diện	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	311	TD96	1.42	0.02	1.4	2021	02/02/2024
1216	Hoàng Đình Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	377	TD101	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
	Hoàng Đình Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	310	TD103	1	0	1	2022	02/02/2024
1217	Hoàng Đình Nư	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD112	0.76	0.02	0.74	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Hoàng Đình Ngu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD115	0.91	0.05	0.86	2023	02/02/2024
	Hoàng Đình Ngu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD111	0.97	0.09	0.88	2025	02/02/2024
	Hoàng Đình Ngu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	406	TD113	0.94	0	0.94	2021	02/02/2024
	Hoàng Đình Ngu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	420	TD114	0.92	0	0.92	2025	02/02/2024
1218	Hoàng Thị Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	320	TD136	1.34	0	1.34	2024	02/02/2024
1219	Lê Duy Hải	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	250	TD148	0.9	0.06	0.84	2023	02/02/2024
1220	Lê Duy Tám	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	206	TD150	0.82	0	0.82	2023	02/02/2024
1221	Lê Đình Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	204	TD142	0.5	0.05	0.45	2021	02/02/2024
	Lê Đình Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	291	TD144	1.85	0	1.85	2021	02/02/2024
	Lê Đình Đức	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	213	TD143	0.8	0	0.8	2023	02/02/2024
1222	Lê Đình Tám	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	271	TD146	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
1223	Lê Thị Nga	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	304	TD160	1.14	0	1.14	2023	02/02/2024
1224	Lê Thị Nhường	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2			TD840	0.89	0	0.89	2025	20/08/2025
1225	Lê Thị Trang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	236	TD167	1.36	0	1.36	2024	02/02/2024
	Lê Thị Trang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1		TD470	0.33	0	0.33	2021	02/02/2024
1226	Lê Trọng Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD839	0.32	0	0.32	2022	20/08/2025
	Lê Trọng Nam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2			TD841	0.15	0	0.15	2022	20/08/2025
1227	Lê Văn Sáu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	302	TD179	1.46	0	1.46	2022	02/02/2024
	Lê Văn Sáu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	302	TD180	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
1228	Nguyễn Đức Đa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	267	TD199	1.28	0	1.28	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Đa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	285	TD200	1.04	0	1.04	2025	02/02/2024
1229	Nguyễn Hữu Thu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD842	0.52	0	0.52	2022	20/08/2025
1230	Nguyễn Hữu Thu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD843	1.68	0	1.68	2025	20/08/2025
1231	Nguyễn Kim Trung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	142	TD214	1.41	0	1.41	2023	02/02/2024
1232	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD216	2.37	0.14	2.23	2023	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD219A	0.73	0.06	0.67	2021	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD215	1.95	0	1.95	2024	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD217	0.49	0.05	0.44	2025	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD216B	1.58	0.11	1.47	2022	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD216A	2.15	0.13	2.02	2025	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD219B	0.53	0	0.53	2025	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD219	0.86	0.06	0.8	2022	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD215A	0.35	0	0.35	2023	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Huệ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD218	1.64	0	1.64	2024	02/02/2024
1233	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD335	5.63	0.07	5.56	2022	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	244	TD340	4.89	0.1	4.79	2021	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	2	25	TD339	3.64	0.06	3.58	2022	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	4	1	102	TD338	4.58	0.18	4.4	2024	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	4	1	47	TD337	3.88	0.17	3.71	2025	02/02/2024
	Nguyễn Mạnh Nhac	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	2	22	TD336	2.14	0.09	2.05	2021	02/02/2024
1234	Nguyễn Ngọc Văn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD850	0.44	0	0.44	2024	20/08/2025
	Nguyễn Ngọc Văn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD851	0.73	0	0.73	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1235	Nguyễn Quang Đồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	366	TD235	1.71	0	1.71	2023	02/02/2024
1236	Nguyễn Thị Hoa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD820	0.5	0	0.5	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hoa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD822	0.9	0	0.9	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hoa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	305	TD253	1.07	0	1.07	2021	02/02/2024
1237	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD255	1.77	0	1.77	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD256	1.86	0.15	1.71	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD257	1.86	0	1.86	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	213	TD258	3.91	0.07	3.84	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD259	2.09	0.09	2	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD259A	1.3	0	1.3	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa Đào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	181	TD255A	2.67	0.11	2.56	2021	02/02/2024
1238	Nguyễn Thị Hồng Thơ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	398	TD260	3.37	0	3.37	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hồng Thơ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	410	TD261	0.88	0	0.88	2020	02/02/2024
1239	Nguyễn Thị Nhận	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	79	TD273	1.85	0	1.85	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nhận	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	1	1	26	TD272	4.28	0	4.28	2021	02/02/2024
1240	Nguyễn Thị Phần	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD275	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
1241	Nguyễn Thị Phú	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	398	TD276	1.54	0.07	1.47	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phú	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD278	0.58	0.04	0.54	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phú	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD277	0.58	0.06	0.52	2022	02/02/2024
1242	Nguyễn Thị Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	347	TD825	0.45	0	0.45	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	347	TD826	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	347	TD866	0.58	0	0.58	2025	20/08/2025
1243	Nguyễn Thị Phương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	132	TD279	0.72	0.05	0.67	2022	02/02/2024
1244	Nguyễn Trọng Định	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	253	TD823	1.02	0	1.02	2025	20/08/2025
1245	Nguyễn Trọng Hiền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD831	0.6	0	0.6	2022	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Hiền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD834	0.75	0	0.75	2025	20/08/2025
1246	Nguyễn Trọng Hoà	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	247	TD313	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Hoà	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD476	0.23	0	0.23	2023	02/02/2024
1247	Nguyễn Trọng Hòa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	214	TD305	1.06	0.03	1.03	2025	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Hòa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	238	TD306	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
1248	Nguyễn Trọng Mạn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD857	0.22	0	0.22	2025	20/08/2025
1249	Nguyễn Trọng Mạn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	58	TD314	4.62	0.1	4.52	2024	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Mạn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	264	TD312	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
1250	Nguyễn Trọng Ngũ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	19			TD865	1.6	0	1.6	2024	20/08/2025
1251	Nguyễn Trọng Ngũ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	179	TD316A	0.14	0	0.14	2025	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Ngũ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	179	TD316	0.55	0	0.55	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Ngũ	Đức Thành	Hạnh Lâm	996A	13			TD480	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Ngũ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	19	2	78	TD317	2.48	0	2.48	2023	02/02/2024
1252	Nguyễn Trọng Thỏa	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	200	TD833	1.19	0	1.19	2022	20/08/2025
1253	Nguyễn Văn Đại	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	15			TD656	0.99	0	0.99	2024	20/08/2025
1254	Nguyễn Văn Hộ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	444	TD328	0.69	0	0.69	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hộ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	444	TD327	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Hộ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD474	0.9	0	0.9	2024	02/02/2024
1255	Nguyễn Văn Huyền	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	398	TD329	0.67	0	0.67	2023	02/02/2024
1256	Nguyễn Văn Ngọc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	78	TD334	1.6	0.08	1.52	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngọc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	39	TD333	1.59	0	1.59	2023	02/02/2024
1257	Nguyễn Văn Quang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	355	TD341	2.28	0	2.28	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	355	TD341A	0.32	0	0.32	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	362	TD342	0.27	0	0.27	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quang	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	362	TD342A	0.19	0	0.19	2025	02/02/2024
1258	Nguyễn Văn Sỹ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD345	1.5	0.09	1.41	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sỹ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	324	TD344	1.53	0.09	1.44	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sỹ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	324	TD343	1.11	0.07	1.04	2024	02/02/2024
1259	Nguyễn Văn Tài	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD346	1.37	0	1.37	2021	02/02/2024
1260	Nguyễn Văn Thúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD860	0.41	0	0.41	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD863	0.99	0	0.99	2022	20/08/2025
1261	Nguyễn Văn Trị	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	257	TD355	1.11	0.05	1.06	2022	02/02/2024
1262	Nguyễn Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD824	0.49	0	0.49	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD828	0.83	0	0.83	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD829	0.72	0	0.72	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD830	1.02	0	1.02	2024	20/08/2025
1263	Nguyễn Xuân Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	1006	TD361	1.02	0.04	0.98	2025	02/02/2024
1264	Nguyễn Xuân Phú	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD832	0.46	0	0.46	2025	20/08/2025
1265	Nguyễn Xuân Tài	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	73	TD363	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Tài	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12	1	325	TD364	2.86	0.05	2.81	2025	02/02/2024
1266	Phạm Văn Cường	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	22	1	873	TD373	0.65	0	0.65	2024	02/02/2024
1267	Phan Đình Hoan	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD859	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Phan Đình Hoan	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	287	TD378	0.1	0	0.1	2021	02/02/2024
1268	Phan Sỹ Bình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD848	0.32	0	0.32	2022	20/08/2025
	Phan Sỹ Bình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD849	4.13	0.11	4.02	2025	20/08/2025
	Phan Sỹ Bình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD854	0.57	0	0.57	2024	20/08/2025
	Phan Sỹ Bình	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD867	0.36	0	0.36	2024	20/08/2025
1269	Thái Doãn Hào	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD821	0.48	0	0.48	2025	20/08/2025
1270	Thái Doãn Khánh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	19	2	78	TD383	2.31	0.12	2.19	2021	02/02/2024
	Thái Doãn Khánh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	19	2	78	TD382	0.69	0	0.69	2024	02/02/2024
1271	Thái Doãn Ngai	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	412	TD384	1.35	0.05	1.3	2024	02/02/2024
	Thái Doãn Ngai	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	416	TD385	2.32	0.09	2.23	2024	02/02/2024
1272	Thái Doãn Thảo	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	327	TD388	1.04	0	1.04	2022	02/02/2024
	Thái Doãn Thảo	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	315	TD387	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
	Thái Doãn Thảo	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	315	TD386	0.66	0	0.66	2021	02/02/2024
1273	Thái Doãn Thúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	19	2	78	TD389	1.96	0.11	1.85	2022	02/02/2024
1274	Trần Duy Biệt	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	2	1	121	TD409	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
	Trần Duy Biệt	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	219	TD410	0.64	0	0.64	2022	02/02/2024
1275	Trần Duy Hùng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	41	TD411	1	0	1	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Duy Hùng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	41	TD413	2.68	0.08	2.6	2021	02/02/2024
	Trần Duy Hùng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	9	2	49	TD412	0.32	0.08	0.24	2024	02/02/2024
1276	Trần Đình Phúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	12			TD905	0.36	0.04	0.36	2025	20/08/2025
1277	Trần Đình Phúc	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	570	TD399	2.86	0	2.86	2023	02/02/2024
1278	Trần Hữu Dũng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	281	TD418	1.13	0.02	1.11	2020	02/02/2024
	Trần Hữu Dũng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	281	TD417	0.55	0.08	0.47	2022	02/02/2024
1279	Trần Hữu Quyết	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	404	TD419	0.42	0	0.42	2021	02/02/2024
1280	Trần Hữu Trung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	324	TD420	0.83	0	0.83	2022	02/02/2024
	Trần Hữu Trung	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	324	TD421	0.85	0.04	0.81	2024	02/02/2024
1281	Trần Kim Sơn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	340	TD423	0.66	0	0.66	2024	02/02/2024
	Trần Kim Sơn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	340	TD424	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
1282	Trần Kim Thiện	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD852	0.09	0	0.09	2025	20/08/2025
	Trần Kim Thiện	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10			TD853	0.57	0	0.57	2024	20/08/2025
	Trần Kim Thiện	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD855	0.11	0	0.11	2023	20/08/2025
1283	Trần Như Thắng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	539	TD426	0.79	0	0.79	2024	02/02/2024
1284	Trần Thị Hương	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD856	0.97	0	0.97	2025	20/08/2025
1285	Trần Thị Mai	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD847	1.88	0	1.88	2024	20/08/2025
	Trần Thị Mai	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD869	0.45	0	0.45	2025	20/08/2025
1286	Trần Văn Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD844	0.67	0.03	0.64	2025	20/08/2025
	Trần Văn Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD845	0.67	0	0.67	2023	20/08/2025
	Trần Văn Hồng	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD846	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
1287	Trần Văn Kỳ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	20			TD904	1.42	0	1.42	2024	20/08/2025
1288	Trần Văn Kỳ	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	18	1	570	TD443	1.86	0	1.86	2024	02/02/2024
1289	Trần Văn Liệu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	226	TD446	0.65	0	0.65	2025	02/02/2024
	Trần Văn Liệu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	998	TD445	1.82	0	1.82	2025	02/02/2024
	Trần Văn Liệu	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	220	TD444	0.66	0	0.66	2024	02/02/2024
1290	Trần Văn Nhâm	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD835	0.2	0.02	0.18	2024	20/08/2025
	Trần Văn Nhâm	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD836	0.44	0	0.44	2022	20/08/2025
	Trần Văn Nhâm	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD837	2.59	0.03	2.56	2025	20/08/2025
	Trần Văn Nhâm	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13			TD838	0.07	0.02	0.05	2024	20/08/2025
1291	Trần Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	204	TD454	3.39	0.16	3.23	2021	02/02/2024
	Trần Văn Vinh	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	10	1	142	TD453	0.87	0.07	0.8	2023	02/02/2024
1292	Vương Việt Cam	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	294	TD465	0.83	0	0.83	2024	02/02/2024
1293	Vương Việt Lý	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	224	TD468B	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Vương Việt Lý	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	224	TD467	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
	Vương Việt Lý	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	224	TD468	0.36	0	0.36	2021	02/02/2024
	Vương Việt Lý	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	224	TD468A	0.83	0	0.83	2024	02/02/2024
1294	Vương Việt Sơn	Đức Thành	Hạnh Lâm	969A	13	1	299	TD469	2.2	0	2.2	2022	02/02/2024
1295	Bùi Thị Lan	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	445	TD2	1.45	0	1.45	2024	02/02/2024
1296	Cao Thị Tội	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	668	TD7	1.4	0	1.4	2023	02/02/2024
1297	Đặng Đình Chính	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	691	TD15	0.83	0	0.83	2025	02/02/2024
1298	Đặng Đình Tâm	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	716	TD23	0.72	0	0.72	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1299	Đặng Đức Huế	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	712	TD30	1.19	0	1.19	2022	02/02/2024
	Đặng Đức Huế	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	723	TD31	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
1300	Đặng Huỳnh An	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	682	TD32	0.4	0	0.4	2025	02/02/2024
	Đặng Huỳnh An	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	682	TD33	0.83	0	0.83	2025	02/02/2024
1301	Đậu Bá Ân	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	552	TD52	0.55	0	0.55	2021	02/02/2024
	Đậu Bá Ân	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	363	TD51	1.34	0	1.34	2021	02/02/2024
1302	Đậu Bá Bảy	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	462	TD55	1.5	0	1.5	2022	02/02/2024
1303	Hà Hữu Bảy	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	490	TD82	2.52	0	2.52	2021	02/02/2024
1304	Hà Hữu Cường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	402	TD83	2.21	0	2.21	2023	02/02/2024
1305	Hà Hữu Hiền	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	510	TD85	1.9	0	1.9	2020	02/02/2024
1306	Hà Hữu Lâm	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	544	TD87	1.39	0	1.39	2024	02/02/2024
1307	Hà Hữu Nho	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	512	TD88	2.08	0	2.08	2022	02/02/2024
1308	Hà Hữu Pháo	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	458	TD89	1.1	0	1.1	2024	02/02/2024
1309	Hà Thị Loan	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	401	TD91	1.18	0	1.18	2022	02/02/2024
	Hà Thị Loan	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	401	TD90	1.38	0	1.38	2022	02/02/2024
1310	Hoàng Đình Hình	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	611	TD100	1.16	0	1.16	2025	02/02/2024
1311	Hoàng Đình Huyền	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	624	TD104	0.83	0	0.83	2025	02/02/2024
	Hoàng Đình Huyền	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	599	TD105A	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
	Hoàng Đình Huyền	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	599	TD105B	0.5	0	0.5	2024	02/02/2024
1312	Hoàng Đình Lam	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	699	TD107	0.45	0	0.45	2023	02/02/2024
1313	Hoàng Đình Mão	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	644	TD108	0.73	0	0.73	2022	02/02/2024
	Hoàng Đình Mão	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	651	TD110	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
	Hoàng Đình Mão	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	651	TD109	0.44	0	0.44	2024	02/02/2024
1314	Hoàng Đình Sơn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	646	TD117	0.46	0	0.46	2019	02/02/2024
	Hoàng Đình Sơn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	646	TD116	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
1315	Hoàng Thị Hải	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	746	TD125	1.23	0	1.23	2022	02/02/2024
1316	Hoàng Thị Ngõ	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	674	TD131	0.59	0	0.59	2025	02/02/2024
	Hoàng Thị Ngõ	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	423	TD130	2.42	0	2.42	2024	02/02/2024
1317	Lê Duy Sơn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	518	TD149	3.68	0	3.68	2022	02/02/2024
1318	Lê Đình Công	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	380	TD141B	0.16	0	0.16	2025	02/02/2024
	Lê Đình Công	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	380	TD141	0.76	0	0.76	2025	02/02/2024
	Lê Đình Công	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	380	TD141A	0.49	0	0.49	2025	02/02/2024
1319	Lê Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	369	TD159	1.6	0	1.6	2022	02/02/2024
	Lê Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	369	TD157	1.01	0	1.01	2024	02/02/2024
	Lê Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD478	0.37	0	0.37	2023	02/02/2024
	Lê Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD479	0.32	0	0.32	2023	02/02/2024
1320	Lê Thị Thu	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	433	TD164	1.66	0	1.66	2021	02/02/2024
1321	Lê Thị Thuý	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	763	TD165	0.35	0	0.35	2025	02/02/2024
	Lê Thị Thuý	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	1007	TD166	0.2	0	0.2	2025	02/02/2024
	Lê Thị Thuý	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	763	TD165A	0.29	0	0.29	2023	02/02/2024
1322	Lê Văn Chính	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	413	TD170	2.82	0	2.82	2022	02/02/2024
1323	Nguyễn Bá Cẩn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	626	TD183	1.01	0	1.01	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Bá Cẩn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	577	TD185	1.3	0.05	1.25	2022	02/02/2024
	Nguyễn Bá Cẩn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	567	TD184	2.07	0	2.07	2025	02/02/2024
	Nguyễn Bá Cẩn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	606	TD186	2.26	0	2.26	2023	02/02/2024
	Nguyễn Bá Cẩn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD184A	0.53	0	0.53	2022	02/02/2024
1324	Nguyễn Đình Sửu(A)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	336	TD193	1.91	0	1.91	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Sửu(A)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	335	TD194	2.25	0	2.25	2023	02/02/2024
1325	Nguyễn Đình Sửu(B)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	629	TD195	1.05	0	1.05	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Sửu(B)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	616	TD196	0.72	0	0.72	2025	02/02/2024
1326	Nguyễn Đình Vinh	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	741	TD197	1.11	0	1.11	2023	02/02/2024
1327	Nguyễn Hoàng Cường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	636	TD208	1.34	0	1.34	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hoàng Cường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	582	TD209	2.46	0	2.46	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hoàng Cường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	565	TD207	2.24	0	2.24	2021	02/02/2024
1328	Nguyễn Hoàng Long	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	704	TD210	0.9	0	0.9	2024	02/02/2024
1329	Nguyễn Hoàng Phụng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	724	TD212	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hoàng Phụng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	637	TD211	0.67	0	0.67	2024	02/02/2024
1330	Nguyễn Ngọc Sáu	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	555	TD220	0.55	0	0.55	2025	02/02/2024
1331	Nguyễn Quốc Hồng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	727	TD236	0.72	0	0.72	2025	02/02/2024
	Nguyễn Quốc Hồng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	727	TD236A	0.62	0	0.62	2025	02/02/2024
1332	Nguyễn Tấn Thắng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	419	TD241	0.8	0	0.8	2021	02/02/2024
	Nguyễn Tấn Thắng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	431	TD240	1.28	0	1.28	2022	02/02/2024
1333	Nguyễn Thế Tài	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	863	TD245	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
1334	Nguyễn Thị Bảy	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	396	TD247	2	0	2	2021	02/02/2024
1335	Nguyễn Thị Đông	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	742	TD250	0.63	0	0.63	2021	02/02/2024
1336	Nguyễn Thị Hoa	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	887	TD254	1.63	0.01	1.62	2023	02/02/2024
1337	Nguyễn Thị Hương	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	743	TD263	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
1338	Nguyễn Thị Hường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	450	TD264	0.48	0	0.48	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hường	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	434	TD265	0.64	0	0.64	2025	02/02/2024
1339	Nguyễn Thị Khoa	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	683	TD8	0.83	0	0.83	2023	02/02/2024
1340	Nguyễn Thị Lan	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	598	TD269	1.97	0	1.97	2025	02/02/2024
1341	Nguyễn Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	422	TD271	3.4	0	3.4	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Mai	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD477	0.86	0	0.86	2024	02/02/2024
1342	Nguyễn Thị Tân	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	860	TD284	0.49	0	0.49	2025	02/02/2024
1343	Nguyễn Thị Thanh	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	845	TD285	0.86	0	0.86	2022	02/02/2024
1344	Nguyễn Trọng Chính	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	829	TD299	1.26	0	1.26	2022	02/02/2024
1345	Nguyễn Trọng Đoàn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	884	TD300	1.38	0	1.38	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Đoàn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	880	TD301	0.65	0	0.65	2021	02/02/2024
1346	Nguyễn Trọng Giang	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	799	TD302	1.11	0.05	1.06	2021	02/02/2024
1347	Nguyễn Trọng Lâm	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	777	TD309	0.61	0.03	0.58	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Lâm	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	773	TD310	0.53	0	0.53	2025	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Lâm	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	767	TD311	1.36	0	1.36	2024	02/02/2024
1348	Nguyễn Văn Dũng(Oanh)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD858	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Dũng(Oanh)	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD868	2.32	0	2.32	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1349	Nguyễn Văn Dương	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD475	1.94	0	1.94	2023	02/02/2024
1350	Nguyễn Văn Lưu	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	469	TD331	0.21	0	0.21	2024	02/02/2024
1351	Nguyễn Văn Miên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	553	TD332	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Miên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD332A	0.42	0	0.42	2021	02/02/2024
1352	Nguyễn Văn Tuấn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	823	TD356	0.99	0.02	0.97	2024	02/02/2024
1353	Nguyễn Văn Thục	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	379	TD347	0.72	0	0.72	2021	02/02/2024
1354	Nguyễn Văn Thuyết	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	700	TD350	0.87	0	0.87	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thuyết	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD473	0.68	0	0.68	2022	02/02/2024
1355	Phạm Viết Nguyên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	690	TD376	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Nguyên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	681	TD375	0.2	0	0.2	2025	02/02/2024
1356	Trần Đình Chấn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	449	TD394	1.88	0	1.88	2022	02/02/2024
	Trần Đình Chấn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13			TD472	2.86	0	2.86	2024	02/02/2024
1357	Trần Đình Kiên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	532	TD396	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
	Trần Đình Kiên	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	532	TD397	0.86	0	0.86	2024	02/02/2024
1358	Trần Đình Trung	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	586	TD401	0.9	0	0.9	2022	02/02/2024
	Trần Đình Trung	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	564	TD403	2.02	0	2.02	2021	02/02/2024
	Trần Đình Trung	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	551	TD404	0.82	0	0.82	2022	02/02/2024
	Trần Đình Trung	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	551	TD405	0.44	0	0.44	2024	02/02/2024
1359	Trần Hữu Chính	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	697	TD415	2.24	0	2.24	2021	02/02/2024
	Trần Hữu Chính	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	697	TD414	1.35	0	1.35	2022	02/02/2024
1360	Trần Thị Hải	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	561	TD429	0.41	0.02	0.39	2022	02/02/2024
	Trần Thị Hải	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	561	TD429A	0.27	0.03	0.24	2021	02/02/2024
1361	Trần Thị Minh	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	471	TD432	0.19	0	0.19	2023	02/02/2024
1362	Trần Thị Phương	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	596	TD433	1.08	0	1.08	2023	02/02/2024
1363	Trần Văn Đạt	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	758	TD436	0.63	0	0.63	2021	02/02/2024
	Trần Văn Đạt	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	730	TD435	0.74	0	0.74	2022	02/02/2024
1364	Trần Văn Hải	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	744	TD438	2.18	0	2.18	2022	02/02/2024
1365	Trần Văn Hùng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	365	TD440	0.98	0	0.98	2025	02/02/2024
	Trần Văn Hùng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	365	TD441	0.61	0	0.61	2022	02/02/2024
	Trần Văn Hùng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	365	TD442A	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
	Trần Văn Hùng	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	365	TD442	0.53	0	0.53	2025	02/02/2024
1366	Trần Xuân Sơn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	775	TD459	0.32	0.06	0.26	2022	02/02/2024
	Trần Xuân Sơn	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	13	1	753	TD458	1.84	0	1.84	2021	02/02/2024
1367	Dương Phúc Thìn	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD742	1.5	0	1.5	2022	20/08/2025
	Dương Phúc Thìn	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD870	1.48	0	1.48	2023	20/08/2025
1368	Dương Thị Vinh	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD757	0.85	0	0.85	2022	20/08/2025
	Dương Thị Vinh	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD873	0.56	0	0.56	2025	20/08/2025
1369	Đào Thị Hằng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD748	1.33	0.05	1.28	2024	20/08/2025
1370	Đào Xuân Công	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD743	1.74	0	1.74	2022	20/08/2025
1371	Đào Xuân Giang	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD752	0.99	0.07	0.92	2024	20/08/2025
	Đào Xuân Giang	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD753	1.68	0	1.68	2024	20/08/2025
	Đào Xuân Giang	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD871	0.26	0	0.26	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1372	Đào Xuân Hoàn	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD745	1.9	0	1.9	2022	20/08/2025
	Đào Xuân Hoàn	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD746	1.29	0.14	1.15	2024	20/08/2025
	Đào Xuân Hoàn	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD747	0.65	0.07	0.58	2023	20/08/2025
1373	Đào Xuân Quang	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD744	1.65	0.06	1.59	2024	20/08/2025
1374	Đào Xuân Thắng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD750	3.49	0.05	3.44	2023	20/08/2025
	Đào Xuân Thắng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD751	0.47	0	0.47	2024	20/08/2025
	Đào Xuân Thắng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD925	1.61	0	1.61	2025	20/08/2025
	Đào Xuân Thắng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD926	1.59	0	1.59	2023	20/08/2025
1375	Đặng Thị Nhung	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD801	0.27	0	0.27	2023	20/08/2025
	Đặng Thị Nhung	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22	1	868	TD37	0.4	0	0.4	2024	02/02/2024
1376	Đặng Thị Tâm	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD877	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025
	Đặng Thị Tâm	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD878	0.23	0	0.23	2021	20/08/2025
	Đặng Thị Tâm	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD882	2.27	0	2.27	2024	20/08/2025
1377	Đặng Thị Thương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD754	0.53	0.04	0.49	2022	20/08/2025
	Đặng Thị Thương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD760	1.13	0	1.13	2023	20/08/2025
	Đặng Thị Thương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD761	0.8	0.05	0.75	2022	20/08/2025
	Đặng Thị Thương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD762	0.56	0.04	0.52	2022	20/08/2025
1378	Đậu Thị Sen	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	706	TD65	2.1	0	2.1	2024	02/02/2024
1379	Hoàng Đình Dũng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD782	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
1380	Hoàng Đình Mạnh	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD780	0.13	0	0.13	2022	20/08/2025
	Hoàng Đình Mạnh	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	12			TD908	3.56	0	3.56	2025	20/08/2025
1381	Hoàng Đình Úc	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	447	TD121	1.43	0.03	1.4	2023	02/02/2024
	Hoàng Đình Úc	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	447	TD120	1.28	0	1.28	2025	02/02/2024
1382	Hoàng Thị Châu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD123	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Châu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	547	TD124	1.17	0	1.17	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Châu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	649	TD122A	0.43	0	0.43	2023	02/02/2024
	Hoàng Thị Châu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	649	TD122	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
1383	Hoàng Thị Lệ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22	1	868	TD127	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Lệ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD128	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Lệ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD129	1.02	0	1.02	2025	02/02/2024
1384	Hoàng Thị Tỵ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD763	4.37	0	4.37	2022	20/08/2025
	Hoàng Thị Tỵ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD765	0.83	0	0.83	2022	20/08/2025
	Hoàng Thị Tỵ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD766	0.26	0	0.26	2025	20/08/2025
1385	Hoàng Trọng Diên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	539	TD137	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
1386	Hoàng Trọng Thái	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD755	4.14	0	4.14	2024	20/08/2025
	Hoàng Trọng Thái	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD756	0.73	0	0.73	2022	20/08/2025
	Hoàng Trọng Thái	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD872	0.72	0	0.72	2021	20/08/2025
1387	Hồ Thị Hợp	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD813	1.31	0	1.31	2025	20/08/2025
1388	Hồ Thị Sáu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD802	0.69	0	0.69	2024	20/08/2025
	Hồ Thị Sáu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD804	0.23	0	0.23	2025	20/08/2025
	Hồ Thị Sáu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD805	0.15	0	0.15	2025	20/08/2025
1389	Lê Thị Minh	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD795	1.41	0	1.41	2021	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Thị Minh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD874	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
1390	Lê Thị Nguyệt	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	573	TD161	2.63	0	2.63	2024	02/02/2024
1391	Lê Thị Thơm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	640	TD163	1.01	0.04	0.97	2025	02/02/2024
	Lê Thị Thơm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	900	TD162	1.67	0.02	1.65	2025	02/02/2024
	Lê Thị Thơm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	900	TD162A	1.36	0.06	1.3	2024	02/02/2024
1392	Ngô Thị Lam	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	12	2	25	TD182	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
	Ngô Thị Lam	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	573	TD181	0.43	0.06	0.37	2021	02/02/2024
1393	Ngô Thị Phác	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD916	0.43	0	0.43	2025	20/08/2025
	Ngô Thị Phác	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD918	0.27	0	0.27	2025	20/08/2025
1394	Ngô Thị Vân	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD788	0.54	0	0.54	2024	20/08/2025
1395	Nguyễn Bá Lâm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD187	1.29	0	1.29	2024	02/02/2024
1396	Nguyễn Doãn Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	18	1	556	TD198	1.35	0.08	1.27	2024	02/02/2024
1397	Nguyễn Hữu Quảng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD772	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Quảng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD773	1.89	0.03	1.86	2022	20/08/2025
1398	Nguyễn Kim Hiếu	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	350	TD213	5.45	0.13	5.32	2025	02/02/2024
1399	Nguyễn Ngọc Hiền	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD787	1.15	0	1.15	2022	20/08/2025
1400	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD767	1.25	0	1.25	2025	20/08/2025
1401	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD793	0.4	0	0.4	2021	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD887	1.51	0	1.51	2021	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD891	2.53	0	2.53	2025	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD892	3.34	0	3.34	2022	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD901	2.28	0	2.28	2025	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD902	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD923	0.9	0	0.9	2024	20/08/2025
1402	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	439	TD222	0.86	0	0.86	2025	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD223	0.85	0.06	0.79	2025	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quang	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD224	1.59	0.14	1.45	2022	02/02/2024
1403	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD884	1.26	0	1.26	2024	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD885	0.19	0.04	0.15	2025	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD890	2.54	0	2.54	2022	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD924	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025
1404	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	410	TD228	1.63	0	1.63	2021	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD227A	1.58	0.04	1.54	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD226	1.19	0.12	1.07	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD225	2.81	0	2.81	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	317	TD231	1.27	0	1.27	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	398	TD230	0.88	0	0.88	2023	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	324	TD232	0.86	0	0.86	2025	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD227	1.81	0.03	1.78	2025	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Quý	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10	1	325	TD229	1.21	0	1.21	2020	02/02/2024
1405	Nguyễn Phùng Sâm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD888	0.35	0	0.35	2025	20/08/2025
	Nguyễn Phùng Sâm	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD889	2.11	0	2.11	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1406	Nguyễn Phùng Sâm	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10	1	398	TD234	1.29	0	1.29	2025	02/02/2024
	Nguyễn Phùng Sâm	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10	1	410	TD233	0.41	0	0.41	2021	02/02/2024
1407	Nguyễn Sỹ Hùng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	464	TD237	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Hùng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	464	TD238	0.4	0	0.4	2021	02/02/2024
1408	Nguyễn Sỹ Thắng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	484	TD239	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
1409	Nguyễn Tiến Dũng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	547	TD294A	0.32	0.03	0.29	2022	02/02/2024
	Nguyễn Tiến Dũng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	547	TD294	2.76	0	2.76	2024	02/02/2024
	Nguyễn Tiến Dũng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	601	TD295	1.15	0.1	1.05	2024	02/02/2024
1410	Nguyễn Tư Xuân	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	640	TD320	0.39	0.05	0.34	2022	02/02/2024
	Nguyễn Tư Xuân	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	601	TD321	1.63	0.07	1.56	2023	02/02/2024
1411	Nguyễn Thế Hoàng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	539	TD758	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thế Hoàng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD759	0.89	0	0.89	2023	20/08/2025
1412	Nguyễn Thị Bình	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD807	0.21	0	0.21	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Bình	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD808	0.12	0	0.12	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Bình	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD809	0.27	0	0.27	2025	20/08/2025
1413	Nguyễn Thị Diệu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD898	1.89	0	1.89	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Diệu	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD920	1.36	0	1.36	2023	20/08/2025
1414	Nguyễn Thị Hà	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD810	0.51	0.04	0.47	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hà	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD811	0.38	0	0.38	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hà	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD812	0.63	0	0.63	2024	20/08/2025
1415	Nguyễn Thị Huệ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD764	0.56	0	0.56	2022	20/08/2025
1416	Nguyễn Thị Hương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD817	1.05	0	1.05	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD818	0.2	0	0.2	2025	20/08/2025
1417	Nguyễn Thị Hường(A)	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD749	1.92	0.07	1.85	2024	20/08/2025
1418	Nguyễn Thị Hường(A)	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	421	TD266	1.12	0	1.12	2022	02/02/2024
1419	Nguyễn Thị Hường(B)	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD267	0.38	0	0.38	2024	02/02/2024
1420	Nguyễn Thị Liên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10			TD886	2.25	0.05	2.2	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Liên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10			TD897	2.33	0.12	2.21	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Liên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10			TD921	1.56	0.05	1.51	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Liên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	10			TD922	0.64	0.05	0.59	2022	20/08/2025
1421	Nguyễn Thị Mai	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD880	0.31	0	0.31	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Mai	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD917	1.18	0	1.18	2025	20/08/2025
1422	Nguyễn Thị Nhân	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD796	0.63	0	0.63	2022	20/08/2025
1423	Nguyễn Thị Quang	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD794	1.04	0	1.04	2021	20/08/2025
1424	Nguyễn Thị Tý	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD815	0.96	0	0.96	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Tý	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD816	0.57	0	0.57	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Tý	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD913	2.41	0	2.41	2025	20/08/2025
1425	Nguyễn Trí Bằng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	388	TD297	1.42	0	1.42	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trí Bằng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	371	TD296	1.12	0	1.12	2022	02/02/2024
1426	Nguyễn Văn Chát	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	18			TD909	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Chát	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	18			TD910	0.7	0.08	0.62	2025	20/08/2025
1427	Nguyễn Văn Hiền	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD912	2.66	0	2.66	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1428	Nguyễn Văn Hiếu	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD768	1.25	0	1.25	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hiếu	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD769	0.7	0	0.7	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hiếu	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD797	0.35	0.02	0.33	2021	20/08/2025
1429	Nguyễn Văn Sơn(Tuyết)	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13			TD771	0.52	0	0.52	2021	20/08/2025
	Nguyễn Văn Sơn(Tuyết)	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13			TD798	0.97	0.07	0.9	2021	20/08/2025
1430	Nguyễn Văn Sơn(Tuyết)	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22			TD774	0.79	0.04	0.75	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Sơn(Tuyết)	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22			TD775	0.43	0	0.43	2024	20/08/2025
1431	Nguyễn Văn Tình	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	18	1	556	TD353	1.22	0.08	1.14	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tình	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	602	TD352	1.55	0	1.55	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tình	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	868	TD351	0.56	0	0.56	2025	02/02/2024
1432	Nguyễn Văn Tình(Tân)	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	547	TD354	2.25	0	2.25	2021	02/02/2024
1433	Nguyễn Văn Xuân	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD814	1.04	0	1.04	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Xuân	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20	1	686	TD360	1.31	0	1.31	2025	02/02/2024
1434	Nguyễn Việt Quỳnh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD789	1.77	0	1.77	2024	20/08/2025
	Nguyễn Việt Quỳnh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD790	0.49	0	0.49	2023	20/08/2025
1435	Nguyễn Việt Thuận	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD791	0.6	0	0.6	2023	20/08/2025
	Nguyễn Việt Thuận	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD792	1.37	0.1	1.27	2022	20/08/2025
1436	Phạm Thị Loan	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	371	TD370	1.27	0	1.27	2022	02/02/2024
	Phạm Thị Loan	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	371	TD371	0.5	0.05	0.45	2023	02/02/2024
	Phạm Thị Loan	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13	1	371	TD369	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
1437	Phạm Thị Vân	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	22	1	868	TD372	0.62	0	0.62	2022	02/02/2024
1438	Phan Bá Toàn	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	22			TD779	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Phan Bá Toàn	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	22			TD783	0.53	0	0.53	2025	20/08/2025
	Phan Bá Toàn	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	22			TD784	0.24	0.06	0.18	2024	20/08/2025
	Phan Bá Toàn	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD800	0.41	0	0.41	2025	20/08/2025
1439	Phan Thị Nhung	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD770	0.58	0	0.58	2021	20/08/2025
1440	Phan Thị Quy	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD803	0.41	0.04	0.37	2023	20/08/2025
	Phan Thị Quy	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD806	0.35	0	0.35	2022	20/08/2025
1441	Phan Văn Thanh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD881	1.37	0	1.37	2023	20/08/2025
	Phan Văn Thanh	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD883	3.04	0	3.04	2023	20/08/2025
1442	Phùng Ngọc Đức	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD875	1.61	0	1.61	2025	20/08/2025
	Phùng Ngọc Đức	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD893	0.73	0.12	0.61	2024	20/08/2025
1443	Phùng Ngọc Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD876	0.93	0	0.93	2025	20/08/2025
	Phùng Ngọc Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	13			TD879	0.39	0	0.39	2022	20/08/2025
	Phùng Ngọc Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD899	0.79	0	0.79	2022	20/08/2025
	Phùng Ngọc Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD900	0.95	0	0.95	2022	20/08/2025
	Phùng Ngọc Hùng	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD903	0.88	0	0.88	2021	20/08/2025
1444	Tô Thị Thương	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD894	0.56	0.04	0.52	2024	20/08/2025
	Tô Thị Thương	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD895	1.07	0.06	1.01	2023	20/08/2025
	Tô Thị Thương	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	10			TD896	1.43	0	1.43	2022	20/08/2025
1445	Thái Doãn Sơn	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	20			TD911	0.55	0	0.55	2023	20/08/2025
1446	Thái Thị Hà	Khe Trầy	Hạnh Lâm	969A	22			TD481	0.44	0	0.44	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Thái Thị Hà	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD482	0.69	0	0.69	2025	02/02/2024
1447	Thái Thị Ty	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD776	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
	Thái Thị Ty	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD777	0.54	0	0.54	2022	20/08/2025
	Thái Thị Ty	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD778	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
	Thái Thị Ty	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD781	0.23	0.05	0.18	2024	20/08/2025
1448	Trần Doãn Phương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22	1	761	TD407	0.97	0	0.97	2024	02/02/2024
	Trần Doãn Phương	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22	1	761	TD406	0.8	0	0.8	2024	02/02/2024
1449	Trần Đình Phúc	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	18			TD906	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
1450	Trần Văn Hùng	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD799	0.47	0	0.47	2023	20/08/2025
1451	Trần Văn Tuyên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD914	0.73	0.1	0.63	2022	20/08/2025
	Trần Văn Tuyên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD915	2.31	0.1	2.21	2022	20/08/2025
	Trần Văn Tuyên	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	20			TD919	2.06	0	2.06	2024	20/08/2025
1452	Trịnh Khắc Sỹ	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13	1	646	TD460	0.72	0	0.72	2021	02/02/2024
1453	Vô Thị Lai	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	13			TD785	0.27	0	0.27	2022	20/08/2025
	Vô Thị Lai	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22			TD786	0.32	0	0.32	2022	20/08/2025
1454	Vũ Thị Hải	Khe Trảy	Hạnh Lâm	969A	22	1	761	TD463	0.39	0	0.39	2024	02/02/2024
1455	Bùi Ngọc Thuyết	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD577	1.02	0.05	0.97	2023	20/08/2025
1456	Bùi Thị Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD611	0.77	0	0.77	2024	20/08/2025
	Bùi Thị Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD613	0.45	0	0.45	2023	20/08/2025
1457	Bùi Trọng Hải	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD598	4.76	0	4.76	2022	20/08/2025
1458	Bùi Trọng Hoàng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD537	1.11	0	1.11	2025	20/08/2025
1459	Cù Xuân Trình	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD715	0.16	0	0.16	2022	20/08/2025
	Cù Xuân Trình	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD717	0.14	0	0.14	2025	20/08/2025
	Cù Xuân Trình	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD728	0.19	0	0.19	2025	20/08/2025
1460	Chu Thị Dũng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16	2	135	TD11	0.8	0	0.8	2021	02/02/2024
1461	Dương Thị Hương Giang	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD666	1.22	0.09	1.13	2024	20/08/2025
1462	Dương Văn Hưng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD645	2.82	0	2.82	2024	20/08/2025
1463	Đàm Thị Hằng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD546	0.26	0	0.26	2024	20/08/2025
	Đàm Thị Hằng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD547	2.31	0	2.31	2024	20/08/2025
	Đàm Thị Hằng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD549	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
1464	Đào Ngọc Mai	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD579	1.4	1.17	1.4	2024	20/08/2025
1465	Đào Văn Lập	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD607	0.76	0	0.76	2023	20/08/2025
1466	Đặng Đình Kính	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD716	0.28	0	0.28	2025	20/08/2025
	Đặng Đình Kính	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD718	0.58	0	0.58	2024	20/08/2025
	Đặng Đình Kính	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD736	2.66	0.05	2.61	2023	20/08/2025
1467	Đặng Đình Phúc	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD603	0.9	0	0.9	2022	20/08/2025
	Đặng Đình Phúc	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD605	0.9	0	0.9	2022	20/08/2025
1468	Đặng Đình Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	120	TD26	0.49	0	0.49	2023	02/02/2024
	Đặng Đình Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	97	TD27	3.16	0	3.16	2021	02/02/2024
	Đặng Đình Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	97	TD28	1.28	0	1.28	2023	02/02/2024
	Đặng Đình Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	97	TD29	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
	Đặng Đình Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	97	TD25	0.53	0	0.53	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1469	Đặng Quang Đại	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD621	2.08	0	2.08	2021	20/08/2025
	Đặng Quang Đại	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD622	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
	Đặng Quang Đại	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD623	1.73	0	1.73	2023	20/08/2025
	Đặng Quang Đại	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD624	1.98	0	1.98	2025	20/08/2025
1470	Đặng Văn Hạnh	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD557	1.94	0	1.94	2019	20/08/2025
1471	Đậu Khắc Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD550	0.76	0	0.76	2023	20/08/2025
	Đậu Khắc Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD551	0.19	0	0.19	2024	20/08/2025
1472	Đoàn Văn Tâm	Suối	Hạnh Lâm	969A	9			TD703	0.55	0	0.55	2021	20/08/2025
1473	Đoàn Văn Ý	Suối	Hạnh Lâm	969A	9			TD702	2.81	0	2.81	2021	20/08/2025
1474	Đỗ Kim Hùng	Suối	Hạnh Lâm	969A	14	2	77	TD69	1.5	0	1.5	2024	02/02/2024
	Đỗ Kim Hùng	Suối	Hạnh Lâm	969A	14	2	77	TD68	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
	Đỗ Kim Hùng	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	120	TD67	1.27	0	1.27	2023	02/02/2024
1475	Hà Hữu Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD639	0.75	0	0.75	2023	20/08/2025
	Hà Hữu Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD640	1.01	0	1.01	2022	20/08/2025
	Hà Hữu Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD641	2.46	0	2.46	2023	20/08/2025
1476	Hà Mạnh Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD608	0.25	0	0.25	2023	20/08/2025
	Hà Mạnh Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD615	0.28	0	0.28	2024	20/08/2025
	Hà Mạnh Tường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD618	1.22	0	1.22	2025	20/08/2025
1477	Hoàng Đình Dũng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD632	1.22	0	1.22	2025	20/08/2025
	Hoàng Đình Dũng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD633	0.45	0	0.45	2022	20/08/2025
	Hoàng Đình Dũng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD634	0.15	0	0.15	2023	20/08/2025
1478	Hoàng Đình Đức	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD559	0.48	0	0.48	2025	20/08/2025
1479	Hoàng Đình Sung	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD635	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
	Hoàng Đình Sung	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD636	0.22	0.04	0.18	2019	20/08/2025
	Hoàng Đình Sung	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD637	1.97	0	1.97	2022	20/08/2025
1480	Hoàng Kim Hưng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD630	1.11	0	1.11	2023	20/08/2025
1481	Hồ Thanh Hưng	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD592	3.42	0	3.42	2021	20/08/2025
	Hồ Thanh Hưng	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD686	1.7	0	1.7	2023	20/08/2025
	Hồ Thanh Hưng	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD730	0.57	0	0.57	2025	20/08/2025
1482	Hồ Thị Hoa	Suối	Hạnh Lâm	969A	11			TD664	2.79	0	2.79	2024	20/08/2025
	Hồ Thị Hoa	Suối	Hạnh Lâm	969A	11			TD670	1.3	0	1.3	2023	20/08/2025
1483	Hồ Thị Mến	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD593	0.71	0	0.71	2022	20/08/2025
	Hồ Thị Mến	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD594	1.58	0	1.58	2024	20/08/2025
	Hồ Thị Mến	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD595	1.2	0	1.2	2023	20/08/2025
1484	Hồ Thị Vân	Suối	Hạnh Lâm	969A	15	2	43	TD92	2.34	0.04	2.3	2022	02/02/2024
1485	Hồ Văn Liêm	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD575	1.08	0	1.08	2024	20/08/2025
1486	Lê Doãn Vinh	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD643	2.73	0	2.73	2024	20/08/2025
	Lê Doãn Vinh	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD644	0.55	0	0.55	2024	20/08/2025
1487	Lê Đình Đức	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD571	0.63	0.04	0.59	2023	20/08/2025
	Lê Đình Đức	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD573	1.46	0.06	1.4	2023	20/08/2025
1488	Lê Đình Hiền	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD572	0.78	0.06	0.72	2021	20/08/2025
1489	Lê Đình Hiếu	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD570	1.31	0.06	1.25	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Đình Hiếu	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD574	0.95	0	0.95	2020	20/08/2025
1490	Lê Hồng Chương	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD561	0.75	0	0.75	2024	20/08/2025
1491	Lê Quang Bảo	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD713	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
	Lê Quang Bảo	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD726	0.67	0	0.67	2025	20/08/2025
	Lê Quang Bảo	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD727	0.2	0	0.2	2025	20/08/2025
1492	Lê Thị Chuyên	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD587	0.91	0	0.91	2024	20/08/2025
1493	Lê Thị Hoài	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD602	2.29	0	2.29	2023	20/08/2025
1494	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD538	2.54	0	2.54	2025	20/08/2025
	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD539	0.84	0	0.84	2023	20/08/2025
	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD540	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD541	1.12	0	1.12	2020	20/08/2025
	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD542	0.85	0	0.85	2023	20/08/2025
	Lê Thị Kiểm	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD543	0.17	0	0.17	2023	20/08/2025
1495	Lê Thị Nga	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD712	0.52	0	0.52	2022	20/08/2025
	Lê Thị Nga	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD724	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
	Lê Thị Nga	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD725	0.11	0	0.11	2024	20/08/2025
1496	Lê Thị Tâm	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD734	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
1497	Lê Văn An	Đức Thịnh	Hạnh Lâm	969A	19			TD600	3.07	0	3.07	2023	20/08/2025
1498	Lê Văn Giáp	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD601	2.02	0	2.02	2022	20/08/2025
	Lê Văn Giáp	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD687	1.88	0	1.88	2023	20/08/2025
1499	Lê Văn Hậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD667	1.41	0	1.41	2023	20/08/2025
	Lê Văn Hậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD669	0.79	0	0.79	2024	20/08/2025
1500	Lê Văn Huynh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD699	1.45	0	1.45	2022	20/08/2025
	Lê Văn Huynh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD700	1.12	0	1.12	2022	20/08/2025
	Lê Văn Huynh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD701	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
	Lê Văn Huynh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD738	0.8	0	0.8	2024	20/08/2025
1501	Lê Văn Lộc	Suối	Hạnh Lâm	969A	23	2	191	TD171	0.85	0	0.85	2021	02/02/2024
1502	Lê Văn Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD599	5.02	0	5.02	2025	20/08/2025
1503	Lê Văn Thái	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD698	0.91	0	0.91	2024	20/08/2025
1504	Lê Xuân Long	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD552	0.2	0	0.2	2023	20/08/2025
	Lê Xuân Long	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD553	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
	Lê Xuân Long	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD555	0.13	0	0.13	2023	20/08/2025
1505	Lưu Công Hậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD721	0.99	0	0.99	2022	20/08/2025
	Lưu Công Hậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD723	0.73	0.07	0.66	2023	20/08/2025
	Lưu Công Hậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD740	0.69	0.06	0.63	2023	20/08/2025
1506	Nguyễn Bá Ất	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD610	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
1507	Nguyễn Công Huệ	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD704	0.69	0	0.69	2023	20/08/2025
	Nguyễn Công Huệ	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD705	0.13	0	0.13	2023	20/08/2025
1508	Nguyễn Đình Tiến	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD580	1.09	0.08	1.01	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đình Tiến	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD581	0.98	0.04	0.94	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đình Tiến	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD739	0.89	0.04	0.85	2021	20/08/2025
1509	Nguyễn Đình Thát	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD562	0.24	0	0.24	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Đình Thất	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD563	0.56	0	0.56	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Thất	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD564	1.07	0	1.07	2024	20/08/2025
1510	Nguyễn Đức Hùng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD627	2.06	0	2.06	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đức Hùng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD694	1.29	0	1.29	2024	20/08/2025
1511	Nguyễn Đức Tình	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD661	1.64	0.06	1.58	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đức Tình	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD662	4.89	0	4.89	2020	20/08/2025
	Nguyễn Đức Tình	Suối	Hạnh Lâm	969A	5			TD663	4.12	0	4.12	2023	20/08/2025
1512	Nguyễn Hữu Giáp	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD628	0.81	0	0.81	2022	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Giáp	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD629	0.64	0	0.64	2025	20/08/2025
1513	Nguyễn Hữu Phương	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD722	0.93	0	0.93	2021	20/08/2025
1514	Nguyễn Ngọc Dương	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD556	2.65	0	2.65	2022	20/08/2025
1515	Nguyễn Ngọc Hóa	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD589	1.05	0.03	1.02	2023	20/08/2025
1516	Nguyễn Quang Nam	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD606	0.82	0	0.82	2022	20/08/2025
1517	Nguyễn Quế Mạnh	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD548	0.88	0	0.88	2023	20/08/2025
1518	Nguyễn Thị Bảy	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD707	0.43	0	0.43	2025	20/08/2025
	Nguyễn Thị Bảy	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD711	0.61	0	0.61	2025	20/08/2025
1519	Nguyễn Thị Cán	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD706	0.27	0	0.27	2023	20/08/2025
1520	Nguyễn Thị Hoài	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD741	0.35	0	0.35	2020	20/08/2025
1521	Nguyễn Thị Hoàng	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD558	0.91	0	0.91	2024	20/08/2025
1522	Nguyễn Thị Hương (Hùng)	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD708	1.61	0	1.61	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hương (Hùng)	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD709	0.29	0	0.29	2025	20/08/2025
1523	Nguyễn Thị Khánh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD731	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Khánh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD732	1.62	0	1.62	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Khánh	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD733	1.18	0	1.18	2024	20/08/2025
1524	Nguyễn Thị Loan (Dương)	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD642	1.18	0	1.18	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Loan (Dương)	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD735	0.37	0	0.37	2025	20/08/2025
1525	Nguyễn Thị Oanh	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD729	1.52	0	1.52	2022	20/08/2025
1526	Nguyễn Thị Sáng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16	2	83	TD281	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Sáng	Suối	Hạnh Lâm	969A	16	2	50	TD282	0.83	0	0.83	2022	02/02/2024
1527	Nguyễn Thị Trà	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD612	0.58	0	0.58	2024	20/08/2025
1528	Nguyễn Trọng Giang	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD609	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
1529	Nguyễn Trọng Tiếp	Suối	Hạnh Lâm	969A	14	2	62	TD319	2.39	0	2.39	2023	02/02/2024
1530	Nguyễn Trọng Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD720	0.73	0.02	0.71	2022	20/08/2025
1531	Nguyễn Văn Cường	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD638	0.23	0	0.23	2025	20/08/2025
1532	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD671	4.75	0.03	4.72	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD672	3.42	0	3.42	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD673	4.63	0.1	4.53	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD675	3.54	0	3.54	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD682	1.22	0	1.22	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD683	1.25	0	1.25	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hoà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD684	12.86	0.14	12.72	2021	20/08/2025
1533	Nguyễn Văn Mạnh	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD567	0.3	0	0.3	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Mạnh	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD668	0.77	0	0.77	2025	20/08/2025
1534	Nguyễn Văn Nhật	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD560	1.13	0	1.13	2025	20/08/2025
1535	Nguyễn Văn Phồn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD565	0.46	0	0.46	2023	20/08/2025
1536	Nguyễn Văn Tân	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD578	1.57	0.05	1.52	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tân	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD583	0.77	0.07	0.7	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tân	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD584	0.36	0.04	0.32	2020	20/08/2025
1537	Nguyễn Văn Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD625	0.84	0	0.84	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD626	2.28	0	2.28	2023	20/08/2025
1538	Nguyễn Văn Thọ	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD651	12.29	0	12.29	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thọ	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD653	11.13	0	11.13	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thọ	Suối	Hạnh Lâm	969A	11			TD654	4.84	0	4.84	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thọ	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD685	3.67	0	3.67	2025	20/08/2025
1539	Nguyễn Văn Thủy	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	120	TD348	1.07	0	1.07	2023	02/02/2024
1540	Nguyễn Văn Út	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD535	1.56	0	1.56	2022	20/08/2025
1541	Nguyễn Viết Cường	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD614	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Cường	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD688	0.51	0	0.51	2023	20/08/2025
1542	Nguyễn Võ Tông	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD691	6.27	0	6.27	2023	20/08/2025
	Nguyễn Võ Tông	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD692	5.28	0	5.28	2023	20/08/2025
	Nguyễn Võ Tông	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD693	1.31	0	1.31	2024	20/08/2025
1543	Nguyễn Xuân Nghi	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD719	2.68	0.08	2.6	2025	20/08/2025
1544	Phạm Thị Chính	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD652	1.52	0	1.52	2024	20/08/2025
1545	Phạm Thị Tuyết	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD604	0.54	0	0.54	2025	20/08/2025
1546	Phạm Văn Huân	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD714	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
	Phạm Văn Huân	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD737	0.14	0	0.14	2022	20/08/2025
1547	Phan Thị Lý	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD582	1.36	0	1.36	2021	20/08/2025
	Phan Thị Lý	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD586	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
1548	Phan Văn Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	120	TD381	0.86	0	0.86	2022	02/02/2024
	Phan Văn Bình	Suối	Hạnh Lâm	969A	19	2	120	TD380	0.91	0	0.91	2023	02/02/2024
1549	Tô Thị Xuân	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD616	1.22	0	1.22	2023	20/08/2025
	Tô Thị Xuân	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD689	1.41	0	1.41	2024	20/08/2025
	Tô Thị Xuân	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD690	1.14	0	1.14	2022	20/08/2025
1550	Thái Doãn Hải	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD647	1.11	0	1.11	2023	20/08/2025
1551	Thái Doãn Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD655	1.1	0.04	1.06	2021	20/08/2025
	Thái Doãn Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	11			TD657	3.92	0	3.92	2021	20/08/2025
	Thái Doãn Hồng	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD659	0.78	0	0.78	2022	20/08/2025
1552	Thái Doãn Lâm	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD588	1.13	0	1.13	2025	20/08/2025
1553	Thái Doãn Thuận	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD585	0.68	0	0.68	2023	20/08/2025
1554	Thái Thị Huyền	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD620	3.53	0	3.53	2024	20/08/2025
1555	Trần Anh Nhân (Hạnh)	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD596	0.38	0	0.38	2024	20/08/2025
	Trần Anh Nhân (Hạnh)	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD597	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
	Trần Anh Nhân (Hạnh)	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD619	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
1556	Trần Công Đạo	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD554	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1557	Trần Danh Đậu	Suối	Hạnh Lâm	969A	17	2	85	TD392	1.72	0	1.72	2024	02/02/2024
1558	Trần Đình Đường	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD697	1.84	0.1	1.74	2023	20/08/2025
1559	Trần Đình Trà	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD576	0.53	0	0.53	2024	20/08/2025
1560	Trần Đức Lập	Suối	Hạnh Lâm	969A	23	2	191	TD408	1.26	0	1.26	2021	02/02/2024
1561	Trần Ngọc Minh	Suối	Hạnh Lâm	969A	15			TD658	1.49	0.05	1.44	2023	20/08/2025
1562	Trần Thị Hà	Suối	Hạnh Lâm	969A	7	2	7	TD427	0.86	0.05	0.81	2024	02/02/2024
	Trần Thị Hà	Suối	Hạnh Lâm	969A	7	2	7	TD428	1.46	0	1.46	2024	02/02/2024
1563	Trần Thị Sông Lam	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD631	4.38	0	4.38	2025	20/08/2025
	Trần Thị Sông Lam	Suối	Hạnh Lâm	969A	17			TD695	0.6	0	0.6	2025	20/08/2025
1564	Trần Thị Tứ	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD590	2.57	0	2.57	2025	20/08/2025
	Trần Thị Tứ	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD591	1.71	0	1.71	2025	20/08/2025
1565	Trần Thị Thảo	Suối	Hạnh Lâm	969A	21			TD710	1.93	0	1.93	2024	20/08/2025
1566	Trần Thị Xoan	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD566	0.28	0	0.28	2023	20/08/2025
	Trần Thị Xoan	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD568	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
	Trần Thị Xoan	Suối	Hạnh Lâm	969A	14			TD569	0.8	0	0.8	2023	20/08/2025
1567	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD649	0.97	0	0.97	2024	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD650	0.15	0	0.15	2023	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	5			TD665	9.24	0	9.24	2025	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD678	2.35	0	2.35	2022	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD679	2.91	0	2.91	2020	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD676	2.55	0.21	2.34	2022	20/08/2025
	Trần Văn Toàn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD680	2.09	0	2.09	2021	20/08/2025
1568	Trần Văn Tú	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD544	1.11	0	1.11	2023	20/08/2025
	Trần Văn Tú	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD545	0.86	0	0.86	2023	20/08/2025
1569	Trần Văn Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	16			TD677	0.65	0	0.65	2025	20/08/2025
	Trần Văn Tuấn	Suối	Hạnh Lâm	969A	5			TD681	0.68	0	0.68	2024	20/08/2025
1570	Trần Văn Thìn	Suối	Hạnh Lâm	969A	19			TD696	0.44	0	0.44	2023	20/08/2025
1571	Trần Xuân Nhân	Suối	Hạnh Lâm	969A	7			TD536	1.67	0	1.67	2024	20/08/2025
1572	Trịnh Khắc Hương	Suối	Hạnh Lâm	969A	23			TD617	2	0	2	2024	20/08/2025
1573	Bùi Gia Biên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	7	2	103	TD1A	1.02	0	1.02	2023	02/02/2024
	Bùi Gia Biên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	7	2	103	TD1	1.19	0.05	1.14	2023	02/02/2024
1574	Bùi Thanh Tùng	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	158	TD940	1.48	0	1.48	2025	20/08/2025
1575	Bùi Văn Tám	Tổng Đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	242	TD4	4.8	0.15	4.65	2025	02/02/2024
1576	Đào Xuân Hương	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2	2	244	TD938	3.75	0.05	3.7	2023	20/08/2025
1577	Đặng Thị Thìn	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	199	TD933	1.53	0	1.53	2021	20/08/2025
1578	Đặng Văn Việt	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	3	2	38	TD39	1.07	0	1.07	2023	02/02/2024
1579	Đậu Thị Huế	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	167	TD64	2.34	0	2.34	2022	02/02/2024
1580	Đinh Thanh Bình	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1			TD999	2.23	0	2.23	2023	20/08/2025
1581	Hoàng Đình Chính	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD93	0.13	0	0.13	2025	02/02/2024
1582	Hoàng Đình Sông	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	13	1	539	TD118	0.99	0	0.99	2022	02/02/2024
	Hoàng Đình Sông	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	13	1	159	TD119	0.85	0	0.85	2024	02/02/2024
1583	Hoàng Đình Thái	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD947	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1584	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD134A	2.55	0	2.55	2023	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD134	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	37	TD133	1.82	0	1.82	2025	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	37	TD133A	1.59	0	1.59	2022	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	3	2	38	TD132	2.47	0	2.47	2025	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	37	TD135	1.8	0	1.8	2024	02/02/2024
1585	Hoàng Văn Bình	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	3	2	38	TD138	0.99	0	0.99	2025	02/02/2024
1586	Hồ Việt Thắng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	7			TD975	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
1587	Lê Đắc Hiền	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	23	TD140	2.12	0	2.12	2023	02/02/2024
1588	Lê Đình Mùi	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD145A	1.87	0	1.87	2021	02/02/2024
	Lê Đình Mùi	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD145B	0.7	0	0.7	2025	02/02/2024
1589	Lê Quang Hoà	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	202	TD934	2.11	0	2.11	2021	20/08/2025
1590	Lê Văn Bách	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD988	0.87	0	0.87	2023	20/08/2025
1591	Nguyễn Đắc Tuấn	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	6			TD976	1.92	0	1.92	2022	20/08/2025
1592	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD946	0.9	0	0.9	2024	20/08/2025
	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD952	0.6	0.1	0.5	2023	20/08/2025
	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD954	0.65	0.07	0.65	2023	20/08/2025
	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971	2			TD955	3.7	0.05	3.7	2023	20/08/2025
	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971	2			TD956	2.32	0.05	2.27	2022	20/08/2025
	Ngô Khắc An	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD957	3.13	0.18	2.95	2023	20/08/2025
1593	Nguyễn Anh Định	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	158	TD932	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
	Nguyễn Anh Định	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	145	TD941	0.17	0	0.17	2024	20/08/2025
1594	Nguyễn Công Dân	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	158	TD944	1.85	0	1.85	2023	20/08/2025
1595	Nguyễn Công Toàn	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD189	1.5	0	1.5	2024	02/02/2024
1596	Nguyễn Công Thạch	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD188	1.83	0	1.83	2023	02/02/2024
1597	Nguyễn Đắc Tuấn	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	23	TD190	1.87	0	1.87	2024	02/02/2024
1598	Nguyễn Đình Chiến	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD949	1.33	0.05	1.33	2022	20/08/2025
1599	Nguyễn Đình Hiệp	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD985	0.52	0	0.52	2024	20/08/2025
1600	Nguyễn Đình Hồng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	15			TD963	1.17	0	1.17	2025	20/08/2025
1601	Nguyễn Đình Hồng	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	155	TD191	1.52	0	1.52	2023	02/02/2024
1602	Nguyễn Đình Huy	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	16			TD646	3.56	0	3.56	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đình Huy	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	15			TD660	3.17	0	3.17	2025	20/08/2025
1603	Nguyễn Đình Huyền	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12	2	113	TD942	0.21	0.07	0.14	2021	20/08/2025
1604	Nguyễn Đình Phưong	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD993	0.51	0	0.51	2024	20/08/2025
1605	Nguyễn Đình Quỳ	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD948	0.52	0	0.52	2025	20/08/2025
1606	Nguyễn Đình Thắng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD967	1.23	0.08	1.15	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đình Thắng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD968	0.8	0	0.8	2020	20/08/2025
1607	Nguyễn Đoàn Hà	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12			TD973	0.66	0	0.66	2023	20/08/2025
1608	Nguyễn Đức Thủy	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD202A	1.99	0	1.99	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Thủy	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD202	0.55	0	0.55	2024	02/02/2024
1609	Nguyễn Ngọc Thắng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD996	1.62	0.07	1.55	2023	20/08/2025
	Nguyễn Ngọc Thắng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD997	1.05	0	1.05	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1610	Nguyễn Quang Ngọc	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD972	1.36	0	1.36	2025	20/08/2025
1611	Nguyễn Thế Hải	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	122	TD244	3.31	0	3.31	2025	02/02/2024
1612	Nguyễn Thị Chính	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD986	0.54	0	0.54	2024	20/08/2025
1613	Nguyễn Thị Lương	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1			TD964	0.2	0	0.2	2024	20/08/2025
1614	Nguyễn Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD274	1.43	0	1.43	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nhung	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD274A	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
1615	Nguyễn Thị Tâm	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2	2	244	TD950	1.84	0	1.84	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Tâm	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD953	1.77	0	1.77	2022	20/08/2025
1616	Nguyễn Thị Tuấn	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	122	TD290	3.64	0	3.64	2025	02/02/2024
1617	Nguyễn Thị Thu Nga	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	167	TD287	0.93	0	0.93	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thu Nga	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	167	TD289	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thu Nga	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	167	TD288	2.11	0	2.11	2023	02/02/2024
1618	Nguyễn Thị Thu Nga	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD995	0.58	0	0.58	2023	20/08/2025
1619	Nguyễn Trọng Bảy	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD992	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
1620	Nguyễn Trọng Bằng	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	3	2	38	TD298	2.32	0	2.32	2023	02/02/2024
1621	Nguyễn Trọng Long	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2	2	244	TD939	0.87	0	0.87	2022	20/08/2025
1622	Nguyễn Văn Cương	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD982	0.36	0.05	0.31	2023	20/08/2025
1623	Nguyễn Văn Dũng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	6			TD977	1.96	0	1.96	2021	20/08/2025
1624	Nguyễn Văn Hoài	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD951	1.25	0.04	1.21	2024	20/08/2025
1625	Nguyễn Văn Hùng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD991	1.8	0	1.8	2023	20/08/2025
1626	Nguyễn Viết Hải	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	199	TD935	1.7	0	1.7	2025	20/08/2025
1627	Nguyễn Viết Hân	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD945	1.25	0	1.25	2021	20/08/2025
	Nguyễn Viết Hân	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD974	0.4	0.1	0.3	2021	20/08/2025
1628	Nguyễn Viết Nhẫn	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD970	1.87	0	1.87	2025	20/08/2025
	Nguyễn Viết Nhẫn	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD971	0.78	0	0.78	2023	20/08/2025
1629	Nguyễn Xuân Hữu	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD362	1.5	0	1.5	2022	02/02/2024
1630	Nguyễn Xuân Trường	Tổng Đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	211	TD367	4.49	0	4.49	2024	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Trường	Tổng Đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	211	TD366	0.8	0	0.8	2022	02/02/2024
1631	Phạm Văn Dũng	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	167	TD374	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
1632	Phan Thị Lai	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD379	1.11	0	1.11	2024	02/02/2024
1633	Phan Văn Hoàn	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	16			TD648	0.78	0	0.78	2022	20/08/2025
	Phan Văn Hoàn	Tổng đội	Hạnh Lâm	971	1			TD961	0.95	0	0.95	2021	20/08/2025
1634	Phan Văn Ngọc	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17			TD994	0.28	0	0.28	2022	20/08/2025
1635	Thái Doãn Định	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	15			TD969	1.18	0	1.18	2022	20/08/2025
1636	Trần Công Lành	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD390	2.87	0	2.87	2023	02/02/2024
1637	Trần Công luận	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	154	TD928	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Trần công luận	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	183	TD929	1.71	0	1.71	2024	20/08/2025
	Trần Công Luận	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	183	TD930	1.01	0	1.01	2024	20/08/2025
	Trần Công Luận	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	188	TD931	0.73	0	0.73	2023	20/08/2025
1638	Trần Công Uyên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	7	2	103	TD391	0.75	0	0.75	2023	02/02/2024
1639	Trần Đình Dũng	Tổng đội	Hạnh Lâm	969A	6	2	23	TD943	3.39	0	3.39	2022	20/08/2025
1640	Trần Đình Huế	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	7	2	103	TD395	1.23	0	1.23	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1641	Trần Đình Sửu	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	122	TD400	1.07	0	1.07	2021	02/02/2024
1642	Trần Đình Thường	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	188	TD927	1.3	0	1.3	2023	20/08/2025
1643	Trần Xuân Quyết	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12			TD979	5.97	0	5.97	2025	20/08/2025
1644	Trần Kim Tú	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1			TD962	0.99	0	0.99	2023	20/08/2025
1645	Trần Khắc Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	2			TD958	3.55	0.07	3.55	2021	20/08/2025
	Trần Khắc Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	971	2			TD959	1.52	0	1.52	2023	20/08/2025
1646	Trần Khắc Tiên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD422	2.07	0	2.07	2024	02/02/2024
1647	Trần Minh Công	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12			TD980	0.78	0.09	0.69	2025	20/08/2025
	Trần Minh Công	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12			TD981	0.87	0.11	0.76	2025	20/08/2025
1648	Trần Ngọc Linh	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969A	17	2	184	TD425	1.6	0	1.6	2022	02/02/2024
1649	Lê Quang Hòa	Tổng đội	Hạnh Lâm	971	2			TD960	0.97	0	0.97	2023	20/08/2025
1650	Trần Thị Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	971A	1	2	247	TD936	0.42	0	0.42	2021	20/08/2025
1651	Trần Thị Hường	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	122	TD430	1.24	0	1.24	2024	02/02/2024
	Trần Thị Hường	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	15	2	122	TD431	2.35	0	2.35	2024	02/02/2024
1652	Trần Văn Tiên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD452A	1.82	0	1.82	2023	02/02/2024
	Trần Văn Tiên	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD452	3.08	0	3.08	2023	02/02/2024
1653	Trần Văn Thông	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD451	2.02	0	2.02	2021	02/02/2024
1654	Trần Xuân Đức	Tổng Đội	Hạnh Lâm	969	12	2	73	TD456	2.61	0	2.61	2022	02/02/2024
1655	Trần Xuân Khánh	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	12			TD978	1.71	0	1.71	2023	20/08/2025
1656	Trần Xuân Quyết	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD983	1.48	0	1.48	2025	20/08/2025
	Trần Xuân Quyết	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	9			TD990	2	0	2	2024	20/08/2025
1657	Võ Văn Trường	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD984	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Võ Văn Trường	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD987	1.25	0.06	1.19	2025	20/08/2025
	Võ Văn Trường	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	8			TD989	1.04	0	1.04	2025	20/08/2025
1658	Vương Thị Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD965	0.59	0	0.59	2020	20/08/2025
	Vương Thị Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD966	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
	Vương Thị Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16			TD998	3.26	0	3.26	2021	20/08/2025
	Vương Thị Hoa	Tổng đội	Hạnh Lâm	969	16	2	200	TD937	0.89	0	0.89	2024	20/08/2025
1659	Hoàng Thị Lan	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	903	TD126	1.01	0.04	0.97	2022	02/02/2024
1660	Lê Văn Luân	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	897	TD172	0.65	0	0.65	2024	02/02/2024
	Lê Văn Luân	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	892	TD173	0.73	0	0.73	2024	02/02/2024
	Lê Văn Luân	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	852	TD174	1.43	0	1.43	2023	02/02/2024
1661	Lê Văn Nga	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	896	TD175	0.57	0	0.57	2024	02/02/2024
1662	Lê Văn Ngân	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	914	TD176	1.01	0	1.01	2022	02/02/2024
1663	Lê Văn Nhuận	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	882	TD178	1.41	0	1.41	2024	02/02/2024
1664	Nguyễn Hà Chung	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	894	TD205	2.9	0.05	2.85	2021	02/02/2024
1665	Nguyễn Hà Phương	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	870	TD206	1.23	0	1.23	2021	02/02/2024
1666	Nguyễn Thị Quyên	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	856	TD280	0.83	0	0.83	2022	02/02/2024
1667	Nguyễn Thị Xoan	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1	832	TD293	1.26	0	1.26	2022	02/02/2024
1668	Nguyễn Trọng Thế	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	919	TD318	0.86	0.06	0.8	2021	02/02/2024
1669	Nguyễn Văn Mạo	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22			TD483	0.85	0	0.85	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mạo	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	22	1		TD471	0.71	0	0.71	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1670	Tướng Đăng Tuấn	Xóm 1	Hạnh Lâm	969A	13	1	807	TD461	2.86	0	2.86	2024	02/02/2024
1671	Trần Xuân Sơn	Mỹ Lương	Tam Đồng	972	7	3	431	HL193D	1.6	0	1.6	2025	02/02/2024
	Trần Xuân Sơn	Mỹ Lương	Tam Đồng	972	7	3	379	HL57A	4.35	0	4.35	2024	02/02/2024
	Trần Xuân Sơn	Mỹ Lương	Tam Đồng	972	7	3	379	HL57B	1.43	0	1.43	2025	02/02/2024
1672	Hà Thị Thành	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	530	TA163	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
1673	Nguyễn Cảnh Hòe	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	446	TA134	1.98	0.07	1.91	2023	02/02/2024
1674	Nguyễn Cảnh Hùng	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	521	TA271	0.46	0	0.46	2024	20/08/2025
1675	Nguyễn Cảnh Lương	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	378	TA107	1.22	0	1.22	2022	02/02/2024
1676	Nguyễn Danh Bắc	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	521	TA272	0.41	0	0.41	2023	20/08/2025
1677	Nguyễn Danh Khoản	An Bình	Hoa Quân	978L	3	1	212	TA128	1.51	0	1.51	2021	02/02/2024
1678	Nguyễn Danh Lý	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	443	TA106	0.86	0	0.86	2023	02/02/2024
1679	Nguyễn Danh Quế	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	528	TA263	1.14	0	1.14	2024	20/08/2025
1680	Nguyễn Doãn Khoa	An Bình	Hoa Quân	978L	5	1	473	TA286	1.24	0	1.24	2023	20/08/2025
1681	Nguyễn Doãn Thảo	An Bình	Hoa Quân	978L	5	1	472	TA100	0.5	0	0.5	2025	02/02/2024
1682	Nguyễn Thị Châu	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	576	TA14	0.64	0	0.64	2018	02/02/2024
1683	Nguyễn Thị Hải	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	444	TA111	1.16	0	1.16	2023	02/02/2024
1684	Nguyễn Thị Minh	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	533	TA173	1.67	0	1.67	2022	02/02/2024
1685	Nguyễn Thị Minh	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	532	TA178	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
1686	Nguyễn Thị Năm	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	442	TA110	0.62	0	0.62	2023	02/02/2024
1687	Nguyễn Thị Ngũ	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	560	TA153	3.85	0	3.85	2021	02/02/2024
1688	Nguyễn Thị Sáu	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	552	TA151	3.85	0	3.85	2021	02/02/2024
1689	Nguyễn Thị Thân	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	531	TA19	0.75	0	0.75	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thân	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	531	TA169	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
1690	Nguyễn Văn Chung	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	449	TA261	0.82	0	0.82	2022	20/08/2025
1691	Nguyễn Văn Đoàn	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	559	TA142	1.39	0	1.39	2022	02/02/2024
1692	Nguyễn Văn Huy	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	447	TA126	2.28	0	2.28	2022	02/02/2024
1693	Nguyễn Văn Minh	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	524	TA175	0.16	0	0.16	2019	02/02/2024
1694	Nguyễn Văn Thanh	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	445	TA115	3.22	0	3.22	2022	02/02/2024
1695	Nguyễn Văn Trinh	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	534	TA165	1.15	0	1.15	2022	02/02/2024
1696	Phan Thị Sâm	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	401	TA119	2.32	0	2.32	2024	02/02/2024
	Phan Thị Sâm	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	401	TA5	0.9	0	0.9	2022	02/02/2024
1697	Phan Văn Mười	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	561	TA124	1.59	0	1.59	2023	02/02/2024
1698	Trần Thị Kim Ngân	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	201	TA262	3.06	0	3.06	2019	20/08/2025
	Trần Thị Kim Ngân	An Bình	Hoa Quân	978L	9	2	109	TA264	3.07	0	3.07	2024	20/08/2025
	Trần Thị Kim Ngân	An Bình	Hoa Quân	978L	9	2	172	TA267	4.51	0	4.51	2023	20/08/2025
	Trần Thị Kim Ngân	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	201	TA273	0.26	0	0.26	2025	20/08/2025
1699	Trần Thị Thành	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	395	TA202	0.72	0	0.72	2021	02/02/2024
1700	Trần Văn Khoa	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	566	TA152	0.74	0	0.74	2021	02/02/2024
1701	Trần Văn Sửu	An Bình	Hoa Quân	978L	1	1	553	TA144	0.83	0	0.83	2025	02/02/2024
1702	Hoàng Thị Hoi	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	545	TA13	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
	Hoàng Thị Hoi	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	545	TA158	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
1703	Nguyễn Cảnh Đức	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	342	TA238	0.85	0	0.85	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1704	Nguyễn Danh Ái	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	18	TA11	0.75	0	0.75	2023	02/02/2024
1705	Nguyễn Danh Bắc	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	335	TA243	1.34	0	1.34	2022	02/02/2024
1706	Nguyễn Danh Diên	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	125	TA176	0.89	0	0.89	2025	02/02/2024
1707	Nguyễn Danh Đại	An Hòa	Hoa Quân	978L	3	1	484	TA114	1.61	0	1.61	2021	02/02/2024
1708	Nguyễn Danh Hậu	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	344	TA236	0.75	0	0.75	2023	02/02/2024
1709	Nguyễn Danh Hương	An Hòa	Hoa Quân	978L	3	1	483	TA109	2.08	0	2.08	2021	02/02/2024
1710	Nguyễn Danh Phong	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	194	TA135	0.8	0	0.8	2019	02/02/2024
1711	Nguyễn Danh Thành	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	350	TA229	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
1712	Nguyễn Danh Xuân	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	343	TA233	1.14	0	1.14	2023	02/02/2024
1713	Nguyễn Đình Bảy	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	498	TA133	3.93	0.11	3.82	2021	02/02/2024
1714	Nguyễn Đình Mão	An Hòa	Hoa Quân	978L	7	1	261	TA253	5.43	0	5.43	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Mão	An Hòa	Hoa Quân	978L	6	2	176	TA252	3.79	0	3.79	2021	02/02/2024
1715	Nguyễn Đình Thế	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	542	TA27	1.19	0	1.19	2020	02/02/2024
	Nguyễn Đình Thế	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	542	TA147	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
1716	Nguyễn Lê Khai	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	349	TA232	1.22	0	1.22	2022	02/02/2024
1717	Nguyễn Ngọc Sáu	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	541	TA154	1	0	1	2023	02/02/2024
1718	Nguyễn Ngọc Tân	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	537	TA162	0.96	0	0.96	2022	02/02/2024
1719	Nguyễn Như Hồng	An Hòa	Hoa Quân	978L	8	2	175	TA87	1.84	0	1.84	2022	02/02/2024
1720	Nguyễn Như Hương	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	564	TA164	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
1721	Nguyễn Thị Chất	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	347	TA235	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
1722	Nguyễn Thị Kỳ	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	587	TA146	4	0	4	2022	02/02/2024
1723	Nguyễn Thị Tâm	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	337	TA234	0.25	0	0.25	2023	02/02/2024
1724	Nguyễn Thị Thìn	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	346	TA237	1.76	0.05	1.71	2023	02/02/2024
1725	Nguyễn Thị Thủy	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	487	TA118	2.92	0	2.92	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thủy	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	486	TA122	1.52	0	1.52	2021	02/02/2024
1726	Nguyễn Văn Hiền	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	500	TA141	0.46	0	0.46	2018	02/02/2024
1727	Nguyễn Văn Thành	An Hòa	Hoa Quân	978L	3	1	415	TA168	2.36	0.11	2.25	2022	02/02/2024
1728	Phạm Văn Ty	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	333	TA240	1.69	0.06	1.63	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Ty	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	334	TA239	0.4	0.02	0.38	2022	02/02/2024
1729	Phạm Văn Thảo	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	547	TA148	1.44	0	1.44	2023	02/02/2024
1730	Phan Thị Thùy	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	535	TA295	1.07	0	1.07	2022	20/08/2025
1731	Phan Văn Chương	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	507	TA1	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
1732	Phan Văn Hoài	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	506	TA166	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
1733	Trần Đình Lê	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	538	TA161	1.86	0	1.86	2022	02/02/2024
1734	Trần Đình Thông	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	551	TA140	3.41	0	3.41	2021	02/02/2024
1735	Trần Thị Hân	An Hòa	Hoa Quân	978L	8	2	178	TA90	1.35	0	1.35	2021	02/02/2024
1736	Trần Thị Luận	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	336	TA242A	0.75	0	0.75	2025	02/02/2024
	Trần Thị Luận	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	336	TA242B	1.71	0	1.71	2021	02/02/2024
1737	Trần Văn Nguyên	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	539	TA160	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
1738	Trịnh Bá Dung	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	518	TA10	0.45	0	0.45	2024	02/02/2024
	Trịnh Bá Dung	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	499	TA137	1.6	0	1.6	2022	02/02/2024
1739	Võ Thị Liên	An Hòa	Hoa Quân	978L	1	1	340	TA241	0.28	0	0.28	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1740	Đậu Bá Hùng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	373	TA207	0.94	0	0.94	2024	02/02/2024
1741	Hoàng Công Anh	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	493	TA112	1.68	0	1.68	2022	02/02/2024
1742	Hoàng Doãn Ngọc	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	352	TA231	0.76	0	0.76	2022	02/02/2024
1743	Hoàng văn Bảo	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	513	TA195	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
	Hoàng văn Bảo	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	516	TA193	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
1744	Hoàng Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	550	TA293	4.51	0.2	4.31	2020	20/08/2025
1745	Hoàng Văn Ngo	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	123	TA177	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngo	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	118	TA180	0.43	0	0.43	2020	02/02/2024
1746	Hồ Sỹ Bắc	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	130	TA29	0.84	0	0.84	2023	02/02/2024
1747	Hồ Sỹ Điều	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	130	TA190	0.8	0	0.8	2025	02/02/2024
1748	Hồ Viết Quy	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	158	TA155	0.8	0	0.8	2025	02/02/2024
1749	Hồ Viết Sửu	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	480	TA129	2.9	0.12	2.78	2024	02/02/2024
1750	Lê Ngọc Sơn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	9	2	93	TA79	3.94	0	3.94	2022	02/02/2024
1751	Lê Xuân Huynh	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	479	TA7	0.23	0.02	0.21	2022	02/02/2024
	Lê Xuân Huynh	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	479	TA130	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
1752	Nguyễn Cảnh Thành	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	492	TA291	1.77	0	1.77	2020	20/08/2025
1753	Nguyễn Danh Đào	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	355	TA225	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
1754	Nguyễn Danh Hương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	351	TA228A	0.94	0	0.94	2025	02/02/2024
	Nguyễn Danh Hương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	351	TA228B	1	0	1	2021	02/02/2024
1755	Nguyễn Danh Sơn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	62	TA200	1.89	0.25	1.64	2019	02/02/2024
1756	Nguyễn Danh Văn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	107	TA296	2.25	0	2.25	2019	20/08/2025
	Nguyễn Danh Văn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA306	0.99	0	0.99	2024	20/08/2025
	Nguyễn Danh Văn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA308	0.23	0	0.23	2019	20/08/2025
1757	Nguyễn Doãn Đông	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	361	TA226	0.61	0	0.61	2024	02/02/2024
1758	Nguyễn Doãn Hựu	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	332	TA307	0.38	0	0.38	2024	20/08/2025
	Nguyễn Doãn Hựu	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	379	TA219	0.62	0	0.62	2024	02/02/2024
1759	Nguyễn Doãn Phương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	31	TA12	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
1760	Nguyễn Hữu Tài	An Ngọc	Hoa Quân	978L	5	1	461	TA102	1.24	0	1.24	2023	02/02/2024
1761	Nguyễn Lê Khai	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	18	TA69	0.67	0	0.67	2025	02/02/2024
1762	Nguyễn Thị Dần	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	332	TA304	0.34	0	0.34	2021	20/08/2025
1763	Nguyễn Thị Phương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	374	TA218	1.95	0	1.95	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	390	TA212	1.29	0.03	1.26	2024	02/02/2024
1764	Nguyễn Thị Tuyết	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	510	TA183	0.17	0	0.17	2021	02/02/2024
1765	Nguyễn Thị Tường	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	392	TA300	2.56	0	2.56	2023	20/08/2025
1766	Nguyễn Văn Dụng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	402	TA204	1.24	0	1.24	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Dụng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	371	TA209	2.42	0.08	2.34	2021	02/02/2024
1767	Nguyễn Văn Quang	An Ngọc	Hoa Quân	978L	6	2	157	TA89	7.43	0.21	7.22	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quang	An Ngọc	Hoa Quân	978L	6	2	177	TA94	1.6	0	1.6	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quang	An Ngọc	Hoa Quân	978L	6	2	177	TA51	8.31	0	8.31	2024	02/02/2024
1768	Nguyễn Viết Hữu	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA309	1.89	0	1.89	2024	20/08/2025
1769	Phạm Văn Tịnh	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	403	TA198	0.44	0	0.44	2024	02/02/2024
1770	Phan Hiền Lương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	362	TA65	0.86	0	0.86	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Phan Hiền Lương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	362	TA224	0.33	0	0.33	2023	02/02/2024
1771	Phan Thị Hương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	390	TA211	0.83	0.02	0.81	2024	02/02/2024
	Phan Thị Hương	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	376	TA221	2.19	0	2.19	2025	02/02/2024
1772	Phan Văn Công	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	368	TA223	0.99	0	0.99	2021	02/02/2024
	Phan Văn Công	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	358	TA227	1.29	0	1.29	2021	02/02/2024
1773	Phan Văn Huân	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	505	TA305	0.18	0	0.18	2022	20/08/2025
1774	Phan Văn Nga	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	332	TA302	0.46	0	0.46	2025	20/08/2025
1775	Trần Công Ngo	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	332	TA303	0.96	0	0.96	2025	20/08/2025
1776	Trần Đình Thông	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	491	TA116	0.63	0	0.63	2017	02/02/2024
	Trần Đình Thông	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	489	TA120	0.68	0	0.68	2017	02/02/2024
1777	Trần Thị Bình	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	381	TA206	0.61	0	0.61	2024	02/02/2024
1778	Trần Thị Hồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	392	TA214	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
	Trần Thị Hồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	390	TA215	0.96	0.06	0.9	2024	02/02/2024
1779	Trần Thị Trang	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	93	TA189	1.9	0	1.9	2020	02/02/2024
1780	Trần Văn Hiều	An Ngọc	Hoa Quân	978L	6	2	156	TA91	4.13	0	4.13	2021	02/02/2024
1781	Trần Văn Bản	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	397	TA199	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
1782	Trần Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	496	TA121	1.74	0	1.74	2021	02/02/2024
	Trần Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	116	TA179	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
	Trần Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	546	TA156	0.44	0	0.44	2023	02/02/2024
	Trần Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	135	TA28	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
	Trần Văn Chung	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	135	TA170	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
1783	Trần Văn Dũng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	386	TA216	1.16	0	1.16	2024	02/02/2024
1784	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	174	TA266	3.61	0	3.61	2022	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	167	TA268	3.69	0	3.69	2022	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	167	TA287	2.39	0	2.39	2021	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	174	TA288	5.04	0	5.04	2025	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	173	TA289	6.71	0	6.71	2021	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	8	2	173	TA290	5.11	0	5.11	2022	20/08/2025
	Trần Văn Đồng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	9	2	96	TA80	1.59	0	1.59	2025	02/02/2024
1785	Trần Văn Hiều	An Ngọc	Hoa Quân	978L	9	2	169	TA269	4.31	0	4.31	2021	20/08/2025
1786	Trần Văn Hoài	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	398	TA205	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
1787	Trần Văn Kháng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	399	TA201	0.79	0	0.79	2021	02/02/2024
	Trần Văn Kháng	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	372	TA208	1.44	0	1.44	2024	02/02/2024
1788	Trần Văn Liên	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	387	TA213	1.2	0.04	1.16	2024	02/02/2024
1789	Trần Văn Toàn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	113	TA184	1.17	0	1.17	2024	02/02/2024
	Trần Văn Toàn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	384	TA217	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
	Trần Văn Toàn	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	380	TA203	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
1790	Trần Văn Thanh	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	53	TA299	3.69	0.28	3.41	2024	20/08/2025
1791	Trần Văn Việt	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	84	TA196	4.01	0.11	3.9	2021	02/02/2024
	Trần Văn Việt	An Ngọc	Hoa Quân	978L	3	1	98	TA191	1.38	0	1.38	2020	02/02/2024
	Trần Văn Việt	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	382	TA210	1.65	0	1.65	2021	02/02/2024
1792	Trịnh Văn Bình	An Ngọc	Hoa Quân	978L	1	1	332	TA301	0.97	0	0.97	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1793	Nguyễn Cảnh Chát	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	548	TA294	1.41	0.08	1.33	2022	20/08/2025
1794	Nguyễn Cảnh Đại	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	51	TA298	3.2	0.04	3.16	2025	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Đại	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA310	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Đại	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA311	0.63	0	0.63	2025	20/08/2025
1795	Nguyễn Cảnh Tiến	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	543	TA292	0.69	0.08	0.61	2023	20/08/2025
1796	Nguyễn Thị Hải	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	502	TA159	0.89	0	0.89	2023	02/02/2024
1797	Nguyễn Thị Liên	An Phong	Hoa Quân	978L	8	2	99	TA78	12.76	0	12.76	2022	02/02/2024
1798	Nguyễn Việt Sinh	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	554	TA145	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
1799	Trần Khắc Văn	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	67	TA297	1.02	0.13	0.89	2024	20/08/2025
1800	Trần Thị Châu	An Phong	Hoa Quân	978L	1	1	501	TA149	1.23	0	1.23	2022	02/02/2024
1801	Trần Văn Hoan	An Phong	Hoa Quân	978L	8	2	94	TA49	9.54	0	9.54	2020	02/02/2024
	Trần Văn Hoan	An Phong	Hoa Quân	978L	8	2	94	TA81	1.44	0	1.44	2022	02/02/2024
	Trần Văn Hoan	An Phong	Hoa Quân	978L	8	2	94	TA50	1.16	0	1.16	2023	02/02/2024
1802	Trần Văn Khai	An Phong	Hoa Quân	978L	4	2	49	TA63	0.89	0	0.89	2022	02/02/2024
	Trần Văn Khai	An Phong	Hoa Quân	978L	4	2	49	TA104	3.02	0	3.02	2023	02/02/2024
1803	Võ Thị Phú	An Phong	Hoa Quân	978L	4	2	38	TA105	3.64	0	3.64	2021	02/02/2024
1804	Nguyễn Doãn Kỳ	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	329	TA244	1.83	0	1.83	2024	02/02/2024
1805	Nguyễn Hữu Sơn	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	363	TA222	2.4	0.04	2.36	2024	02/02/2024
1806	Nguyễn Quang Tính	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	326	TA246	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
1807	Nguyễn Thị Tịnh	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	325	TA248	1.15	0	1.15	2022	02/02/2024
1808	Nguyễn Trọng Khởi	An Phú	Hoa Quân	978L	6	2	132	TA92	0.55	0	0.55	2022	02/02/2024
1809	Phạm Thị Nhị	An Phú	Hoa Quân	978L	4	1	281	TA123	5.55	0	5.55	2024	02/02/2024
1810	Phạm Văn Giao	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	341	TA245	1.32	0	1.32	2023	02/02/2024
1811	Trần Công Sĩ	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	324	TA249	1.95	0	1.95	2023	02/02/2024
1812	Trần Công Tàu	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	339	TA247A	0.79	0	0.79	2025	02/02/2024
	Trần Công Tàu	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	323	TA250	1.09	0	1.09	2023	02/02/2024
	Trần Công Tàu	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	339	TA247B	0.87	0	0.87	2025	02/02/2024
1813	Trần Công Tuấn	An Phú	Hoa Quân	978L	1	1	357	TA230	1.42	0	1.42	2025	02/02/2024
1814	Đặng Minh Chương	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	4	2	35	TA55	4.26	0	4.26	2024	02/02/2024
	Đặng Minh Chương	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	4	2	35	TA56	8.56	0	8.56	2024	02/02/2024
1815	Đậu Bá Long	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	216	TA30	3.82	0	3.82	2024	02/02/2024
	Đậu Bá Long	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	216	TA35	0.4	0	0.4	2023	02/02/2024
	Đậu Bá Long	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	216	TA22	1.77	0	1.77	2024	02/02/2024
1816	Đinh Tùng Diệp	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	211	TA125	0.95	0	0.95	2023	02/02/2024
1817	Hà Thị Mai	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	620	TA254	2.2	0	2.2	2024	20/08/2025
	Hà Thị Mai	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	618	TA257	4.42	0	4.42	2025	20/08/2025
1818	Hà Thị Quế	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	242	TA281	0.84	0	0.84	2022	20/08/2025
1819	Hoàng Công Anh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	495	TA68	3.17	0	3.17	2022	02/02/2024
1820	Hoàng Thị Nhâm	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	103	TA37	4.87	0	4.87	2023	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhâm	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	87	TA38	5.27	0	5.27	2024	02/02/2024
1821	Hồ Sỹ Ngọc	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	131	TA8	1.7	0	1.7	2021	02/02/2024
	Hồ Sỹ Ngọc	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	131	TA6	2.18	0	2.18	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1822	Lê Văn Khánh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	117	TA274	4.56	0	4.56	2023	20/08/2025
	Lê Văn Khánh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	138	TA283	4.01	0	4.01	2025	20/08/2025
	Lê Văn Khánh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	151	TA284	2.28	0	2.28	2025	20/08/2025
1823	Lê Văn Lộc	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	611	TA53	4.25	0	4.25	2019	02/02/2024
	Lê Văn Lộc	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	611	TA54	2.4	0	2.4	2024	02/02/2024
	Lê Văn Lộc	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	611	TA4	0.68	0	0.68	2023	02/02/2024
1824	Lê Văn Vân	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	7	2	115	TA74	4.47	0.11	4.36	2022	02/02/2024
	Lê Văn Vân	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	1	2	13	TA188	4.45	0.06	4.39	2019	02/02/2024
1825	Nguyễn Cảnh Hùng	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	521	TA186	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
1826	Nguyễn Cảnh Lương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	458	TA282	1.33	0	1.33	2023	20/08/2025
1827	Nguyễn Công Tùng	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	2	2	23	TA131	3.8	0	3.8	2022	02/02/2024
1828	Nguyễn Danh Phương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	147	TA277	4.27	0	4.27	2024	20/08/2025
	Nguyễn Danh Phương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	117	TA278	0.8	0	0.8	2021	20/08/2025
	Nguyễn Danh Phương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	117	TA279	0.53	0	0.53	2023	20/08/2025
1829	Nguyễn Danh Tuyết	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	8	2	165	TA64	0.92	0.04	0.88	2022	02/02/2024
1830	Nguyễn Đình Dân	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	128	TA20	1.72	0	1.72	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Dân	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	128	TA172	0.9	0	0.9	2022	02/02/2024
1831	Nguyễn Đình Hòa	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	163	TA62	1.6	0	1.6	2024	02/02/2024
1832	Nguyễn Đức Lệ	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	105	TA258	4.61	0	4.61	2022	20/08/2025
1833	Nguyễn Đức Tài	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	421	TA143	2.84	0	2.84	2021	02/02/2024
1834	Nguyễn Đức Trường	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	2	37	TA23	1.03	0	1.03	2023	02/02/2024
1835	Nguyễn Như Đạo	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	462	TA31	1.3	0.05	1.25	2023	02/02/2024
	Nguyễn Như Đạo	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	462	TA31B	4.38	0.05	4.33	2021	02/02/2024
1836	Nguyễn Thanh Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	422	TA36	0.43	0	0.43	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thanh Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	91	TA39	1.77	0	1.77	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thanh Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	91	TA40	12.02	0	12.02	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thanh Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	91	TA41	1.85	0	1.85	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thanh Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	91	TA197	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
1837	Nguyễn Thế Chung	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	80	TA83	1.74	0	1.74	2022	02/02/2024
1838	Nguyễn Thị Lan	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	417	TA9	0.33	0	0.33	2022	02/02/2024
1839	Nguyễn Thị Xuân	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	425	TA24	0.19	0	0.19	2023	02/02/2024
1840	Nguyễn Trọng Dương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	2	28	TA127	12.21	0	12.21	2020	02/02/2024
1841	Nguyễn Trọng Hải	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	63	TA99	3.39	0	3.39	2022	02/02/2024
1842	Nguyễn Văn Hạnh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	175	TA275	4.59	0	4.59	2025	20/08/2025
1843	Nguyễn Viết Hữu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA58	1.58	0	1.58	2025	02/02/2024
	Nguyễn Viết Hữu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	167	TA57	2.81	0	2.81	2024	02/02/2024
1844	Phạm Đình Hương	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	227	TA25	0.66	0.12	0.54	2024	02/02/2024
1845	Phạm Đình Thu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	434	TA260	5.03	0	5.03	2024	20/08/2025
1846	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	264	TA17	2.63	0	2.63	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	2	82	TA46	0.81	0	0.81	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	2	82	TA18	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	264	TA16	0.81	0	0.81	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	264	TA42A	0.37	0	0.37	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Tám	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	264	TA42B	1.1	0	1.1	2023	02/02/2024
1847	Phạm Viết Đức	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	8	2	89	TA44	1.96	0	1.96	2022	02/02/2024
	Phạm Viết Đức	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	8	2	89	TA82	5.12	0	5.12	2022	02/02/2024
1848	Phạm Viết Quyền	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	168	TA88	7.09	0	7.09	2021	02/02/2024
1849	Phan Hoàng Khuru	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	91	TA43	1.95	0	1.95	2023	02/02/2024
1850	Phan Ngọc Ánh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	9	2	86	TA265	5.44	0	5.44	2024	20/08/2025
1851	Tô Văn Sơn	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	2	1	613	TA285	5.44	0	5.44	2024	20/08/2025
1852	Trần Quốc Hoàn	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	7	2	110	TA45	1.96	0.07	1.89	2019	02/02/2024
1853	Trần Thị Đệ	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	155	TA21	1.71	0.06	1.65	2021	02/02/2024
1854	Trần Thị Kiều	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	242	TA280	0.76	0	0.76	2022	20/08/2025
1855	Trần Thị Lý	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	203	TA59	1.36	0	1.36	2023	02/02/2024
	Trần Thị Lý	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	203	TA60	1.85	0	1.85	2021	02/02/2024
	Trần Thị Lý	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	203	TA61	0.89	0	0.89	2024	02/02/2024
1856	Trần Thị Tuyết	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	253	TA15	2.39	0	2.39	2022	02/02/2024
	Trần Thị Tuyết	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	254	TA103	1.47	0	1.47	2021	02/02/2024
1857	Trần Văn Công	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	268	TA34	1.62	0	1.62	2024	02/02/2024
	Trần Văn Công	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	243	TA108	2.26	0.1	2.16	2022	02/02/2024
1858	Trần Văn Hạnh	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	1	138	TA185	2.74	0	2.74	2025	02/02/2024
1859	Trần Văn Lực	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	431	TA2	0.78	0	0.78	2022	02/02/2024
	Trần Văn Lực	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	1	431	TA3	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
1860	Trần Văn Nguyên	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	4	2	47	TA270	4.56	0	4.56	2025	20/08/2025
1861	Trần Văn Nho	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	260	TA32	1.21	0	1.21	2021	02/02/2024
	Trần Văn Nho	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	1	260	TA33	2.26	0	2.26	2021	02/02/2024
1862	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	2	71	TA66	0.64	0	0.64	2021	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	65	TA52	3.7	0	3.7	2023	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	4	2	54	TA101	4.74	0	4.74	2023	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	2	71	TA70	2.57	0	2.57	2022	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	5	2	71	TA67	1.29	0	1.29	2023	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	65	TA98	7.87	0	7.87	2020	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	54	TA71	3.32	0	3.32	2024	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	4	2	54	TA72	3.52	0	3.52	2024	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	7	2	71	TA93	0.31	0	0.31	2023	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	996	4	2	54	TA73	3.02	0	3.02	2024	02/02/2024
	Trần Văn Sửu	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	67	TA96	1.27	0.27	1	2025	02/02/2024
1863	Trần Văn Tài	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	448	TA47	0.72	0	0.72	2021	02/02/2024
	Trần Văn Tài	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	1	1	448	TA48	0.96	0	0.96	2023	02/02/2024
1864	Trịnh Văn Thiện	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	3	1	141	TA26	2.21	0	2.21	2023	02/02/2024
	Trịnh Văn Thiện	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	154	TA95	11.46	0	11.46	2024	02/02/2024
	Trịnh Văn Thiện	Thượng Lâm	Hoa Quân	978L	6	2	155	TA97	3.27	0	3.27	2021	02/02/2024
1865	Hoàng Thị Thìn	Chi Hòa	Hoa Quân	987K	1	1	319	TC4	1.1	0	1.1	2021	02/02/2024
1866	Lê Bá Đình	Chi Hòa	Hoa Quân	987K	1	1	320	TC5	0.54	0	0.54	2020	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1867	Nguyễn Thị Minh	Chi Hòa	Hoa Quân	987K	1	1	266	TC2	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
1868	Nguyễn Cao Bằng	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	219	TC6	0.53	0	0.53	2020	02/02/2024
1869	Nguyễn Duy Hạp	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	230	TC1	1	0.05	0.95	2023	02/02/2024
	Nguyễn Duy Hạp	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	230	TC16	0.52	0.02	0.5	2024	02/02/2024
1870	Nguyễn Duy Toàn	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	285	TC11	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
1871	Nguyễn Quang Quý	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	277	TC12	0.18	0	0.18	2022	02/02/2024
1872	Nguyễn Quang Sơn	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	233	TC14	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
1873	Nguyễn Quang Trung	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	290	TC10	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
1874	Nguyễn Thị Hà	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	286	TC3	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hà	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	286	TC15	0.16	0	0.16	2023	02/02/2024
1875	Nguyễn Thị Khương	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	245	TC7	0.34	0	0.34	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Khương	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	240	TC8	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
1876	Nguyễn Thị Tuyết	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	278	TC9	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
1877	Nguyễn Văn Ngọc	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	280	TC13	0.2	0	0.2	2023	02/02/2024
1878	Phạm Thị Phương	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	243	TC17	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
	Phạm Thị Phương	Chi Thịnh	Hoa Quân	987K	1	1	242	TC18	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
1879	Nguyễn Thị Yên	3	Hoa Quân	978L	2	1	622	TA276	2.48	0	2.48	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Yên	3	Hoa Quân	978L	2	1	609	TA255	1.64	0	1.64	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Yên	3	Hoa Quân	978L	2	1	608	TA256	3.72	0	3.72	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Yên	3	Hoa Quân	978L	2	1	608	TA259	1.52	0	1.52	2021	20/08/2025
1880	Hoàng Thị Huyền	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	81	TK29	2.01	0.05	1.96	2021	02/02/2024
1881	Hoàng Thị Sáu	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	1	1	80	TK39	1.01	0	1.01	2025	02/02/2024
1882	Hoàng Thị Xinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	56	TK1	0.65	0	0.65	2020	02/02/2024
	Hoàng Thị Xinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	79	TK2	1.96	0	1.96	2023	02/02/2024
	Hoàng Thị Xinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	82	TK4	1.36	0.08	1.28	2020	02/02/2024
	Hoàng Thị Xinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	62	TK3	0.81	0.07	0.74	2021	02/02/2024
1883	Hoàng Văn Bình	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	44	TK23	1.19	0	1.19	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Bình	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	57	TK22	0.86	0	0.86	2021	02/02/2024
1884	Hoàng Văn Dy	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	86	TK37	1.15	0	1.15	2021	02/02/2024
1885	Hoàng Văn Lợi	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	83	TK30	1.76	0	1.76	2021	02/02/2024
1886	Ngô Trí Hội	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	87	TK45	0.43	0	0.43	2021	02/02/2024
1887	Nguyễn Văn Trinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	84	TK42	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Trinh	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	85	TK43	1.27	0	1.27	2021	02/02/2024
1888	Phạm Văn Đạt	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	88	TK40	0.41	0	0.41	2021	02/02/2024
1889	Phan Hữu Lạc	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	29	TK38B	1.65	0	1.65	2021	02/02/2024
	Phan Hữu Lạc	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	29	TK38A	0.93	0	0.93	2024	02/02/2024
	Phan Hữu Lạc	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	29	TK38	5.7	0.03	5.67	2022	02/02/2024
1890	Phan Hữu Tài	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	47	TK44	1.04	0	1.04	2022	02/02/2024
1891	Trần Thị Nga	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	64	TK46	0.85	0	0.85	2021	02/02/2024
1892	Trần Văn Thi	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	67	TK5	1.1	0	1.1	2022	02/02/2024
1893	Trương Thị Thân	Sơn Thủy	Hoa Quân	978M	2	1	46	TK47	2.03	0.13	1.9	2020	02/02/2024
1894	Đặng Hoàng Tuấn	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	31	TK41	0.47	0.05	0.42	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1895	Đặng Hoàng Thuận	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	16	TK15	1.17	0.06	1.11	2021	02/02/2024
1896	Đặng Hoàng Thuận	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	24	TK31	0.66	0.05	0.61	2022	02/02/2024
1897	Hồ Sỹ Trạch	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	4	TK10B	0.18	0	0.18	2022	02/02/2024
	Hồ Sỹ Trạch	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	4	TK10A	0.57	0	0.57	2024	02/02/2024
1898	Huỳnh Thanh Trường	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	6	TK26	0.36	0	0.36	2024	02/02/2024
1899	Nguyễn Đình Nông	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	28	TK6	0.8	0.04	0.76	2024	02/02/2024
1900	Nguyễn Hữu Lam	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	36	TK27	0.99	0.02	0.97	2021	02/02/2024
1901	Nguyễn Thị Hồng	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	5	TK17	0.32	0	0.32	2020	02/02/2024
1902	Nguyễn Thị Mai	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	8	TK16	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
1903	Nguyễn Văn Hảo	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	34	TK25	0.65	0	0.65	2023	02/02/2024
1904	Nguyễn Văn Lợi	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	1	1	7	TK19	0.36	0	0.36	2024	02/02/2024
1905	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK33	1.88	0.12	1.76	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK34	1.42	0.09	1.33	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK48	2.1	0	2.1	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK49	2.81	0	2.81	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK24	1.13	0.08	1.05	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mậu	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	38	TK32	2.28	0	2.28	2021	02/02/2024
1906	Nguyễn Văn Vỹ	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	78	TK14	0.36	0	0.36	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Vỹ	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	40	TK12	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Vỹ	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	78	TK13	2.49	0.04	2.45	2021	02/02/2024
1907	Phạm Đình Phê	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	53	TK8	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024
	Phạm Đình Phê	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	48	TK7	1	0	1	2021	02/02/2024
1908	Phạm Đình Tĩnh	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	19	TK18	1.27	0	1.27	2024	02/02/2024
1909	Phạm Thị Quý	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	15	TK9	1.06	0	1.06	2024	02/02/2024
1910	Phạm Văn Hùng	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	69	TK36	1.39	0	1.39	2023	02/02/2024
1911	Phạm Xuân Tín	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	26	TK28	0.93	0	0.93	2021	02/02/2024
1912	Phan Hữu Bảy	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	30	TK21	2.01	0	2.01	2021	02/02/2024
	Phan Hữu Bảy	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	30	TK35	2.58	0	2.58	2022	02/02/2024
	Phan Hữu Bảy	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	30	TK21B	1.8	0	1.8	2025	02/02/2024
1913	Phan Xuân Dục	Thịnh Lương	Hoa Quân	978M	2	1	18	TK11	0.6	0.02	0.58	2021	02/02/2024
1914	Dương Đức Sơn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	442	TTh19	0.18	0	0.18	2024	02/02/2024
1915	Đậu Đức Huyền	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	466	TTh6	0.48	0.03	0.45	2021	02/02/2024
	Đậu Đức Huyền	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	478	TTh5	0.92	0	0.92	2021	02/02/2024
1916	Đậu Đức Tá	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	471	TTh7	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
1917	Đậu Minh Hán	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	534	TTh4	0.56	0	0.56	2021	02/02/2024
1918	Hà Đình Đông	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	417	TTh23	0.46	0	0.46	2024	02/02/2024
1919	Hà Đình Lộc	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	337	TTh29	1.61	0.02	1.59	2021	02/02/2024
1920	Hà Đình Quyền	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	234	TTh30	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
	Hà Đình Quyền	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh30A	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
1921	Hà Đình Thân	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	313	TTh31	0.26	0	0.26	2019	02/02/2024
1922	Hà Đình Thi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	6	2	150	TTh433	1.63	0	1.63	2021	20/08/2025
	Hà Đình Thi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	6	1	84,143	TTh432	7.31	0.13	7.18	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1923	Hà Đình Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	5	2	56	TTh426	8.93	0.11	8.82	2022	20/08/2025
	Hà Đình Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	5	2	56	TTh428	1.15	0	1.15	2023	20/08/2025
	Hà Đình Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	5	2	56	TTh427	6.06	0.11	5.95	2021	20/08/2025
1924	Hà Thị Làn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	505	TTh37	0.92	0	0.92	2024	02/02/2024
1925	Lâm Văn Thành	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	394	TTh48	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
1926	Lê Ngọc Thuyết	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	158	TTh66	0.69	0	0.69	2025	02/02/2024
1927	Lê Ngọc Trường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	6	2	75	TTh434	0.83	0.06	0.77	2024	20/08/2025
	Lê Ngọc Trường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	6	2	75	TTh435	3.21	0.1	3.11	2022	20/08/2025
	Lê Ngọc Trường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	6	2	75	TTh436	2	0.17	1.83	2022	20/08/2025
1928	Lê Quang Đăng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	436	TTh80	0.73	0	0.73	2024	02/02/2024
	Lê Quang Đăng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh80B	0.03	0	0.03	2023	02/02/2024
	Lê Quang Đăng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh80C	0.04	0	0.04	2022	02/02/2024
	Lê Quang Đăng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh80A	0.08	0	0.08	2021	02/02/2024
	Lê Quang Đăng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	499	TTh81	0.88	0	0.88	2023	02/02/2024
1929	Lê Quang Hồn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	454	TTh82	0.64	0	0.64	2023	02/02/2024
1930	Lê Quang Mọi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	520	TTh84	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
	Lê Quang Mọi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	486	TTh83	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
	Lê Quang Mọi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	520	TTh84A	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
1931	Lê Quang Tính	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	500	TTh87	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
1932	Lê Quang Thịnh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	544	TTh86	1.14	0	1.14	2021	02/02/2024
1933	Lê Thế Sơn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	489	TTh90	0.75	0	0.75	2024	02/02/2024
1934	Lê Thị Lễ	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	485	TTh95	0.87	0	0.87	2024	02/02/2024
1935	Lê Thị Sâm	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	440	TTh100	0.67	0	0.67	2025	02/02/2024
1936	Lê Thị Tần	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	518	TTh101	0.77	0	0.77	2023	02/02/2024
1937	Lê Văn Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	323	TTh112	0.95	0	0.95	2024	02/02/2024
	Lê Văn Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	0	TTh112A	0.77	0	0.77	2025	02/02/2024
1938	Lê Văn Trường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	384	TTh115	0.63	0	0.63	2024	02/02/2024
1939	Nguyễn Công Dục	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh122A	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
	Nguyễn Công Dục	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	476	TTh122	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
	Nguyễn Công Dục	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	441	TTh123	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
	Nguyễn Công Dục	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh123A	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
1940	Nguyễn Công Tuyển	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	308	TTh138	0.35	0	0.35	2023	02/02/2024
1941	Nguyễn Công Tường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	311	TTh137	0.27	0	0.27	2024	02/02/2024
	Nguyễn Công Tường	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	327	TTh136	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
1942	Nguyễn Đắc Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh414	0.33	0	0.33	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đắc Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh415	2.53	0	2.53	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đắc Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	2	2	17	TTh417	1.37	0.11	1.26	2024	20/08/2025
	Nguyễn Đắc Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	575	TTh139	0.93	0	0.93	2021	02/02/2024
1943	Nguyễn Đắc Thiết	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	547	TTh141	1.14	0	1.14	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đắc Thiết	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	275	TTh142	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đắc Thiết	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	310	TTh140	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
1944	Nguyễn Đắc Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh416	0.81	0	0.81	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Đắc Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh418	1.19	0.03	1.16	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đắc Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh419	1.66	0.07	1.59	2021	20/08/2025
1945	Nguyễn Đình Cương	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	455	TTh145	1.44	0	1.44	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Cương	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh145A	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
1946	Nguyễn Đình Đào	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	227	TTh148	0.67	0.01	0.66	2025	02/02/2024
1947	Nguyễn Đình Đoàn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	181	TTh149	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
1948	Nguyễn Đình Đương	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	422	TTh151	0.31	0	0.31	2023	02/02/2024
1949	Nguyễn Đình Mạnh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	535	TTh154	1.16	0	1.16	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Mạnh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh154A	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
1950	Nguyễn Đình nhiệm	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	403	TTh155	0.28	0	0.28	2025	02/02/2024
1951	Nguyễn Đình Sơn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	585	TTh161	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
1952	Nguyễn Đình Tuấn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	351	TTh167	0.83	0	0.83	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tuấn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	334	TTh166	0.68	0	0.68	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tuấn	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh166A	0.12	0	0.12	2024	02/02/2024
1953	Nguyễn Đình Tuyền	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	477	TTh168	0.75	0	0.75	2024	02/02/2024
1954	Nguyễn Đình Thi	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	192	TTh165	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
1955	Nguyễn Đình Vân	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	532	TTh169	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
1956	Nguyễn Ngọc Nhiên	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	428	TTh430	0.96	0	0.96	2024	20/08/2025
1957	Nguyễn Thị Hải	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	437	TTh186	0.95	0	0.95	2025	02/02/2024
1958	Nguyễn Thị Tâm	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	401	TTh197	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
1959	Nguyễn Thị Thanh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	433	TTh199A	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thanh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	402	TTh200	1.23	0	1.23	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thanh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	433	TTh199	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
1960	Nguyễn Thị Vân	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	488	TTh429	0.29	0	0.29	2024	20/08/2025
1961	Nguyễn Trọng Điều	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	182	TTh205	0.45	0	0.45	2023	02/02/2024
1962	Nguyễn Trọng Long	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	443	TTh207	1.4	0.03	1.37	2024	02/02/2024
1963	Nguyễn Trọng Minh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	191	TTh208	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
1964	Nguyễn Trọng Ngọc	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	427	TTh209	0.18	0	0.18	2023	02/02/2024
1965	Nguyễn Trọng Quyết	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	192	TTh210	0.14	0	0.14	2023	02/02/2024
1966	Nguyễn Trọng Trung	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	4	1	33,34	TTh420	8.7	0	8.7	2024	20/08/2025
1967	Nguyễn Văn Châu	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	533	TTh215	1.41	0	1.41	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Châu	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	545	TTh214	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Châu	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	545	TTh213A	0.09	0	0.09	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Châu	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	545	TTh213	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024
1968	Nguyễn Văn Diện	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	465	TTh220	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
1969	Nguyễn Văn Hà	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh421	3.33	0	3.33	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hà	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	17	TTh424	0.14	0	0.14	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hà	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	3	TTh422	3.3	0	3.3	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hà	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	3	TTh423	1.22	0	1.22	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hà	Hoa Thịnh	Hoa Quân	996	1	2	3	TTh425	0.43	0	0.43	2024	20/08/2025
1970	Nguyễn Văn Nguyên	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	463	TTh254	0.43	0	0.43	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Nguyên	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh254A	0.09	0	0.09	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
1971	Nguyễn Văn Quân	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	239	TTh256	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
1972	Nguyễn Văn Sinh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	395	TTh259	1.88	0	1.88	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sinh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	799	TTh260	0.64	0	0.64	2025	02/02/2024
1973	Phan Văn Hòa	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	164	TTh320	0.33	0	0.33	2025	02/02/2024
1974	Phan Văn Hồng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	169	TTh431	0.52	0	0.52	2022	20/08/2025
1975	Thái Thị Hòa	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	299	TTh334	0.78	0	0.78	2021	02/02/2024
	Thái Thị Hòa	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	0	TTh334A	0.15	0	0.15	2023	02/02/2024
	Thái Thị Hòa	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh334B	0.05	0	0.05	2022	02/02/2024
1976	Trần Đình Bắc	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	356	TTh342	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
	Trần Đình Bắc	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	0	TTh342A	0.14	0	0.14	2024	02/02/2024
1977	Trần Đình Bằng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	355	TTh343	0.5	0	0.5	2025	02/02/2024
	Trần Đình Bằng	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	408	TTh344	0.45	0	0.45	2022	02/02/2024
1978	Trần Đình Công	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	344	TTh345	0.87	0	0.87	2024	02/02/2024
1979	Trần Thị Đào	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	467	TTh360	1.44	0	1.44	2024	02/02/2024
1980	Trần Thị Tịnh	Hoa Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	462	TTh368	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
1981	Đậu Đức Tiến	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	671	TTh8	1.1	0.14	0.96	2022	02/02/2024
1982	Đậu Khắc Nhật	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh410	1.21	0	1.21	2022	20/08/2025
	Đậu Khắc Nhật	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh411	0.48	0	0.48	2024	20/08/2025
1983	Hà Đình Thoan	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	469	TTh32	0.24	0.02	0.22	2022	02/02/2024
1984	Hà Đình Thông	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	529	TTh33	0.29	0	0.29	2021	02/02/2024
1985	Hoàng Thị Châu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	352	TTh39A	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
	Hoàng Thị Châu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	342	TTh39	0.64	0	0.64	2022	02/02/2024
	Hoàng Thị Châu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh39B	0.03	0	0.03	2022	02/02/2024
1986	Lê Chí Cường	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	644	TTh52	2.38	0.2	2.18	2021	02/02/2024
	Lê Chí Cường	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	644	TTh52A	0.62	0.04	0.58	2022	02/02/2024
	Lê Chí Cường	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	421	TTh51	0.57	0	0.57	2021	02/02/2024
1987	Lê Hồng Vinh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	739	TTh54	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
	Lê Hồng Vinh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	340	TTh53	0.98	0	0.98	2022	02/02/2024
1988	Lê Ngọc Châu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	706	TTh55	0.51	0.03	0.48	2024	02/02/2024
	Lê Ngọc Châu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	706	TTh55A	0.75	0.03	0.72	2021	02/02/2024
1989	Lê Nguyên Hòa	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	353	TTh76	0.51	0	0.51	2023	02/02/2024
	Lê Nguyên Hòa	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	357	TTh75	1.12	0	1.12	2023	02/02/2024
1990	Lê Nguyên Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	674	TTh77	0.8	0	0.8	2021	02/02/2024
	Lê Nguyên Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	479	TTh78A	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024
	Lê Nguyên Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	479	TTh78	1.44	0	1.44	2021	02/02/2024
	Lê Nguyên Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	479	TTh78B	0.37	0	0.37	2021	02/02/2024
1991	Lê Nguyên Sơn	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	324	TTh79	0.93	0.09	0.84	2023	02/02/2024
1992	Lê Thị Huyền	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	329	TTh93	0.15	0	0.15	2023	02/02/2024
1993	Lê Thị Kiều	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh409	0.84	0.03	0.81	2025	20/08/2025
1994	Lê Thị Kiều	phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	313	TTh94	0.53	0	0.53	2021	02/02/2024
1995	Lê Thị Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	716	TTh96	0.39	0.04	0.35	2023	02/02/2024
1996	Lê Thị Minh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	640	TTh97	0.47	0	0.47	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Thị Minh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	504	TTh98	0.33	0	0.33	2024	02/02/2024
1997	Lê Văn Hùng	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	361	TTh106	0.45	0	0.45	2024	02/02/2024
1998	Lê Văn Ky	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	773	TTh107	0.4	0	0.4	2024	02/02/2024
1999	Lê Văn Minh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	332	TTh113	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
2000	Lê Văn Ngũ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	375	TTh114	0.3	0	0.3	2023	02/02/2024
2001	Nguyễn Danh Thức	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	703	TTh143	0.39	0.05	0.34	2024	02/02/2024
2002	Nguyễn Hồng Sơn	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	669	TTh179	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hồng Sơn	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh179B	0.14	0	0.14	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hồng Sơn	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh179A	0.08	0	0.08	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hồng Sơn	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh179D	0.12	0	0.12	2025	02/02/2024
2003	Nguyễn Thị Hiền	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	746	TTh187	0.93	0	0.93	2025	02/02/2024
2004	Nguyễn Thị Huế	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	432	TTh188	0.28	0	0.28	2025	02/02/2024
2005	Nguyễn Thị Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	768	TTh193	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
2006	Nguyễn Thị Thu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	355	TTh202	0.44	0	0.44	2023	02/02/2024
2007	Nguyễn Thị Xuân	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	590	TTh204	0.17	0	0.17	2020	02/02/2024
2008	Nguyễn Văn Bình	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	715	TTh212	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
2009	Nguyễn Văn Hà	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	656	TTh222	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
2010	Nguyễn Văn Linh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	709	TTh233	0.61	0.13	0.48	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	709	TTh231	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	709	TTh232	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
2011	Nguyễn Văn Lợi	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	317	TTh238	0.8	0	0.8	2023	02/02/2024
2012	Nguyễn Văn Tân(A)	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	277	TTh267	0.96	0	0.96	2024	02/02/2024
2013	Nguyễn Văn Tân(B)	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	653	TTh266	0.61	0	0.61	2023	02/02/2024
2014	Nguyễn Văn Thành	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh272A	0.18	0	0.18	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thành	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	362	TTh272	0.83	0	0.83	2024	02/02/2024
2015	Nguyễn Văn Thòa	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	771	TTh273	3.92	0	3.92	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thòa	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	646	TTh274	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
2016	Nguyễn Xuân Hoài	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	537	TTh281	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
2017	Nguyễn Xuân Huỳnh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	691	TTh282B	0.19	0	0.19	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Huỳnh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	639	TTh283	0.44	0	0.44	2024	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Huỳnh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	691	TTh282	0.26	0.04	0.22	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Huỳnh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	691	TTh282A	0.82	0.08	0.74	2025	02/02/2024
2018	Nguyễn Xuân Khang	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	645	TTh284	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
2019	Nguyễn Xuân Tinh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	560	TTh285	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
2020	Nguyễn Xuân Tứ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	614	TTh287	0.72	0	0.72	2024	02/02/2024
2021	Phan Thanh Đan	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	330	TTh316	0.33	0	0.33	2023	02/02/2024
2022	Tô Văn Chín	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	705	TTh337	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2023	Tô Văn Sáu	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	353	TTh339	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2024	Trần Đình Dũng	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	363	TTh347	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
2025	Trần Đình Hải	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	358	TTh348	2.04	0	2.04	2023	02/02/2024
2026	Trần Đình Huệ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	775	TTh350	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
2027	Trần Đình Quân	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	459	TTh352	0.44	0	0.44	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2028	Trần Đình Tứ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	688	TTh452	0.45	0	0.45	2024	20/08/2025
2029	Trần Đình Tứ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh395B	1.42	0.06	1.36	2022	02/02/2024
	Trần Đình Tứ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh396	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
	Trần Đình Tứ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh395A	0.69	0	0.69	2025	02/02/2024
2030	Trần Đình Thiện	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	770	TTh353	0.5	0	0.5	2025	02/02/2024
2031	Trần Đình Thuật	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	672	TTh354	0.35	0.06	0.29	2022	02/02/2024
	Trần Đình Thuật	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	672	TTh355	0.4	0.04	0.36	2025	02/02/2024
2032	Trần Đình Thư	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	390	TTh36A	0.11	0	0.11	2018	02/02/2024
	Trần Đình Thư	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	390	TTh36	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
2033	Trần Quốc Tiến	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	389	TTh359	0.68	0	0.68	2023	02/02/2024
	Trần Quốc Tiến	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	389	TTh359A	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2034	Trần Thị Hoa Lê	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	623	TTh408	0.5	0	0.5	2024	20/08/2025
2035	Trần Thị Hợi	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	290	TTh362	1.21	0	1.21	2023	02/02/2024
2036	Trần Thị Hương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	392	TTh363	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2037	Trần Thị Nhân	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	325	TTh365	0.86	0.06	0.8	2023	02/02/2024
2038	Trần Thị Thủy	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	604	TTh367	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2039	Trần Thị Vỹ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	484	TTh369	0.29	0	0.29	2025	02/02/2024
2040	Trần Văn Cừ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	723	TTh370	0.85	0	0.85	2025	02/02/2024
2041	Trần Văn Dương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	268	TTh371A	0.19	0	0.19	2021	02/02/2024
	Trần Văn Dương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	268	TTh371	0.58	0	0.58	2023	02/02/2024
2042	Trần Văn Hồng	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	461	TTh373	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2043	Trần Văn Khôi	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	752	TTh374	0.51	0	0.51	2023	02/02/2024
2044	Trần Văn Lương	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	339	TTh375	0.54	0.04	0.5	2023	02/02/2024
2045	Trần Văn Sinh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	318	TTh376	0.37	0	0.37	2023	02/02/2024
2046	Trần Văn Tình	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	266	TTh378	0.57	0.08	0.49	2023	02/02/2024
2047	Trần Văn Tịnh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	655	TTh379	0.95	0	0.95	2021	02/02/2024
2048	Trịnh Ngọc Nghệ	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	684	TTh380	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
2049	Trịnh Văn Thắng	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	777	TTh382	0.49	0	0.49	2022	02/02/2024
	Trịnh Văn Thắng	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	777	TTh383	0.5	0	0.5	2020	02/02/2024
2050	Võ Thị Vinh	Phong Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	445	TTh393	0.25	0	0.25	2021	02/02/2024
2051	Đậu Khắc Đức	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	141	TTh11	1.02	0	1.02	2024	02/02/2024
	Đậu Khắc Đức	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	141	TTh9	1.7	0	1.7	2022	02/02/2024
2052	Đậu Khắc Hùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	23	TTh12	0.28	0.01	0.27	2023	02/02/2024
	Đậu Khắc Hùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	23	TTh12A	0.09	0	0.09	2019	02/02/2024
2053	Đậu Khắc Lý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	204	TTh14	1.13	0	1.13	2023	02/02/2024
	Đậu Khắc Lý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	160	TTh13	0.51	0.04	0.47	2025	02/02/2024
2054	Đậu Khắc Tùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	175	TTh15	0.57	0	0.57	2024	02/02/2024
2055	Đậu Khắc Tuyên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	776	TTh16	2.72	0	2.72	2021	02/02/2024
2056	Đậu Thị Hòa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	303	TTh17A	0.69	0	0.69	2021	02/02/2024
	Đậu Thị Hòa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	303	TTh17	3.87	0.12	3.75	2022	02/02/2024
2057	Hoàng Văn Thống	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	7	TTh40	2.72	0.04	2.68	2021	02/02/2024
2058	Hồ Ngọc Hòa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3			TTh406	1.45	0	1.45	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2059	Lê Cảnh Đoàn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	732	TTh49	0.5	0.03	0.47	2022	02/02/2024
2060	Lê Canh Tinh	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	58	TTh50	0.38	0	0.38	2025	02/02/2024
2061	Lê Ngọc Cường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	56	TTh57A2	0.16	0.02	0.14	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Cường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	56	TTh58	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
	Lê Ngọc Cường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	56	TTh59	0.64	0.05	0.59	2025	02/02/2024
	Lê Ngọc Cường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	56	TTh57A1	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
	Lê Ngọc Cường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	56	TTh57	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
2062	Lê Ngọc Kiên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	14	TTh62	0.54	0	0.54	2020	02/02/2024
	Lê Ngọc Kiên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	25	TTh61A	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
	Lê Ngọc Kiên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	25	TTh61B	0.51	0	0.51	2020	02/02/2024
2063	Lê Ngọc Tinh	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	15	TTh68	0.5	0	0.5	2020	02/02/2024
2064	Lê Ngọc Tứ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	142	TTh69	0.41	0	0.41	2024	02/02/2024
2065	Lê Ngọc Tường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	37	TTh71	0.66	0.05	0.61	2020	02/02/2024
	Lê Ngọc Tường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	51	TTh70	1.02	0.05	0.97	2020	02/02/2024
2066	Lê Ngọc Thông	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	13	TTh65	1.95	0	1.95	2020	02/02/2024
2067	Lê Ngọc Thơ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	9	TTh64	0.7	0	0.7	2020	02/02/2024
2068	Lê Ngọc Viên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	50	TTh72	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
2069	Lê Ngọc Yên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	334	TTh74	1.71	0.06	1.65	2021	02/02/2024
	Lê Ngọc Yên	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	320	TTh73	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
2070	Lê Thanh Chương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	335	TTh89	0.66	0	0.66	2025	02/02/2024
	Lê Thanh Chương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	329	TTh88	0.94	0	0.94	2022	02/02/2024
2071	Lê Thanh Tùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	141	TTh10	2.98	0	2.98	2021	02/02/2024
	Lê Thanh Tùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3			TTh404	0.61	0	0.61	2024	02/02/2024
2072	Lê Thị Toàn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	220	TTh102	0.51	0	0.51	2023	02/02/2024
2073	Lê Văn Đào	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	174	TTh103	1.16	0	1.16	2025	02/02/2024
	Lê Văn Đào	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	174	TTh105	1.46	0	1.46	2021	02/02/2024
	Lê Văn Đào	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	174	TTh104	1.06	0	1.06	2021	02/02/2024
2074	Lê Văn Lộc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	397	TTh111	1.29	0	1.29	2023	02/02/2024
2075	Lê Viết Đồng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	33	TTh117	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
2076	Lê Viết Toàn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	228	TTh119	0.93	0.05	0.88	2023	02/02/2024
	Lê Viết Toàn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	55	TTh120	1.05	0.03	1.02	2025	02/02/2024
	Lê Viết Toàn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	72	TTh118	0.9	0.06	0.84	2021	02/02/2024
2077	Nguyễn Công Mai	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	161	TTh126	0.42	0.05	0.37	2020	02/02/2024
	Nguyễn Công Mai	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	165	TTh127	0.22	0	0.22	2020	02/02/2024
2078	Nguyễn Công Quyền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	246	TTh131	1.72	0	1.72	2021	02/02/2024
	Nguyễn Công Quyền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	246	TTh129A	1.29	0.02	1.27	2019	02/02/2024
	Nguyễn Công Quyền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	246	TTh128	2.27	0	2.27	2025	02/02/2024
	Nguyễn Công Quyền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	246	TTh129	1.13	0.03	1.1	2025	02/02/2024
	Nguyễn Công Quyền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	246	TTh130	0.98	0	0.98	2022	02/02/2024
2079	Nguyễn Công Tới	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	198	TTh134	0.29	0	0.29	2020	02/02/2024
	Nguyễn Công Tới	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	217	TTh132	1.2	0	1.2	2021	02/02/2024
2080	Nguyễn Công Trường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	195	TTh135	0.83	0.05	0.78	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2081	Nguyễn Đình Quang	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh158B	0.05	0	0.05	2019	02/02/2024
	Nguyễn Đình Quang	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh158A	0.04	0	0.04	2019	02/02/2024
	Nguyễn Đình Quang	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	18	TTh158	0.94	0	0.94	2020	02/02/2024
2082	Nguyễn Nguyên Tý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	213	TTh181	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
	Nguyễn Nguyên Tý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	289	TTh180	0.53	0	0.53	2022	02/02/2024
2083	Nguyễn Sỹ Văn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	0	TTh182A	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
	Nguyễn Sỹ Văn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	47	TTh182	0.43	0	0.43	2021	02/02/2024
2084	Nguyễn Thị Biền	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	44	TTh185	0.28	0.04	0.24	2020	02/02/2024
2085	Nguyễn Thị Hương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	269	TTh191	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
2086	Nguyễn Thị Khoa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	24	TTh192	0.49	0.03	0.46	2022	02/02/2024
2087	Nguyễn Thị Lý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	194	TTh194	0.54	0	0.54	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Lý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	194	TTh194B	0.74	0	0.74	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Lý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	194	TTh194A	0.65	0	0.65	2024	02/02/2024
2088	Nguyễn Thị Thùy	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	341	TTh203	2.22	0	2.22	2022	02/02/2024
2089	Nguyễn Văn Bảy	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	5	TTh211	1.48	0.05	1.43	2021	02/02/2024
2090	Nguyễn Văn Dũng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	330	TTh221	1.05	0	1.05	2022	02/02/2024
2091	Nguyễn Văn Hòa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	296	TTh225	0.75	0.05	0.7	2022	02/02/2024
2092	Nguyễn Văn Kỳ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	19	TTh230	1.4	0	1.4	2022	02/02/2024
2093	Nguyễn Văn Lục	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	144	TTh240	0.67	0	0.67	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lục	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	155	TTh239	0.31	0.02	0.29	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lục	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	179	TTh241	0.38	0.03	0.35	2020	02/02/2024
2094	Nguyễn Văn Lương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	188	TTh242	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
2095	Nguyễn Văn Mạo	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	138	TTh245	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mạo	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	138	TTh244	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
2096	Nguyễn Văn Minh	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	80	TTh246	0.25	0	0.25	2025	02/02/2024
2097	Nguyễn Văn Năm	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	298	TTh247	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
2098	Nguyễn Văn Nghĩa	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	251	TTh248	0.81	0	0.81	2021	02/02/2024
2099	Nguyễn Văn Ngọc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	154	TTh252	1.62	0.04	1.58	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngọc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	154	TTh249	0.91	0	0.91	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngọc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	181	TTh250	2.2	0	2.2	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngọc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3			TTh251A	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngọc	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	181	TTh251	2.21	0.09	2.12	2018	02/02/2024
2100	Nguyễn Văn Tám	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	12	TTh262	0.65	0	0.65	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tám	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	10	TTh264	0.65	0	0.65	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tám	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	75	TTh263	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2101	Nguyễn Văn Tiến	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	32	TTh276	0.71	0	0.71	2024	02/02/2024
2102	Nguyễn Văn Thân	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	35	TTh271	0.42	0	0.42	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thân	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	17	TTh270	0.95	0	0.95	2020	02/02/2024
2103	Nguyễn Văn Thuận	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	59	TTh275	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
2104	Nguyễn Văn Trung	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	6	TTh277	2.47	0	2.47	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Trung	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	83	TTh278	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
2105	Nguyễn Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	149	TTh279	0.12	0	0.12	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2106	Nguyễn Xuân Hằng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	1	TTh280	1.32	0	1.32	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Hằng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	1	TTh280A	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
2107	Phạm Thị Hương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	312	TTh289	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
2108	Phạm Văn Bình	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	250	TTh290	1.38	0.02	1.36	2024	02/02/2024
2109	Phạm Văn Nông	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	350	TTh291	2.96	0	2.96	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Nông	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	342	TTh292	0.52	0	0.52	2024	02/02/2024
2110	Phạm Viết Cẩn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	249	TTh293	0.76	0.03	0.73	2022	02/02/2024
2111	Phạm Viết Chế	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	209	TTh295	0.32	0.03	0.29	2017	02/02/2024
	Phạm Viết Chế	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	189	TTh294	0.74	0	0.74	2021	02/02/2024
2112	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	231	TTh297A	0.14	0	0.14	2019	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	247	TTh296	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	153	TTh298	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	157	TTh299	0.17	0	0.17	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	231	TTh297	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh405	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Đường	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh299A	0.17	0	0.17	2025	02/02/2024
2113	Phạm Viết Lệ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	176	TTh300	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
2114	Phạm Viết Quảng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh399	0.35	0	0.35	2023	02/02/2024
2115	Phạm Viết Tùng(A)	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	333	TTh311	2.51	0	2.51	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Tùng(A)	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	322	TTh311A	1.58	0	1.58	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Tùng(A)	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh398	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
	Phạm Viết Tùng(A)	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	226	TTh312	0.68	0	0.68	2024	02/02/2024
2116	Phạm Viết Tùng(B)	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	277	TTh310	1.04	0	1.04	2025	02/02/2024
2117	Phạm Viết Ty	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	248	TTh314	1.07	0	1.07	2023	02/02/2024
2118	Phạm Viết Thủy	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	254	TTh307	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
2119	Phạm Viết Xuân	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	206	TTh315A	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
	Phạm Viết Xuân	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	206	TTh315	0.31	0	0.31	2025	02/02/2024
2120	Phan Văn Quý	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh400	0.91	0	0.91	2023	02/02/2024
2121	Trần Bá Mai	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	338	TTh340	0.99	0	0.99	2024	02/02/2024
	Trần Bá Mai	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	338	TTh340A	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
2122	Trần Đình Hồng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh397	0.11	0	0.11	2025	02/02/2024
	Trần Đình Hồng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	709	TTh407	0.18	0	0.18	2025	02/02/2024
	Trần Đình Hồng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	166	TTh349	0.8	0	0.8	2025	02/02/2024
2123	Trần Đình Hùng	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	8	TTh351	0.87	0	0.87	2022	02/02/2024
2124	Trần Đình Tuấn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	243	TTh357	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
	Trần Đình Tuấn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	147	TTh356	0.41	0	0.41	2021	02/02/2024
2125	Trần Ngọc Chương	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	53	TTh358	0.53	0.02	0.51	2020	02/02/2024
2126	Trần Văn Thành	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	4	TTh377	0.86	0.03	0.83	2025	02/02/2024
2127	Trịnh Xuân Thu	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978L	3	1	117	TTh412	5.11	0	5.11	2024	20/08/2025
	Trịnh Xuân Thu	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978L	3	1	117	TTh413	2.78	0	2.78	2021	20/08/2025
2128	Trương Văn Chín	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	38	TTh384	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
2129	Trương Văn Liệu	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	3	TTh386	0.66	0.02	0.64	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trương Văn Liệu	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	2	TTh385	0.55	0.02	0.53	2025	02/02/2024
2130	Trương Văn Tuấn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	46	TTh389	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
	Trương Văn Tuấn	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	67	TTh390	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
2131	Trương Văn Thuận	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	31	TTh388A	0.24	0.03	0.21	2022	02/02/2024
	Trương Văn Thuận	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	39	TTh387	0.39	0	0.39	2023	02/02/2024
	Trương Văn Thuận	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	31	TTh388	0.38	0	0.38	2021	02/02/2024
2132	Võ Thị Lữ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1	2	295	TTh391	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
	Võ Thị Lữ	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh391A	0.27	0	0.27	2025	02/02/2024
2133	Vương Minh Hải	Sơn Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	281	TTh394	1.18	0	1.18	2022	02/02/2024
2134	Cao Thị Sáng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	338	TTh1	1.26	0	1.26	2021	02/02/2024
2135	Đậu Đăng Năm	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	66	TTh3	2.94	0	2.94	2023	02/02/2024
2136	Đậu Thị Phương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	228	TTh18	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
2137	Hà Đình Châu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	316	TTh20A	0.13	0	0.13	2018	02/02/2024
	Hà Đình Châu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	386	TTh21	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
	Hà Đình Châu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	343	TTh22	0.61	0	0.61	2025	02/02/2024
	Hà Đình Châu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	316	TTh20	2.76	0	2.76	2021	02/02/2024
2138	Hà Đình Đoàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	146	TTh26	0.73	0	0.73	2025	02/02/2024
2139	Hà Đình Dương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	171	TTh25	0.52	0	0.52	2024	02/02/2024
	Hà Đình Dương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	200	TTh24	0.16	0	0.16	2024	02/02/2024
2140	Hà Đình Liệu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	791	TTh28	0.65	0	0.65	2025	02/02/2024
	Hà Đình Liệu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	285	TTh27	0.94	0	0.94	2023	02/02/2024
2141	Hà Đình Thư	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	160	TTh35	1.59	0	1.59	2023	02/02/2024
2142	Hà Thị Thê	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	256	TTh38	0.57	0	0.57	2025	02/02/2024
2143	Lâm Văn Đào	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	396	TTh41	2.54	0	2.54	2025	02/02/2024
	Lâm Văn Đào	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh402	1.3	0	1.3	2022	02/02/2024
	Lâm Văn Đào	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	316	TTh42	1.17	0	1.17	2024	02/02/2024
2144	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	203	TTh444	1.16	0	1.16	2025	20/08/2025
	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	203	TTh447	0.77	0	0.77	2021	20/08/2025
	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	219	TTh453	0.35	0	0.35	2023	20/08/2025
2145	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	378	TTh44A	1.01	0.03	0.98	2024	02/02/2024
	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	301	TTh47B	2.36	0	2.36	2023	02/02/2024
	Lâm Văn Hạnh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	378	TTh44B	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
2146	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	219	TTh445	0.3	0	0.3	2025	20/08/2025
2147	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	279	TTh46A	0.58	0.04	0.54	2021	02/02/2024
	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	261	TTh45	1.14	0	1.14	2022	02/02/2024
	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	279	TTh46	1.18	0	1.18	2022	02/02/2024
	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	392	TTh45A	1.72	0.07	1.65	2023	02/02/2024
	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	301	TTh47A	4.93	0	4.93	2022	02/02/2024
	Lâm Văn Long	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	378	TTh44C	0.93	0	0.93	2022	02/02/2024
2148	Lê Ngọc Chương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	298	TTh56	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
2149	Lê Ngọc Huy	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	314	TTh60	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
2150	Lê Quang San	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	83	TTh85	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2151	Lê Thị Hòa	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	372	TTh92	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
	Lê Thị Hòa	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	372	TTh91	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
2152	Lê Thị Ngõ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	91	TTh99	1.73	0	1.73	2023	02/02/2024
2153	Lê Văn Lâm	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	243	TTh110	0.83	0.04	0.79	2023	02/02/2024
	Lê Văn Lâm	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	243	TTh109	0.58	0	0.58	2022	02/02/2024
	Lê Văn Lâm	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	218	TTh108	0.96	0	0.96	2021	02/02/2024
2154	Lê Văn Nghĩa	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	78	TTh439	2.07	0	2.07	2023	20/08/2025
	Lê Văn Nghĩa	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	46	TTh448	0.73	0	0.73	2024	20/08/2025
2155	Lê Văn Tân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	279	TTh437	0.72	0	0.72	2022	20/08/2025
2156	Lê Văn Tý	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	26	TTh116	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
2157	Nguyễn Công Hoan	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	287	TTh125	0.73	0	0.73	2022	02/02/2024
	Nguyễn Công Hoan	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	270	TTh124	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
	Nguyễn Công Hoan	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh124A	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2158	Nguyễn Đình Bắc	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	301	TTh144	0.71	0	0.71	2023	02/02/2024
2159	Nguyễn Đình Dân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	184	TTh146	0.62	0	0.62	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đình Dân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	197	TTh147	0.3	0.05	0.25	2022	02/02/2024
2160	Nguyễn Đình Duyệt	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	185	TTh153	1.65	0	1.65	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Duyệt	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	0	TTh153A	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Duyệt	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	0	0	TTh153B	0.87	0	0.87	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Duyệt	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	0	TTh153C	0.08	0	0.08	2018	02/02/2024
	Nguyễn Đình Duyệt	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	186	TTh152	0.58	0	0.58	2023	02/02/2024
2161	Nguyễn Đình Đức	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	207	TTh150	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
2162	Nguyễn Đình Phụng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	305	TTh156	0.6	0	0.6	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Phụng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	333	TTh157	1.11	0	1.11	2021	02/02/2024
2163	Nguyễn Đình Sơn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	231	TTh160	0.14	0	0.14	2024	02/02/2024
2164	Nguyễn Đình Tân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	233	TTh164	0.63	0	0.63	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	263	TTh163	0.31	0.02	0.29	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Tân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh163A	0.69	0	0.69	2022	02/02/2024
2165	Nguyễn Đức Bảy	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	42	TTh170	0.18	0	0.18	2022	02/02/2024
2166	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	237	TTh173	1.2	0.08	1.12	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	337	TTh172	1.78	0	1.78	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	332	TTh174	1.99	0	1.99	2020	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	337	TTh175	2.2	0	2.2	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	337	TTh176A	0.96	0	0.96	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	332	TTh177	3.4	0.02	3.38	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	332	TTh178	1.82	0	1.82	2024	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh177A	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh401	0.34	0	0.34	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh177B	1.45	0	1.45	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh403	0.8	0	0.8	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh178B	0.54	0.05	0.49	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2			TTh178A	0.31	0.03	0.28	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	337	TTh176	3.88	0	3.88	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Sỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	242	TTh171	1.39	0.03	1.36	2025	02/02/2024
2167	Nguyễn Hoàng Thanh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	46	TTh441	0.75	0	0.75	2024	20/08/2025
2168	Nguyễn Như Ngọc	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	621	TTh450	0.37	0	0.37	2024	20/08/2025
	Nguyễn Như Ngọc	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	692	TTh451	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
2169	Nguyễn Thị An	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	264	TTh183	0.28	0.03	0.25	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị An	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	269	TTh184	0.47	0	0.47	2025	02/02/2024
2170	Nguyễn Thị Mỹ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	48	TTh195	0.49	0	0.49	2022	02/02/2024
2171	Nguyễn Thị Thanh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	220	TTh198	0.43	0	0.43	2022	02/02/2024
2172	Nguyễn Thị Thơ	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	409	TTh201	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
2173	Nguyễn Trọng Đồng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	189	TTh206	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2174	Nguyễn Trọng Quý	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	125	TTh440	1.75	0.1	1.65	2022	20/08/2025
2175	Nguyễn Văn Cung	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	273	TTh454	1.59	0	1.59	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Cung	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	273	TTh455	0.85	0	0.85	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Cung	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	273	TTh456	1.4	0	1.4	2023	20/08/2025
2176	Nguyễn Văn Cương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	255	TTh218A	0.26	0	0.26	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Cương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	300	TTh216	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Cương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	236	TTh217	0.94	0	0.94	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Cương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	2	255	TTh218	1.37	0	1.37	2023	02/02/2024
2177	Nguyễn Văn Cường	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	34	TTh219	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
2178	Nguyễn Văn Đức	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	148	TTh449	0.88	0	0.88	2024	20/08/2025
2179	Nguyễn Văn Hiền	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	418	TTh224	1.13	0	1.13	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hiền	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	797	TTh223	0.85	0	0.85	2023	02/02/2024
2180	Nguyễn Văn Hoàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	135	TTh227	1.29	0	1.29	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hoàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	154	TTh226	1.87	0	1.87	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hoàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh226A	0.26	0	0.26	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hoàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh226B	0.23	0	0.23	2023	02/02/2024
2181	Nguyễn Văn Huân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	3	2	28	TTh446	3.39	0	3.39	2021	20/08/2025
2182	Nguyễn Văn Hùng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	449	TTh229	0.54	0	0.54	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hùng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	378	TTh228A	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hùng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	378	TTh228	0.64	0	0.64	2024	02/02/2024
2183	Nguyễn Văn Linh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	536	TTh234	0.38	0	0.38	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	550	TTh235	0.52	0	0.52	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	515	TTh236	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	564	TTh237	0.6	0	0.6	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Linh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	515	TTh236A	0.36	0	0.36	2021	02/02/2024
2184	Nguyễn Văn Lương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh243A	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	21	TTh243	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
2185	Nguyễn Văn Lý	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	700	TTh438	1.13	0	1.13	2021	02/02/2024
2186	Nguyễn Văn Nhâm	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	35	TTh255	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
2187	Nguyễn Văn Sinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	282	TTh257	0.5	0.02	0.48	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	283	TTh258A	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Sinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	283	TTh258	0.56	0	0.56	2022	02/02/2024
2188	Nguyễn Văn Thạch	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	354	TTh269	0.37	0	0.37	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thạch	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	322	TTh268	0.17	0	0.17	2025	02/02/2024
2189	Phạm Viết Hoè	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	127	TTh442	1.08	0	1.08	2025	20/08/2025
2190	Phạm Viết Liên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	120	TTh301A	0.95	0	0.95	2025	02/02/2024
	Phạm Viết Liên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	120	TTh301	1.31	0	1.31	2023	02/02/2024
2191	Phạm Viết Phiên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	792	TTh304	0.66	0	0.66	2021	02/02/2024
	Phạm Viết Phiên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	793	TTh302	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
	Phạm Viết Phiên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	307	TTh303	0.2	0	0.2	2023	02/02/2024
	Phạm Viết Phiên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	793	TTh305	0.67	0	0.67	2023	02/02/2024
	Phạm Viết Phiên	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	307	TTh303A	0.29	0	0.29	2021	02/02/2024
2192	Phạm Viết Tinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	289	TTh309	0.32	0	0.32	2018	02/02/2024
	Phạm Viết Tinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	303	TTh308	0.07	0	0.07	2018	02/02/2024
	Phạm Viết Tinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh308A	0.1	0	0.1	2018	02/02/2024
2193	Phạm Viết Thanh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	241	TTh306	1.38	0	1.38	2022	02/02/2024
	Phạm Viết Thanh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1			TTh306A	0.06	0	0.06	2018	02/02/2024
2194	Phan Văn Bốn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	2	1	149	TTh443	0.5	0	0.5	2022	20/08/2025
2195	Phan Văn Cường	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	40	TTh317	0.09	0	0.09	2022	02/02/2024
2196	Phan Văn Dương	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	244	TTh319	1.23	0.01	1.22	2021	02/02/2024
2197	Phan Văn Đào	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	121	TTh318A	0.45	0	0.45	2022	02/02/2024
	Phan Văn Đào	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	121	TTh318	0.56	0	0.56	2024	02/02/2024
2198	Phan Văn Mai	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	41	TTh321	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
2199	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	265	TTh322	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	173	TTh324	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	261	TTh323A	0.14	0	0.14	2023	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	265	TTh322A	0.21	0	0.21	2023	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	265	TTh322B	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	261	TTh323	2	0	2	2021	02/02/2024
2200	Thái Đàm Mai	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	247	TTh326	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
	Thái Đàm Mai	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	247	TTh327	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
2201	Thái Đàm Minh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	315	TTh329	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
	Thái Đàm Minh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	296	TTh328	0.71	0	0.71	2022	02/02/2024
	Thái Đàm Minh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	315	TTh329A	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2202	Thái Đàm Nhã	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	284	TTh331	2.18	0	2.18	2023	02/02/2024
2203	Thái Đàm Nhiếp	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	44	TTh332	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2204	Thái Đăng Dân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	27	TTh333	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
2205	Thái Thị Toàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	302	TTh336	0.21	0	0.21	2025	02/02/2024
	Thái Thị Toàn	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	292	TTh335	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
2206	Trần Thị Thu	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	199	TTh366	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024
2207	Trần Văn Hiền	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	124	TTh372	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
2208	Trịnh Thị Vinh	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	126	TTh381	2.04	0	2.04	2022	02/02/2024
2209	Võ Thị Tân	Trung Thịnh	Hoa Quân	978H	1	1	232	TTh392	1.95	0	1.95	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2210	Bùi Văn Dương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	753	VL4	0.26	0	0.26	2025	02/02/2024
2211	Bùi Văn Tài	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1045	VL10	0.27	0.02	0.25	2023	02/02/2024
2212	Dương Thị Bình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	386	VL31	0.66	0	0.66	2022	02/02/2024
2213	Dương Thị Phương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	563	VL35	0.34	0	0.34	2023	02/02/2024
2214	Dương Văn Bình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	500	VL38	0.21	0	0.21	2025	02/02/2024
2215	Dương Văn Phúc	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	403	VL39	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
2216	Điền Thị Hương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	366	VL27	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
2217	Đinh Bá Bích	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	836	VL29	2.75	0.03	2.72	2023	02/02/2024
	Đinh Bá Bích	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3			VL29A	0.24	0	0.24	2021	02/02/2024
	Đinh Bá Bích	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	836	VL29B	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2218	Đinh Bá Năm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	578	VL30	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2219	Hoàng Minh Diện	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	579	VL57	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2220	Hoàng Thị Hải	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	710	VL61	0.29	0	0.29	2025	02/02/2024
2221	Hoàng Thị Hợi	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	986	VL66	0.56	0	0.56	2025	02/02/2024
2222	Hoàng Thị Hường	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	388	VL68	0.41	0	0.41	2024	02/02/2024
2223	Hoàng Thị Năm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	400	VL72	0.1	0	0.1	2021	02/02/2024
2224	Hoàng Văn Công	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	625	VL88	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
2225	Hoàng Văn Cung	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	387	VL89	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
2226	Hoàng Văn Đức	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	608	VL91	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2227	Hoàng Văn Hóa	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	607	VL80	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
2228	Hoàng Văn Phúc	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	820	VL36	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
2229	Hoàng Văn Tình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	457	VL130	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2230	Hoàng Văn Thành	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL477	1.96	0	1.96	2024	02/02/2024
2231	Hoàng Văn Thúc	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	304	VL127	0.14	0	0.14	2025	02/02/2024
	Hoàng Văn Thúc	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	952	VL128	0.19	0.01	0.18	2023	02/02/2024
2232	Hoàng Văn Trí	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	935	VL131	0.24	0.02	0.22	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Trí	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	305	VL132	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
2233	Lê Thị Vân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	918	VL142	0.21	0	0.21	2023	02/02/2024
2234	Lương Cao Trí	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	426	VL146	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2235	Nguyễn Thị Cầm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	943	VL160	0.33	0.02	0.31	2022	02/02/2024
2236	Nguyễn Thị Kỳ	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	971	VL166	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Kỳ	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	299	VL165	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
2237	Nguyễn Thị Phương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	530	VL173	0.37	0.02	0.35	2025	02/02/2024
2238	Nguyễn Thị Tam	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	478	VL174	0.58	0	0.58	2022	02/02/2024
2239	Nguyễn Thị Thuận	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	965	VL180	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
2240	Nguyễn Thị Vinh	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	302	VL183	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vinh	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	640	VL184	0.24	0	0.24	2021	02/02/2024
2241	Nguyễn Trí Tri	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	427	VL188A	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
	Nguyễn Trí Tri	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	369	VL189	0.1	0	0.1	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trí Tri	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2			VL189A	0.18	0	0.18	2021	02/02/2024
	Nguyễn Trí Tri	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	427	VL188	0.47	0	0.47	2024	02/02/2024
2242	Nguyễn Văn Chính	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1		VL509	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Chính	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL510	0.14	0	0.14	2023	02/02/2024
2243	Nguyễn Văn Chương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	709	VL197	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024
2244	Nguyễn Văn Dương	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	606	VL201	0.2	0	0.2	2021	02/02/2024
2245	Nguyễn Văn Đình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	916	VL200	1.92	0.01	1.91	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Đình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	916	VL200A	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
2246	Nguyễn Văn Hoàn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	791	VL208	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
2247	Nguyễn Văn Hùng(A)	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	984	VL212	0.48	0	0.48	2024	02/02/2024
2248	Nguyễn Văn Hùng(B)	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	401	VL214	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
2249	Nguyễn Văn Minh	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	729	VL222	0.43	0	0.43	2021	02/02/2024
2250	Nguyễn Văn Tài	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	621	VL232	0.24	0	0.24	2021	02/02/2024
2251	Phạm Thị Xuân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	957	VL251	0.22	0.02	0.2	2024	02/02/2024
	Phạm Thị Xuân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	967	VL250	0.24	0	0.24	2023	02/02/2024
	Phạm Thị Xuân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	917	VL373	0.06	0	0.06	2023	02/02/2024
2252	Phạm Văn Hiền	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	771	VL260	0.43	0	0.43	2020	02/02/2024
2253	Phan Nam Trung	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1044	VL309	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
	Phan Nam Trung	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL503	0.37	0	0.37	2023	02/02/2024
2254	Phan Thanh Hoài	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	959	VL329	0.58	0.02	0.56	2022	02/02/2024
2255	Phan Thị Bình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	699	VL330	0.24	0	0.24	2023	02/02/2024
	Phan Thị Bình	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	638	VL331	0.22	0	0.22	2024	02/02/2024
2256	Phan Thị Đức	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	770	VL333	0.28	0	0.28	2021	02/02/2024
2257	Phan Thị Kiều	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1002	VL337	0.41	0	0.41	2024	02/02/2024
	Phan Thị Kiều	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	300	VL338	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
2258	Phan Thị Long	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	365	VL342	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
2259	Phan Thị Lơn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	456	VL341A	0.32	0	0.32	2024	02/02/2024
	Phan Thị Lơn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	456	VL341	0.19	0	0.19	2025	02/02/2024
2260	Phan Văn Đoàn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	894	VL354	0.21	0	0.21	2024	02/02/2024
	Phan Văn Đoàn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	973	VL355	0.46	0.03	0.43	2025	02/02/2024
2261	Phan Văn Liễu	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	893	VL358	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
2262	Phan Văn Luận	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	946	VL360A	0.14	0.01	0.13	2022	02/02/2024
	Phan Văn Luận	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	946	VL360	0.14	0.01	0.13	2023	02/02/2024
	Phan Văn Luận	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL508	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024
	Phan Văn Luận	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL511	0.1	0	0.1	2023	02/02/2024
2263	Phan Văn Thắng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	999	VL362	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
	Phan Văn Thắng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	999	VL362A	0.22	0	0.22	2024	02/02/2024
2264	Trần Đình Hiệp	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	905	VL372	0.19	0	0.19	2023	02/02/2024
2265	Trần Đình Hoan	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	452	VL377	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
2266	Trần Đình Lợi	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	454	VL378	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
2267	Trần Đình Quyền	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	499	VL379	0.31	0.02	0.29	2025	02/02/2024
2268	Trần Đình Tứ	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	958	VL383	0.36	0.03	0.33	2023	02/02/2024
2269	Trần Đình Xân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	483	VL385	0.26	0.02	0.24	2022	02/02/2024
2270	Trần Đức Thành	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	482	VL386	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2271	Trần Huy Kỳ	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	451	VL387	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2272	Trần Thị Ba	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	287	VL392	0.24	0	0.24	2023	02/02/2024
	Trần Thị Ba	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	642	VL393	0.19	0	0.19	2025	02/02/2024
2273	Trần Thị Lan	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	866	VL404	2.58	0	2.58	2024	02/02/2024
2274	Trần Thị Lâm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	404	VL403	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
2275	Trần Thị Năm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	985	VL408	0.25	0	0.25	2025	02/02/2024
	Trần Thị Năm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	985	VL408A	0.13	0	0.13	2021	02/02/2024
2276	Trần Thị Thanh	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	385	VL459	0.36	0	0.36	2024	02/02/2024
2277	Trần Thị Thảo	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	581	VL412	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
2278	Trần Thị Thu Xuân	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	481	VL413	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
2279	Trần Thị Trà	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	498	VL416A	0.66	0	0.66	2022	02/02/2024
	Trần Thị Trà	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	498	VL417	0.93	0	0.93	2022	02/02/2024
	Trần Thị Trà	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	498	VL418	0.94	0.03	0.91	2025	02/02/2024
	Trần Thị Trà	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	498	VL416	0.45	0.03	0.42	2023	02/02/2024
2280	Trần Thị Vượng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	515	VL422	0.11	0.01	0.1	2025	02/02/2024
2281	Trần Thị Xan	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	397	VL423	0.33	0	0.33	2024	02/02/2024
2282	Trần Văn Dũng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	981	VL433	0.14	0	0.14	2021	02/02/2024
	Trần Văn Dũng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	981	VL433A	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
2283	Trần Văn Đợi	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	926	VL427	0.41	0.03	0.38	2023	02/02/2024
	Trần Văn Đợi	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1		VL486	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
2284	Trần Văn Đức	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1000	VL432	0.33	0	0.33	2022	02/02/2024
	Trần Văn Đức	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1003	VL431	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
	Trần Văn Đức	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	1000	VL432A	0.25	0	0.25	2024	02/02/2024
2285	Trần Văn Hạnh	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	945	VL202	0.18	0.01	0.17	2023	02/02/2024
2286	Trần Văn Hào	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1		VL512	0.14	0	0.14	2020	02/02/2024
2287	Trần Văn Hiền	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL507	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
2288	Trần Văn Hiệu	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	402	VL437	0.55	0	0.55	2024	02/02/2024
2289	Trần Văn Hóa(A)	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	752	VL438	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2290	Trần Văn Hóa(B)	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	398	VL439A	0.33	0	0.33	2021	02/02/2024
2291	Trần Văn Hùng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	903	VL442	0.26	0	0.26	2023	02/02/2024
	Trần Văn Hùng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	980	VL441	0.38	0	0.38	2025	02/02/2024
	Trần Văn Hùng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1		VL485	0.91	0	0.91	2024	02/02/2024
2292	Trần Văn Luật	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	605	VL443	0.28	0	0.28	2021	02/02/2024
2293	Trần Văn Mai	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	951	VL444	0.22	0.01	0.21	2023	02/02/2024
	Trần Văn Mai	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1		VL478	0.31	0	0.31	2023	02/02/2024
	Trần Văn Mai	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	301	VL445	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
2294	Trần Văn Nghị	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	643	VL448	0.15	0	0.15	2025	02/02/2024
2295	Trần Văn Nghĩa	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	390	VL449	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
2296	Trần Văn Tần	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	303	VL457	0.28	0	0.28	2025	02/02/2024
	Trần Văn Tần	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	955	VL454	0.38	0.03	0.35	2023	02/02/2024
	Trần Văn Tần	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	983	VL455	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
	Trần Văn Tần	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	545	VL456	0.39	0	0.39	2024	02/02/2024
	Trần Văn Tần	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1		VL513	0.5	0	0.5	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2297	Trần Văn Toàn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	979	VL464	0.27	0.01	0.26	2025	02/02/2024
	Trần Văn Toàn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	904	VL462	0.31	0	0.31	2025	02/02/2024
2298	Trần Văn Tuấn	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	954	VL468	0.31	0.02	0.29	2023	02/02/2024
2299	Trần Văn Ty	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	956	VL472	0.28	0	0.28	2021	02/02/2024
	Trần Văn Ty	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	3	1	966	VL470	0.28	0.02	0.26	2025	02/02/2024
2300	Trần Văn Thắng	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	502	VL458	0.16	0	0.16	2020	02/02/2024
2301	Trần Văn Thoan	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	425	VL460	0.08	0	0.08	2022	02/02/2024
2302	Trần Xuân Lâm	Chính Thanh	Kim Bảng	978S	2	1	453	VL476	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2303	Bùi Mạnh Lân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	842	VL1	2.45	0	2.45	2023	02/02/2024
2304	Bùi Văn Hoài	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	294	VL5	0.11	0	0.11	2025	02/02/2024
2305	Bùi Văn Hồng	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	1016	VL6	0.77	0	0.77	2024	02/02/2024
2306	Cao Thị Huyền	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	229	VL17	0.12	0.01	0.11	2022	02/02/2024
	Cao Thị Huyền	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	441	VL18	0.14	0	0.14	2021	02/02/2024
2307	Đặng Thị Sâm	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	281	VL20	0.23	0	0.23	2023	02/02/2024
2308	Đặng Văn Dinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	228	VL22	0.06	0	0.06	2022	02/02/2024
	Đặng Văn Dinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	232	VL23	0.09	0.01	0.08	2024	02/02/2024
2309	Hoàng Doãn Ất	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	200	VL44	0.35	0	0.35	2020	02/02/2024
2310	Hoàng Doãn Đệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	199	VL45	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2311	Hoàng Doãn Hạnh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	291	VL47	0.4	0.04	0.36	2022	02/02/2024
	Hoàng Doãn Hạnh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	396	VL48	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
2312	Hoàng Doãn Hệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	1019	VL50	0.73	0	0.73	2022	02/02/2024
	Hoàng Doãn Hệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	308	VL51	0.3	0	0.3	2020	02/02/2024
2313	Hoàng Doãn Nguyên	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	472	VL53	0.61	0	0.61	2022	02/02/2024
2314	Hoàng Doãn Trinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	272	VL54	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
2315	Hoàng Kim Dân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	191	VL55	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
2316	Hoàng Kim Việt	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	510	VL56	0.18	0	0.18	2018	02/02/2024
2317	Hoàng Thị Loan	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	254	VL69	0.08	0.01	0.07	2022	02/02/2024
	Hoàng Thị Loan	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	290	VL70	0.12	0	0.12	2020	02/02/2024
	Hoàng Thị Loan	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	350	VL71	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2318	Hoàng Thị Ngân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	442	VL73	0.22	0	0.22	2020	02/02/2024
	Hoàng Thị Ngân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	274	VL74	0.29	0	0.29	2024	02/02/2024
2319	Hoàng Văn Đông	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	280	VL90	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
2320	Hoàng Văn Ngọ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	258	VL115	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngọ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	226	VL113	0.14	0.01	0.13	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngọ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	468	VL114	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
	Hoàng Văn Ngọ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	418	VL116	0.09	0	0.09	2022	02/02/2024
2321	Hoàng Văn Sơn	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	997	VL121	0.61	0	0.61	2021	02/02/2024
	Hoàng Văn Sơn	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	220	VL120	0.09	0.01	0.08	2024	02/02/2024
2322	Hoàng Văn Thái	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	407	VL123	0.32	0	0.32	2024	02/02/2024
2323	Hoàng Văn Vinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	248	VL134	0.14	0.02	0.12	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Vinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	310	VL135	0.43	0	0.43	2025	02/02/2024
	Hoàng Văn Vinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	351	VL133	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2324	Lê Thị Hà	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	417	VL139	0.1	0	0.1	2020	02/02/2024
2325	Lương Thị Linh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	203	VL147	0.23	0	0.23	2018	02/02/2024
2326	Nguyễn Bá Công	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	206	VL149	0.42	0	0.42	2020	02/02/2024
2327	Nguyễn Cảnh Tân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	393	VL151	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2328	Nguyễn Thị Nguyệt	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	231	VL170	0.11	0.01	0.1	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nguyệt	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	375	VL169	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
2329	Nguyễn Thị Phương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	395	VL172	3.97	0.15	3.82	2023	02/02/2024
2330	Nguyễn Thị Tứ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	207	VL181	0.69	0	0.69	2020	02/02/2024
2331	Nguyễn Thị Thảo	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	411	VL178	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thảo	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	443	VL177	0.18	0	0.18	2023	02/02/2024
2332	Nguyễn Thị Vương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	293	VL187	0.08	0	0.08	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	445	VL186	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
2333	Nguyễn Văn Hiền	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	471	VL206	0.15	0	0.15	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Hiền	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	464	VL204	0.15	0	0.15	2021	02/02/2024
2334	Nguyễn Văn Hóa	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	275	VL207	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
2335	Nguyễn Văn Kỳ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	465	VL215	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2336	Nguyễn Văn Phương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	377	VL224	0.1	0	0.1	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Phương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	221	VL225	0.15	0.01	0.14	2024	02/02/2024
2337	Nguyễn Văn Sinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	307	VL226	0.31	0.01	0.3	2020	02/02/2024
2338	Nguyễn Văn Sự	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	278	VL228	0.34	0	0.34	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sự	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	392	VL229	0.17	0	0.17	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sự	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	437	VL227	0.1	0	0.1	2021	02/02/2024
2339	Nguyễn Văn Tài	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	440	VL231	0.13	0	0.13	2021	02/02/2024
2340	Nguyễn Văn Thân	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	205	VL233	0.33	0	0.33	2020	02/02/2024
2341	Nguyễn Viết Thảo	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	192	VL241	0.36	0	0.36	2020	02/02/2024
2342	Nguyễn Xuân Lâm	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	264	VL244	0.15	0.01	0.14	2022	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Lâm	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	306	VL242	0.21	0	0.21	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Lâm	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	376	VL243	0.23	0	0.23	2019	02/02/2024
2343	Phạm Hồng Tư	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	243	VL246	1.11	0.05	1.06	2024	02/02/2024
	Phạm Hồng Tư	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	463	VL245	0.18	0	0.18	2021	02/02/2024
	Phạm Hồng Tư	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	439	VL247	0.3	0	0.3	2021	02/02/2024
2344	Phạm Minh Mậu	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	309	VL248	0.39	0.02	0.37	2020	02/02/2024
2345	Phạm Văn Bình	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	416	VL253	0.06	0	0.06	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Bình	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	436	VL254	0.13	0	0.13	2022	02/02/2024
2346	Phạm Văn Hải	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	374	VL259	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	230	VL257	0.1	0.01	0.09	2019	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	410	VL258	0.15	0	0.15	2019	02/02/2024
2347	Phạm Văn Lý	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	246	VL262	0.16	0.01	0.15	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Lý	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	420	VL261	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
2348	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL263	1.79	0	1.79	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL268A	4.19	0	4.19	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL267	3.69	0	3.69	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL266	8.66	0.25	8.41	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL265	4.07	0.21	3.86	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL264	4.17	0.03	4.14	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Mãi	Hà Lương	Kim Bảng	978S	3	1	940	VL268	2.97	0	2.97	2021	02/02/2024
2349	Phạm Văn Vinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	263	VL272	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Vinh	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	444	VL273	0.24	0	0.24	2021	02/02/2024
2350	Phan Duy Bích	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	489	VL282	0.41	0	0.41	2021	02/02/2024
2351	Phan Duy Cường	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	260	VL283	0.26	0	0.26	2021	02/02/2024
	Phan Duy Cường	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	379	VL284	0.13	0	0.13	2021	02/02/2024
2352	Phan Duy Đại	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	252	VL285	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
	Phan Duy Đại	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	279	VL308	0.13	0	0.13	2025	02/02/2024
	Phan Duy Đại	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	273	VL307	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
2353	Phan Duy Tính	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	413	VL302	0.1	0	0.1	2022	02/02/2024
	Phan Duy Tính	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	284	VL301	0.15	0	0.15	2020	02/02/2024
2354	Phan Sỹ Thích	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	490	VL327	0.3	0	0.3	2021	02/02/2024
2355	Phan Thị Chuyên	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	433	VL332	0.17	0	0.17	2024	02/02/2024
2356	Phan Văn Chương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	244	VL353	0.13	0.01	0.12	2020	02/02/2024
	Phan Văn Chương	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	409	VL352	0.11	0	0.11	2019	02/02/2024
2357	Phan Văn Tuyên	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	267	VL364	0.13	0.02	0.11	2022	02/02/2024
	Phan Văn Tuyên	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	289	VL365	0.12	0	0.12	2019	02/02/2024
	Phan Văn Tuyên	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	352	VL366	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024
2358	Tôn Tích Chất	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	262	VL367	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
2359	Trần Đình Hậu	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	266	VL370	0.11	0.01	0.1	2022	02/02/2024
2360	Trần Đình Hòa	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	434	VL375	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
	Trần Đình Hòa	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	414	VL374	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
	Trần Đình Hòa	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	247	VL376	0.2	0.02	0.18	2022	02/02/2024
2361	Trần Thị Huệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	227	VL398	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
	Trần Thị Huệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	419	VL399	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
	Trần Thị Huệ	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	438	VL400	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2362	Trần Thị Tuyết	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	469	VL419	0.34	0	0.34	2021	02/02/2024
	Trần Thị Tuyết	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	998	VL420	0.1	0	0.1	2020	02/02/2024
	Trần Thị Tuyết	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	261	VL421	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
2363	Trần Thị Thủy	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	508	VL414	0.21	0	0.21	2021	02/02/2024
	Trần Thị Thủy	Hà Lương	Kim Bảng	978S	1	1	197	VL415	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
2364	Trần Văn Tư	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	292	VL467	0.34	0.01	0.33	2020	02/02/2024
	Trần Văn Tư	Hà Lương	Kim Bảng	978S	2	1	487	VL466	0.69	0	0.69	2020	02/02/2024
2365	Bùi Văn Bình	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	992	VL2A	1.56	0	1.56	2023	02/02/2024
	Bùi Văn Bình	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	992	VL2	1.29	0	1.29	2025	02/02/2024
	Bùi Văn Bình	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	647	VL3	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2366	Bùi Văn Quý	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	969	VL8	1.49	0	1.49	2021	02/02/2024
	Bùi Văn Quý	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3			VL501	0.82	0	0.82	2023	02/02/2024
2367	Bùi Văn Tiên	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1		VL488	0.28	0	0.28	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2368	Bùi Xuân Đông	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	314	VL16	0.97	0	0.97	2021	02/02/2024
	Bùi Xuân Đông	Hòa sơn	Kim Bảng	978S	2	1	298	VL13	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
	Bùi Xuân Đông	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	548	VL14	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
	Bùi Xuân Đông	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	722	VL15	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
2369	Dương Thị Chuyên	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	878	VL32	0.95	0	0.95	2024	02/02/2024
	Dương Thị Chuyên	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	862	VL37	0.51	0	0.51	2024	02/02/2024
2370	Đặng Thị Hoa	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	645	VL19	0.29	0	0.29	2024	02/02/2024
2371	Đậu Văn Lương	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	347	VL24	0.68	0	0.68	2022	02/02/2024
2372	Đậu Văn Phụng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	636	VL26	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
	Đậu Văn Phụng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	737	VL25	0.03	0	0.03	2024	02/02/2024
2373	Đậu Văn Trường	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1		VL487	0.46	0	0.46	2025	02/02/2024
2374	Hoàng Doãn Mão	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	896	VL52	0.94	0	0.94	2025	02/02/2024
2375	Hoàng Thanh Huỳnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	348	VL59	0.42	0	0.42	2024	02/02/2024
	Hoàng Thanh Huỳnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	730	VL58	0.11	0	0.11	2025	02/02/2024
2376	Hoàng Thị Hoa	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	527	VL62	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
2377	Hoàng Thị Nhung	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	559	VL77	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	566	VL78	0.36	0	0.36	2024	02/02/2024
	Hoàng Thị Nhung	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	715	VL76	0.05	0	0.05	2024	02/02/2024
2378	Hoàng Văn Chiến	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	529	VL85	0.53	0	0.53	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Chiến	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	839	VL86	0.2	0	0.2	2021	02/02/2024
2379	Hoàng Văn Hợi	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	991	VL101	1.4	0	1.4	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Hợi	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	991	VL100	2.1	0.03	2.07	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Hợi	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	991	VL102	2.31	0.07	2.24	2023	02/02/2024
2380	Hoàng Văn Kỷ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	895	VL110	1.57	0.1	1.47	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Kỷ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	725	VL108	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
2381	Hoàng Văn Nam	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	861	VL112	0.11	0	0.11	2024	02/02/2024
2382	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	995	VL125A	1.24	0	1.24	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	994	VL126A	0.7	0	0.7	2025	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL504	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL505	2	0	2	2025	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL506	0.82	0	0.82	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	994	VL126	1.18	0	1.18	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	995	VL125	2.4	0	2.4	2025	02/02/2024
	Hoàng Văn Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL506A	1.22	0	1.22	2024	02/02/2024
2383	Hoàng Xuân Linh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	913	VL137	0.37	0	0.37	2023	02/02/2024
2384	Hồ Sỹ Luyện	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	885	VL41	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
2385	Lê Thanh Sơn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	662	VL138	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
2386	Lê Văn Tuấn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	315	VL144	0.72	0	0.72	2025	02/02/2024
	Lê Văn Tuấn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	707	VL145	0.11	0	0.11	2024	02/02/2024
2387	Nguyễn Hữu Hòa	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	577	VL158	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
2388	Nguyễn Thị Bảy	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	677	VL159	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
2389	Nguyễn Thị Hồng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	574	VL162	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2390	Nguyễn Thị Huệ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3			VL480	1.13	0.07	1.06	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huệ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3			VL481	1.06	0	1.06	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huệ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL482	3.09	0.04	3.05	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huệ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	991	VL483	0.53	0.05	0.48	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Huệ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL484	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2391	Nguyễn Thị Thanh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	602	VL176	0.27	0	0.27	2024	02/02/2024
2392	Nguyễn Văn Ân	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	528	VL192	0.14	0	0.14	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ân	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	736	VL191	0.13	0	0.13	2024	02/02/2024
2393	Nguyễn Văn Hoàn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	891	VL209	0.14	0	0.14	2023	02/02/2024
2394	Nguyễn Văn Mai	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	526	VL217	0.22	0	0.22	2024	02/02/2024
2395	Nguyễn Văn Mạnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	941	VL218	4.07	0.21	3.86	2024	02/02/2024
2396	Nguyễn Văn Mão	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	609	VL220	0.25	0	0.25	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mão	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	475	VL221A	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mão	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	475	VL221	0.13	0	0.13	2021	02/02/2024
2397	Nguyễn Văn Nhâm	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	564	VL223	0.31	0	0.31	2024	02/02/2024
2398	Nguyễn Văn Thắng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	987	VL236	5.89	0.03	5.86	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thắng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	987	VL235	5.27	0.16	5.11	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thắng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	667	VL234	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
2399	Phan Anh Đức	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	912	VL276	0.62	0	0.62	2025	02/02/2024
	Phan Anh Đức	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	962	VL274	2.24	0.05	2.19	2023	02/02/2024
	Phan Anh Đức	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	618	VL275	0.19	0	0.19	2024	02/02/2024
2400	Phan Duy Hoàn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	880	VL287	1.17	0	1.17	2023	02/02/2024
	Phan Duy Hoàn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	880	VL286	0.42	0	0.42	2022	02/02/2024
2401	Phan Duy Hường	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	906	VL288	0.8	0.05	0.75	2022	02/02/2024
	Phan Duy Hường	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3			VL502	0.74	0.07	0.67	2023	02/02/2024
2402	Phan Duy Lục	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	988	VL290	2	0.07	1.93	2024	02/02/2024
2403	Phan Duy Năm	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	525	VL291	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
2404	Phan Duy Ngô	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	685	VL292	0.41	0	0.41	2024	02/02/2024
2405	Phan Duy Phú	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	914	VL293	0.84	0	0.84	2023	02/02/2024
2406	Phan Duy Sơn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	989	VL297	2.28	0	2.28	2021	02/02/2024
	Phan Duy Sơn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	1041	VL298	1.53	0	1.53	2023	02/02/2024
2407	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	969	VL7A	1.07	0	1.07	2025	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	990	VL306	1.32	0	1.32	2022	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	1040	VL141	1.63	0	1.63	2022	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	990	VL305A	2.14	0.04	2.1	2019	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	990	VL304	4.9	0	4.9	2021	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	990	VL303	2.29	0	2.29	2024	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL489	1	0.16	0.84	2022	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	969	VL7	0.45	0	0.45	2020	02/02/2024
	Phan Duy Tịnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	990	VL305	1.35	0	1.35	2025	02/02/2024
2408	Phan Duy Thành	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	669	VL299	0.32	0	0.32	2020	02/02/2024
	Phan Duy Thành	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	684	VL300	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2409	Phan Đình Cẩn	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	949	VL277	0.81	0.07	0.74	2023	02/02/2024
2410	Phan Đình Dân	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	889	VL278	0.18	0	0.18	2020	02/02/2024
2411	Phan Đình Hòe	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	937	VL279	3.08	0.07	3.01	2023	02/02/2024
2412	Phan Đình Tiến	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	603	VL280	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
2413	Phan Đình Tính	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	961	VL281	1.17	0	1.17	2023	02/02/2024
2414	Phan Sỹ Lĩnh	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	868	VL321	0.09	0	0.09	2024	02/02/2024
2415	Phan Sỹ Nhâm	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	877	VL313	0.14	0	0.14	2020	02/02/2024
2416	Phan Sỹ Nhượng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	619	VL322	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
	Phan Sỹ Nhượng	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	719	VL323	0.27	0	0.27	2024	02/02/2024
2417	Phan Sỹ Phúc	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	927	VL325A	0.59	0	0.59	2023	02/02/2024
	Phan Sỹ Phúc	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	927	VL325	2.46	0	2.46	2022	02/02/2024
	Phan Sỹ Phúc	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1		VL500	0.99	0	0.99	2024	02/02/2024
2418	Phan Thị Hiền	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	549	VL335	0.5	0	0.5	2024	02/02/2024
	Phan Thị Hiền	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	549	VL334	0.51	0	0.51	2021	02/02/2024
2419	Phan Thị Hường	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	882	VL336A	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2420	Phan Thị Liên	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	671	VL340	0.22	0	0.22	2024	02/02/2024
2421	Phan Thị Nam	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	942	VL344	1.91	0	1.91	2022	02/02/2024
2422	Phan THỊ Thu	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	470	VL348	0.11	0	0.11	2021	02/02/2024
	Phan Thị Thu	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	253	VL347	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024
	Phan Thị Thu	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	378	VL347A	0.17	0	0.17	2021	02/02/2024
2423	Phan Thị Trà	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	733	VL350	0.14	0	0.14	2025	02/02/2024
	Phan Thị Trà	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	731	VL349	0.11	0	0.11	2025	02/02/2024
2424	Phan Thị Vân	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	547	VL351	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
2425	Tổng Trần Đông	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	884	VL368	0.18	0	0.18	2024	02/02/2024
2426	Trần Thị Hà	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	1037	VL396	1.02	0.05	0.97	2023	02/02/2024
2427	Trần Thị Hường	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	543	VL401	0.25	0	0.25	2024	02/02/2024
2428	Trần Thị Kỳ	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	723	VL402	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2429	Trần Thị Lan	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	627	VL405A	0.42	0	0.42	2020	02/02/2024
	Trần Thị Lan	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	627	VL405	0.74	0	0.74	2020	02/02/2024
2430	Trần Thị Mười	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	871	VL407A	1.65	0	1.65	2021	02/02/2024
	Trần Thị Mười	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	871	VL407	1.16	0.04	1.12	2023	02/02/2024
2431	Trần Thị Tâm	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	2	1	604	VL411	0.27	0	0.27	2024	02/02/2024
2432	Trần Viết Xin	Hòa Sơn	Kim Bảng	978S	3	1	857	VL475	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
2433	Bùi Văn Sinh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	132	VL9	0.9	0.04	0.86	2022	02/02/2024
2434	Bùi Văn Thuận	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	125	VL11	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
	Bùi Văn Thuận	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	3	1	130	VL12	0.32	0	0.32	2023	02/02/2024
2435	Đặng Văn Dinh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	111	VL21	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
2436	Điền Văn Hảo	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	537	VL28	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
2437	Hoàng Đình Vân	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	86	VL42	0.3	0	0.3	2025	02/02/2024
2438	Hoàng Thị Đường	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	101	VL60	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
2439	Hoàng Văn Ân	Thanh tiến	Kim Bảng	978S	1	1	98	VL79	0.24	0	0.24	2025	02/02/2024
2440	Hoàng Văn Bường	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	104	VL81	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2441	Hoàng Văn Cảnh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	126	VL83	0.24	0	0.24	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Cảnh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	124	VL84	1.37	0.08	1.29	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Cảnh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	56	VL82	0.17	0	0.17	2024	02/02/2024
2442	Hoàng Văn Chương	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	90	VL87	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
2443	Hoàng Văn Đương	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	95	VL92	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
2444	Hoàng Văn Giang	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	94	VL93	0.24	0	0.24	2025	02/02/2024
2445	Hoàng Văn Hải	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	114	VL94	0.28	0	0.28	2021	02/02/2024
2446	Hoàng Văn Hào	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	196	VL95	0.53	0	0.53	2024	02/02/2024
2447	Hoàng Văn Hào	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	448	VL96	0.15	0	0.15	2021	02/02/2024
2448	Hoàng Văn Hệ	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	136	VL97	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2449	Hoàng Văn Hoài	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	181	VL99	0.46	0	0.46	2021	02/02/2024
	Hoàng Văn Hoài	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	141	VL98	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2450	Hoàng Văn Huy	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	83	VL103	1.2	0	1.2	2025	02/02/2024
2451	Hoàng Văn Huyền	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	153	VL104	1.8	0	1.8	2021	02/02/2024
	Hoàng Văn Huyền	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1			VL104A	0.32	0	0.32	2024	02/02/2024
2452	Hoàng Văn Kỳ	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	142	VL106	0.29	0	0.29	2024	02/02/2024
	Hoàng Văn Kỳ	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	176	VL105	0.49	0	0.49	2021	02/02/2024
2453	Hoàng Văn Mai	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	96	VL111	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
2454	Hoàng Văn Phụng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	102	VL117	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2455	Hoàng Văn Quang	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	93	VL118	0.37	0	0.37	2025	02/02/2024
2456	Hoàng Văn Quỳ	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	115	VL119	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
2457	Hoàng Văn Tâm	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	127	VL122	0.43	0	0.43	2024	02/02/2024
2458	Hoàng Văn Tính	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	137	VL129	0.33	0.02	0.31	2024	02/02/2024
2459	Lê Thị Hương	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	353	VL140	1.97	0	1.97	2021	02/02/2024
2460	Lưu Văn Hà	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	97	VL148	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2461	Nguyễn Cảnh Tàn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	160	VL150	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2462	Nguyễn Dương Cẩn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	488	VL155	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
2463	Nguyễn Dương Phụng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	518	VL156	0.34	0	0.34	2021	02/02/2024
2464	Nguyễn Dương Thìn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	492	VL157	0.25	0	0.25	2021	02/02/2024
2465	Nguyễn Đình Diệu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	147	VL152	0.3	0	0.3	2021	02/02/2024
2466	Nguyễn Đình Nghị	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	188	VL154	0.75	0	0.75	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Nghị	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	146	VL153	0.16	0	0.16	2021	02/02/2024
2467	Nguyễn Thị Huệ	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	140	VL163	0.64	0	0.64	2019	02/02/2024
2468	Nguyễn Thị Loan	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	522	VL167	0.17	0	0.17	2021	02/02/2024
2469	Nguyễn Thị Minh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	373	VL168	1.06	0	1.06	2021	02/02/2024
2470	Nguyễn Thị Thanh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	138	VL175	0.26	0	0.26	2023	02/02/2024
2471	Nguyễn Thị Vinh	Thanh tiến	Kim Bảng	978S	1	1	194	VL185	0.92	0	0.92	2022	02/02/2024
2472	Nguyễn Văn An	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	182	VL190	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn An	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	182	VL190A	0.08	0	0.08	2023	02/02/2024
2473	Nguyễn Văn Bình	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	109	VL193	0.47	0	0.47	2025	02/02/2024
2474	Nguyễn Văn Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	121	VL194	0.4	0	0.4	2023	02/02/2024
2475	Nguyễn Văn Chí	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	63	VL196	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Chí	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	103	VL195	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
2476	Nguyễn Văn Dân	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	154	VL198	0.11	0	0.11	2020	02/02/2024
	Nguyễn Văn Dân	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1			VL198A	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
2477	Nguyễn Văn Hiền	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	100	VL205	0.34	0	0.34	2025	02/02/2024
2478	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	122	VL210	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
2479	Nguyễn Văn Hùng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	91	VL213	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
2480	Nguyễn Văn Linh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	123	VL216	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
2481	Nguyễn Văn Tài	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	112	VL230	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
2482	Nguyễn Văn Thê	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	169	VL237	0.05	0	0.05	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thê	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1		VL237A	0.11	0	0.11	2021	02/02/2024
2483	nguyễn Văn Thiện	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	156	VL239	0.12	0.01	0.11	2022	02/02/2024
2484	Nguyễn Văn Thuận	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	62	VL240	0.75	0	0.75	2025	02/02/2024
2485	Phạm Thị Lý	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	85	VL249	0.36	0	0.36	2025	02/02/2024
2486	Phạm Văn Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	133	VL256	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1			VL256A	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2487	Phạm Văn Nam	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	507	VL269	0.4	0	0.4	2020	02/02/2024
2488	Phạm Văn Phụng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	189	VL270	0.56	0	0.56	2021	02/02/2024
2489	Phạm Văn Thắng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	1020	VL271	0.29	0	0.29	2021	02/02/2024
2490	Phan Duy Quý	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	190	VL296	0.67	0	0.67	2021	02/02/2024
	Phan Duy Quý	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	149	VL295	0.66	0	0.66	2021	02/02/2024
	Phan Duy Quý	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	331	VL294	0.59	0.06	0.53	2023	02/02/2024
2491	Phan Quốc Hoàn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	446	VL312	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Phan Quốc Hoàn	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	447	VL311	0.1	0	0.1	2021	02/02/2024
2492	Phan Sỹ Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	536	VL314	0.3	0	0.3	2021	02/02/2024
	Phan Sỹ Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	460	VL315	0.19	0	0.19	2021	02/02/2024
2493	Phan Sỹ Dục	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	473	VL316	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2494	Phan Sỹ Đức	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	208	VL317	0.52	0	0.52	2022	02/02/2024
2495	Phan Sỹ Hiền	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	493	VL318	0.35	0	0.35	2024	02/02/2024
2496	Phan Sỹ Hồng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	538	VL319	0.54	0	0.54	2020	02/02/2024
2497	Phan Sỹ Khánh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	462	VL320	0.11	0	0.11	2021	02/02/2024
2498	Phan Sỹ Phúc(A)	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	215	VL324	0.52	0	0.52	2022	02/02/2024
2499	Phan Sỹ Phúc(B)	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	201	VL326	1.91	0	1.91	2022	02/02/2024
2500	Phan Sỹ Tuất	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	521	VL328	0.33	0	0.33	2021	02/02/2024
2501	Phan Thị Mai	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	496	VL343	0.36	0	0.36	2023	02/02/2024
2502	Phan Thị Thanh	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	520	VL345	0.39	0	0.39	2020	02/02/2024
2503	Phan Văn Đông	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	89	VL357	0.26	0	0.26	2021	02/02/2024
2504	Trần Đình Cảnh	Thanh tiến	Kim Bảng	978S	2	1	555	VL369	0.7	0	0.7	2020	02/02/2024
2505	Trần Đình Tâm	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	495	VL382	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
2506	Trần Thị Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	74	VL394	0.15	0	0.15	2025	02/02/2024
	Trần Thị Châu	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	51	VL395	0.55	0	0.55	2020	02/02/2024
2507	Trần Thị Hồng	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	1	1	84	VL397	0.69	0	0.69	2021	02/02/2024
2508	Trần Thị Lý	Thanh Tiến	Kim Bảng	978S	2	1	491	VL406	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2509	Trần Văn Biên	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	110	VL425	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
2510	Trần Văn Nậy	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	170	VL447	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
2511	Trần Văn Nhị	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	195	VL450	0.48	0	0.48	2023	02/02/2024
2512	Trần Văn Phúc	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	187	VL451	0.54	0	0.54	2021	02/02/2024
2513	Trần Văn Tài	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	183	VL453	0.18	0	0.18	2021	02/02/2024
	Trần Văn Tài	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	180	VL452	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2514	Trần Văn Trinh	Thanh Tiên	Kim Bảng	978S	1	1	175	VL465	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
2515	Dương Lê Tịnh	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	212	ThL39	0.81	0	0.81	2025	02/02/2024
2516	Đoàn Hồng Lĩnh	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	400	ThL25	4.59	0.11	4.48	2022	02/02/2024
2517	Hồ Sỹ Trà	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	166	ThL47	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
2518	Lê Ngọc Định	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	338	ThL85	1.16	0.05	1.11	2022	02/02/2024
2519	Lương Văn Hậu	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	192	ThL101	0.29	0	0.29	2025	02/02/2024
2520	Nguyễn Bá Hiếu	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	302	ThL116	1.64	0	1.64	2025	02/02/2024
2521	Nguyễn Cảnh Bằng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	399	ThL119	1.64	0	1.64	2024	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Bằng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	399	ThL118	1.18	0	1.18	2021	02/02/2024
2522	Nguyễn Cao Tiến	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	671	ThL124	2.15	0	2.15	2021	02/02/2024
2523	Nguyễn Cao Trung	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	239	ThL125A	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
	Nguyễn Cao Trung	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	239	ThL125	1.15	0	1.15	2021	02/02/2024
2524	Nguyễn Hữu Phùng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	183	ThL149	0.32	0	0.32	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Phùng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	670	ThL148	1.17	0	1.17	2025	02/02/2024
2525	Nguyễn Văn Lan	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	167	ThL237	0.78	0	0.78	2021	02/02/2024
2526	Nguyễn Văn Sơn	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	431	ThL248	0.85	0.03	0.82	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sơn	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	431	ThL248A	0.27	0.03	0.24	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Sơn	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	2	1	123	ThL246	0.54	0	0.54	2024	02/02/2024
2527	Nguyễn Văn Thắng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	197	ThL250	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
2528	Phạm Văn Quyền	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	546	ThL289A	3.12	0	3.12	2023	02/02/2024
2529	Phan Bá Tàn	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	181	ThL310	0.32	0	0.32	2021	02/02/2024
2530	Phan Thị Lan	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	3	1	218	ThL334	1.59	0	1.59	2025	02/02/2024
2531	Trần Thị Hồng	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	515	ThL357	2.05	0	2.05	2023	02/02/2024
2532	Trình Văn Thuyết	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	442	ThL383	2.57	0	2.57	2021	02/02/2024
	Trình Văn Thuyết	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	469	ThL384A	1.15	0.06	1.09	2025	02/02/2024
	Trình Văn Thuyết	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	469	ThL384	8.64	0	8.64	2022	02/02/2024
	Trình Văn Thuyết	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	407	ThL382	1.24	0	1.24	2021	02/02/2024
2533	Trịnh Xuân Phúc	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	380	ThL385	1.35	0.04	1.31	2024	02/02/2024
2534	Trương Công Thành	Liên Đồng	Tam Đồng	978B	5	1	536	ThL387	2.74	0	2.74	2022	02/02/2024
2535	Biện Văn Bình	Liên Đức	Tam Đồng	978S	4	1		ThL2	2.36	0	2.36	2022	02/02/2024
2536	Giân Viết Cần	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL42	2.32	0	2.32	2022	02/02/2024
2537	Giân Viết Nam	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	271	ThL46	4.47	0.01	4.46	2022	02/02/2024
2538	Lê Công Sơn	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL126	3.42	0.06	3.36	2022	02/02/2024
2539	Lê Đình Tân	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	552	ThL80	2.4	0.07	2.33	2023	02/02/2024
2540	Lê Văn Bình	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL92	1.32	0.13	1.19	2022	02/02/2024
2541	Lê Văn Long	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	404	ThL96	3.43	0.1	3.33	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2542	Lưu Thị Huyền	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	296	ThL103	0.87	0	0.87	2022	02/02/2024
2543	Nguyễn Bá Bài	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL115	1.85	0	1.85	2022	02/02/2024
2544	Nguyễn Cao Thanh	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL121	3.2	0.07	3.13	2022	02/02/2024
2545	Nguyễn Cao Thân	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL122	1	0.1	0.9	2022	02/02/2024
2546	Nguyễn Cường Đức	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	497	ThL127	1.5	0	1.5	2022	02/02/2024
2547	Nguyễn Đình Nghĩa	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL130	3.06	0.1	2.96	2022	02/02/2024
2548	Nguyễn Hữu Dũng	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL143	1.41	0.08	1.33	2022	02/02/2024
2549	Nguyễn Ngọc Kỷ	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	563	ThL152	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
2550	Nguyễn Phương Đức	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	362	ThL155	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
2551	Nguyễn Thị Hoi	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	523	ThL167	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2552	Nguyễn Thị Tuyết	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	452	ThL199	3.23	0.1	3.13	2022	02/02/2024
2553	Nguyễn Thị Xuân	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	548	ThL200	1.09	0.04	1.05	2023	02/02/2024
2554	Nguyễn Trọng Quảng	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL211	3.13	0.07	3.06	2022	02/02/2024
2555	Nguyễn Văn Anh	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	531	ThL224	1.76	0.05	1.71	2022	02/02/2024
2556	Nguyễn Văn Hào	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL235	1.62	0.08	1.54	2022	02/02/2024
2557	Nguyễn Văn Hồng	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	388	ThL236	3.22	0.1	3.12	2022	02/02/2024
2558	Nguyễn Văn Tý	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL257	1.2	0.04	1.16	2022	02/02/2024
2559	Nguyễn Xuân Tuấn	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	455	ThL279	1.95	0	1.95	2022	02/02/2024
2560	Nguyễn Xuân Tương	Liên Đức	Tam Đồng	978B	6	1	411	ThL281	1.21	0	1.21	2022	02/02/2024
2561	Nguyễn Xuân Vĩnh	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL284	2.68	0.06	2.62	2022	02/02/2024
2562	Phạm Duy Phương	Liên Đức	Tam Đồng	978B	6	1	396	ThL285	0.46	0.03	0.43	2022	02/02/2024
2563	Phạm Văn Quyền	Liên Đức	Tam Đồng	978B	5	1	500	ThL290	1.26	0.1	1.16	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Quyền	Liên Đức	Tam Đồng	978B	5	1	500	ThL291	0.88	0	0.88	2022	02/02/2024
2564	Phan Bá Bình	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	542	ThL293	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024
2565	Phan Bá Hải	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL298	3.35	0.11	3.24	2022	02/02/2024
2566	Phan Bá Hậu	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL300	4.94	0	4.94	2023	02/02/2024
2567	Phan Bá Lý	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	516	ThL307	1.31	0.09	1.22	2022	02/02/2024
2568	Phan Bá Thái	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	573	ThL311	1.68	0	1.68	2023	02/02/2024
2569	Trần Thanh Long	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL351	0.87	0.03	0.84	2021	02/02/2024
	Trần Thanh Long	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	347	ThL352A	0.55	0.03	0.52	2024	02/02/2024
	Trần Thanh Long	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	347	ThL352	1.11	0.07	1.04	2021	02/02/2024
2570	Trần Thị Hoa	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1		ThL355	1.43	0.09	1.34	2022	02/02/2024
2571	Trình Văn Hội	Liên Đức	Tam Đồng	978B	4	1	410	ThL377	2.53	0.13	2.4	2022	02/02/2024
2572	Trương Công Thành	Liên Đức	Tam Đồng	978B	5	1	509	ThL386A	3.5	0	3.5	2022	02/02/2024
2573	Võ Bá Huệ	Liên Đức	Tam Đồng	978B	6	1	435	ThL388	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
	Võ Bá Huệ	Liên Đức	Tam Đồng	978B	6	1	318	ThL390	0.35	0.01	0.34	2022	02/02/2024
2574	Đặng Đình Bính	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	534	ThL3	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
2575	Đặng Đình Thọ	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	621	ThL4	1.74	0	1.74	2022	02/02/2024
2576	Đặng Đình Truyền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	559	ThL8	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
2577	Đặng Văn Hà	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	459	ThL10	0.13	0.02	0.11	2022	02/02/2024
2578	Đinh Thị Nhạn	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	332	ThL423	0.24	0	0.24	2022	20/08/2025
2579	Đoàn Thị Tổ Quyên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	319	ThL12	0.1	0	0.1	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2580	Đoàn Văn Diên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	376	ThL27	0.08	0	0.08	2022	02/02/2024
2581	Đoàn Văn Long	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	375	ThL29	0.1	0	0.1	2022	02/02/2024
2582	Đoàn Văn Miên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	317	ThL30	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
2583	Đoàn Văn Quyết	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	417	ThL31	0.47	0	0.47	2022	02/02/2024
2584	Đoàn Văn Trung	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	300	ThL32	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
2585	Giản Quốc Nhã	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	385	ThL41	0.34	0.02	0.32	2022	02/02/2024
2586	Hoàng Minh Thi	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	352	ThL50	0.24	0.02	0.22	2022	02/02/2024
2587	Hoàng Thị Minh	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	632	ThL56A	1.71	0	1.71	2021	02/02/2024
	Hoàng Thị Minh	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	630	ThL54	1.79	0	1.79	2021	02/02/2024
2588	Hoàng Văn Lượng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	412	ThL57	0.28	0.02	0.26	2021	02/02/2024
	Hoàng Văn Lượng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	426	ThL58	0.43	0.02	0.41	2022	02/02/2024
2589	Hồng Văn Càn	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	427	ThL60	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2590	Hồng Văn Cầu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	457	ThL61	0.2	0.02	0.18	2022	02/02/2024
2591	Hồng Văn Dân	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	451	ThL63	0.19	0.02	0.17	2022	02/02/2024
2592	Hứa Doãn Hòa	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	544	ThL64	0.28	0	0.28	2024	02/02/2024
2593	Hứa Doãn Mây	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	479	ThL65	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
2594	Hứa Doãn Sỹ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	561	ThL66	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
2595	Lê Công Chín	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	330	ThL68	0.09	0	0.09	2022	02/02/2024
2596	Lê Công Hòa	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	464	ThL424	0.32	0.02	0.3	2022	20/08/2025
2597	Lê Công Liên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	413	ThL69	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
	Lê Công Liên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	378	ThL70	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
2598	Lê Công Sáu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	498	ThL72	0.73	0	0.73	2022	02/02/2024
2599	Lê Công Từ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	529	ThL74	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
	Lê Công Từ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1		ThL400	0.07	0	0.07	2022	02/02/2024
2600	Lê Công Thắng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6			ThL404	5.71	0	5.71	2024	20/08/2025
2601	Lê Khắc Hạ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	511	ThL81	0.14	0.01	0.13	2022	02/02/2024
2602	Lê Khắc Hồng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	472	ThL402	0.52	0.02	0.5	2022	20/08/2025
2603	Lê Khắc Ngộ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	591	ThL82	1.79	0	1.79	2022	02/02/2024
2604	Lê Khắc Tạo	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	473	ThL84	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
	Lê Khắc Tạo	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	299	ThL83	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
2605	Lê Thị Sen	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	391	ThL89	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
	Lê Thị Sen	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	308	ThL90	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024
2606	Lê Thị Thơm	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	657	ThL91	3.64	0	3.64	2021	02/02/2024
2607	Lê Văn Lương	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1		ThL97	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
2608	Lê Văn Thành	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1		ThL99	1.84	0.07	1.77	2022	02/02/2024
2609	Lưu Thị Hợi	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	333	ThL102	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
2610	Ngô Trí Sơn	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1		ThL401	1.5	0	1.5	2020	02/02/2024
	Ngô Trí Sơn	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1		ThL401A	0.93	0.03	0.9	2022	02/02/2024
	Ngô Trí Sơn	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1		ThL401B	2.02	0	2.02	2025	02/02/2024
2611	Nguyễn Doãn Quảng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	327	ThL422	0.15	0	0.15	2022	20/08/2025
2612	Nguyễn Doãn Thín	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2			ThL411	1.39	0	1.39	2023	20/08/2025
2613	Nguyễn Đình Trúc	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	309	ThL134	0.12	0	0.12	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2614	Nguyễn Hải Lý	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	616	ThL138	2.62	0	2.62	2020	02/02/2024
	Nguyễn Hải Lý	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	616	ThL139	3.13	0.09	3.04	2022	02/02/2024
2615	Nguyễn Hữu Anh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	458	ThL141	0.11	0.01	0.1	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Anh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	429	ThL140	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
2616	Nguyễn Phong Ba	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	566	ThL153	0.76	0	0.76	2021	02/02/2024
2617	Nguyễn Quang Ân	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	613	ThL156	1.23	0.05	1.18	2022	02/02/2024
2618	Nguyễn Quang Thắng	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2			ThL410	1.92	0	1.92	2021	20/08/2025
2619	Nguyễn Quốc Hợi	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	414	ThL157	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
2620	Nguyễn Quốc Tiệp	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	456	ThL158	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2621	Nguyễn Thị Châu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	306	ThL159	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2622	Nguyễn Thị Dương	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	418	ThL161	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
2623	Nguyễn Thị Đức	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	614	ThL160	3.13	0.12	3.01	2022	02/02/2024
2624	Nguyễn Thị Hà	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	487	ThL162	0.12	0.01	0.11	2022	02/02/2024
2625	Nguyễn Thị Hải	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	649	ThL164	1.5	0.07	1.43	2021	02/02/2024
2626	Nguyễn Thị Hạnh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	2	1	634	ThL408	0.45	0	0.45	2021	20/08/2025
2627	Nguyễn Thị Hiền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	577	ThL165	0.59	0	0.59	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hiền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	604	ThL166	4.08	0	4.08	2025	02/02/2024
2628	Nguyễn Thị Hồng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	372	ThL170	0.33	0.01	0.32	2022	02/02/2024
2629	Nguyễn Thị Hợi	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	434	ThL168	0.56	0	0.56	2021	02/02/2024
2630	Nguyễn Thị Lê	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	491	ThL178	0.19	0.02	0.17	2022	02/02/2024
2631	Nguyễn Thị Liễu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	374	ThL179	0.17	0.03	0.14	2022	02/02/2024
2632	Nguyễn Thị Lý	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	390	ThL180	0.43	0.02	0.41	2022	02/02/2024
2633	Nguyễn Thị Mai	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	586	ThL181	0.33	0	0.33	2022	02/02/2024
2634	Nguyễn Thị Minh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	474	ThL183	0.35	0.03	0.32	2022	02/02/2024
2635	Nguyễn Thị Nguyệt	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	481	ThL186	0.21	0	0.21	2022	02/02/2024
2636	Nguyễn Thị Nhi	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	628	ThL187	1.15	0	1.15	2017	02/02/2024
2637	Nguyễn Thị Phương	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	467	ThL189	0.17	0.02	0.15	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Phương	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	365	ThL188	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
2638	Nguyễn Thị Song	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	504	ThL190	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Song	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	492	ThL191	0.23	0.02	0.21	2022	02/02/2024
2639	Nguyễn Thị Thu Hiền	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	624	ThL193	5.42	0	5.42	2024	02/02/2024
2640	Nguyễn Thị Yên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	519	ThL201	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
2641	Nguyễn Trọng Kỳ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	344	ThL420	1.04	0	1.04	2022	20/08/2025
2642	Nguyễn Trọng Năm	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	331	ThL207	0.1	0	0.1	2022	02/02/2024
2643	Nguyễn Trọng Ngọ	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	656	ThL208	2.56	0.05	2.51	2024	02/02/2024
2644	Nguyễn Trọng Phi	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	560	ThL210	0.18	0	0.18	2022	02/02/2024
2645	Nguyễn Trọng Quế	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2			ThL412	1.78	0	1.78	2024	20/08/2025
2646	Nguyễn Trọng Quý	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	541	ThL215	2.04	0	2.04	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Quý	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	583	ThL216	0.96	0	0.96	2022	02/02/2024
	Nguyễn Trọng Quý	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	416	ThL214	0.33	0	0.33	2022	02/02/2024
2647	Nguyễn Trọng Sáng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	1	1	620	ThL405	6.43	0	6.43	2023	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Sáng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	2	1	676	ThL406	5.71	0	5.71	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2648	Nguyễn Trọng Tài	Thủy Hòa	Bích Hào	978B	6	1	583	ThL213	2.81	0	2.81	2024	02/02/2024
2649	Nguyễn Trọng Tiến	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	507	ThL220	0.29	0	0.29	2021	02/02/2024
2650	Nguyễn Trọng Tường	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	351	ThL421	0.11	0	0.11	2022	20/08/2025
2651	Nguyễn Văn Canh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	502	ThL225	1.08	0	1.08	2022	02/02/2024
2652	Nguyễn Văn Cường	Liên Minh	Tam Đồng	978B	2			ThL409	2.98	0	2.98	2022	20/08/2025
2653	Nguyễn Văn Chúc	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	521	ThL226	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2654	Nguyễn Văn Diên	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	445	ThL233	0.85	0	0.85	2021	02/02/2024
2655	Nguyễn Văn Đại	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	652	ThL228	4.06	0.07	3.99	2023	02/02/2024
2656	Nguyễn Văn Lộc	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	575	ThL238	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
2657	Nguyễn Văn Minh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	553	ThL240	4.04	0	4.04	2022	02/02/2024
2658	Nguyễn Văn Nghiêm	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	593	ThL241	0.74	0.02	0.72	2021	02/02/2024
2659	Nguyễn Văn Quảng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	363	ThL244	0.54	0.03	0.51	2022	02/02/2024
2660	Nguyễn Văn Tam	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	576	ThL407	0.21	0	0.21	2022	20/08/2025
2661	Nguyễn Văn Tuấn	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	601	ThL254	1.4	0.02	1.38	2021	02/02/2024
2662	Nguyễn Văn Tuyền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	598	ThL256	1.65	0	1.65	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tuyền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	565	ThL255	0.64	0	0.64	2024	02/02/2024
2663	Nguyễn Văn Thái	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	518	ThL249	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
2664	Nguyễn Văn Thín	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	615	ThL251	2.03	0.06	1.97	2022	02/02/2024
2665	Nguyễn Văn Truyền	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	564	ThL415	0.42	0	0.42	2022	20/08/2025
2666	Nguyễn Xuân Dân	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	642	ThL260	1.09	0.02	1.07	2021	02/02/2024
2667	Nguyễn Xuân Nam	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	596	ThL262	0.79	0	0.79	2023	02/02/2024
2668	Nguyễn Xuân Phụng	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	440	ThL264	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
2669	Nguyễn Xuân Quảng	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	654	ThL266	1.91	0.04	1.87	2025	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Quảng	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	654	ThL266A	0.59	0.07	0.52	2022	02/02/2024
2670	Nguyễn Xuân Quý	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	588	ThL267	0.93	0.02	0.91	2022	02/02/2024
2671	Nguyễn Xuân Tá	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	493	ThL268	0.64	0	0.64	2022	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Tá	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	524	ThL270	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Tá	Liên Mlnh	Tam Đồng	978B	6	1	355	ThL269	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2672	Nguyễn Xuân Tuấn	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	346	ThL280	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
2673	Nguyễn Xuân Thanh(A)	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	505	ThL271	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
2674	Nguyễn Xuân Thanh(B)	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	631	ThL274A	0.48	0	0.48	2019	02/02/2024
	Nguyễn Xuân Thanh(B)	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	631	ThL274	0.82	0	0.82	2022	02/02/2024
2675	Nguyễn Xuân Thanh(C)	Liên Minh	Tam Đồng	978G	1	1	611	ThL272	1.73	0.07	1.66	2022	02/02/2024
2676	Nguyễn Xuân Thủy	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2			ThL413	1.79	0	1.79	2021	20/08/2025
	Nguyễn Xuân Thủy	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2			ThL426	2.2	0	2.2	2024	20/08/2025
2677	Nguyễn Xuân Thức	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	603	ThL276	0.98	0.02	0.96	2022	02/02/2024
2678	Nguyễn Xuân Trung	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	545	ThL277	0.58	0	0.58	2024	02/02/2024
2679	Nguyễn Xuân Viện	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	549	ThL282	1.06	0.03	1.03	2022	02/02/2024
2680	Phan Thị Hiếu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	2	1	525	ThL414	0.82	0.15	0.67	2021	20/08/2025
2681	Phan Thị Huệ	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	364	ThL332	0.23	0.01	0.22	2022	02/02/2024
2682	Trang Ngọc Khánh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	574	ThL374	0.76	0	0.76	2022	02/02/2024
2683	Trần Đức Quang	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	639	ThL344	1.91	0	1.91	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Đức Quang	Liên Minh	Tam Đồng	978G	2	1	647	ThL343	0.59	0	0.59	2021	02/02/2024
2684	Trần Ngọc Cúc	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	419	ThL348	0.14	0	0.14	2022	02/02/2024
2685	Trần Thanh Liêm	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	463	ThL425	0.35	0.03	0.32	2022	20/08/2025
2686	Trần Văn Tịnh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	463	ThL403	0.13	0.01	0.12	2022	20/08/2025
2687	Trần Văn Thư	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	568	ThL371	1.33	0.04	1.29	2021	02/02/2024
2688	Vương Đạo Kiệm	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	466	ThL396	0.16	0.01	0.15	2022	02/02/2024
2689	Vương Đạo Minh	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	550	ThL397	0.9	0	0.9	2022	02/02/2024
2690	Vương Đào Thu	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	486	ThL398	0.1	0.01	0.09	2022	02/02/2024
2691	Vương Thị Ân	Liên Minh	Tam Đồng	978B	6	1	540	ThL399	0.32	0	0.32	2021	02/02/2024
2692	Biện Thị Liên	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	209	ThL1	0.45	0	0.45	2022	02/02/2024
2693	Dương Anh Chiến	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	165	ThL33	0.61	0	0.61	2021	02/02/2024
2694	Dương Lê Đường	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	113	ThL34	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
	Dương Lê Đường	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	243	ThL35	1.45	0.03	1.42	2022	02/02/2024
2695	Dương Lê Hào	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	105	ThL38	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
	Dương Lê Hào	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	133	ThL36	1	0.05	0.95	2022	02/02/2024
2696	Dương Thị Minh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	155	ThL40	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
2697	Đặng Thị Tý	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	202	ThL9	0.68	0.08	0.6	2022	02/02/2024
2698	Đinh Anh Tuấn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	194	ThL15	0.61	0.04	0.57	2022	02/02/2024
	Đinh Anh Tuấn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	91	ThL14	0.2	0	0.2	2021	02/02/2024
	Đinh Anh Tuấn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1		ThL14A	0.15	0	0.15	2021	02/02/2024
2699	Đinh Nho Liêm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	249	ThL16	3.93	0.17	3.76	2023	02/02/2024
2700	Đinh Tuế Nguyệt	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	117	ThL20	0.19	0.02	0.17	2022	02/02/2024
2701	Đinh Thị Châu	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	131	ThL18	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
2702	Đinh Việt Mậu	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	5	1	441	ThL21	1.62	0.17	1.45	2019	02/02/2024
2703	Đinh Việt Nam	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	320	ThL22A	1.03	0	1.03	2023	02/02/2024
	Đinh Việt Nam	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	320	ThL22	4.52	0.2	4.32	2023	02/02/2024
2704	Đinh Việt Nuôi	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	367	ThL23	3.18	0.04	3.14	2024	02/02/2024
	Đinh Việt Nuôi	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	367	ThL23A	2.05	0.1	1.95	2023	02/02/2024
2705	Đinh Xuân Quế	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	107	ThL24	1.46	0	1.46	2024	02/02/2024
	Đinh Xuân Quế	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	107	ThL24A	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
2706	Đoàn Thị Thân	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	171	ThL26	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
2707	Hoàng Phạm Ích	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	120	ThL52	0.51	0.01	0.5	2022	02/02/2024
	Hoàng Phạm Ích	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	101	ThL51	0.33	0	0.33	2022	02/02/2024
2708	Hồ Văn Minh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	136	ThL49	0.91	0	0.91	2024	02/02/2024
	Hồ Văn Minh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	154	ThL49A	1.74	0.07	1.67	2022	02/02/2024
2709	Lê Cảnh Lắm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	665	ThL67	0.48	0	0.48	2021	02/02/2024
2710	Lê Đình Hòa	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	161	ThL75	0.27	0	0.27	2022	02/02/2024
2711	Lê Thái Võ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	226	ThL86	0.94	0	0.94	2022	02/02/2024
2712	Lê Thị Lưu	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	180	ThL88	0.16	0	0.16	2025	02/02/2024
2713	Lê Văn Hòa	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	135	ThL94	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
2714	Lê Văn Hồng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	674	ThL95	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
2715	Mai Bá Chương	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	87	ThL105	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2716	Mai Thế Long	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	173	ThL106	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
2717	Mai Xuân Mão	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	216	ThL108	0.34	0	0.34	2024	02/02/2024
	Mai Xuân Mão	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	337	ThL107	0.89	0	0.89	2022	02/02/2024
2718	Nghiêm Xuân Bình	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	126	ThL419	0.48	0	0.48	2024	20/08/2025
2719	Ngô Tiến Dũng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	673	ThL110	0.13	0	0.13	2022	02/02/2024
2720	Ngô Xuân Long	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	250	ThL111	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
	Ngô Xuân Long	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	290	ThL112	0.62	0	0.62	2024	02/02/2024
2721	Ngô Xuân Thanh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	195	ThL113	0.57	0	0.57	2022	02/02/2024
	Ngô Xuân Thanh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1		ThL113A	0.53	0	0.53	2022	02/02/2024
2722	Nguyễn Duy Hiền	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	160	ThL137	1.21	0	1.21	2024	02/02/2024
2723	Nguyễn Đình An	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	196	ThL128	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
2724	Nguyễn Đình Toàn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	217	ThL132	2.31	0	2.31	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Toàn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	283	ThL133A	2.6	0	2.6	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Toàn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	283	ThL133D	1.77	0	1.77	2025	02/02/2024
	Nguyễn Đình Toàn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	283	ThL133B	0.55	0.1	0.45	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Toàn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	283	ThL133C	1.38	0.12	1.26	2025	02/02/2024
2725	Nguyễn Đình Thái	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	233	ThL131	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
2726	Nguyễn Hữu Huệ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	142	ThL417	0.39	0	0.39	2025	20/08/2025
	Nguyễn Hữu Huệ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	190	ThL418	0.68	0	0.68	2024	20/08/2025
2727	Nguyễn Hữu Tuấn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	5	1	672	ThL150	2.13	0.02	2.11	2022	02/02/2024
2728	Nguyễn Thị Hồng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	222	ThL169	1.87	0.04	1.83	2022	02/02/2024
2729	Nguyễn Thị Hương	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	199	ThL174	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hương	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	253	ThL172	1.27	0.14	1.13	2022	02/02/2024
2730	Nguyễn Thị hy	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	125	ThL175	0.23	0.03	0.2	2022	02/02/2024
2731	Nguyễn Thị Kỳ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	211	ThL177	0.37	0	0.37	2025	02/02/2024
2732	Nguyễn Thị Từ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	42	ThL198	0.17	0	0.17	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Từ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	41	ThL197	0.09	0	0.09	2025	02/02/2024
2733	Nguyễn Thị Thúy	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	159	ThL195	0.86	0.04	0.82	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thúy	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	88	ThL196A	0.15	0	0.15	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thúy	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	88	ThL196	0.23	0	0.23	2024	02/02/2024
2734	Nguyễn Văn Đại	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	282	ThL232	1.79	0.09	1.7	2024	02/02/2024
2735	Nguyễn Văn Mai	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	261	ThL239	0.54	0.02	0.52	2024	02/02/2024
2736	Nguyễn Văn Tài	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	5	1	420	ThL416	2.32	0	2.32	2022	20/08/2025
2737	Nguyễn Xuân Ngân	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	5	1	430	ThL263	2.12	0.19	1.93	2022	02/02/2024
2738	Phạm Thị Quý	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	186	ThL286	0.65	0	0.65	2022	02/02/2024
2739	Phạm Văn Năm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	45	ThL288	0.14	0	0.14	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Năm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	33	ThL287	0.14	0.01	0.13	2025	02/02/2024
2740	Phan Bá Đồng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	225	ThL297	0.63	0.03	0.6	2022	02/02/2024
	Phan Bá Đồng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	124	ThL295	0.4	0.06	0.34	2025	02/02/2024
	Phan Bá Đồng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	232	ThL296	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
2741	Phan Bá Hải	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	185	ThL299	0.88	0.05	0.83	2022	02/02/2024
2742	Phan Bá Hoan	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	223	ThL302	1.2	0.13	1.07	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2743	Phan Bá Liêm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	191	ThL306A	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
	Phan Bá Liêm	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	191	ThL306	0.48	0	0.48	2025	02/02/2024
2744	Phan Bá Nghị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	129	ThL308	1.11	0.12	0.99	2021	02/02/2024
2745	Phan Bá Tùng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	267	ThL318	1.73	0.08	1.65	2022	02/02/2024
2746	Phan Bá Thanh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	227	ThL313	0.68	0	0.68	2022	02/02/2024
2747	Phan Bá Thành	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	115	ThL316A	0.19	0	0.19	2023	02/02/2024
	Phan Bá Thành	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	151	ThL315	0.24	0	0.24	2022	02/02/2024
	Phan Bá Thành	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	146	ThL314	0.83	0.07	0.76	2021	02/02/2024
	Phan Bá Thành	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	115	ThL316	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
2748	phan Bá Thắng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1		ThL312	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
	phan Bá Thắng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1		ThL312A	0.31	0	0.31	2024	02/02/2024
2749	Phan Bá Văn	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	163	ThL319	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2750	Phan Đức Ba	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	221	ThL322	1.75	0.12	1.63	2023	02/02/2024
	Phan Đức Ba	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	99	ThL321A	0.06	0	0.06	2024	02/02/2024
	Phan Đức Ba	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	99	ThL321	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2751	Phan Đức Nhị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	224	ThL323A	0.45	0.04	0.41	2021	02/02/2024
	Phan Đức Nhị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	178	ThL324	0.19	0	0.19	2022	02/02/2024
	Phan Đức Nhị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	260	ThL327	0.95	0.09	0.86	2022	02/02/2024
	Phan Đức Nhị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	379	ThL326	2.38	0	2.38	2023	02/02/2024
	Phan Đức Nhị	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	224	ThL323	1.65	0.09	1.56	2022	02/02/2024
2752	Phan Thị Hoa	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	140	ThL330	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2753	Phan Thị Nhi	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	210	ThL336	0.52	0	0.52	2024	02/02/2024
	Phan Thị Nhi	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	189	ThL335	0.39	0	0.39	2023	02/02/2024
	Phan Thị Nhi	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	210	ThL336A	0.1	0	0.1	2024	02/02/2024
2754	Thiều Thị Hạnh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	141	ThL339	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
2755	Trần Đăng Danh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	108	ThL340	0.16	0	0.16	2022	02/02/2024
	Trần Đăng Danh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1		ThL340A	0.74	0.06	0.68	2024	02/02/2024
2756	Trần Đình Tân	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	162	ThL342	0.5	0.07	0.43	2022	02/02/2024
	Trần Đình Tân	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	162	ThL342A	0.29	0.02	0.27	2022	02/02/2024
	Trần Đình Tân	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	162	ThL342B	0.54	0.01	0.53	2025	02/02/2024
2757	Trần Đức Thắng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	201	ThL347	0.56	0	0.56	2022	02/02/2024
2758	Trần Thị Thủy	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	187	ThL360	0.48	0	0.48	2022	02/02/2024
2759	Trần Văn Đại	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	3	1	204	ThL361	0.38	0	0.38	2021	02/02/2024
2760	Trần Văn Minh	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	254	ThL366	0.44	0	0.44	2024	02/02/2024
2761	Trần Văn Phương	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	76	ThL368	0.3	0	0.3	2023	02/02/2024
2762	Trình Văn Hợp	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	231	ThL378	1.58	0.02	1.56	2022	02/02/2024
	Trình Văn Hợp	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	0	ThL378B	0.32	0.02	0.3	2025	02/02/2024
	Trình Văn Hợp	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	0	ThL378A	0.06	0	0.06	2022	02/02/2024
2763	Trình Văn Kỳ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	259	ThL379	1.36	0.07	1.29	2022	02/02/2024
	Trình Văn Kỳ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	259	ThL380A	1.2	0	1.2	2025	02/02/2024
	Trình Văn Kỳ	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	259	ThL380B	1.43	0.14	1.29	2025	02/02/2024
2764	Trình Văn Phùng	Liên Sơn	Tam Đồng	978B	2	1	174	ThL381	0.36	0	0.36	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2765	Đặng Thị Xuân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	177	TMY20	1.31	0	1.31	2024	02/02/2024
	Đặng Thị Xuân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	177	TMY20A	0.86	0	0.86	2022	02/02/2024
	Đặng Thị Xuân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	284	TMY21	0.44	0.02	0.42	2024	02/02/2024
	Đặng Thị Xuân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	0	TMY21A	0.3	0	0.3	2023	02/02/2024
2766	Lê Thị Liên	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	201	TMY63	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
	Lê Thị Liên	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	201	TMY64	2.47	0.03	2.44	2021	02/02/2024
2767	Ngô Văn Ca	Mỹ hưng	Tam Đồng	979	3	2	102	TMY111	1.98	0.14	1.84	2023	02/02/2024
2768	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY114B	1.79	0.13	1.66	2022	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY114A	3.11	0.19	2.92	2023	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY113	4.1	0.18	3.92	2022	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY112A	0.31	0	0.31	2024	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY112B1	1.54	0	1.54	2020	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY114	1.85	0	1.85	2024	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY112B	0.4	0	0.4	2022	02/02/2024
	Ngô Văn Cường	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	240	TMY112A1	1.13	0	1.13	2025	02/02/2024
2769	Nguyễn Bá Tuyền	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	209	TMY115	1.86	0	1.86	2022	02/02/2024
	Nguyễn Bá Tuyền	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	209	TMY116B	1.48	0	1.48	2025	02/02/2024
	Nguyễn Bá Tuyền	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	209	TMY116	1.2	0.06	1.14	2022	02/02/2024
	Nguyễn Bá Tuyền	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	209	TMY116A	0.99	0	0.99	2021	02/02/2024
2770	Nguyễn Đình Mạo	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	149	TMY186A	0.29	0.05	0.24	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Mạo	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2		TMY186C	0.43	0	0.43	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đình Mạo	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2		TMY186B	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
	Nguyễn Đình Mạo	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	149	TMY186	2.32	0	2.32	2025	02/02/2024
2771	Nguyễn Đình Năm	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	87	TMY123	0.33	0.05	0.28	2022	02/02/2024
2772	Nguyễn Đình Sáu	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	187	TMY124	0.86	0	0.86	2022	02/02/2024
2773	Nguyễn Đình Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	175	TMY127	0.28	0	0.28	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	165	TMY125	0.32	0	0.32	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đình Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	175	TMY126	0.51	0	0.51	2022	02/02/2024
2774	Nguyễn Đức Luận	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	111	TMY130	0.4	0	0.4	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đức Luận	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	141	TMY131A	0.71	0.07	0.64	2022	02/02/2024
	Nguyễn Đức Luận	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	141	TMY131	1.85	0	1.85	2024	02/02/2024
2775	Nguyễn Hữu Cần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	214	TMY157	2.1	0.12	1.98	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Cần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	214	TMY158	1.09	0	1.09	2021	02/02/2024
2776	Nguyễn Hữu Hoà	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	186	TMY159	1.24	0	1.24	2021	02/02/2024
2777	Nguyễn Hữu Hoàng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	103	TMY162	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
2778	Nguyễn Lâm Sơn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	978	5	3	252	TMY177	0.98	0	0.98	2020	02/02/2024
	Nguyễn Lâm Sơn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	978	5	3	252	TMY177A	0.3	0	0.3	2022	02/02/2024
2779	Nguyễn Ngọc Nhân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	163	TMY181	2.31	0.06	2.25	2022	02/02/2024
	Nguyễn Ngọc Nhân	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	163	TMY183	1.63	0.11	1.52	2025	02/02/2024
2780	Nguyễn Tiến Thắng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	8	2	228	TMY259	3.57	0.06	3.51	2023	02/02/2024
2781	Nguyễn Thế Hồng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	220	TMY210	0.9	0.01	0.89	2024	02/02/2024
2782	Nguyễn Thị Ba	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	93	TMY221B	2.02	0.17	1.85	2025	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Thị Ba	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	93	TMY221C	0.32	0.07	0.25	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Ba	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	93	TMY221	0.84	0	0.84	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Ba	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	93	TMY221A	0.51	0.04	0.47	2022	02/02/2024
2783	Nguyễn Thị Bảy	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	121	TMY222	0.95	0.13	0.82	2021	02/02/2024
2784	Nguyễn Văn Hoàn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	203	TMY271	1.62	0	1.62	2021	02/02/2024
2785	Nguyễn Văn Tuấn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	188	TMY298	1.33	0	1.33	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tuấn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	211	TMY299	0.66	0	0.66	2019	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tuấn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	211	TMY299A	0.7	0	0.7	2023	02/02/2024
2786	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	64	TMY300	1.23	0.03	1.2	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1			TMY431	0.35	0.04	0.31	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3			TMY436	0.55	0	0.55	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3			TMY435	0.08	0	0.08	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3			TMY434	0.1	0.03	0.07	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ty	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3			TMY433	0.39	0	0.39	2021	02/02/2024
2787	Nguyễn Văn Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	63	TMY287	1.02	0	1.02	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1			TMY287B	0.66	0.02	0.64	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1			TMY287A	0.27	0	0.27	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Thìn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	63	TMY287C	0.48	0	0.48	2020	02/02/2024
2788	Nguyễn Viết Huệ	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	198	TMY304	0.84	0.06	0.78	2021	02/02/2024
	Nguyễn Viết Huệ	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4			TMY304A	0.31	0	0.31	2021	02/02/2024
2789	Phạm Văn Anh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	195	TMY311	1.02	0.02	1	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Anh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	134	TMY310	2.62	0.03	2.59	2022	02/02/2024
2790	Phạm Văn Chung	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	5	0	0	TMY313B	0.85	0	0.85	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Chung	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	5	0	0	TMY313C	0.76	0	0.76	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Chung	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	5			TMY313A	2.03	0	2.03	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Chung	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	5	0	0	TMY313D	2.05	0.12	2.05	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Chung	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	5			TMY313	0.22	0	0.22	2025	02/02/2024
2791	Phạm Văn Đức	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	235	TMY315C	1.96	0.05	1.91	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Đức	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	235	TMY314	2.76	0.04	2.72	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Đức	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	235	TMY315A	2.41	0.1	2.31	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Đức	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	235	TMY315	2.4	0.05	2.35	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Đức	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	7	2	235	TMY315B	1.31	0	1.31	2024	02/02/2024
2792	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	104	TMY321	0.51	0	0.51	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	108	TMY320	0.97	0	0.97	2023	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	108	TMY319B	0.31	0	0.31	2020	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	108	TMY317	1.06	0	1.06	2020	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	115	TMY316	1.18	0.1	1.08	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	105	TMY318	1.66	0.19	1.47	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	108	TMY319A	1.23	0	1.23	2025	02/02/2024
2793	Phạm Văn Hạnh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	80	TMY322	0.82	0	0.82	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Hạnh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1			TMY322A	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
	Phạm Văn Hạnh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	80	TMY322B	0.21	0	0.21	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2794	Phạm Văn Phúc	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	69	TMY323B	0.16	0	0.16	2025	02/02/2024
	Phạm Văn Phúc	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	69	TMY323	0.53	0	0.53	2023	02/02/2024
2795	Phạm Văn Phụng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	124	TMY324	0.56	0	0.56	2024	02/02/2024
2796	Phạm Văn Quyết	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	8	2	227	TMY325	3.68	0.19	3.49	2022	02/02/2024
	Phạm Văn Quyết	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	8	2	227	TMY325B	1.86	0.06	1.8	2021	02/02/2024
	Phạm Văn Quyết	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	8	2	227	TMY325A	2.01	0.06	1.95	2022	02/02/2024
2797	Phan Đình Tuy	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	99	TMY330	3.2	0	3.2	2025	02/02/2024
2798	Phan Đình Vỹ	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	90	TMY331	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
	Phan Đình Vỹ	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	90	TMY332	2.12	0	2.12	2022	02/02/2024
2799	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY333B	0.43	0.04	0.39	2025	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY335A	0.18	0.02	0.16	2025	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY334	1.67	0.02	1.65	2024	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY333	2.74	0.08	2.66	2024	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY333A	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY334A	0.3	0	0.3	2024	02/02/2024
	Phan Hải Quý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	193	TMY335B	0.84	0.1	0.74	2022	02/02/2024
2800	Tô Quang Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	202	TMY112	1.08	0	1.08	2025	02/02/2024
	Tô Quang Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	202	TMY347B	0.44	0	0.44	2022	02/02/2024
	Tô Quang Hải	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	214	TMY347A	1.5	0	1.5	2024	02/02/2024
2801	Tô Thị Liên	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	214	TMY156	1.4	0	1.4	2024	02/02/2024
	Tô Thị Liên	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	214	TMY156B	1.17	0	1.17	2021	02/02/2024
2802	Thái Thị Lý	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	89	TMY339	0.53	0	0.53	2024	02/02/2024
2803	Trần Đình Dờn	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	123	TMY360	0.94	0	0.94	2024	02/02/2024
2804	Trần Đình Thuận	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	160	TMY362	1.15	0	1.15	2024	02/02/2024
2805	Trần Huy Hùng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	61	TMY363	0.77	0.05	0.72	2021	02/02/2024
	Trần Huy Hùng	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	59	TMY364	1.69	0	1.69	2021	02/02/2024
2806	Trần Thanh Minh	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	107	TMY391	1.13	0	1.13	2022	02/02/2024
2807	Trần Thị Hoa	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	155	TMY395	4.46	0.24	4.22	2021	02/02/2024
	Trần Thị Hoa	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	112	TMY396	1.48	0	1.48	2022	02/02/2024
	Trần Thị Hoa	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	155	TMY395A	0.5	0.04	0.46	2022	02/02/2024
	Trần Thị Hoa	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	4	2	0	TMY395AB	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024
2808	Trần Thị Hương	Mỹ Hưng	Tam Đồng	978	5	3	216	TMY403	0.16	0	0.16	2025	02/02/2024
2809	Trần Thị Lê	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	153	TMY405	1.4	0	1.4	2022	02/02/2024
	Trần Thị Lê	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	2	2	153	TMY406	2.07	0	2.07	2024	02/02/2024
2810	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY411A	0.97	0	0.97	2025	02/02/2024
	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY409B	0.56	0	0.56	2025	02/02/2024
	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY410	1.86	0	1.86	2025	02/02/2024
	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY411	0.53	0	0.53	2025	02/02/2024
	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY409A	1.36	0	1.36	2025	02/02/2024
	Trần Thị Phần	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	3	2	199	TMY409C	0.63	0	0.63	2025	02/02/2024
2811	Trần Văn Tuyển	Mỹ Hưng	Tam Đồng	979	1	2	96	TMY417	0.33	0	0.33	2024	02/02/2024
2812	Đặng Đình Hạnh(A)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	489	TMY8	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2813	Đặng Đình Hạnh(B)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	486	TMY9A	0.2	0	0.2	2024	02/02/2024
	Đặng Đình Hạnh(B)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	486	TMY9	0.42	0	0.42	2022	02/02/2024
2814	Đặng Đình Hùng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	517	TMY13	3.03	0.2	2.83	2021	02/02/2024
2815	Đặng Đình Ngọ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	545	TMY16	6.03	0.24	5.79	2022	02/02/2024
2816	Hoàng Đình Lý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	427	TMY28	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
	Hoàng Đình Lý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	417	TMY27	0.58	0	0.58	2025	02/02/2024
2817	Hoàng Đình Thanh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	2	226	TMY29A	1	0	1	2023	02/02/2024
	Hoàng Đình Thanh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	2	226	TMY29	1.83	0	1.83	2024	02/02/2024
2818	Lê Đình Hiệu	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	460	TMY39	0.79	0	0.79	2022	02/02/2024
2819	Lê Đình Hoà	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	532	TMY40	2.25	0	2.25	2021	02/02/2024
	Lê Đình Hoà	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	532	TMY40A	0.53	0	0.53	2019	02/02/2024
2820	Lê Đình Nghĩa	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	527	TMY43	1.35	0.11	1.24	2023	02/02/2024
2821	Lê Đình Tinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	501	TMY50	0.78	0	0.78	2023	02/02/2024
	Lê Đình Tinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	464	TMY49	0.54	0	0.54	2021	02/02/2024
2822	Lê Đức Vinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	512	TMY52	0.55	0	0.55	2024	02/02/2024
	Lê Đức Vinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	416	TMY53B	0.11	0	0.11	2021	02/02/2024
	Lê Đức Vinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	416	TMY53	0.5	0	0.5	2022	02/02/2024
	Lê Đức Vinh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	416	TMY53A	0.11	0	0.11	2025	02/02/2024
2823	Lê Thị Dung	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	388	TMY60	4.52	0.13	4.39	2024	02/02/2024
2824	Lê Thị Tư	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	504	TMY73	0.33	0	0.33	2024	02/02/2024
	Lê Thị Tư	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	553	TMY74	0.81	0	0.81	2022	02/02/2024
2825	Lê Văn Ba	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	584	TMY75	4.48	0.2	4.28	2022	02/02/2024
	Lê Văn Ba	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	584	TMY76	4.44	0.04	4.4	2024	02/02/2024
	Lê Văn Ba	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	584	TMY76A	0.74	0	0.74	2022	02/02/2024
2826	Lê Văn Quý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	326	TMY92	6.79	0.22	6.57	2022	02/02/2024
	Lê Văn Quý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	498	TMY93	0.85	0.04	0.81	2024	02/02/2024
2827	Lê Văn Quý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	358	TMY94B	2.25	0	2.25	2024	02/02/2024
	Lê Văn Quý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	358	TMY94A	0.59	0	0.59	2022	02/02/2024
2828	Lê Văn Xuân	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	381	TMY98	1.42	0	1.42	2023	02/02/2024
	Lê Văn Xuân	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	639	TMY99	3.65	0	3.65	2024	02/02/2024
	Lê Văn Xuân	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	484	TMY97	0.84	0.16	0.68	2023	02/02/2024
2829	Lương Vinh Hùng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	565	TMY101	0.98	0.07	0.91	2022	02/02/2024
2830	Lưu Quý Kỳ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	509	TMY102	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
2831	Nguyễn Cảnh Hiền	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	471	TMY118	1.42	0.06	1.36	2022	02/02/2024
2832	Nguyễn Duy Tâm	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	458	TMY132	0.49	0.03	0.46	2021	02/02/2024
	Nguyễn Duy Tâm	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	484	TMY97A	0.47	0.04	0.43	2023	02/02/2024
2833	Nguyễn Đức Cầm	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	463	TMY129	0.43	0.02	0.41	2022	02/02/2024
2834	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	354	TMY143	1.68	0.02	1.66	2022	02/02/2024
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	354	TMY142	1.29	0.03	1.26	2024	02/02/2024
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	354	TMY139	3.27	0.15	3.12	2021	02/02/2024
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	354	TMY144	1.26	0.03	1.23	2024	02/02/2024
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7			TMY453	0.95	0	0.95	2021	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7			TMY452	0.46	0.05	0.41	2023	02/02/2024
	Nguyễn Gia Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	354	TMY140	1.86	0.07	1.79	2022	02/02/2024
2835	Nguyễn Gia Kỳ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	342	TMY145	5.57	0.26	5.31	2023	02/02/2024
	Nguyễn Gia Kỳ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	342	TMY146	2.29	0.07	2.22	2021	02/02/2024
2836	Nguyễn Gia Mão	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	540	TMY147	0.38	0	0.38	2023	02/02/2024
2837	Nguyễn Gia Tý	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	570	TMY153	1.14	0	1.14	2022	02/02/2024
2838	Nguyễn Gia Thắng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	614	TMY151	0.74	0	0.74	2023	02/02/2024
	Nguyễn Gia Thắng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	374	TMY152	4.7	0	47	2025	02/02/2024
2839	Nguyễn Huy Long	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	531	TMY176	1.61	0	1.61	2021	02/02/2024
2840	Nguyễn Hữu Lương	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	511	TMY163	2.69	0.25	2.44	2021	02/02/2024
2841	Nguyễn Hữu Nam	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	577	TMY165	1.08	0	1.08	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Nam	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	560	TMY166	1.34	0.16	1.18	2024	02/02/2024
2842	Nguyễn Hữu Thọ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	514	TMY170	2.45	0	2.45	2023	02/02/2024
2843	Nguyễn Hữu Thông	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	615	TMY172	0.48	0	0.48	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thông	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	399	TMY174	0.74	0	0.74	2024	02/02/2024
2844	Nguyễn Ngọc Đức	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	564	TMY180	0.95	0	0.95	2022	02/02/2024
2845	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	327	TMY190	1.41	0.08	1.33	2022	02/02/2024
	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	390	TMY191	1.28	0	1.28	2022	02/02/2024
	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	390	TMY189	2.08	0.03	2.05	2024	02/02/2024
2846	Nguyễn Tư Nam	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	444	TMY260	0.26	0	0.26	2023	02/02/2024
2847	Nguyễn Thế Đồng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	496	TMY200	1.84	0	1.84	2021	02/02/2024
2848	Nguyễn Thế Hải	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	495	TMY206	2.07	0	2.07	2023	02/02/2024
2849	Nguyễn Thế Long	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	452	TMY211	2.63	0	2.63	2022	02/02/2024
2850	Nguyễn Thế Tam	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7			TMY450	0.93	0	0.93	2024	02/02/2024
2851	Nguyễn Thế Tiến	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	592	TMY219	2.23	0	2.23	2022	02/02/2024
2852	Nguyễn Thị Hà	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	474	TMY226	0.55	0.06	0.49	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hà	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	443	TMY224	1.38	0.12	1.26	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hà	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	467	TMY225	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
2853	Nguyễn Thị Hiền	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	436	TMY227	0.19	0.01	0.18	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hiền	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	436	TMY227A	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
2854	Nguyễn Thị Hoa	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	589	TMY230A	1.06	0.01	1.05	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Hoa	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	589	TMY230	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
2855	Nguyễn Thị Minh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	569	TMY236	0.81	0	0.81	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Minh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	660	TMY237	2.67	0.04	2.63	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Minh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	548	TMY238	0.85	0.03	0.82	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Minh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	660	TMY237A	0.39	0	0.39	2025	02/02/2024
2856	Nguyễn Thị Nhã	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	500	TMY241	0.53	0.05	0.48	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nhã	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6			TMY241A	1.03	0	1.03	2019	02/02/2024
2857	Nguyễn Thị Nhu	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	528	TMY242	0.78	0	0.78	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Nhu	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	528	TMY243	1.24	0	1.24	2022	02/02/2024
2858	Nguyễn Thị Tứ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	465	TMY252A	0.11	0	0.11	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Tứ	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	465	TMY252	0.22	0	0.22	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2859	Nguyễn Văn Bình	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	387	TMY262	2.08	0	2.08	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Bình	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	387	TMY264	0.96	0	0.96	2024	02/02/2024
2860	Nguyễn Văn Dũng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	485	TMY269	0.45	0.04	0.41	2022	02/02/2024
2861	Nguyễn Văn Mai	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	585	TMY274	1.98	0.11	1.87	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Mai	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	585	TMY274A	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024
2862	Nguyễn Viết Sửu	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	537	TMY305	0.96	0.06	0.9	2022	02/02/2024
2863	Phạm Thị Vy	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	499	TMY308	0.39	0	0.39	2022	02/02/2024
2864	Phạm Viết Hạnh	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	411	TMY327	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
2865	Phạm Viết Khang	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	473	TMY328	0.29	0	0.29	2023	02/02/2024
2866	Phạm Viết Phương	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	518	TMY329	3.47	0.07	3.4	2021	02/02/2024
2867	Trần Công Ba	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	428	TMY348	0.44	0.03	0.41	2022	02/02/2024
	Trần Công Ba	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	398	TMY349	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
2868	Trần Công Nhung	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	539	TMY350	1.79	0	1.79	2023	02/02/2024
	Trần Công Nhung	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	9	3	539	TMY350A	0.36	0	0.36	2020	02/02/2024
2869	Trần Công Thành	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	7	3	367	TMY351	0.96	0	0.96	2022	02/02/2024
2870	Trần Đại Nghĩa	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	541	TMY353	2.41	0.1	2.31	2022	02/02/2024
2871	Trần Kim Bảy	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	3	446	TMY369	0.91	0	0.91	2023	02/02/2024
2872	Trần Kim Tuấn	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	636	TMY384	0.53	0	0.53	2021	02/02/2024
2873	Trần Kim Tư	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	3	360	TMY382	0.19	0	0.19	2020	02/02/2024
	Trần Kim Tư	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	3	382	TMY383	0.89	0.07	0.82	2022	02/02/2024
2874	Trần Kim Vy	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	519	TMY385	1.06	0	1.06	2021	02/02/2024
2875	Trần Mạnh Hùng	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	389	TMY389	2.89	0.06	2.83	2024	02/02/2024
2876	Trần Thị Hoa (B)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	3	420	TMY400	0.8	0	0.8	2025	02/02/2024
2877	Trần Thị Hoa(A)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	555	TMY397	1.35	0.09	1.26	2021	02/02/2024
	Trần Thị Hoa(A)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	536	TMY394	1.64	0.07	1.57	2023	02/02/2024
	Trần Thị Hoa(A)	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	6	3	555	TMY397A	0.42	0	0.42	2023	02/02/2024
2878	Trần Thị Mai	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	433	TMY407A	1.55	0	1.55	2021	02/02/2024
	Trần Thị Mai	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	433	TMY407	1.77	0	1.77	2025	02/02/2024
2879	Trần Thị Nhung	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	5	3	462	TMY408	1.67	0	1.67	2024	02/02/2024
2880	Trần Văn Loan	Mỹ Lâm	Tam Đồng	979	9	3	524	TMY413	0.93	0	0.93	2022	02/02/2024
2881	Trần Văn Quang	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	359	TMY414	5.4	0.19	5.21	2021	02/02/2024
2882	Bùi Đức Mẫu	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	22	TMY1	0.82	0	0.82	2022	02/02/2024
2883	Đào Thị Dung	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	18	TMY22A	0.22	0	0.22	2021	02/02/2024
	Đào Thị Dung	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	18	TMY22	0.44	0	0.44	2018	02/02/2024
2884	Đặng Đình Hùng	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	50	TMY12	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
2885	Đặng Đình Thanh	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	68	TMY17	1.49	0	1.49	2022	02/02/2024
2886	Đặng Thị Giang	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	17	TMY18	1.52	0	1.52	2022	02/02/2024
2887	Đinh Hữu Nhuận	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2			TMY432	0.49	0	0.49	2021	02/02/2024
2888	Hoàng Văn Thái	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	57	TMY32	1.03	0	1.03	2022	02/02/2024
	Hoàng Văn Thái	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	57	TMY33	0.28	0	0.28	2024	02/02/2024
2889	Hồ Hữu Vô	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	75	TMY26	2.14	0	2.14	2025	02/02/2024
2890	Lê Đức Hải	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	70	TMY51	1.03	0.08	0.95	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2891	Lê Viết Minh	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	35	TMY100	0.98	0	0.98	2024	02/02/2024
	Lê Viết Minh	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2			TMY100A	0.79	0	0.79	2024	02/02/2024
2892	Ngô Trí Hồng	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	69	TMY110	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
2893	Nguyễn Hữu Hoàng	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	36	TMY161	0.62	0.05	0.57	2024	02/02/2024
2894	Nguyễn Hữu Lượng	Mỹ Lương	Tam Đồng	979	3			TMY164B	0.36	0	0.36	2025	02/02/2024
2895	Nguyễn Hữu Lượng	Mỹ Lương	Tam Đồng	979	3	2	205	TMY164A2	2.98	0.04	2.94	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Lượng	Mỹ Lương	Tam Đồng	979	3	2	205	TMY164C	1.17	0	1.17	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Lượng	Mỹ Lương	Tam Đồng	979	3	2	205	TMY164A1	0.87	0	0.87	2025	02/02/2024
2896	Nguyễn Thị Tùng	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	38	TMY253	0.82	0	0.82	2021	02/02/2024
2897	Nguyễn Văn Chê	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	39	TMY265	1.15	0.03	1.12	2023	02/02/2024
2898	Nguyễn Văn Dân	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	37	TMY267	0.64	0.05	0.59	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Dân	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	53	TMY268	1.23	0	1.23	2022	02/02/2024
2899	Nguyễn Văn Quyết	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	24	TMY280	0.76	0	0.76	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Quyết	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	24	TMY281	0.23	0	0.23	2021	02/02/2024
2900	Nguyễn Văn Thái	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	73	TMY285	1.37	0	1.37	2024	02/02/2024
2901	Nguyễn Xuân Mùi	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	67	TMY307	1.85	0	1.85	2022	02/02/2024
2902	Thái Bá Thế	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	58	TMY337	1.11	0	1.11	2024	02/02/2024
2903	Thiều Quang Bảo	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	54	TMY340A	0.49	0	0.49	2022	02/02/2024
	Thiều Quang Bảo	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	30	TMY454	0.55	0.03	0.52	2024	02/02/2024
	Thiều Quang Bảo	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	54	TMY340	0.52	0.08	0.44	2024	02/02/2024
	Thiều Quang Bảo	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	49	TMY341	0.39	0.02	0.37	2024	02/02/2024
2904	Thiều Quang Hiệp	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	40	TMY343	0.52	0.06	0.46	2024	02/02/2024
	Thiều Quang Hiệp	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	40	TMY342	1.83	0.05	1.78	2021	02/02/2024
2905	Thiều Quang Hòa	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	41	TMY344	0.53	0	0.53	2022	02/02/2024
	Thiều Quang Hòa	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	30	TMY345	0.75	0.05	0.7	2024	02/02/2024
2906	Thiều Thị Hoa	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	65	TMY346	0.35	0	0.35	2021	02/02/2024
2907	Trần Linh Tường	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	47	TMY388	2.28	0.08	2.2	2021	02/02/2024
2908	Trần Thị Giang	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	26	TMY393A	0.1	0	0.1	2022	02/02/2024
	Trần Thị Giang	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	26	TMY393	0.55	0	0.55	2022	02/02/2024
2909	Trần Thị Huệ	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	45	TMY402	1.58	0.11	1.47	2023	02/02/2024
2910	Trần Xuân Đại	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	59	TMY420	4.82	0.24	4.58	2022	02/02/2024
2911	Trần Xuân Long	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	44	TMY421	1.23	0	1.23	2021	02/02/2024
2912	Trần Xuân Nhượng	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	43	TMY422	1.21	0	1.21	2022	02/02/2024
2913	Trần Xuân Quang	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	27	TMY423	2.33	0	2.33	2022	02/02/2024
2914	Trần Xuân Sơn	Mỹ Lương	Tam Đồng	972	7	3	435	HL267	1.14	0	1.14	2023	20/08/2025
2915	Trần Xuân Tỵ	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	52	TMY425	0.36	0	0.36	2021	02/02/2024
2916	Trần Xuân Thìn	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	66	TMY424	2.51	0	2.51	2022	02/02/2024
2917	Trần Xuân Vinh	Mỹ Lương	Tam Đồng	978	2	3	21	TMY426	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
2918	Cao Thị Nga	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	229	TMY3	0.34	0	0.34	2022	02/02/2024
	Cao Thị Nga	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	169	TMY2	0.88	0.03	0.85	2022	02/02/2024
2919	Cao Văn Thìn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	6	3	478	TMY4	0.46	0	0.46	2021	02/02/2024
	Cao Văn Thìn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	6	3	478	TMY4A	0.1	0	0.1	2019	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2920	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5E	0.55	0	0.55	2023	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8			TMY5D	2.34	0.08	2.26	2022	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5C	4.36	0.1	4.26	2022	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5A	1.55	0	1.55	2025	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5	1.13	0	1.13	2024	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5B	1.7	0.06	1.64	2025	02/02/2024
	Chữ Văn Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	8	2	231	TMY5A1	1.26	0	1.26	2024	02/02/2024
2921	Đặng Thị Như	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	293	TMY19	0.15	0	0.15	2021	02/02/2024
2922	Lê Cảnh Hợp	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	9	3	580	TMY36	1.17	0.13	1.04	2021	02/02/2024
2923	Lê Đình Chiên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	198	TMY37	0.87	0.02	0.85	2022	02/02/2024
	Lê Đình Chiên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	166	TMY38	0.61	0.06	0.55	2020	02/02/2024
2924	Lê Đình Hùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	277	TMY41	0.25	0	0.25	2024	02/02/2024
2925	Lê Đình Khoa	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	179	TMY42	0.75	0	0.75	2025	02/02/2024
2926	Lê Đình Phùng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	269	TMY44	0.49	0	0.49	2024	02/02/2024
2927	Lê Đình Sửu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	3	2	224	TMY48	7.47	0	7.47	2023	02/02/2024
	Lê Đình Sửu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	3	2	229	TMY47	2.25	0.12	2.13	2021	02/02/2024
	Lê Đình Sửu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	3	2	229	TMY46	3.78	0.12	3.66	2023	02/02/2024
2928	Lê Ngọc Tú	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	151	TMY54	1.17	0.03	1.14	2023	02/02/2024
	Lê Ngọc Tú	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	207	TMY55	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
	Lê Ngọc Tú	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	207	TMY55A	0.18	0	0.18	2020	02/02/2024
2929	Lê Thành Trung	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY448	0.93	0.04	0.89	2021	02/02/2024
	Lê Thành Trung	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY447	1.35	0	1.35	2024	02/02/2024
2930	Lê Thị Dung	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	155	TMY59	1.05	0.07	0.98	2022	02/02/2024
2931	Lê Thị Diễm	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	204	TMY58	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
	Lê Thị Diễm	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	284	TMY57A	0.39	0.03	0.36	2022	02/02/2024
2932	Lê Thị Hương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	201	TMY61	0.84	0	0.84	2022	02/02/2024
	Lê Thị Hương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	145	TMY62	0.92	0.04	0.88	2021	02/02/2024
2933	Lê Thị Linh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	325	TMY65	2.09	0	2.09	2024	02/02/2024
2934	Lê Thị Lý	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	334	TMY66	7.39	0.22	7.17	2022	02/02/2024
	Lê Thị Lý	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY439	4.2	0.17	4.03	2021	02/02/2024
2935	Lê Thị Ngọc	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	183	TMY67	0.24	0	0.24	2024	02/02/2024
2936	Lê Thị Tam	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	139	TMY68	0.32	0	0.32	2022	02/02/2024
	Lê Thị Tam	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	98	TMY69	0.55	0.04	0.51	2023	02/02/2024
	Lê Thị Tam	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	122	TMY71	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
	Lê Thị Tam	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	122	TMY70	0.48	0.04	0.44	2024	02/02/2024
2937	Lê Văn Cương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	187	TMY80	0.31	0	0.31	2022	02/02/2024
	Lê Văn Cương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	265	TMY81A	0.54	0	0.54	2023	02/02/2024
	Lê Văn Cương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	265	TMY81	1.06	0	1.06	2024	02/02/2024
2938	Lê Văn Chí	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	309	TMY79	1.04	0.07	0.97	2025	02/02/2024
	Lê Văn Chí	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	309	TMY77	1.97	0	1.97	2022	02/02/2024
	Lê Văn Chí	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	326	TMY92A	1.03	0	1.03	2025	02/02/2024
	Lê Văn Chí	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	72	TMY78	0.67	0	0.67	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2939	Lê Văn Đệ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	228	TMY83	1.55	0.1	1.45	2025	02/02/2024
	Lê Văn Đệ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	205	TMY82	3.52	0.1	3.42	2025	02/02/2024
2940	Lê Văn Đường	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	3	2	169	TMY84	0.81	0.06	0.75	2023	02/02/2024
2941	Lê Văn Hòe	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	135	TMY85	0.44	0	0.44	2023	02/02/2024
	Lê Văn Hòe	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	135	TMY85A	0.28	0	0.28	2022	02/02/2024
	Lê Văn Hòe	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	147	TMY217	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
	Lê Văn Hòe	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY446	1.45	0	1.45	2022	02/02/2024
2942	Lê Văn Long	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	110	TMY90	0.41	0.03	0.38	2022	02/02/2024
	Lê Văn Long	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	95	TMY91	0.86	0.06	0.8	2022	02/02/2024
	Lê Văn Long	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	85	TMY89	0.72	0	0.72	2025	02/02/2024
2943	Lê Văn Lợi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	674	TMY87	0.67	0.05	0.62	2024	02/02/2024
	Lê Văn Lợi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	129	TMY88	0.88	0.04	0.84	2024	02/02/2024
	Lê Văn Lợi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	93	TMY86	1.8	0.1	1.7	2024	02/02/2024
2944	Lê Văn Thập	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	294	TMY95	0.58	0.04	0.54	2021	02/02/2024
2945	Lưu Thị Hà	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	240	TMY103	0.26	0	0.26	2022	02/02/2024
2946	Lưu Văn Lành	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	168	TMY105	0.46	0	0.46	2022	02/02/2024
	Lưu Văn Lành	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	127	TMY106	1.6	0	1.6	2021	02/02/2024
2947	Lưu Văn Tý	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	141	TMY109	0.56	0.03	0.53	2022	02/02/2024
2948	Nguyễn Cảnh Do	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4			TMY117A	0.24	0.05	0.19	2025	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Do	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	150	TMY117	2.08	0.08	2	2025	02/02/2024
2949	Nguyễn Cảnh Toàn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	144	TMY120	0.81	0.04	0.77	2024	02/02/2024
	Nguyễn Cảnh Toàn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	123	TMY119	0.78	0.09	0.69	2025	02/02/2024
2950	Nguyễn Duy Thìn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	338	TMY133	2.05	0.02	2.03	2024	02/02/2024
2951	Nguyễn Duy Trinh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	329	TMY134	0.46	0	0.46	2023	02/02/2024
2952	Nguyễn Đăng Thi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	292	TMY121A	1.51	0.06	1.45	2023	02/02/2024
	Nguyễn Đăng Thi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	292	TMY121	2.52	0	2.52	2024	02/02/2024
2953	Nguyễn Gia Bình	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	121	TMY135	0.24	0.03	0.21	2022	02/02/2024
	Nguyễn Gia Bình	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4			TMY438	0.18	0.03	0.15	2022	02/02/2024
	Nguyễn Gia Bình	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4			TMY437	0.42	0.06	0.36	2021	02/02/2024
2954	Nguyễn Gia Dân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	117	TMY138	0.18	0.02	0.16	2022	02/02/2024
	Nguyễn Gia dân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	115	TMY136	1.01	0.1	0.91	2023	02/02/2024
	Nguyễn Gia Dân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	121	TMY137	0.49	0.01	0.48	2022	02/02/2024
	Nguyễn Gia dân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4			TMY136A	1.13	0.15	0.98	2023	02/02/2024
2955	Nguyễn Gia Nhạc	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	120	TMY149	0.35	0.03	0.32	2023	02/02/2024
2956	Nguyễn Hữu Thái	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	158	TMY167	0.74	0	0.74	2022	02/02/2024
2957	Nguyễn Hữu Thanh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	133	TMY169	0.43	0.04	0.39	2021	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thanh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	103	TMY168	4.16	0	4.16	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thanh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	103	TMY168A	1.2	0.02	1.18	2025	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thanh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	103	TMY168B	0.54	0	0.54	2025	02/02/2024
2958	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	425	TMY173A	2.47	0.03	2.44	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	406	TMY387	1.07	0.05	1.02	2024	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	406	TMY386A	1.94	0.12	1.82	2023	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	425	TMY171	2.56	0.18	2.38	2020	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	406	TMY387A	3.11	0.15	2.96	2022	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Thống	Mỹ Lâm	Tam Đồng	978	8	3	425	TMY171A	3.9	0	3.9	2024	02/02/2024
2959	Nguyễn Hữu Việt	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	196	TMY175A	0.13	0	0.13	2020	02/02/2024
	Nguyễn Hữu Việt	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	196	TMY175	1.52	0	1.52	2022	02/02/2024
2960	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	209	TMY184	0.23	0	0.23	2025	02/02/2024
	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	178	TMY185	0.18	0	0.18	2025	02/02/2024
2961	Nguyễn Quang Nội	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	205	TMY82A	0.57	0	0.57	2023	02/02/2024
	Nguyễn Quang Nội	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	267	TMY188	0.8	0.03	0.77	2025	02/02/2024
2962	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	343	TMY192A	1.44	0	1.44	2024	02/02/2024
	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	343	TMY192	1.45	0	1.45	2024	02/02/2024
	Nguyễn Quang Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7			TMY451	1.99	0.12	1.87	2021	02/02/2024
2963	Nguyễn Quang Thịnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	324	TMY195	0.83	0.05	0.78	2021	02/02/2024
	Nguyễn Quang Thịnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	324	TMY193	1.44	0.11	1.33	2020	02/02/2024
2964	Nguyễn Quốc Nhân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	190	TMY196	0.15	0	0.15	2022	02/02/2024
2965	Nguyễn Thế Bảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	99	TMY197A	0.17	0	0.17	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thế Bảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	99	TMY197	1.58	0.02	1.56	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thế Bảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	89	TMY198	1.18	0	1.18	2022	02/02/2024
2966	Nguyễn Thế Dũng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	266	TMY203	1.33	0	1.33	2022	02/02/2024
2967	Nguyễn Thế Đô	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	263	TMY199C	0.56	0.02	0.54	2023	02/02/2024
2968	Nguyễn Thế Đô	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	263	TMY199A	0.25	0	0.25	2020	02/02/2024
	Nguyễn Thế Đô	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	263	TMY199B	0.24	0.02	0.22	2023	02/02/2024
2969	Nguyễn Thế Đức	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	5	3	472	TMY201	0.35	0	0.35	2022	02/02/2024
2970	Nguyễn Thế Hà	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	212	TMY204	0.8	0	0.8	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thế Hà	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	145	TMY430	1.38	0	1.38	2021	02/02/2024
2971	Nguyễn Thế Hóa	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4			TMY207	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
2972	Nguyễn Thế Hồng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	353	TMY208	7.38	0	7.38	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thế Hồng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	353	TMY209	6.54	0	6.54	2021	02/02/2024
2973	Nguyễn Thế Nhượng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	62	TMY212	0.56	0	0.56	2024	02/02/2024
2974	Nguyễn Thế Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	206	TMY214	0.67	0	0.67	2022	02/02/2024
2975	Nguyễn Thế Thanh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY445	0.64	0.02	0.62	2019	02/02/2024
2976	Nguyễn Thế Thành	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	264	TMY215	1.27	0.06	1.21	2023	02/02/2024
2977	Nguyễn Thế Thịnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	337	TMY216	0.71	0	0.71	2023	02/02/2024
2978	Nguyễn Thế Thủy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	165	TMY218	1.02	0.05	0.97	2022	02/02/2024
2979	Nguyễn Thị Hiếu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	140	TMY228	0.51	0.06	0.45	2022	02/02/2024
2980	Nguyễn Thị Hồng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	248	TMY231	0.66	0	0.66	2021	02/02/2024
2981	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	243	TMY234	0.59	0	0.59	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	237	TMY232	1.1	0	1.1	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY443	1.14	0.14	1	2025	02/02/2024
	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY442	0.54	0	0.54	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	237	TMY233	1.45	0.15	1.3	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Liên	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY444	0.2	0	0.2	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
2982	Nguyễn Thị Ngo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	282	TMY240	0.8	0	0.8	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Ngo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	282	TMY240A	0.36	0.04	0.32	2023	02/02/2024
2983	Nguyễn Thị Sương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	30	TMY244	0.63	0.05	0.58	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Sương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	653	TMY245	1.37	0	1.37	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Sương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY441	0.58	0.03	0.55	2022	02/02/2024
2984	Nguyễn Thị Tân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	159	TMY246	1.36	0.06	1.3	2021	02/02/2024
2985	Nguyễn Thị Thành	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	176	TMY247	0.63	0.03	0.6	2022	02/02/2024
2986	Nguyễn Thị Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	191	TMY248	0.14	0	0.14	2025	02/02/2024
2987	Nguyễn Thị Thủy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	333	TMY251	1.88	0	1.88	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thủy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	303	TMY250	3.84	0	3.84	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thủy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	291	TMY249	0.99	0.04	0.95	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Thủy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	303	TMY250A	5.23	0.05	5.18	2024	02/02/2024
2988	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	675	TMY256A	2.52	0	2.52	2022	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	170	TMY257	5.61	0.1	5.51	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	251	TMY254	0.9	0	0.9	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY257A	0.31	0.03	0.28	2023	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	675	TMY256	0.77	0	0.77	2024	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	170	TMY257C	2.59	0.06	2.53	2021	02/02/2024
	Nguyễn Thị Vân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	170	TMY257B	1.86	0	1.86	2024	02/02/2024
2989	Nguyễn Văn Lam	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	5	3	397	TMY273	0.29	0	0.29	2022	02/02/2024
2990	Nguyễn Văn Lưu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	348	TMY291	3.93	0.03	3.9	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lưu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8			TMY291B	4.04	0	4.04	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Lưu	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8			TMY291A	5.32	0	5.32	2023	02/02/2024
2991	Nguyễn Văn Ngân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	208	TMY275	0.09	0	0.09	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	189	TMY276	0.66	0	0.66	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	174	TMY277	0.19	0	0.19	2023	02/02/2024
2992	Nguyễn Văn Phương	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	278	TMY279	0.25	0	0.25	2022	02/02/2024
2993	Nguyễn Văn Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	407	TMY294	4.44	0.09	4.35	2021	02/02/2024
2994	Nguyễn Văn Thắng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	238	TMY286	3.58	0	3.58	2022	02/02/2024
2995	Nguyễn Văn Trung	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	425	TMY173	2.57	0.09	2.48	2022	02/02/2024
2996	Nguyễn Văn Trường	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	407	TMY295	3.79	0	3.79	2024	02/02/2024
	Nguyễn Văn Trường	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	310	TMY290	1.72	0.05	1.67	2022	02/02/2024
2997	Nguyễn Văn Việt	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	221	TMY302	0.84	0	0.84	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Việt	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	219	TMY301	1.51	0	1.51	2023	02/02/2024
	Nguyễn Văn Việt	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	175	TMY303	0.74	0	0.74	2021	02/02/2024
2998	Phan Thị Mai	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	316	TMY336	0.47	0	0.47	2023	02/02/2024
2999	Trần Đăng Quế	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	299	TMY354	0.38	0	0.38	2022	02/02/2024
3000	Trần Đăng Tụy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	251	TMY254A	0.22	0	0.22	2023	02/02/2024
	Trần Đăng Tụy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	239	TMY358	0.66	0.02	0.64	2022	02/02/2024
	Trần Đăng Tụy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	200	TMY356	5.19	0.12	5.07	2021	02/02/2024
	Trần Đăng Tụy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	200	TMY356A	0.37	0	0.37	2025	02/02/2024
	Trần Đăng Tụy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	250	TMY357	3.49	0	3.49	2024	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Trần Đăng Tuy	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7			TMY449	1.68	0	1.68	2022	02/02/2024
3001	Trần Đình Quang	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	4	3	74	TMY361	1.14	0	1.14	2021	02/02/2024
3002	Trần Kim Cảnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	284	TMY372	1.08	0	1.08	2023	02/02/2024
	Trần Kim Cảnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	276	TMY370	0.95	0	0.95	2023	02/02/2024
	Trần Kim Cảnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	276	TMY370A	0.91	0	0.91	2024	02/02/2024
	Trần Kim Cảnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	284	TMY371A	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
	Trần Kim Cảnh	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	308	TMY57	1.42	0	1.42	2023	02/02/2024
3003	Trần Kim Huế	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	5	3	379	TMY373A	0.06	0	0.06	2021	02/02/2024
	Trần Kim Huế	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	5	3	379	TMY373	1.01	0	1.01	2022	02/02/2024
3004	Trần Kim Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6			TMY440	1.06	0.03	1.03	2023	02/02/2024
	Trần Kim Sơn	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	283	TMY375	2.48	0.06	2.42	2024	02/02/2024
3005	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	459	TMY377	4.12	0	4.12	2023	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	459	TMY378C	8.56	0	8.56	2021	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	630	TMY379A	0.16	0	0.16	2024	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	476	TMY380	1.17	0	1.17	2023	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	459	TMY378A	0.99	0	0.99	2023	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	630	TMY379	1.32	0	1.32	2023	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	459	TMY376	3.53	0	3.53	2021	02/02/2024
	Trần Kim Thảo	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	9	3	459	TMY378B	0.94	0	0.94	2025	02/02/2024
3006	Trần Kim Thọ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	284	TMY371	0.41	0	0.41	2022	02/02/2024
	Trần Kim Thọ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	314	TMY355	2.49	0	2.49	2022	02/02/2024
	Trần Kim Thọ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	258	TMY381	2.03	0	2.03	2022	02/02/2024
	Trần Kim Thọ	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	314	TMY359	1.89	0.05	1.84	2022	02/02/2024
3007	Trần Kim Xuân	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	8	3	406	TMY386	3.3	0.02	3.28	2024	02/02/2024
3008	Trần Khắc Công	Mỹ Sơn	Tam Đồng	979	7	2	232	TMY365	3.29	0.19	3.1	2022	02/02/2024
3009	Trần Khắc Nhị	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	254	TMY366	0.86	0	0.86	2022	02/02/2024
3010	Trần Khắc Sáng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	245	TMY368	0.12	0	0.12	2021	02/02/2024
	Trần Khắc Sáng	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	234	TMY367	0.5	0	0.5	2021	02/02/2024
3011	Trần Thị Chung	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	235	TMY392	0.54	0	0.54	2022	02/02/2024
3012	Trần Thị Hóa	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	7	3	328	TMY399	0.77	0	0.77	2022	02/02/2024
3013	Trần Thị Hợi	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	5	3	182	TMY401	0.31	0	0.31	2024	02/02/2024
3014	Trần Thị Lan	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	186	TMY404	0.72	0	0.72	2023	02/02/2024
3015	Vô Thị Bình	Mỹ Sơn	Tam Đồng	978	6	3	197	TMY429	0.34	0	0.34	2021	02/02/2024
3016	Đặng Đình Bảy	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	96	TMY6	0.74	0	0.74	2022	02/02/2024
3017	Đặng Đình Hùng	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	127	TMY10	2.2	0	2.2	2021	02/02/2024
3018	Đậu Thị Hà	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	97	TMY23	0.07	0	0.07	2022	02/02/2024
3019	Đậu Trọng Mươi	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	42	TMY25	0.69	0	0.69	2025	02/02/2024
3020	Hoàng Ngọc Cường	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	86	TMY178	0.43	0	0.43	2025	02/02/2024
3021	Hoàng Văn Canh	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	93	TMY30	0.23	0	0.23	2022	02/02/2024
3022	Hoàng Văn Kỳ	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	106	TMY31	0.6	0	0.6	2022	02/02/2024
3023	Hoàng Văn Trâm	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	109	TMY35	0.67	0	0.67	2023	02/02/2024
	Hoàng Văn Trâm	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	101	TMY34	0.7	0	0.7	2022	02/02/2024

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3024	Lê Thị Bảy	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	65	TMY56	1.07	0	1.07	2022	02/02/2024
3025	Lê Văn Trung	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	98	TMY96	1.29	0	1.29	2024	02/02/2024
3026	Nguyễn Hải Đông	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	114	TMY155	0.26	0	0.26	2023	02/02/2024
	Nguyễn Hải Đông	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	87	TMY154	0.37	0	0.37	2021	02/02/2024
3027	Nguyễn Thị Minh	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	85	TMY239	0.37	0	0.37	2022	02/02/2024
3028	Nguyễn Văn Bắc	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	110	TMY261	0.87	0	0.87	2022	02/02/2024
	Nguyễn Văn Bắc	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	110	TMY261A	0.42	0	0.42	2020	02/02/2024
3029	Nguyễn Văn Cương	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	135	TMY266	0.28	0	0.28	2021	02/02/2024
3030	Nguyễn Văn Hạnh	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	136	TMY270	0.97	0	0.97	2021	02/02/2024
3031	Nguyễn Văn Ngũ	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	125	TMY278	0.7	0	0.7	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Ngũ	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	125	TMY278A	0.22	0	0.22	2022	02/02/2024
3032	Nguyễn Văn Tám	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	68	TMY282	0.52	0	0.52	2025	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tám	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	63	TMY284	0.73	0	0.73	2021	02/02/2024
	Nguyễn Văn Tám	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	71	TMY283	1.29	0.05	1.24	2022	02/02/2024
3033	Nguyễn Văn Thống	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	128	TMY289	0.84	0	0.84	2021	02/02/2024
3034	Nguyễn Xuân Long	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	124	TMY306	0.87	0	0.87	2021	02/02/2024
3035	Phạm Văn Tám	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	105	TMY326	0.52	0	0.52	2024	02/02/2024
3036	Trần Công Thành	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	94	TMY352	0.75	0	0.75	2025	02/02/2024
3037	Trần Đình Hồng	Mỹ Tiến	Tam Đồng	986	1	103	15	HL268	0.52	0	0.52	2022	20/08/2025
3038	Trần Đình Hồng	Mỹ Tiến	Tam Đồng	980	9	100	26	HL269	0.68	0	0.68	2024	20/08/2025
	Trần Đình Hồng	Mỹ Tiến	Tam Đồng	986	1	104	29	HL270	0.65	0	0.65	2022	20/08/2025
3039	Trần Thị Tín	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	75	TMY412	0.68	0	0.68	2021	02/02/2024
3040	Trần Xuân Cát	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	112	TMY418	0.82	0	0.82	2021	02/02/2024
	Trần Xuân Cát	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	72	TMY419	0.58	0.02	0.56	2021	02/02/2024
3041	Văn Thị Hương	Mỹ Tiến	Tam Đồng	978	1	1	99	TMY428	0.55	0	0.55	2024	02/02/2024
3042	Cao Xuân Ngọc	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	575	NS260	0.47	0	0.47	2022	20/08/2025
3043	Hồ Đình Ái	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	231	NS295	0.84	0	0.84	2024	20/08/2025
	Hồ Đình Ái	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1286	NS333	2.16	0	2.16	2023	20/08/2025
3044	Lê Cảnh Bình	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	305	NS290	1.03	0	1.03	2025	20/08/2025
3045	Lê Cảnh Lệ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	472	NS271	0.73	0	0.73	2022	20/08/2025
3046	Lê Cảnh Tư	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS395	0.22	0	0.22	2025	20/08/2025
3047	Lê Đình Định	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	81	NS319	1.24	0	1.24	2023	20/08/2025
	Lê Đình Định	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	58	NS338	2.28	0	2.28	2023	20/08/2025
	Lê Đình Định	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	146	NS356	1.13	0	1.13	2023	20/08/2025
3048	Lê Đình Đồng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	65	NS322	0.57	0	0.57	2022	20/08/2025
	Lê Đình Đồng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	35	NS335	0.67	0	0.67	2022	20/08/2025
3049	Lê Đình Mậu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	73	NS324	1.83	0	1.83	2025	20/08/2025
	Lê Đình Mậu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	28	NS331	0.97	0	0.97	2022	20/08/2025
	Lê Đình Mậu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	73	NS373	1.05	0	1.05	2023	20/08/2025
	Lê Đình Mậu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	28	NS423	0.44	0	0.44	2023	20/08/2025
3050	Lê Đình Minh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	40	NS336	1.36	0	1.36	2022	20/08/2025
	Lê Đình Minh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	155	NS388	0.06	0	0.06	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3051	Lê Ngọc Bính	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1144	NS332	1.48	0	1.48	2023	20/08/2025
3052	Lê Ngọc Chương	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	120	NS306	0.51	0	0.51	2024	20/08/2025
	Lê Ngọc Chương	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	109	NS368	0.82	0	0.82	2025	20/08/2025
	Lê Ngọc Chương	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	0	NS370	0.69	0	0.69	2021	20/08/2025
3053	Lê Ngọc Mạnh(con bà Thìn)	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	179	NS299	1.37	0	1.37	2023	20/08/2025
3054	Lê Quang Cường	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	455	NS398	0.15	0	0.15	2024	20/08/2025
	Lê Quang Cường	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	404	NS281	1.77	0	1.77	2024	20/08/2025
	Lê Quang Cường	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	383	NS282	0.77	0	0.77	2024	20/08/2025
3055	Lê Quang Dương	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	549	NS417	1.58	0	1.58	2023	20/08/2025
3056	Lê Quang Hùng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	421	NS277	1.27	0	1.27	2024	20/08/2025
3057	Lê Quang Mô	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	487	NS419	1.47	0	1.47	2022	20/08/2025
3058	Lê Quang Tùng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	468	NS362	0.69	0	0.69	2023	20/08/2025
3059	Lê Quang Từ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	324	NS285	0.78	0	0.78	2021	20/08/2025
3060	Lê Quang Thạch	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	454	NS363	0.49	0	0.49	2023	20/08/2025
3061	Lê Quang Thủy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	323	NS287	0.67	0	0.67	2022	20/08/2025
	Lê Quang Thủy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	143	NS302	0.47	0	0.47	2025	20/08/2025
	Lê Quang Thủy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1287	NS305	2.66	0	2.66	2023	20/08/2025
	Lê Quang Thủy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	323	NS392	0.33	0	0.33	2025	20/08/2025
3062	Lê Tiến Giảng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	351	NS284	0.39	0	0.39	2022	20/08/2025
3063	Lê Tiến Phúc	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	87	NS316	0.76	0	0.76	2024	20/08/2025
	Lê Tiến Phúc	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	100	NS342	0.97	0	0.97	2022	20/08/2025
3064	Lê Tiến Quyền	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	337	NS286	0.96	0	0.96	2022	20/08/2025
3065	Lê Tiến Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	382	NS360	0.7	0	0.7	2022	20/08/2025
3066	Lê Thị Huệ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	306	NS288	0.66	0	0.66	2023	20/08/2025
3067	Lê Thị Sự (Chương)	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	59	NS325	1.03	0	1.03	2022	20/08/2025
3068	Lê Thị Sửu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	95	NS311	3.55	0	3.55	2025	20/08/2025
3069	Lê Thị Tư	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS397	0.28	0	0.28	2025	20/08/2025
	Lê Thị Tư	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS396	0.12	0	0.12	2023	20/08/2025
3070	Lê Văn Công	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	446	NS274	0.46	0	0.46	2025	20/08/2025
3071	Lê Văn Lý	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	369	NS359	0.71	0	0.71	2025	20/08/2025
3072	Lê Xuân Kiệm	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	445	NS272	2.53	0	2.53	2022	20/08/2025
3073	Nguyễn Công Anh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	93	NS340	2.29	0	2.29	2021	20/08/2025
3074	Nguyễn Công Chiến	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	134	NS369	0.27	0	0.27	2022	20/08/2025
3075	Nguyễn Công Đức	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	164	NS300	1.6	0	1.6	2022	20/08/2025
3076	Nguyễn Công Sơn	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	189	NS351	1.27	0	1.27	2023	20/08/2025
3077	Nguyễn Công Thân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	177	NS298	0.76	0	0.76	2022	20/08/2025
	Nguyễn Công Thân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	97	NS314	1.03	0	1.03	2021	20/08/2025
	Nguyễn Công Thân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	134	NS367	0.25	0	0.25	2022	20/08/2025
3078	Nguyễn Công Thìn	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	167	NS297	0.74	0	0.74	2022	20/08/2025
	Nguyễn Công Thìn	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	134	NS304	1.48	0	1.48	2022	20/08/2025
3079	Nguyễn Đăng Bình	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	157	NS354	1.1	0	1.1	2024	20/08/2025
3080	Nguyễn Đăng Huân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1199	NS313	2.55	0	2.55	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Đăng Huân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1147	NS321	1.81	0	1.81	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Huân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	215	NS350	1.51	0	1.51	2024	20/08/2025
3081	Nguyễn Đăng Ngo	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	47	NS328	0.34	0	0.34	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Ngo	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	34	NS330	0.54	0	0.54	2021	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Ngo	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	34	NS337	1.1	0	1.1	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Ngo	Lam Hồng	Xuân Lâm	978E	1	1	0	NS379	0.1	0	0.1	2023	20/08/2025
3082	Nguyễn Đăng Nhung	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	54	NS326	0.35	0	0.35	2025	20/08/2025
3083	NGuyễn Đăng Quế	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	75	NS317	1.02	0	1.02	2025	20/08/2025
3084	Nguyễn Văn Tình	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1201	NS339	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
3085	Nguyễn Đăng Thắng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	136	NS303	0.9	0	0.9	2022	20/08/2025
3086	Nguyễn Đăng Việt	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	108	NS307	0.42	0	0.42	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Việt	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	144	NS353	0.23	0	0.23	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Việt	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	126	NS355	0.88	0	0.88	2022	20/08/2025
3087	Nguyễn Đăng Yên	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	94	NS310	0.64	0	0.64	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Yên	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1201	NS371	1.07	0	1.07	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Yên	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	94	NS406	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
3088	Nguyễn Hữu Cương	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	452	NS273	0.98	0	0.98	2025	20/08/2025
3089	Nguyễn Thị Cúc	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	422	NS276	1.34	0	1.34	2022	20/08/2025
3090	Nguyễn Thị Chân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	336	NS389	0.63	0	0.63	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Chân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1170	NS348	2.01	0	2.01	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Chân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	190	NS349	0.9	0	0.9	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Chân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	246	NS358	2.37	0	2.37	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Chân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	246	NS408	0.41	0	0.41	2023	20/08/2025
3091	Nguyễn Thị Hồng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	17	NS334	0.53	0	0.53	2022	20/08/2025
3092	Nguyễn Thị Huy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	286	NS291	0.77	0	0.77	2024	20/08/2025
3093	Nguyễn Thị Hựu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	47	NS382	0.27	0	0.27	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hựu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978E	1	1	18	NS381	0.13	0	0.13	2021	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hựu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	0	NS376	0.2	0	0.2	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hựu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978E	1	1	0	NS378	0.07	0	0.07	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hựu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	74	NS383	0.23	0	0.23	2023	20/08/2025
3094	Nguyễn Thị Kiều	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	453	NS394	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
3095	Nguyễn Thị Lan	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	82	NS318	0.25	0	0.25	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Lan	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	45	NS327	0.28	0	0.28	2022	20/08/2025
3096	Nguyễn Thị Tuấn	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	303	NS289	0.5	0	0.5	2023	20/08/2025
3097	Nguyễn Thị Tuệ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	0	NS386	0.06	0	0.06	2023	20/08/2025
3098	Nguyễn Thịnh Chuân(Thanh)	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	362	NS283	1.17	0	1.17	2023	20/08/2025
3099	Nguyễn Thịnh Chuân(Thiên)	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	435	NS279	1.45	0	1.45	2023	20/08/2025
3100	Nguyễn Thịnh Giáp	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	436	NS275	1.2	0	1.2	2024	20/08/2025
3101	Nguyễn Thịnh Huân	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1176	NS292	1.44	0	1.44	2024	20/08/2025
3102	Nguyễn Thịnh Năm	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	272	NS346	2.14	0	2.14	2024	20/08/2025
3103	Nguyễn Thịnh Quyên	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	480	NS391	0.51	0	0.51	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3104	Nguyễn Thịnh Sáu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978E	1	1	0	NS377	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
3105	Nguyễn Thịnh Tư(Ngọc)	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	408	NS280	0.59	0	0.59	2024	20/08/2025
3106	Nguyễn Thịnh Thọ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	76	NS320	0.38	0	0.38	2025	20/08/2025
3107	Nguyễn Thịnh Thọ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	0	NS374	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
3108	Nguyễn Thịnh Thùy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	424	NS390	0.56	0	0.56	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thịnh Thùy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1167	NS294	0.84	0	0.84	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thịnh Thùy	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1167	NS366	1.95	0	1.95	2025	20/08/2025
3109	Nguyễn Văn Cường	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1203	NS372	0.61	0	0.61	2023	20/08/2025
3110	Nguyễn Văn Hòa	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	52	NS329	1.5	0	1.5	2022	20/08/2025
3111	Nguyễn Văn Lâm	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	73	NS384	0.15	0	0.15	2023	20/08/2025
3112	Nguyễn Văn Lâm	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	35	NS385	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
3113	Nguyễn Văn Thuận	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	155	NS301	1.5	0	1.5	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thuận	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	104	NS308	0.19	0	0.19	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Thuận	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	90	NS315	0.78	0	0.78	2023	20/08/2025
3114	Phạm Anh Dũng	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	423	NS278	0.98	0	0.98	2023	20/08/2025
3115	Phạm Bá Ngụ	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	74	NS323	0.4	0	0.4	2023	20/08/2025
3116	Phạm Duy Nghĩa	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	259	NS293	1.47	0	1.47	2022	20/08/2025
3117	Phạm Duy Tinh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	548	NS364	0.41	0	0.41	2022	20/08/2025
	Phạm Duy Tinh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	548	NS365	0.73	0	0.73	2024	20/08/2025
3118	Phạm Duy Trinh	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	505	NS418	0.6	0	0.6	2023	20/08/2025
3119	Phạm Ngọc Lê	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	202	NS345	1.73	0	1.73	2022	20/08/2025
3120	Phạm Ngọc Lưu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	229	NS296	0.86	0	0.86	2024	20/08/2025
	Phạm Ngọc Lưu	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	201	NS344	1.15	0	1.15	2022	20/08/2025
3121	Phạm Ngọc Tư	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	214	NS347	0.45	0	0.45	2023	20/08/2025
3122	Trần Thị Ba	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	407	NS361	0.95	0	0.95	2022	20/08/2025
	Trần Thị Ba	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	361	NS393	0.5	0	0.5	2022	20/08/2025
3123	Trần Văn Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978E	1	1	0	NS380	0.41	0	0.41	2024	20/08/2025
3124	Võ Trọng Công	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1289	NS312	1.53	0	1.53	2023	20/08/2025
	Võ Trọng Công	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	133	NS341	1.32	0	1.32	2022	20/08/2025
	Võ Trọng Công	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	166	NS352	0.99	0	0.99	2024	20/08/2025
	Võ Trọng Công	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	1289	NS407	0.85	0	0.85	2024	20/08/2025
3125	Võ Trọng Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	99	NS309	0.3	0	0.3	2021	20/08/2025
	Võ Trọng Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	114	NS343	1.08	0	1.08	2023	20/08/2025
	Võ Trọng Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	145	NS357	0.17	0	0.17	2025	20/08/2025
	Võ Trọng Thành	Lam Hồng	Xuân Lâm	978I	2	1	145	NS387	0.15	0	0.15	2021	20/08/2025
3126	Hồ Thị Trà	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	873	NS50	0.08	0	0.08	2021	20/08/2025
3127	Lê Đình Hợi	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	789	NS55	0.75	0	0.75	2023	20/08/2025
3128	Lê Đình Vỹ	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	633	NS87	0.4	0.06	0.4	2025	20/08/2025
	Lê Đình Vỹ	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	633	NS86	0.64	0.11	0.64	2023	20/08/2025
	Lê Đình Vỹ	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	672	NS67	0.45	0	0.45	2023	20/08/2025
	Lê Đình Vỹ	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	712	NS85	0.55	0.15	0.55	2023	20/08/2025
3129	Nguyễn Cảnh Throm	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	715	NS62	0.54	0	0.54	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3130	Nguyễn Đăng Bích	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	685	NS65	0.25	0	0.25	2020	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Bích	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	684	NS66	0.25	0	0.25	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Bích	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	712	NS84	0.73	0.08	0.73	2023	20/08/2025
3131	Nguyễn Đăng Bốn	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	874	NS49	0.07	0	0.07	2020	20/08/2025
3132	Nguyễn Đăng Quang	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	683	NS98	0.32	0	0.32	2022	20/08/2025
3133	Nguyễn Đăng Tinh	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	954	NS41	1.55	0	1.55	2022	20/08/2025
3134	Nguyễn Đăng Tuất	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	913	NS44	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
3135	Nguyễn Thế Đồng	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	930	NS43	0.49	0	0.49	2022	20/08/2025
3136	Nguyễn Thị Châu	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	921	NS97	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
3137	Nguyễn Thị Hồng	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	742	NS61	0.28	0	0.28	2022	20/08/2025
3138	Nguyễn Thị Huyền	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	776	NS56	0.36	0	0.36	2023	20/08/2025
3139	Nguyễn Thị Hương	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	636	NS82	1.24	0	1.24	2025	20/08/2025
3140	Nguyễn Thị Luân	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	833	NS51	0.29	0	0.29	2024	20/08/2025
3141	Nguyễn Thị Tâm	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	777	NS57	0.18	0	0.18	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Tâm	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	524	NS68	1.21	0	1.21	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Tâm	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	545	NS93	2.07	0	2.07	2024	20/08/2025
3142	Nguyễn Thị Thoi	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	761	NS58	0.13	0	0.13	2024	20/08/2025
3143	Nguyễn Thị Xan	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	943	NS40	0.94	0	0.94	2020	20/08/2025
3144	Nguyễn Trọng Chung	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	815	NS52	0.21	0	0.21	2023	20/08/2025
3145	Nguyễn Văn Đồng	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	697	NS64	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
3146	Nguyễn Văn Lý	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	745	NS60	0.17	0	0.17	2024	20/08/2025
3147	Nguyễn Văn Quang	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	891	NS47	0.12	0	0.12	2021	20/08/2025
3148	Nguyễn Văn Sự	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	758	NS59	0.16	0	0.16	2020	20/08/2025
3149	Nguyễn Văn Triều	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	832	NS69	0.32	0	0.32	2024	20/08/2025
3150	Phạm Bá Xuân	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	889	NS48	0.33	0	0.33	2015	20/08/2025
3151	Phạm Thị Thanh	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	580	NS83	1.45	0	1.45	2024	20/08/2025
3152	Trần Quốc Ngọc	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	711	NS63	0.41	0	0.41	2023	20/08/2025
3153	Trần Thị Ái	Lam Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	805	NS53	0.48	0	0.48	2024	20/08/2025
3154	Cao Thị Thủy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	641	NS132	1.21	0	1.21	2025	20/08/2025
3155	Cao Xuân Ca	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	766	NS118	2.19	0	2.19	2024	20/08/2025
	Cao Xuân Ca	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	658	NS133	1.23	0	1.23	2023	20/08/2025
	Cao Xuân Ca	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	766	NS266	0.19	0	0.19	2021	20/08/2025
3156	Cao Xuân Hợp	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	639	NS136	1.08	0	1.08	2023	20/08/2025
3157	Cao Xuân Lâm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	506	NS163	0.75	0	0.75	2022	20/08/2025
	Cao Xuân Lâm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	491	NS174	2.45	0	2.45	2024	20/08/2025
3158	Cao Xuân Ngọc	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	560	NS150	1.04	0	1.04	2022	20/08/2025
3159	Cao Xuân Phúc	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	4	NS237	0.67	0	0.67	2023	20/08/2025
3160	Cao Xuân Tân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	152	NS214	0.6	0	0.6	2023	20/08/2025
	Cao Xuân Tân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	80	NS228	0.21	0	0.21	2021	20/08/2025
	Cao Xuân Tân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1212	NS242	0.37	0	0.37	2021	20/08/2025
3161	Cao Xuân Trung	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	255	NS430	0.33	0	0.33	2023	20/08/2025
	Cao Xuân Trung	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	172	NS212	0.66	0	0.66	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3162	Đặng Thị Bình	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	243	NS203	1.05	0	1.05	2023	20/08/2025
3163	Đặng Văn Đọt	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	216	NS207	0.73	0	0.73	2025	20/08/2025
	Đặng Văn Đọt	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	137	NS224	1.6	0	1.6	2022	20/08/2025
3164	Hoàng Văn Tình	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	207	NS208	0.13	0	0.13	2023	20/08/2025
	Hoàng Văn Tình	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	130	NS216	0.21	0	0.21	2023	20/08/2025
3165	Lê Đình Bằng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	574	NS149	1.07	0	1.07	2023	20/08/2025
3166	Lê Đình Cẩn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	296	NS429	0.28	0	0.28	2022	20/08/2025
	Lê Đình Cẩn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1216	NS218	0.65	0	0.65	2022	20/08/2025
	Lê Đình Cẩn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1214	NS225	0.73	0.05	0.68	2022	20/08/2025
3167	Lê Đình Châu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	209	NS434	0.41	0	0.41	2022	20/08/2025
3168	Lê Đình Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	640	NS101	0.53	0	0.53	2022	20/08/2025
	Lê Đình Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	615	NS141	2.28	0	2.28	2024	20/08/2025
3169	Lê Đình Diện	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	657	NS102	0.94	0	0.94	2022	20/08/2025
3170	Lê Đình Dũng (Nhu)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	418	NS181	0.66	0	0.66	2025	20/08/2025
3171	Lê Đình Dũng (Phuong)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	504	NS171	1.24	0	1.24	2022	20/08/2025
3172	Lê Đình Đường	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	625	NS139	0.57	0	0.57	2023	20/08/2025
3173	Lê Đình Giáp	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	688	NS124	1.13	0	1.13	2022	20/08/2025
3174	Lê Đình Hoàn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	659	NS127	1.04	0	1.04	2022	20/08/2025
3175	Lê Đình Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	567	NS153	1.05	0	1.05	2022	20/08/2025
	Lê Đình Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	510	NS164	0.38	0	0.38	2023	20/08/2025
	Lê Đình Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	482	NS177	2.87	0	2.87	2024	20/08/2025
	Lê Đình Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1263	NS264	1.92	0	1.92	2022	20/08/2025
	Lê Đình Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	567	NS265	0.71	0	0.71	2022	20/08/2025
3176	Lê Đình Hữu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	376	NS190	0.94	0	0.94	2022	20/08/2025
	Lê Đình Hữu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	252	NS201	0.44	0	0.44	2022	20/08/2025
3177	Lê Đình Lương	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	313	NS200	2.28	0	2.28	2023	20/08/2025
3178	Lê Đình Mùi	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	92	NS226	1.61	0	1.61	2025	20/08/2025
	Lê Đình Mùi	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	299	NS437	0.31	0	0.31	2022	20/08/2025
3179	Lê Đình Năm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	366	NS263	0.3	0	0.3	2023	20/08/2025
	Lê Đình Năm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	175	NS209	0.37	0	0.37	2023	20/08/2025
3180	Lê Đình Phúc (Lý)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	896	NS107	1.01	0	1.01	2024	20/08/2025
	Lê Đình Phúc (Lý)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	782	NS117	3.28	0	3.28	2024	20/08/2025
3181	Lê Đình Sơn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	185	NS213	1.42	0	1.42	2023	20/08/2025
3182	Lê Đình Tâm(Đường)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	174	NS210	0.16	0	0.16	2023	20/08/2025
	Lê Đình Tâm(Đường)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	319	NS427	0.58	0	0.58	2022	20/08/2025
	Lê Đình Tâm(Đường)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	343	NS425	0.67	0	0.67	2022	20/08/2025
	Lê Đình Tâm(Đường)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	321	NS426	1	0	1	2022	20/08/2025
3183	Lê Đình Tuất	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1262	NS158	2.79	0	2.79	2024	20/08/2025
3184	Lê Đình Thanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	677	NS438	2.8	0	2.8	2023	20/08/2025
	Lê Đình Thanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	851	NS112	1.19	0	1.19	2024	20/08/2025
	Lê Đình Thanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	649	NS135	1.3	0	1.3	2023	20/08/2025
	Lê Đình Thanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	127	NS220	1.03	0	1.03	2023	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Lê Đình Thanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	675	NS259	1.88	0.06	1.82	2025	20/08/2025
3185	Lê Đình Yên	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	355	NS194	0.37	0	0.37	2023	20/08/2025
	Lê Đình Yên	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	88	NS229	0.11	0	0.11	2021	20/08/2025
	Lê Đình Yên	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	64	NS233	0.9	0	0.9	2021	20/08/2025
3186	Lê Quang Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	68	NS230	0.63	0.02	0.61	2022	20/08/2025
	Lê Quang Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	48	NS235	0.6	0	0.6	2022	20/08/2025
	Lê Quang Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	48	NS257	0.49	0	0.49	2021	20/08/2025
3187	Lê Quang Hạnh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	129	NS217	0.57	0.04	0.53	2025	20/08/2025
	Lê Quang Hạnh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	411	NS256	0.88	0	0.88	2025	20/08/2025
3188	Lê Quang Hào	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	695	NS122	0.48	0	0.48	2025	20/08/2025
3189	Lê Quang Tài	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	316	NS196	0.69	0	0.69	2022	20/08/2025
3190	Lê Quang Tuấn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	123	NS221	0.6	0.03	0.57	2025	20/08/2025
3191	Lê Quang Tư	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	42	NS262	1.42	0	1.42	2021	20/08/2025
3192	Lê Quang Việt	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	538	NS159	2.56	0	2.56	2022	20/08/2025
	Lê Quang Việt	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	503	NS166	0.13	0	0.13	2022	20/08/2025
3193	Lê Tất Thắng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	586	NS146	1.44	0	1.44	2024	20/08/2025
3194	Lê Thạch Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	523	NS156	0.13	0	0.13	2023	20/08/2025
	Lê Thạch Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	529	NS157	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
	Lê Thạch Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	530	NS160	0.3	0	0.3	2022	20/08/2025
	Lê Thạch Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	496	NS169	0.17	0	0.17	2023	20/08/2025
	Lê Thạch Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	499	NS170	0.95	0	0.95	2024	20/08/2025
3195	Lê Thị Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	534	NS155	0.8	0	0.8	2024	20/08/2025
3196	Lê Thị Hoa	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	856	NS109	0.16	0	0.16	2024	20/08/2025
	Lê Thị Hoa	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	884	NS110	1.96	0	1.96	2024	20/08/2025
3197	Lê Thị Huê	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	528	NS154	0.54	0	0.54	2024	20/08/2025
3198	Lê Thị Kiều	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	239	NS202	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
3199	Lê Thị Lan	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	222	NS433	0.72	0	0.72	2024	20/08/2025
3200	Ngô Trí Mão	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	372	NS187	0.38	0	0.38	2022	20/08/2025
	Ngô Trí Mão	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	297	NS199	0.25	0	0.25	2024	20/08/2025
3201	Nguyễn Cảnh Hương	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	591	NS145	0.93	0	0.93	2021	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Hương	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	579	NS148	1.07	0	1.07	2022	20/08/2025
	Nguyễn Cảnh Hương	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	579	NS254	0.98	0	0.98	2024	20/08/2025
3202	Nguyễn Đăng Bình (Hải)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	415	NS182	0.28	0	0.28	2024	20/08/2025
3203	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1208	NS219	0.98	0	0.98	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS238	4.31	0	4.31	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS243	8.02	0	8.02	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS244	3.18	0	3.18	2025	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS245	3.32	0	3.32	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS246	1.57	0	1.57	2023	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS247	1.31	0	1.31	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS248	3.55	0	3.55	2022	20/08/2025
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	36	NS249	1.51	0	1.51	2022	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Đăng Minh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	300	NS428	0.48	0	0.48	2022	20/08/2025
3204	Nguyễn Đăng Nga	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1211	NS211	0.53	0	0.53	2024	20/08/2025
3205	Nguyễn Đăng Phúc	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	265	NS431	0.53	0	0.53	2021	20/08/2025
3206	Nguyễn Sỹ Phú	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	359	NS191	0.7	0	0.7	2022	20/08/2025
	Nguyễn Sỹ Phú	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	359	NS268	0.46	0.02	0.44	2021	20/08/2025
3207	Nguyễn Thế Phùng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	461	NS179	0.95	0	0.95	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thế Phùng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	385	NS185	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
3208	Nguyễn Thị Bình	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	46	NS375	0.14	0	0.14	2022	20/08/2025
3209	Nguyễn Thị Hiền	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	543	NS152	1.1	0	1.1	2024	20/08/2025
3210	Nguyễn Thị Hoa (Chiến)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	416	NS184	1.13	0	1.13	2025	20/08/2025
3211	Nguyễn Thị Phú	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	357	NS192	0.53	0	0.53	2022	20/08/2025
	Nguyễn Thị Phú	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	312	NS198	0.21	0	0.21	2022	20/08/2025
3212	Nguyễn Trọng Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	394	NS188	0.47	0	0.47	2022	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	8	NS236	1.61	0	1.61	2022	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Ba	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	8	NS267	1.16	0	1.16	2021	20/08/2025
3213	Nguyễn Trọng Chu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	348	NS195	0.69	0	0.69	2023	20/08/2025
3214	Nguyễn Trọng Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	895	NS105	1.3	0	1.3	2022	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	881	NS106	1.08	0.02	1.06	2022	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	700	NS121	1.41	0	1.41	2021	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Dân	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	700	NS252	1.24	0	1.24	2023	20/08/2025
3215	Nguyễn Trọng Hòa	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	298	NS197	0.56	0	0.56	2024	20/08/2025
3216	Nguyễn Trọng Hợi	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1154	NS111	0.65	0	0.65	2023	20/08/2025
3217	Nguyễn Trọng Lê	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	840	NS113	1.93	0	1.93	2024	20/08/2025
3218	Nguyễn Trọng Lực	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	867	NS251	0.3	0	0.3	2023	20/08/2025
3219	Nguyễn Trọng Nga	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	868	NS108	1.04	0	1.04	2024	20/08/2025
	Nguyễn Trọng Nga	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	722	NS120	1.43	0	1.43	2022	20/08/2025
3220	Nguyễn Trọng Nghĩa	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	827	NS114	1.64	0.04	1.6	2024	20/08/2025
3221	Nguyễn Trọng Nhất	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1155	NS116	1.57	0	1.57	2023	20/08/2025
3222	Nguyễn Văn Cảnh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	477	NS173	0.37	0	0.37	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Cảnh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	475	NS175	1.69	0	1.69	2024	20/08/2025
3223	Nguyễn Văn Hệ	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	544	NS151	0.34	0	0.34	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Hệ	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	413	NS183	0.47	0	0.47	2022	20/08/2025
3224	Nguyễn Văn Lịch	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	507	NS165	1.36	0	1.36	2023	20/08/2025
3225	Nguyễn Văn Linh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	122	NS222	2.69	0.08	2.61	2025	20/08/2025
3226	Nguyễn Văn Minh (Sen)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	513	NS161	1	0	1	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Minh (Sen)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	457	NS180	0.86	0	0.86	2021	20/08/2025
3227	Nguyễn văn Minh (Tuất)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	638	NS261	1.55	0	1.55	2023	20/08/2025
3228	Nguyễn Văn Năm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	512	NS168	1.73	0	1.73	2024	20/08/2025
	Nguyễn Văn Năm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	483	NS172	0.53	0	0.53	2023	20/08/2025
	Nguyễn Văn Năm	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	512	NS255	1.29	0	1.29	2023	20/08/2025
3229	Nguyễn Văn Oanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	128	NS223	1.36	0.02	1.34	2025	20/08/2025
	Nguyễn Văn Oanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	51	NS234	1.55	0	1.55	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Nguyễn Văn Oanh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	281	NS436	0.6	0	0.6	2022	20/08/2025
3230	Nguyễn Văn Quý	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	192	NS99	0.58	0	0.58	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Quý	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	261	NS100	0.18	0	0.18	2022	20/08/2025
3231	Nguyễn Văn Tám	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1259	NS162	1.16	0	1.16	2023	20/08/2025
3232	Nguyễn Văn Thiệu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	367	NS189	0.7	0	0.7	2023	20/08/2025
3233	Nguyễn Viết Giáo	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	208	NS206	0.26	0	0.26	2023	20/08/2025
3234	Nguyễn Viết Hà	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	502	NS167	1.4	0	1.4	2023	20/08/2025
3235	Nguyễn Viết Mai	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	906	NS104	0.97	0.02	0.95	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Mai	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	798	NS115	0.4	0	0.4	2022	20/08/2025
	Nguyễn Viết Mai	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	751	NS119	1.5	0	1.5	2022	20/08/2025
	Nguyễn Viết Mai	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	882	NS239	1.01	0	1.01	2022	20/08/2025
3236	Nguyễn Viết Tùng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	473	NS176	1.57	0	1.57	2023	20/08/2025
	Nguyễn Viết Tùng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	464	NS178	0.93	0	0.93	2024	20/08/2025
3237	Phạm Bá Dũng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	676	NS103	1.59	0	1.59	2021	20/08/2025
3238	Phạm Hồng Tùng	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	206	NS435	0.5	0	0.5	2023	20/08/2025
3239	Phạm Ngọc Vinh	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	139	NS215	0.88	0	0.88	2021	20/08/2025
3240	Trần Đức Thiện	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	885	NS250	1.76	0	1.76	2023	20/08/2025
3241	Trần Quốc Chung	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	607	NS143	1.36	0	1.36	2022	20/08/2025
	Trần Quốc Chung	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	607	NS253	0.73	0	0.73	2024	20/08/2025
3242	Trần Quốc Điều	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	349	NS193	0.63	0	0.63	2021	20/08/2025
	Trần Quốc Điều	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	228	NS204	2.52	0	2.52	2025	20/08/2025
	Trần Quốc Điều	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1166	NS241	1.22	0	1.22	2022	20/08/2025
3243	Trần Quốc Hữu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	217	NS205	0.48	0	0.48	2025	20/08/2025
	Trần Quốc Hữu	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	403	NS240	0.74	0	0.74	2025	20/08/2025
3244	Trịnh Thị Thủy (Hội)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	417	NS186	1.4	0	1.4	2025	20/08/2025
	Trịnh Thị Thủy (Hội)	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1257	NS231	0.73	0	0.73	2021	20/08/2025
3245	Trịnh Văn Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	1193	NS227	1.23	0	1.23	2025	20/08/2025
	Trịnh Văn Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	85	NS232	2.05	0	2.05	2021	20/08/2025
	Trịnh Văn Huy	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	85	NS269	0.45	0.03	0.42	2025	20/08/2025
3246	Trịnh Văn Sơn	Lam Thắng	Xuân Lâm	978I	2	1	253	NS432	0.3	0	0.3	2021	20/08/2025
3247	Hoàng Thanh Hải	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1101	NS12	0.17	0	0.17	2024	20/08/2025
	Hoàng Thanh Hải	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1097	NS15	0.17	0	0.17	2023	20/08/2025
3248	Hoàng Văn Hương	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1107	NS9	0.11	0	0.11	2022	20/08/2025
3249	Lê Cảnh Chương (San)	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1090	NS19	0.4	0	0.4	2024	20/08/2025
3250	Lê Cảnh Chương (Vinh)	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1274	NS94	1.63	0.05	1.63	2024	20/08/2025
3251	Lê Cảnh Đài	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1102	NS13	0.24	0	0.24	2019	20/08/2025
3252	Lê Cảnh Hoàn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1095	NS16	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
	Lê Cảnh Hoàn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1073	NS23	1.53	0.12	1.41	2023	20/08/2025
	Lê Cảnh Hoàn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	984	NS36	2.21	0	2.21	2023	20/08/2025
3253	Lê Cảnh Tấn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1136	NS1	0.09	0	0.09	2025	20/08/2025
	Lê Cảnh Tấn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1127	NS3	0.25	0	0.25	2024	20/08/2025
	Lê Cảnh Tấn	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1054	NS29	0.32	0.03	0.32	2025	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3254	Lê Văn Huynh	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1053	NS28	0.45	0	0.45	2025	20/08/2025
3255	Lê Viết Thắng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1125	NS76	0.23	0	0.23	2024	20/08/2025
	Lê Viết Thắng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1088	NS24	1.63	0	1.63	2023	20/08/2025
3256	Nguyễn Đình Huệ	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1052	NS72	1.94	0	1.94	2023	20/08/2025
3257	Nguyễn Đình Ngọc	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1126	NS2	0.05	0	0.05	2024	20/08/2025
3258	Nguyễn Sơn Hà	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1273	NS30	0.73	0	0.73	2025	20/08/2025
3259	Nguyễn Thanh Tùng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1058	NS26	0.18	0	0.18	2022	20/08/2025
3260	Nguyễn Thị Cúc	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1108	NS8	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thị Cúc	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1081	NS20	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
3261	Nguyễn Thị Hanh	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1113	NS7	0.25	0	0.25	2024	20/08/2025
	Nguyễn Thị Hạnh	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1112	NS10	0.89	0	0.89	2024	20/08/2025
3262	Nguyễn Thị Hằng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1094	NS79	0.27	0	0.27	2024	20/08/2025
3263	Nguyễn Thị Hương	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1068	NS81	0.17	0	0.17	2024	20/08/2025
3264	Nguyễn Thị Thắng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1077	NS22	0.44	0	0.44	2024	20/08/2025
3265	Nguyễn Thị Thân	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1076	NS78	0.43	0	0.43	2024	20/08/2025
3266	Nguyễn Trọng Long	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1116	NS6	0.33	0	0.33	2024	20/08/2025
3267	Nguyễn Trọng Thanh	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1103	NS14	0.1	0	0.1	2023	20/08/2025
3268	Nguyễn Trọng Vinh	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1094	NS80	0.24	0	0.24	2025	20/08/2025
3269	Nguyễn Văn Hùng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1119	NS5	0.17	0	0.17	2023	20/08/2025
3270	Nguyễn Văn Quang	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1056	NS25	0.36	0	0.36	2025	20/08/2025
3271	Nguyễn Văn Từ	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1092	NS17	0.08	0	0.08	2023	20/08/2025
3272	Nguyễn Văn Vượng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1078	NS21	0.16	0	0.16	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Vượng	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1050	NS27	0.56	0	0.56	2025	20/08/2025
3273	Nguyễn Xuân Bá	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	976	NS77	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
	Nguyễn Xuân Bá	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1015	NS34	2.52	0	2.52	2022	20/08/2025
3274	Phan Thị Nga	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1118	NS4	0.17	0	0.17	2024	20/08/2025
3275	Thái Thị Tứ	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1017	NS95	0.28	0	0.28	2024	20/08/2025
3276	Trịnh Thị Dung	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1016	NS96	0.5	0	0.5	2024	20/08/2025
3277	Vô Văn Bình	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1091	NS18	0.12	0	0.12	2023	20/08/2025
3278	Vô Văn Châu	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	31	288	NS32	0.32	0	0.32	2024	20/08/2025
3279	Vô Văn Chiến	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1027	NS33	0.39	0	0.39	2024	20/08/2025
3280	Vô Văn Duyên	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	963	NS37	1.85	0	1.85	2023	20/08/2025
	Vô Văn Duyên	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1185	NS73	0.98	0	0.98	2023	20/08/2025
	Vô Văn Duyên	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	983	NS75	1.18	0	1.18	2022	20/08/2025
3281	Vô Văn Sỹ	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1030	NS31	0.87	0.03	0.87	2024	20/08/2025
3282	Vô Văn Thuận	Nam Phong	Xuân Lâm	978I	2	1	1105	NS11	0.1	0	0.1	2022	20/08/2025
3283	Cao Doãn Thư	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	962	NS89	2.08	0	2.08	2024	20/08/2025
	Cao Doãn Thư	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	936	NS88	0.5	0	0.5	2024	20/08/2025
	Cao Doãn Thư	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	799	NS70	4.68	0	4.68	2024	20/08/2025
	Cao Doãn Thư	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	799	NS71	7.75	0	7.75	2021	20/08/2025
	Cao Doãn Thư	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	937	NS74	0.7	0	0.7	2024	20/08/2025
3284	Đặng Văn Hướng	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	880	NS91	0.06	0	0.06	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BD	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
	Đặng Văn Hường	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	933	NS92	0.08	0	0.08	2024	20/08/2025
3285	Lê Thị Mão	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	911	NS45	0.23	0	0.23	2022	20/08/2025
	Lê Thị Mão	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	903	NS46	0.25	0	0.25	2022	20/08/2025
3286	Lê Văn Dũng	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	938	NS90	0.15	0	0.15	2024	20/08/2025
3287	Lê Văn Trị	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	862	NS401	1.65	0	1.65	2024	20/08/2025
3288	Nguyễn Công Lý	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	961	NS38	0.16	0	0.16	2024	20/08/2025
3289	Nguyễn Thế Khánh	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	950	NS39	0.35	0	0.35	2024	20/08/2025
3290	Nguyễn Thế Sâm	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	976	NS403	0.23	0	0.23	2023	20/08/2025
	Nguyễn Thế Sâm	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	186	NS424	0.39	0	0.39	2023	20/08/2025
3291	Nguyễn Thị Bình	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	862	NS402	4.46	0	4.46	2024	20/08/2025
3292	Nguyễn Văn Ngân	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	836,837	NS405	0.55	0	0.55	2025	20/08/2025
3293	Nguyễn Văn Sinh	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	947	NS42	0.78	0	0.78	2024	20/08/2025
3294	Nguyễn Văn Tâm	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	976	NS404	0.27	0	0.27	2022	20/08/2025
	Nguyễn Văn Tâm	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	919	NS421	0.19	0	0.19	2023	20/08/2025
3295	Phạm Bá Nam	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	787	NS54	0.4	0	0.4	2024	20/08/2025
3296	Phan Đình Quang	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	974	NS35	0.44	0	0.44	2022	20/08/2025
3297	Phan Xuân Hanh	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	972	NS420	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
3298	Trần Văn Hoan	Nguyệt Bông	Xuân Lâm	978I	2	1	849	NS422	0.89	0	0.89	2022	20/08/2025
3299	Đặng Văn Bình	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	624	NS258	0.03	0	0.03	2024	20/08/2025
	Đặng Văn Bình	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	667	NS128	0.44	0	0.44	2024	20/08/2025
3300	Lê Đình Tình (Lam)	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	623	NS138	0.27	0	0.27	2024	20/08/2025
3301	Lê Đình Vy	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	644	NS131	0.22	0	0.22	2024	20/08/2025
3302	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1		NS400	0.26	0	0.26	2025	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS399	3.51	0	3.51	2024	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS416	0.9	0	0.9	2025	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	289	NS410	5.83	0.11	5.72	2024	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1		NS409	0.2	0	0.2	2025	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS414	3.69	0	3.69	2022	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS413	2.26	0	2.26	2023	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	289	NS412	1.81	0	1.81	2023	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1		NS411	0.4	0	0.4	2020	20/08/2025
	Lê Khắc Huệ	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	1168	NS415	7	0.08	6.92	2021	20/08/2025
3303	Lê Thị Lan	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	681	NS123	0.27	0	0.27	2024	20/08/2025
3304	Nguyễn Công Sâm	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	600	NS144	0.59	0	0.59	2024	20/08/2025
3305	Nguyễn Chí Thân	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	652	NS129	0.24	0	0.24	2024	20/08/2025
3306	Nguyễn Duy Hùng	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	669	NS125	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
3307	Nguyễn Duy Hường	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	666	NS126	0.31	0	0.31	2024	20/08/2025
3308	Nguyễn Đăng Mai	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	622	NS270	1.16	0	1.16	2024	20/08/2025
3309	Nguyễn Hồng Sơn	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	582	NS147	0.8	0	0.8	2024	20/08/2025
3310	Nguyễn Văn Hào	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	597	NS142	0.24	0	0.24	2025	20/08/2025
3311	Nguyễn Văn Mùi	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	679	NS130	2.31	0	2.31	2020	20/08/2025
3312	Nguyễn Văn Nghĩa	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	642	NS134	0.61	0	0.61	2024	20/08/2025

Số hộ	Chủ hộ FSC	Xóm	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tờ BĐ	Thửa đất	Tên lô	Diện tích FSC (ha)	Diện tích HLVS (ha)	Diện tích SD (ha)	Năm trồng	Ngày gia nhập
3313	Nguyễn Văn Quyền	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	622	NS140	2.06	0	2.06	2024	20/08/2025
3314	Võ Trọng Thường	Thạch Sơn	Xuân Lâm	978I	2	1	643	NS137	0.51	0	0.51	2024	20/08/2025
									7,194.73	64.88	7,181.78		